BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

HOÀNG THỊ THỦY

SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP THUYẾT TRÌNH THEO HƯỚNG PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC CỦA SINH VIÊN TRONG DẠY HỌC MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊ NIN Ở CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC TỈNH THÁI NGUYÊN

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

HÀ NỘI - NĂM 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

HOÀNG THỊ THỦY

SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP THUYẾT TRÌNH THEO HƯỚNG PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC CỦA SINH VIÊN TRONG DẠY HỌC MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊ NIN Ở CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC TỈNH THÁI NGUYÊN

Chuyên ngành: Lí luận và Phương pháp dạy học môn GDCT
Mã số: 62. 14. 01. 11

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. Phạm Văn Chín
2. PGS. TS. Trần Thị Mai Phương

HÀ NỘI - NĂM 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả trong luận án là trung thực và chưa từng công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2016

Tác giả luận án

Hoàng Thị Thủy

LỜI CẢM ƠN

Xin trân trọng cảm ơn các thầy, cô giáo, các nhà khoa học trong khoa Lý luận Chính trị - Giáo dục công dân trường Đại học Sư phạm Hà Nội, đặc biệt là PGS.TS. Phạm Văn Chín, PGS.TS. Trần Thị Mai Phương - những người đã cho tôi sự đam mê nghiên cứu khoa học và đã giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu để hoàn thành luận án.

Xin trân trọng cảm ơn trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên cùng bạn bè, đồng nghiệp và người thân đã ủng hộ, giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi để cho tôi yên tâm học tập, nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn!

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN i
LỜI CẢM ƠN ii
CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN vii
DANH MỤC CÁC BẢNG..... viii
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ ix
MỞ ĐẦU 1
1. Lý do chọn đề tài 1
2. Mục đích nghiên cứu 2
3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu 2
4. Giả thuyết khoa học 2
5. Nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu 3
6. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu 4
7. Những luận điểm cần bảo vệ 5
8. Những đóng góp mới của đề tài 5
9. Cấu trúc của đề tài 6
Chương 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP THUYẾT TRÌNH THEO HƯỚNG PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC CỦA SINH VIÊN TRONG DẠY HỌC MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊ NIN 7
1.1. Các công trình khoa học nghiên cứu về sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin 7
1.1.1. Những nghiên cứu về phương pháp thuyết trình 7
1.1.2. Những nghiên cứu về sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên 16
1.1.3. Những nghiên cứu về sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học 21

1.2. Đánh giá khái quát kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án và những vấn đề luận án cần tiếp tục giải quyết 23
1.2.1. Đánh giá khái quát kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án 23
1.2.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục giải quyết 25
Kết luận chương 1 26
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VIỆC SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP THUYẾT TRÌNH THEO HƯỚNG PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC CỦA SINH VIÊN TRONG DẠY HỌC MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC- LÊ NIN Ở CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC TỈNH THÁI NGUYÊN..... 28
2.1. Cơ sở lý luận việc sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học ở các trường cao đẳng và đại học..... 28
2.1.1. Phương pháp thuyết trình..... 28
2.1.2. Sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên..... 30
2.1.3. Sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học ở các trường cao đẳng, đại học 33
2.2. Cơ sở thực tiễn của sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên 42
2.2.1. Một số đặc điểm của sinh viên ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên..... 42

2.2.2. Thực trạng sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên 45
Kết luận chương 2 67
Chương 3. NGUYÊN TẮC VÀ BIỆN PHÁP SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP THUYẾT TRÌNH THEO HƯỚNG PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC CỦA SINH VIÊN TRONG DẠY HỌC MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊ NIN PHẦN TRIẾT HỌC Ở CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC TỈNH THÁI NGUYÊN 68
3.1. Nguyên tắc sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần Triết học 68
3.1.1. Xác định rõ mục tiêu, trọng tâm bài giảng 68
3.1.2. Phát huy vai trò tích cực của sinh viên 70
3.1.3. Bảo đảm định hướng phát triển năng lực cho sinh viên 71
3.1.4. Bảo đảm thống nhất giữa tính khoa học và tính giáo dục; tính lý luận và tính thực tiễn 74
3.2. Biện pháp sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần Triết học 76
3.2.1. Nhóm biện pháp chuẩn bị thuyết trình 76
3.2.2. Nhóm biện pháp tổ chức thực hiện thuyết trình 82
3.2.3. Nhóm biện pháp kiểm tra, đánh giá trong sử dụng phương pháp thuyết trình theo định hướng phát huy tính tích cực của sinh viên 99
Kết luận chương 3 110

Chương 4. THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP THUYẾT TRÌNH THEO HƯỚNG PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC CỦA SINH VIÊN TRONG DẠY HỌC MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊ NIN PHẦN TRIẾT HỌC Ở CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC TỈNH THÁI NGUYÊN..... 111
4.1. Kế hoạch thực nghiệm 111
4.1.1. Mục đích thực nghiệm sư phạm..... 111
4.1.2. Đối tượng thực nghiệm sư phạm..... 111
4.1.3. Giảng viên thực nghiệm..... 112
4.1.4. Nguyên tắc tiến hành thực nghiệm 112
4.1.5. Phương pháp thực nghiệm và địa bàn thực nghiệm..... 112
4.1.6. Phương pháp xử lý kết quả thực nghiệm 113
4.2. Tổ chức thực nghiệm..... 115
4.3. Kết quả thực nghiệm 119
4.3.1. Giai đoạn 1: Thực nghiệm thăm dò 119
4.3.2. Giai đoạn 2: Thực nghiệm đối chứng 121
Kết luận chương 4 138
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 139
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ..... 143
TÀI LIỆU THAM KHẢO 144
PHỤ LỤC 156

CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

TT	Viết tắt	Nghĩa đầy đủ
1	CĐSP	Cao đẳng Sư phạm
2	CĐTM&DVDL	Cao đẳng Thương mại và dịch vụ du lịch
3	CĐYT	Cao đẳng Y tế
4	CNXH	Chủ nghĩa xã hội
5	CSHT	Cơ sở hạ tầng
6	ĐC	Đối chứng
7	ĐHCN	Đại học Công nghiệp
8	ĐHSP	Đại học Sư phạm
9	GA1	Giáo án 1
10	GA2	Giáo án 2
11	GA3	Giáo án 3
12	GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
13	GDCD	Giáo dục công dân
14	GV	Giảng viên
15	KTTT	Kiến trúc thượng tầng
16	LLSX	Lực lượng sản xuất
17	NNLCBCCNMLN	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin
18	NQTW	Nghị quyết Trung ương
19	PPDH	Phương pháp dạy học
20	PPGD	Phương pháp giảng dạy
21	PPTT	Phương pháp thuyết trình
22	PTSX	Phương thức sản xuất
23	QHSX	Quan hệ sản xuất
24	SV	Sinh viên
25	TN	Thực nghiệm

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Nhận thức của GV về việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNML phần triết học 47
Bảng 2.2. Mức độ sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học 48
Bảng 2.3. Mục đích sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy môn NNLCBCCNMLN phần triết học 50
Bảng 2.4. Biện pháp sử dụng khi thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học 51
Bảng 2.5. Kết quả tìm hiểu những khó khăn ảnh hưởng đến việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học 53
Bảng 2.6. Nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập phần triết học môn NNLCBCCNMLN của sinh viên 56
Bảng 2.7. Mong muốn của SV để nâng cao kết quả học tập phần triết học 57
Bảng 2.8. Kết quả kiểm tra học tập của sinh viên 59
Bảng 4.1. Bảng tiêu chí Cohen 115
Bảng 4.2. Tình hình cụ thể của đối tượng tiến hành TN 115
Bảng 4.3. Kết quả kiểm tra đầu vào của lớp TN và lớp ĐC..... 119
Bảng 4.4. Kết quả thực nghiệm GA1 của lớp TN và lớp ĐC..... 122
Bảng 4.5. Kết quả thực nghiệm GA1 của lớp TN và lớp ĐC..... 123
Bảng 4.6. Kết quả thực nghiệm GA2 của lớp TN và lớp ĐC..... 126
Bảng 4.7. Kết quả thực nghiệm GA2 của lớp TN và lớp ĐC..... 127
Bảng 4.8. Kết quả thực nghiệm GA3 của lớp TN và lớp ĐC..... 130
Bảng 4.9. Kết quả thực nghiệm GA3 của lớp TN và lớp ĐC..... 131
Bảng 4.10. Bảng tổng hợp mức độ ảnh hưởng sau tác động..... 134

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ

Hình 1.1. Mô hình Tam giác dạy học của Jean Vial..... 18
Hình 2.1. Biểu đồ nhận thức của giảng viên về việc sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn NNLCBCCNML phần triết học 48
Hình 2.2. Biểu đồ nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập phần triết học môn NNLCBCCNMLN của sinh viên..... 56
Hình 2.3. Biểu đồ mong muốn của sinh viên để nâng cao kết quả học tập phần triết học..... 58
Hình 2.4. Biểu đồ minh họa kết quả kiểm tra học tập của sinh viên..... 59
Hình 3.1. Sơ đồ tư duy các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật 80
Hình 4.1. Biểu đồ tần suất (%) điểm số đầu vào của lớp TN và ĐC..... 121
Hình 4.2. Biểu đồ tần suất (%) điểm số TNGA1 của lớp TN và ĐC 124
Hình 4.3. Biểu đồ tần suất (%) điểm số TNGA2 của lớp TN và ĐC 129
Hình 4.4. Biểu đồ tần suất (%) điểm số TNGA3 của lớp TN và ĐC 133

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Thuyết trình vốn là phương pháp dạy học truyền thống được sử dụng lâu đời trong quá trình dạy học. Đây là phương pháp có nhiều ưu điểm, giúp người dạy chủ động trong hoạt động dạy học nhằm đạt mục tiêu chủ yếu là truyền thụ tri thức một cách có hệ thống. Bên cạnh đó, phương pháp dạy học này cũng có nhược điểm, chưa phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học. Trước những yêu cầu đổi mới hiện nay, để dạy học không chỉ nhằm truyền thụ kiến thức, mà còn hướng tới mục tiêu hình thành, phát triển năng lực cho người học, thì việc sử dụng phương pháp thuyết trình cần được xem xét lại để phát huy ưu điểm, khắc phục nhược điểm của phương pháp vốn được sử dụng phổ biến trong dạy học.

Môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, có vai trò quan trọng đối với hình thành và phát triển thế giới quan, phương pháp luận trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Với lượng kiến thức chứa đựng tính trừu tượng, khái quát cao, nên môn học này rất cần đến việc sử dụng phương pháp thuyết trình để chuyển tải được nội dung tri thức đến với người học.

Ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên, phương pháp thuyết trình vẫn đang được sử dụng phổ biến và là phương pháp dạy học chủ yếu trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, nhưng thực tế cho thấy còn có nhiều hạn chế. Câu hỏi đặt ra là *làm thế nào để khắc phục được nhược điểm của phương pháp thuyết trình? làm thế nào để giải quyết mâu thuẫn giữa việc đảm bảo vai trò của người thầy với việc phát huy vai trò tích cực của người học?*. Cho nên, việc nghiên cứu, tìm ra nguyên tắc, biện pháp sử dụng hiệu quả phương pháp thuyết trình nhằm phát huy tính tích cực của sinh viên ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên là vấn đề có tính cấp bách.

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả lựa chọn vấn đề *"Sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên",* làm đề tài luận án tiến sĩ.

2. Mục đích nghiên cứu

Làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn của việc sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên, đề xuất các nguyên tắc, biện pháp sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên, nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên.

3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

3.1. Khách thể nghiên cứu

Nghiên cứu về PPTT trong quá trình dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin ở các trường cao đẳng và đại học.

3.2. Đối tượng nghiên cứu

Các nguyên tắc và biện pháp sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin ở các trường cao đẳng và đại học.

4. Giả thuyết khoa học

Trong quá trình dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên, nếu giảng viên sử dụng phương pháp thuyết trình đảm bảo thực hiện các nguyên tắc, biện pháp được đề xuất trong luận án thì sẽ phát huy được tính tích cực của sinh viên, giúp sinh viên hiểu và nắm vững tri thức triết học có tính trừu tượng, khái quát cao, có khả năng vận dụng tri thức vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống; trên cơ sở đó góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin ở các trường cao đẳng và đại học.

5. Nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu

5.1. Nhiệm vụ nghiên cứu

Một là, nghiên cứu cơ sở lý luận của việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần Triết học;

Hai là, phân tích thực trạng việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên phần Triết học;

Ba là, đề xuất các nguyên tắc, biện pháp sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên phần Triết học;

Bốn là, thực nghiệm sư phạm kiểm chứng tính khả thi của các biện pháp sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần Triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên.

5.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu về lí luận, phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học và sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong giảng dạy môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần Triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên.

Phạm vi nghiên cứu về thực tiễn, khảo sát, thực nghiệm việc dạy học nội dung kiến thức môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin phần Triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên, khi áp dụng các biện pháp sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên.

6. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

6.1. Phương pháp luận

Trên cơ sở sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin; quan điểm đường lối của Đảng, Nhà nước về đổi mới PPDH; lí luận dạy học hiện đại; lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục chính trị…luận án nghiên cứu về phương pháp thuyết trình trong dạy học môn Những nguyên lý cơ cản của chủ nghĩa Mác- Lê nin phần Triết học theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên.

6.2. Phương pháp nghiên cứu

6.2.1. Nhóm các phương pháp nghiên cứu lí luận

Sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa, khái quát hóa nhằm thu thập các thông tin để xây dựng cơ sở lí luận của đề tài.

6.2.2. Nhóm các phương pháp nghiên cứu thực tiễn

- Phương pháp quan sát: quan sát thái độ, sự chú ý, biểu hiện hứng thú, tính tích cực nhận thức của sinh viên trong dạy học phần triết học thông qua các buổi dự giờ, giảng dạy;

- Phương pháp điều tra: sử dụng phiếu hỏi đối với giảng viên, sinh viên nhằm thu thập thông tin liên quan đến vấn đề nghiên cứu;

- Phương pháp thực nghiệm: tổ chức thực nghiệm sư phạm để phân tích, đánh giá, so sánh nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng thông qua tác động của thực nghiệm, góp phần kiểm định giả thuyết khoa học của luận án.

6.2.3. Các phương pháp bổ trợ

- *Phương pháp điều tra* bằng bảng hỏi, nhằm thu thập các thông tin liên quan đến thực trạng giảng dạy phần triết học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên.

- *Phương pháp quan sát* được sử dụng nhằm thu thập thông tin trực tiếp về giảng dạy phần triết học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên.

- *Phương pháp chuyên gia*: tham khảo ý kiến của một số nhà khoa học trong xây dựng đề cương, lựa chọn phương pháp nghiên cứu, xây dựng bộ phiếu khảo sát thực trạng việc dạy của giảng viên và học của sinh viên bằng PPTT.

- *Phương pháp tổng kết kinh nghiệm giáo dục* được sử dụng để nghiên cứu các báo cáo, bài báo, công trình khoa học..., khái quát học kinh nghiệm của các nhà giáo dục. Lấy đó làm căn cứ khoa học cho việc xây dựng các biện pháp sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin.

- *Phương pháp nghiên cứu tác động* để xử lý thông tin, từ đó khẳng định biện pháp luận án đưa ra có mang tính khả thi.

- *Phương pháp xử lý các số liệu* bằng công thức tính toán trong thống kê và phần mềm SPSS v1.8 để xử lý các số liệu thu được trong điều tra thực trạng và thực nghiệm nhằm rút ra những kết luận cần thiết.

7. Những luận điểm cần bảo vệ

Một là, đánh giá tổng quan nghiên cứu vấn đề sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần Triết học, là vấn đề mới và cần thiết.

Hai là, cơ sở lí luận và thực tiễn của sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần Triết học, là cơ sở để đề xuất các nguyên tắc, biện pháp nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập nội dung kiến thức của môn học.

Ba là, chứng minh sử dụng các nguyên tắc, biện pháp đề xuất trong luận án có tính khả thi bằng thực nghiệm sư phạm.

8. Những đóng góp mới của đề tài

Về lí luận, hệ thống hóa các quan điểm lí luận và đưa ra quan điểm riêng về phương pháp thuyết trình; sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần Triết học ở các trường cao đẳng và đại học;

Về thực tiễn, khảo sát, đánh giá thực trạng của việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần Triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên; đề xuất các nguyên tắc, biện pháp sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực, nhằm nâng cao chất lượng dạy học, phát huy được tính tích cực, chủ động và hình thành các kỹ năng, năng lực cho sinh viên khi học tập môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần Triết học ở ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên.

9. Cấu trúc của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án được chia làm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu vấn đề sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin.

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần Triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên.

Chương 3: Nguyên tắc và biện pháp sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần Triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên.

Chương 4: Thực nghiệm sư phạm sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần Triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên.

Chương 1
TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP THUYẾT TRÌNH THEO HƯỚNG PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC CỦA SINH VIÊN TRONG DẠY HỌC MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊ NIN

1.1. Các công trình khoa học nghiên cứu về sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin

1.1.1. Những nghiên cứu về phương pháp thuyết trình

Nghiên cứu về phương pháp thuyết trình, các nhà khoa học trên thế giới và trong nước đã có nhiều công trình khoa học đi sâu nghiên cứu về khái niệm, ưu nhược điểm và biện pháp thực hiện phương pháp dạy học này:

* *Về khái niệm phương pháp thuyết trình*

Trong bài viết "*Những cách giảng dạy và giáo dục của Khổng Tử",* tác giả Kim Cheng Patrick Low (đại học Nam Úc) cho rằng: "Khổng Tử là người đề xuất Nho giáo với việc sử dụng phương pháp thuyết trình để truyền đạt các quan điểm trong bài giảng của mình. Ông luôn tự coi mình là một người truyền đạt tri thức, truyền đạt những cái đã có tới người nghe. Ông thường sử dụng những câu chuyện cách ngôn chứ không giảng giải trực tiếp cách cư xử cho các môn đồ. Cách dạy "gián tiếp" này được sử dụng rất nhiều trong các bài giảng của ông thông qua những lời ám chỉ, nói bóng gió và thậm chí là sự lặp thừa" [144, tr. 681]. Mặc dù phương pháp được Khổng Tử sử dụng trong dạy học là phương pháp đối thoại gợi mở, nhưng để cung cấp kiến thức cho học trò, Khổng Tử đã sử dụng cách thức truyền đạt tri thức để thực hiện quá trình trao đổi giữa thầy và trò, giữa người dạy và người học.

Cùng với quan điểm của Khổng Tử, trong dạy học Socrates cũng đã sử dụng phương pháp đối thoại để giảng dạy. Trong bài "*Phương pháp Socrates - sử dụng như thế nào trong lớp học",* tác giả Fall viết về cuộc nói chuyện của Giáo sư Khoa học chính trị Rob Reich về phương pháp dạy học. Tác giả cho biết Giáo sư Reich đã thừa nhận rằng: "Trong những thập kỷ gần đây, phương pháp Socrates là nền tảng của truyền thống sư phạm phương Tây" và "Trong phương pháp Socrates, kinh nghiệm lớp học là một cuộc đối thoại được chia sẻ giữa giáo viên và học sinh trong đó cả hai có trách nhiệm thúc đẩy đối thoại thông qua thẩm vấn, các thầy được coi là lãnh đạo của cuộc đối thoại" [150, tr.1]. Để thực hiện được phương pháp đối thoại Socrates cũng đã sử dụng cách thức truyền thụ kiến thức kinh nghiệm của mình cho các môn đệ. Tuy Khổng Tử và Socrates không đề cập trực tiếp tới phương pháp thuyết trình, nhưng cả hai ông đều là người đặt nền móng cho lối truyền thụ truyền thống trong dạy học ở Phương Đông và Phương Tây.

Với công trình nghiên cứu của mình, các tác giả Kim Cheng Patrick Low và Fall đã góp phần làm sáng rõ hơn phương pháp dạy học của hai nhà giáo dục lỗi lạc, đồng thời chỉ ra một trong những cách thức mà Khổng Tử và Socrates sử dụng để thực hiện phương pháp đối thoại là truyền đạt tri thức. Có thể thấy, ở giai đoạn này, quan niệm cụ thể về phương pháp thuyết trình cũng như đưa ra khái niệm phương pháp thuyết trình chưa được các nhà giáo dục đề cập tới.

Đến thời Cận đại và Hiện đại, các nhà khoa học giáo dục đã đưa ra được khái niệm về phương pháp thuyết trình trên các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau:

Trong công trình nghiên cứu "*Phương pháp thuyết trình trong bài giảng*" các tác giả Waugh, G. H., & Waugh, R. F, cho rằng: "Thuyết trình là một phương pháp giảng dạy mà ở đó giảng viên đàm phán, thuyết phục, sinh viên không thảo luận thông tin truyền đạt trong bài thuyết trình hoặc đặt câu hỏi về bài giảng bằng lời nói; là một chiều độc thoại, là bài giảng thẳng không có hoạt động hay lời nói có sự tham gia của sinh viên" [155, tr. 36].

Tác giả Frire - nhà xã hội học, nhà giáo dục học nổi tiếng người Braxin đã gọi phương pháp dạy học truyền thống mà phổ biến là sử dụng PPTT là "Hệ thống ban phát kiến thức", là quá trình chuyển tải thông tin từ đầu thầy sang đầu trò. Thực hiện lối dạy này, giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng, là "kho tri thức" sống, học sinh là người nghe, nhớ, ghi chép và suy nghĩ theo [57, tr. 26].

Trong tác phẩm "*Dạy học ngày nay"*, Petty đã viết: "Thuyết trình là nơi mà thông tin được truyền tải từ giáo viên tới học sinh, là một trong những phương pháp giảng dạy rất quan trọng trong giáo dục" [149].

Có thể thấy các tác trên đã có chung quan điểm khi nhận định về phương pháp thuyết trình, đó là tính truyền thụ một chiều, giảng viên sử dụng lời nói để truyền đạt thông tin, trong đó sinh viên có trách nhiệm ngồi nghe và ghi chép.

Ở nước ta, phương pháp thuyết trình cũng được các nhà khoa học giáo dục quan tâm:

Trong cuốn "*Lý luận dạy học hiện đại - cơ sở đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học*" của dịch giả Nguyễn Văn Cường, đã viết: "Thuyết trình là thông báo của giáo viên và việc tiếp thu mang tính tiếp nhận thụ động của người học, thông qua đó người học tiếp nhận thông tin, xử lí về mặt nhận thức và phát triển các quá trình trí nhớ" [25, tr. 117], hay Thái Duy Tuyên trong cuốn *"Phương pháp dạy học truyền thống và đổi mới"* khẳng định: "Thuyết trình là phương pháp thông tin một chiều. Người giáo viên nêu ra các ý tưởng hay khái niệm, phát triển, đánh giá và cuối cùng tóm tắt các ý chính đã nêu trong khi học sinh ngồi nghe và ghi chép" [122, tr. 58-59], hoặc trong cuốn "*Đổi mới phương pháp dạy học, chương trình và sách giáo khoa"*, Trần Bá Hoành cũng cho rằng: "Thuyết trình là trình bày rõ ràng bằng lời trước nhiều người một vấn đề gì đó" [57, tr. 131].

Với quan điểm trên, có thể thấy rằng các nhà khoa học ở nước ta cũng đã đồng quan điểm với các nhà khoa học trên thế giới, khi cho rằng phương pháp thuyết trình là phương pháp truyền đạt thông tin một chiều của người dạy, người học lĩnh hội thông tin, nghe và ghi chép.

** Về ưu, nhược điểm của phương pháp thuyết trình*

Cùng với việc đưa ra khái niệm về phương pháp thuyết trình, các nhà khoa học trên thế giới và trong nước cũng đã chỉ ra những ưu điểm cũng như những hạn chế mà PPTT mang lại như:

Tác giả Bligh trong cuốn sách "*Sử dụng bài giảng như thế nào"*cho rằng: Thuyết trình vẫn là một phương pháp chi phối trong giảng dạy ở đại học [132]. Trong bài viết "*Những phản ánh của sinh viên về cách thức giảng dạy môn vật lý"* Zollman cũng đã viết: Phương pháp thuyết trình là một phương pháp phổ biến trong giáo dục đại học [153].

Ở Mỹ, nhà khoa học giáo dục - Crawford, trong bài viết "*Giảng dạy và học tập - chiến lược cho các lớp học tư duy"* đã đưa ra quan điểm ủng hộ thuyết trình trong bài giảng: phương pháp thuyết trình có thể được sử dụng để giới thiệu bài học, làm rõ vấn đề, xem xét và đánh giá một quan điểm trong bài học hoặc mở rộng hay hạn chế các nội dung. Nó cung cấp cho người học cơ hội để đạt được các kỹ năng trong việc lắng nghe và viết ghi chú. Nội dung bài giảng của giáo viên có thể bao gồm rất nhiều thông tin ở nhiều tài liệu trong một khoảng thời gian ngắn [136].

Trong bài viết "*Hiệu quả giảng dạy"*, nhà nghiên cứu William E. Cashin cho rằng có nhiều phương pháp khác nhau trong dạy học nhưng phương pháp thuyết trình vẫn là phương pháp được sử dụng phổ biến: "Thuyết trình có lẽ là phương pháp dạy học lâu đời nhất và vẫn còn là phương pháp được sử dụng rộng rãi nhất trong các trường đại học trên khắp thế giới*"* và "Thuyết trình đặc biệt hữu ích để truyền đạt kiến thức, người giảng với sự nhiệt tình của mình có thể truyền đạt toàn bộ bản chất vấn đề cho người học" [156, tr. 1].

Ở Hà Lan, trong bài viết "*Nghiên cứu và phân tích thuyết trình mô hình giảng dạy"*, Gurpreet Kaur cho rằng trong tốc độ phát triển của khoa học công nghệ, thuyết trình vẫn là hình thức giảng dạy chính trong các trường đại

học và cao đẳng, tác giả đã nêu lên bốn lý do cơ bản để thuyết trình vẫn còn là phương pháp được sử dụng phổ biến trong dạy học: "Thuyết trình là hiệu quả, thời gian lên kế hoạch cho việc tổ chức các các hoạt động khác ít hơn thời gian đầu tư cho bài giảng; thuyết trình rất linh hoạt và có thể thích nghi với nhiều loại đối tượng; hầu hết mọi người có thể học, cùng tồn tại trong một lớp học; thuyết trình dễ dàng hơn cho giáo viên vì giáo viên đơn giản là *nói* với học sinh về nội dung cần giảng dạy" [141, tr. 11].

Tác giả David Kauper (2012) trong bài viết *"Khảo sát về các nguyên tắc dạy học: Tại sao thuyết trình chiếm ưu thế"* đã tiến hành khảo sát quá trình giảng dạy Nguyên lý kinh tế ở trường Đại học nước Anh và đi đến nhận định phương pháp giảng dạy chiếm ưu thế là phương pháp thuyết trình, có 83% ý kiến được hỏi cho rằng trong bài giảng có tới 66% thời gian là dành cho thuyết trình. Các nhà khoa học như Benzing và Christ (1997), Watts, Becker (2008) cho rằng họ đặc biệt thích bài giảng thuyết trình vì nó thường trở thành những kỷ niệm của sinh viên tốt nghiệp các khóa học bởi những bài thuyết trình đã tạo nên sự thân thiện, gần gũi giữa thầy và trò, mối quan hệ thầy trò trở nên gắn bó [139, tr. 2]. Hay trong cuốn "*Phương pháp giảng dạy hiệu quả ở bậc đại học"*, tác giả Shahida Sajjad viết: Ở trường đại học Karachi, Pakistan, dạy và học là hai phương diện không thể tách rời. Sinh viên thường có rất ít kinh nghiệm để biết rằng phương pháp được lựa chọn bởi giảng viên là phương pháp tốt nhất hay chưa, hoặc chỉ là *"phương pháp"*, hoặc đơn giản là phương pháp mà giảng viên ưa thích nhất, nhưng khi được hỏi về PPDH được cho là hay nhất thì hầu hết sinh viên đánh giá đó là phương pháp thuyết trình. Bởi đây là phương pháp mà giảng viên cung cấp tất cả các kiến thức liên quan đến chủ đề, đó là phương pháp tiết kiệm thời gian, sinh viên chăm chú lắng nghe bài giảng và ghi chép [152].

Các công trình nghiên cứu trên, các tác giả đã chỉ ra ưu điểm nổi bật của PPTT, đó là phương pháp dạy học chủ đạo và được sử dụng phổ biến trong dạy học đại học.

Ở nước ta, các nhà khoa học cũng đồng quan điểm với các nhà khoa học trên thế giới khi chỉ ra ưu điểm của PPTT.

Trong cuốn *"Giáo trình phương pháp dạy học Chủ nghĩa xã hội khoa học"*, Nguyễn Văn Cư đã viết: "Có lẽ dù các phương tiện dạy học ngày càng hiện đại đến đâu, dù người học có thể thu nhận thông tin từ nhiều nguồn khác nhau với sự giúp đỡ của các phương tiện truyền thông thì cũng không thể nào thay thế hoàn toàn phương pháp thuyết trình, ngược lại nó càng đặt ra những yêu cầu cao hơn đối với phương pháp này" [23, tr. 58].

Viết về PPTT ở bậc đại học, Lê Công Triêm trong bài viết *"Phương pháp Thuyết trình ở Đại học theo ba giai đoạn"* có viết: "Trong bài giảng trên lớp ở Đại học, thuyết trình vẫn giữ một vị trí cần thiết trong các phương pháp dạy học. Tuy nhiên, thuyết trình không phải theo lối độc thoại, thầy nói, trò chép trong gần một tiếng đồng hồ, không nghe thầy giảng, cũng không nghe đối thoại giữa thầy và trò" (Phạm Văn Đồng), không phải là "thao thao bất tuyệt" (Trần Siêu Cầu) lại càng không phải là "từ mồm đến tai" (J. Vial) mà giảng viên chỉ thuyết trình những nội dung khó, sinh viên không thể giải quyết [125, tr. 25].

Trong hệ thống các môn khoa học, PPTT cũng là PPDH thích hợp với nội dung kiến thức của các môn khoa học xã hội, trong bài viết *"Sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của học viên trong giảng dạy các môn khoa học xã hội nhân văn"*, Nguyễn Thanh Hà và Nguyễn Thái Bảo cho rằng: "Đối với các môn khoa học xã hội và nhân văn, phương pháp dạy học chiếm ưu thế là những phương pháp nhằm hình thành có hiệu quả thế giới quan và phương pháp luận khoa học cho học viên, trang bị cho người học hệ thống tư tưởng và nguyên lý tạo điều kiện cho họ xem xét và xử lí các vấn đề chính trị - xã hội phức tạp. Do đó so với các phương pháp dạy học khác, thuyết trình có vai trò sâu rộng hơn (bao trùm và thâm nhập vào các phương pháp khác) và có tác dụng liên kết các phương pháp với nhau nhằm thực hiện mục đích, nhiệm vụ dạy học" [47, tr. 30].

Cùng với quan điểm của Nguyễn Thanh Hà và Nguyễn Thái Bảo, cũng đã có các nhà khoa học chỉ rõ vai trò của PPTT đối với các môn khoa học xã hội cụ thể, như Lê Thị Ái Nhân, trong bài viết "*Suy nghĩ về sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực môn Tư tưởng Hồ Chí Minh*", cho rằng: "Phương pháp thuyết trình giúp sinh viên tiếp nhận, ghi nhớ và xử lý thông tin, kiến thức thông qua khả năng nghe và nhìn" [79, tr. 469].

Nghiên cứu về ưu điểm của PPTT, các nhà khoa học trong nước và trên thế giới đã đưa ra rất nhiều các quan điểm khác nhau, nhưng với những ưu thế sẵn có, mặc dù được coi là phương pháp dạy học "cổ điển" nhưng PPTT vẫn luôn có vị thế quan trọng trong hệ thống các PPDH.

Bên cạnh những nghiên cứu khẳng định những ưu thế của PPTT, trên thế giới và trong nước cũng có nhiều nghiên cứu chỉ ra hạn chế của phương pháp dạy học này, coi đó là cơ sở để các nhà sư phạm quan tâm, tìm ra những biện pháp để khắc chế những hạn chế, từ đó nâng cao hiệu quả của PPTT.

Trong bài viết *"Giảng dạy và giải thích: Chương trình giảng dạy cho học tập hiệu quả trong giáo dục đại học"* của tác giả Hativa cho rằng: những bất lợi chính của các bài giảng truyền thống là thiếu sự tham gia của học sinh, học sinh học thụ động, người duy nhất tham gia vào bài giảng truyền thống là các giảng viên [142]. William E. Cashin cũng đã chỉ rõ trong bài viết *"Hiệu quả giảng dạy"*: thuyết trình cũng có một số hạn chế nghiêm trọng khi nó trở thành phương tiện giảng dạy chính. Nghiêm trọng nhất là cách giảng dạy đó là không thích hợp cho các cấp học cao bởi những yêu cầu của việc học là: hiểu, ứng dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá và sáng tạo trong khi bài giảng truyền thống thường làm cho sinh viên chủ yếu là thụ động [156, tr. 2]. Chính vì vậy tác giả Crawford cho rằng: phương pháp thuyết trình bị chỉ trích nặng nề vì làm cho người học ở trạng thái thụ động [136]. Hoặc Waugh, G. H., & Waugh, R.F, trong bài *"Phương pháp thuyết trình trong bài giảng"* đã đưa ra các ý kiến phê phán phương pháp thuyết

trình trong dạy học như: "Thuyết trình trong dạy học dẫn đến sự nhàm chán của sinh viên. Giảng viên là những người đọc, nói với giọng đều đều, các bài giảng ở đây thường được xem là một bài độc thoại dài" [155, tr. 35]; hay "Thuyết trình khiến học sinh không nhớ nhiều về các thông tin chi tiết được trình bày trong một bài giảng", "Là phương pháp cô lập, không được tương tác với các phương pháp dạy học khác" [145]. Có thể thấy Waugh, G. H., & Waugh, R. F đã nghiên cứu rất kỹ về phương pháp thuyết trình, các tác giả không những chỉ ra được đặc điểm cơ bản của phương pháp thuyết trình mà còn đưa ra những hạn chế của phương pháp dạy học này thông qua việc tổng hợp các ý kiến của các nhà khoa học khác.

Mặc dù là phương pháp thống soái trong hệ thống các phương pháp dạy học, nhưng trước sự phát triển của khoa học hiện đại, của xu hướng đổi mới của giáo dục, cách thức sử dụng PPTT chưa phù hợp đã là làm cho sinh viên không phát huy được vai trò chủ đạo, sáng tạo trong quá trình lĩnh hội tri thức làm cho hiệu quả giảng dạy chưa đạt kết quả cao.

Trong cuốn *"Phương pháp dạy học CNXH khoa học"*, Nguyễn Văn Cư cho rằng: "Khi sử dụng PPTT giáo viên làm việc là chủ yếu. Vì vậy, nếu giáo viên không sử dụng tốt phương pháp này, không biết khéo léo kết hợp với các phương pháp khác, thì khiến sinh viên dễ rơi vào trạng thái thụ động, thiếu sáng tạo và sự ghi nhớ kém bền vững" [23, tr. 60]. Cùng chung quan điểm với Nguyễn Văn Cư, trong bài viết *"Suy nghĩ về sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực môn Tư tưởng HCM",* Lê Thị Ái Nhân cũng đã viết: "Phương pháp thuyết trình không khuyến khích vai trò chủ động của người học. Sự thụ động làm hạn chế khả năng học và khả năng tập trung của người học; không khuyến khích trao đổi thông tin đa chiều; giảng viên truyền đạt thông tin một chiều và phải luôn nỗ lực tìm hiểu những khó khăn mà người học gặp phải trong việc tiếp thu nội dung bài giảng. Phương pháp truyền thống này không phát huy tính tích cực, học tập của sinh viên trong việc tham gia xây dựng bài, không khuyến khích

người học phát triển kỹ năng tổ chức và tổng hợp nội dung, sinh viên đạt điểm cao nếu như có cách làm bài giống trong sách hay của giảng viên đưa ra, giảng viên độc quyền đánh giá và cho điểm cố định, đánh giá theo sự ghi nhớ thông tin" [79, tr. 469]. Trong cuốn "*Phương pháp thuyết trình truyền thống và đổi mới"*, Thái Duy Tuyên cho rằng: "Lạm dụng phương pháp diễn giảng sẽ hạn chế sự tham gia tích cực của người học, hạn chế khả năng tư duy độc lập của học sinh, hạn chế sự phát triển kĩ năng giao tiếp, khó làm bộc lộ năng lực học sinh, khó đánh giá mức độ hiểu bài của học sinh trong thời gian học tập" [122, tr. 62].

Có thể thấy, hạn chế của cách thức sử dụng PPTT trong dạy học đã được các nhà khoa học trên thế giới và trong nước bàn luận rất sôi nổi, điểm chung của các nhà khoa học đó là chưa phát huy được tính tích cực, chủ động của người học, coi trọng vai trò truyền thụ của người thầy. Đây là hạn chế lớn nhất mà khi sử dụng PPTT giảng viên cần chú ý và khắc phục.

**Về biện pháp thực hiện phương pháp thuyết trình*

Khi thuyết trình được sử dụng như một phương pháp giảng dạy chính yếu trong dạy học, thì việc nghiên cứu tìm ra biện pháp để thực hiện phương pháp dạy học này một cách hiệu quả luôn được các nhà nghiên cứu sư phạm đặc biệt quan tâm.

William E. Cashin trong bài "*Hiệu quả giảng dạy"* đã nêu lên quy trình thực hiện phương pháp thuyết trình có hiệu quả là: giảng viên cần xác định được mục tiêu học tập, chọn được mô hình giảng dạy, lập đề cương bài giảng (xác định những nội dung chính của bài), trình bày, kết luận. Bên cạnh đó phải chú ý đến một số kỹ năng như: tốc độ thuyết trình phải tuỳ theo mức độ phức tạp của chủ đề, nếu chủ đề là một trong những vấn đề khó, lời giảng cần chậm hơn, dừng lại để hỏi, điểm lặp lại và có thể thêm một vài ví dụ khác nhau. Sử dụng tóm tắt định kỳ trong bài giảng. Tóm tắt lại các điểm chính trong bài giúp sinh viên tiếp thu được thông tin, nhấn mạnh kiến thức quan trọng sinh viên cần phải tập trung, ví dụ "Điều này sẽ có trong bài thi*"* [156, tr. 3].

Để kích thích tư duy tích cực của sinh viên, tác giả Trần Bá Hoành trong cuốn sách *Đổi mới phương pháp dạy học chương trình và sách giáo khoa* đã nêu lên biện pháp để thuyết trình có hiệu quả trong một giờ giảng, như: "Đầu giờ: Yêu cầu một vài sinh viên phát biểu họ mong đợi điều gì ở bài giảng hôm nay; Trong giờ: Thỉnh thoảng giảng viên đặt một câu hỏi "Có vấn đề" để sinh viên trả lời trước lớp, hoặc trao đổi ngắn trong cặp hai người ngồi cạnh nhau, khuyến khích sinh viên nêu câu hỏi…; Cuối giờ: cho sinh viên phát biểu trước lớp hoặc viết ra giấy điều thu nhận quan trọng nhất của họ, hoặc yêu cầu sinh viên tóm tắt nội dung chủ yếu của bài thuyết trình cho bạn ngồi cạnh nghe và trao đổi ý kiến" [57, tr. 133-134]. Trong bài viết "*Khắc phục một số hạn chế về nhận thức, hành động trong giảng dạy, nghiên cứu môn Kinh tế chính trị",* Nguyễn Văn Bảng đã đưa ra quan điểm cần phải áp dụng kỹ thuật, phương tiện trong dạy học: "Sử dụng các công cụ, phương tiện hiện đại, công nghệ cao để giảng dạy, học tập là rất cần thiết, song nên nhận thức đúng mức: chúng chỉ là phương tiện. Do vậy, không nên lạm dụng và sùng bái nó đến mức độ coi nhẹ vai trò của người thầy mà nên kết hợp nhuần nhuyễn cả các phương pháp truyền thống với các công cụ, phương tiện hiện đại" [79, tr. 83].

Việc đưa ra quan điểm về khái niệm, ưu nhược điểm cũng như biện pháp để thực hiện phương pháp thuyết trình, các nhà khoa học trên thế giới và trong nước đã thể hiện rất rõ sự quan tâm đối với phương pháp dạy học truyền thống, thông qua các công trình nghiên có tính lí luận sâu sắc và phong phú.

1.1.2. Những nghiên cứu về sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên

Mặc dù là phương pháp dạy học chủ đạo, nhưng trong quá trình sử dụng PPTT còn nhiều hạn chế cần được khắc phục. Cho nên, các nhà nghiên cứu trên thế giới và trong nước đã có các công trình nghiên cứu nêu lên biện pháp để sử dụng có hiệu quả PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên.

Nhà khoa học giáo dục người Nga - Pavlov đã đưa ra học thuyết phản xạ có điều kiện theo đó dạy là thành lập những phản xạ có điều kiện, hình thành cho đối tượng những kinh nghiệm hành động; học là hình thành cho mình những phản ứng mới, chưa có trong vốn phản xạ không điều kiện được di truyền. Cơ chế dạy là phối hợp một kích thích có điều kiện với một kích thích không điều kiện để tạo ra một trả lời có điều kiện. Từ đó ông đã đưa ra mô hình Pavlov để nhấn mạnh vai trò truyền đạt tri thức của thầy, kết hợp với quá trình lĩnh hội của trò để tạo ra những nhận thức mới, tri thức mới trong dạy học [57, tr. 41].

Cũng nghiên cứu về sinh học, nhà khoa học B.F. Shinner đã đưa ra mô hình Shinner. Theo ông, học là tự điều hòa hành vi để dẫn tới hành vi mong muốn, dạy là tạo cơ hội thuận lợi cho học, ông không đưa ra quan niệm cụ thể về phương pháp thuyết trình nhưng trong đó khẳng định thuyết trình là đặc trưng của phương pháp dạy học truyền thống [57, tr. 41].

Trong quá trình nghiên cứu về cách thức dạy học, Jean Vial đã đưa ra cấu trúc, mô hình của quá trình dạy học, xác định cụ thể hơn bản chất của quá trình dạy học chuyển từ kiểu dạy học truyền thống - lấy giáo viên làm trung tâm, sang kiểu dạy học mới - lấy học sinh làm trung tâm đã có sự thay đổi tỉ trọng và nội dung vai trò của người dạy và người học.

Trong tam giác dạy học của Jean Vial, giáo viên (GV) và học sinh (HS) đều là chủ thể của quá trình dạy học, để đạt được mục đích của giáo dục đó là tri thức, giáo viên và học sinh cần phải có một PPDH hiệu quả, ông cũng nhấn mạnh sự thay đổi tỉ trọng vai trò của giáo viên và học sinh chỉ là mặt hình thức của hoạt động dạy học trên lớp, vai trò của học sinh được tăng lên, nhưng vai trò của giáo viên cũng không bị hạ xuống mà trái lại càng phức tạp hơn, yêu cầu cao hơn [57, tr. 15].

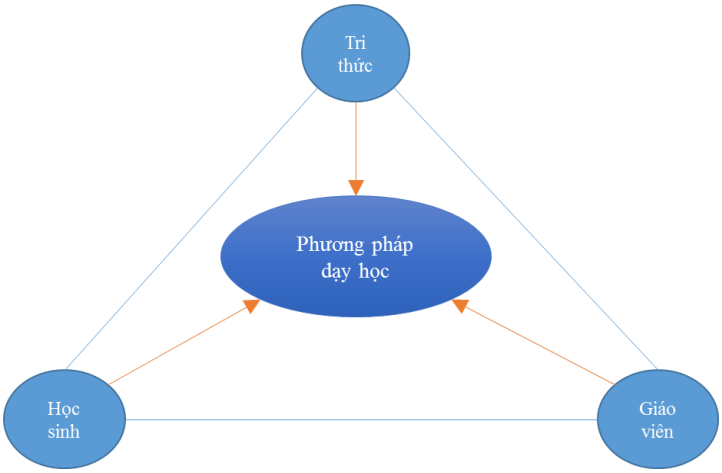

Hình 1.1. Mô hình Tam giác dạy học của Jean Vial

Trong cuốn *"Lí luận dạy học hiện đại"* của dịch giả Nguyễn Văn Cường đã nêu lên quan điểm về phương pháp thuyết trình của các nhà khoa học, như Herbart: "Tôi muốn tránh xa mọi kiểu cách phô diễn trong dạy học! từ việc đặt câu hỏi cũng như lời thuyết giảng, lời nói đùa cũng như cảm xúc bi ai, ngôn ngữ trau chuốt cũng như giọng điệu sắc sảo, tất cả trở nên đối nghịch, chừng nào nó xuất hiện là gia vị tùy tiện mà không sinh ra từ sự việc và tâm trạng phù hợp"; Aschersleben, Karl "Không có một thuyết trình tốt nếu giáo viên cầm lấy một cuốn sách giáo khoa liên quan, đọc hết tất cả những gì có trong đó về đề tài, để kể lại nội dung ấy trong dạy học. Nếu các giáo viên không có tin gì hay hơn để đưa ra so với trong sách giáo khoa, tốt hơn cả họ không nên có một thuyết trình" [25, tr.120].

Trong bài viết *"Phương pháp thuyết trình trong bài giảng",* Waugh, G. H., & Waugh, R. F, đã đề xuất tích cực hóa phương pháp thuyết trình kết hợp với tổ chức dạy học theo nhóm: "Sự kết hợp giữa phương pháp thuyết trình với tổ chức dạy học theo nhóm sẽ là một phương pháp giảng dạy rất thú vị; sinh viên được kích thích, khuyến khích và thúc đẩy sự tập trung vào bài giảng và họ có thể tìm hiểu thêm hiệu quả khi các bài giảng được sử dụng như là một phần của một gói giảng dạy tổng thể" [155, tr. 33].

Trong cuốn "*Đại cương lịch sử triết học phương Đông cổ đại",* Doãn Chính cho rằng: Ở Phương Đông, Khổng Tử với tư tưởng dạy học theo đối tượng và kích thích sự suy nghĩ của người học: kẻ nào không cố công tìm hiểu ta chẳng dạy cho, kẻ nào không học hỏi được tư tưởng của mình, ta chẳng khai sáng cho, kẻ nào ta bày một mà không biết hai ta chẳng dạy nữa [22]. Hay trong bài viết *Những cách giảng dạy và giáo dục của Khổng Tử"* Kim Cheng Patrick Low cho rằng, nhà giáo Khổng Tử luôn tìm mọi cách để kích thích, khuyến khích các môn đệ của mình học tập, tác giả viết: "Khổng Tử không đàn áp các môn đệ trong bài học. Ông mở ra con đường nhưng không đưa họ đến nơi. Hướng dẫn mà không cần kéo làm cho quá trình học tập nhẹ nhàng; đôn đốc mà không ức chế làm cho quá trình học tập dễ dàng hơn" [144,tr. 682].

Trong bài viết về "*Hiệu quả giảng dạy"*, nhà nghiên cứu William E. Cashin đã chỉ ra một số kỹ thuật cần được sử dụng để nâng cao hiệu quả của PPTT, như: trước khi vào bài giảng, giảng viên có thể bắt đầu bằng một câu chuyện thú vị có liên quan đến nội dung của bài giảng; tăng cường giao tiếp với sinh viên coi trọng những điều đang giảng dạy; sử dụng đa phương tiện và công nghệ. Bài thuyết trình đa phương tiện (ví dụ, slide, âm thanh, trang web) có thể làm cho bài giảng có nhiều thông tin hơn, sống động, cập nhật kiến thức; trộn thuyết trình với thảo luận, kết hợp cả hai công cụ trong giảng dạy [156, tr. 3].

Tác giả Maria-Eleni Sachou, trong bài viết "*Phương pháp giảng dạy sáng tạo"*, tác giả đã chỉ ra mô hình học tập mới theo cách áp dụng công nghệ hiện đại trong dạy học, tác giả viết: Các phương pháp truyền thống không khuyến khích học sinh đặt câu hỏi về những gì họ đã học hay kết hợp với kiến thức đã có trước đây, học tập dựa trên vấn đề được coi là một biện pháp sáng tạo để khuyến khích học sinh học cách học thông qua các vấn đề thực tế cuộc sống bằng cách sử dụng công nghệ Thông tin và Truyền thông để thực hiện một thay đổi mạnh mẽ từ mô hình giảng dạy và học tập cũ sang mô hình giảng dạy và học tập mới [147].

Nhà khoa học Chilwant K.S đã tiến hành so sánh hai phương pháp giảng dạy, thuyết trình tương tác và thuyết trình thông thường. Theo tác giả "Trong các bài thuyết trình thông thường học sinh thụ động tiếp nhận thông tin và không tham gia vào quá trình học tập, còn trong bài thuyết trình tương tác giáo viên khuyến khích học sinh đặt câu hỏi và đặt câu hỏi cho học sinh, bài giảng liên tục bị gián đoạn để thảo luận và các câu truy vấn. Thuyết trình tương tác cho phép thảo luận, làm giảm sự đơn điệu của học thụ động và nâng cao trình độ của học sinh, nên đây là phương pháp giảng dạy tốt nhất" [137, tr. 364].

Trong xu hướng đổi mới giáo dục hiện nay, PPDH phải lấy người học làm trung tâm, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của người học, đồng thời giữ vững vai trò chủ đạo của người dạy trong việc truyền đạt tri thức, song người dạy phải tích cực hơn trong việc trau dồi kiến thức, nâng cao nghiệp vụ sư phạm, phát huy hơn nữa vai trò chủ thể trong dạy học, giữ vững và biết cách sử dụng linh hoạt PPTT truyền thống.

Trong cuốn "*Dạy học Kinh tế chính trị theo phương pháp tích cực",* Trần Thị Mai Phương cho rằng: "Thực tế cho thấy việc dạy học bằng phương pháp thuyết trình đã trở thành thói quen, tập quán. Nếu loại bỏ phương pháp này để thay thế phương pháp khác chưa chắc đã đạt hiệu quả cao hơn. Vì vậy, vấn đề không phải xem xét phương pháp này tốt hay không tốt mà là xác định những điều kiện để sử dụng nó có hiệu quả" [104, tr. 35]. Với quan điểm này, Trần Thị Mai Phương đã nêu lên nguyên nhân dẫn đến hạn chế của PPTT, đồng thời nhận định tính cần thiết của việc tìm ra các điều kiện để sử dụng PPTT một cách có hiệu quả. Khẳng định quan điểm trên, nghiên cứu về cách thức đổi mới PPTT, Trần Bá Hoành trong cuốn "*Đổi mới phương pháp dạy học, chương trình và sách giáo khoa"*, viết: "Hạn chế thuyết trình thông báo - tái hiện, tăng cường thuyết trình đặt - giải quyết vấn đề; phối hợp hợp lí với một số hoạt động cá nhân/ nhóm nhỏ nhằm kích thích tư duy tích cực của sinh viên, tăng cường mối quan hệ ngược giữa người nghe và người thuyết trình, góp phần hướng dẫn sinh viên cách học..." [57, tr. 133].

Bên cạnh các quan điểm sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên bằng cách thiết kế các hoạt động nhóm, thay đổi cách học, cách truyền thụ, cũng có các tác giả cũng đã đề xuất đổi mới PPTT theo hướng kết hợp linh hoạt với các PPDH khác.

Trong cuốn sách "*Phương pháp dạy học truyền thống và đổi mới"*, Thái Duy Tuyên viết: "Cần phải hoàn thiện phương pháp diễn giảng theo hướng tăng cường tính tích cực, sáng tạo của học sinh trong quá trình dạy học bằng cách kết hợp với các PPDH khác, cải tiến phương pháp diễn giảng theo tinh thần hiện đại hóa: tăng cường tính tích cực, độc lập, sáng tạo, tăng cường khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn, rèn luyện kĩ năng thực hành…trong quá trình dạy học" [122, tr. 62]. Cùng với quan điểm của Thái Duy Tuyên, trong cuốn "*Giáo trình phương pháp dạy học CNXH khoa học"* Nguyễn Văn Cư cũng cho rằng: "Để bài thuyết trình có hiệu quả, cần có sự đổi mới lấy người học làm trung tâm, hạn chế bớt thuyết trình thông báo tái hiện; tăng cường Phương pháp thuyết trình theo hướng giải quyết vấn đề; thuyết trình xen kẽ vấn đáp, thảo luận hợp lý; thuyết trình có minh họa, đặc biệt thuyết trình gắn với công nghệ thông tin hiện đại để bài giảng sinh động hơn" [23, tr. 56].

Có thể thấy, sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên là vấn đề được các nhà khoa học giáo dục trên thế giới và trong nước rất quan tâm. Xuất phát từ nhu cầu thực tế của xã hội và của giáo dục, các nhà khoa học đã đồng quan điểm chỉ ra hướng sử dụng PPTT theo cách thức kết hợp PPTT với các PPDH khác, đồng thời sử dụng công nghệ thông tin là công cụ hỗ trợ đắc lực để thực hiện PPTT trong dạy học.

1.1.3. Những nghiên cứu về sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học

Nghiên cứu về phương pháp thuyết trình trong dạy học phần triết học môn NNLCBCCNMLN cũng có một số nhà khoa học trong nước bàn đến, như:

Đặng Hữu Toàn, trong bài viết "*Đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy triết học ở Việt Nam"*, đã nêu lên đặc thù lý luận của kiến thức triết học, triết học không ở ngoài cuộc sống mà luôn tồn tại trong cuộc sống, triết học với tư cách "*Hạt nhân lý luận của văn hóa"*, là "*Linh hồn sống của văn minh*" đang trở thành một trong những cơ sở nền tảng cho sự giao lưu liên văn hóa, nhất là trong thời đại ngày nay... Hiện nay, khi người giảng đã có sự kết hợp phương pháp này với một số phương pháp khác, song thuyết trình vẫn chiếm vị trí chủ đạo [79, tr. 71]. Tuy nhiên, tác giả chỉ nghiên cứu trong dạy học phần triết học nói chung, chứ chưa đi sâu nghiên cứu phần nội dung kiến thức nào. Nói về PPTT tác giả cũng chỉ dừng ở việc nêu lên những ưu điểm, hạn chế và sự cần thiết tích cực hóa PPTT trong dạy học phần triết học. Để nâng cao được chất lượng giảng dạy triết học, tác giả nhấn mạnh đến việc đổi mới nội dung và phương pháp dạy học một cách chung chung, mà chưa nói cụ thể về cách thức tích cực hóa PPTT. Giống như tác giả Đặng Hữu Toàn, tác giả Nguyễn Thị Hương Giang trong bài viết: "*Đổi mới, nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập triết học Mác - Lê nin trong các trường đại học và cao đẳng ở nước ta hiện nay"* cũng chỉ dừng lại ở việc đưa ra hệ thống lý luận chung về triết học và sự cần thiết đổi mới PPTT trong dạy học, chứ chưa nghiên cứu cụ thể về các nội dung kiến thức phần triết học và cách thức để sử dụng PPTT một cách có hiệu quả: "Đổi mới phương pháp giảng dạy thế nào đi nữa, thì phương pháp giảng dạy "Thuyết trình khoa học" vẫn là phương pháp thích hợp với giảng dạy Triết học Mác - Lê nin" [79, tr. 186]. Hay trong cuốn sách "*Một số vấn đề về phương pháp giảng dạy và nghiên cứu Triết học"*, Phùng Văn Bộ đã đưa ra hệ thống các PPDH phù hợp với đặc thù tri thức triết học như: phương pháp thuyết trình, nêu vấn đề, đàm thoại, trực quan, vận dụng tri thức liên môn [10], nhưng tác

giả cũng chỉ dừng lại ở việc nêu tên các phương pháp thích hợp với phương pháp thuyết trình trong dạy kiến thức triết học, chứ chưa chỉ ra cách kết hợp các phương pháp dạy học này như thế nào?

Góp phần nâng cao chất lượng giảng phần triết học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin cũng đã có một số công trình của các tác giả nghiên cứu về cách thức sử dụng PPTT theo hướng tích cực hóa dưới nhiều góc cạnh khác nhau: "*Tích cực hóa phương pháp thuyết trình trong dạy học phần thế giới quan, phương pháp luận triết học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin ở trường Cao đẳng kỹ thuật công nghiệp Bắc Giang"* của tác giả Ong Thị Nhung; "*Đổi mới phương pháp thuyết trình trong dạy học môn chính trị (Phần Triết học Mác - Lê nin) ở trung tâm dạy nghề y tế Giao thông vận tải*" của tác Vũ Thị Hồng Hải;... Các tác giả trên đều đã nghiên cứu về PPTT trong dạy học phần triết học môn NNLCBCCNMLN theo hướng đổi mới hoặc tích cực hóa PPTT bằng cách kết hợp PPTT với các phương pháp dạy học tích cực khác, như kết hợp PPTT với các phương pháp như: phương pháp nêu vấn đề; phương pháp trực quan; phương pháp đàm thoại; phương pháp hướng dẫn sinh viên sử dụng tài liệu học tập. Tuy nhiên, chưa có tác giả nào nghiên cứu một cách cụ thể về cách thức sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học một cách chi tiết, cụ thể.

1.2. Đánh giá khái quát kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án và những vấn đề luận án cần tiếp tục giải quyết

1.2.1. Đánh giá khái quát kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Qua tổng quan nghiên cứu về phương pháp thuyết trình, cũng như cách thức sử dụng PPTT để phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn NNLCBCCNMLN, tác giả có những nhận xét sau:

1.2.1.1. Những điểm đã được đề cập của các công trình nghiên cứu

Nghiên cứu về phương pháp thuyết trình, các nhà khoa học trên thế giới và trong nước đã đề cập tới các vấn đề sau:

Thứ nhất, các công trình đã tập trung làm sáng tỏ khái niệm của phương pháp dạy học này, đó là phương pháp truyền đạt thông tin, người nghe lĩnh hội tri thức theo sự điều khiển của người thầy.

Thứ hai, các nhà khoa học đã chỉ ra những ưu điểm và hạn chế của phương pháp thuyết trình, như: phương pháp thuyết trình là phương pháp giữ vai trò chủ đạo và được sử dụng phổ biến trong quá trình dạy học. Tuy nhiên, các nhà khoa học cũng nêu rõ hạn chế của việc sử dụng PPTT, đó là truyền thụ một chiều, nên chưa phát huy được tính tích cực chủ động của người học. Điều đó dẫn tới những bất cập trong việc truyền thụ tri thức, nhất là trong xu hướng đổi mới giáo dục hiện nay.

Thứ ba, để phát huy được ưu điểm cũng như khắc phục được những hạn chế của PPTT, các nhà khoa học cũng đã đề cập tới cách thức sử dụng PPTT theo hướng đổi mới, bằng cách kết hợp PPTT với các phương pháp dạy học khác hoặc tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học.

Thứ tư, các nhà khoa học đã bước đầu đề cập đến việc sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên, thông qua việc đưa ra những ưu điểm và hạn chế của phương pháp thuyết trình khi giảng dạy môn NNLCBCCNMLN.

1.2.1.2. Những điểm chưa đề cập tới của các công trình nghiên cứu

Bên cạnh những điểm đã đạt được, các nhà khoa học chưa đề cập tới vấn đề:

- *Thứ nhất,* mặc dù các nhà khoa học đều chỉ ra tính cần thiết phải thay đổi cách thức sử dụng PPTT, đổi mới PPTT, như sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học, kết hợp linh hoạt phương pháp thuyết trình với các PPDH khác

hoặc đổi mới nội dung và phương pháp dạy học... nhìn chung các công trình nghiên cứu đã chỉ ra được cách thức đổi mới PPTT, nhưng chưa chỉ ra các biện pháp áp dụng để thực hiện có hiệu quả trong dạy học.

- *Thứ hai,* trong các công trình nghiên cứu về cách thức sử dụng phương pháp dạy học môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, các nhà khoa học cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu về cách thức sử dụng PPTT trong dạy học môn học này, nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu cụ thể về cách thức sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học phần triết học.

- *Thứ ba,* nghiên cứu về PPTT trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, các nhà khoa học chỉ dừng ở việc phản ánh thực trạng sử dụng PPTT trong dạy học tương ứng với mỗi đối tượng nghiên cứu riêng, mà chưa có công trình khoa học nào khảo sát nào về thực trạng sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên.

1.2.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục giải quyết

Nghiên cứu đề tài "*Sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên"* NCS trân trọng kế thừa thành tựu của các nhà khoa học đi trước. Trong khuôn khổ của luận án, tác giả tham gia nghiên cứu và tiếp tục làm sáng tỏ những khía cạnh sau:

- *Một là,* hệ thống hoá lý luận về sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học hiện nay.

- *Hai là,* làm rõ vai trò của sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học ở các trường cao đẳng và đại học.

- *Ba là,* phản ánh thực trạng sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên. Đồng thời, luận giải sự cần thiết phải sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên, cũng như những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình này. Trên cơ sở đó, đề xuất biện pháp sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên nhằm nâng cao hiệu quả dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên.

- *Bốn là,* tiến hành thực nghiệm sư phạm để đánh giá tính khoa học, tính thực tiễn và tính khả thi của các biện pháp sư phạm đã đề xuất đối với việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên nhằm nâng cao hiệu quả dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên.

Kết luận chương 1

Quá trình tổng quan các công trình khoa học tiêu biểu nghiên cứu về sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin ở các trường cao đẳng và đại học cho thấy, đây là một vấn đề còn bỏ ngỏ. Mặc dù trước đây, các nhà khoa học đã đề cập đến đổi mới PPTT trong dạy học, song chưa có công trình nào nghiên cứu về sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên.

Khi luận án được nghiên cứu thành công, góp phần giải quyết vấn đề sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học ở các trường cao đẳng và đại học. Luận án làm sáng tỏ vai trò của sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của

sinh viên trong dạy phần triết học; phản ánh thực trạng sử dụng PPTT trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên hiện nay. Đồng thời, luận giải sự cần thiết phải nhanh chóng sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên cũng như những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình này. Trên cơ sở đó, đề xuất biện pháp sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên nhằm nâng cao hiệu quả dạy học phần triết học môn NNLCBCCNMLN ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên.

Thực hiện đề tài này, luận án mong muốn làm giàu hơn về lý luận và thực tiễn việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học phần triết học. Góp sức vào công cuộc đổi mới PPDH, nâng cao chất lượng giảng dạy các môn Lý luận chính trị ở các trường cao đẳng và đại học trên cả nước nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng.

Chương 2
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VIỆC SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP THUYẾT TRÌNH THEO HƯỚNG PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC CỦA SINH VIÊN TRONG DẠY HỌC MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC- LÊ NIN Ở CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC TỈNH THÁI NGUYÊN

2.1. Cơ sở lý luận việc sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học ở các trường cao đẳng và đại học

2.1.1. Phương pháp thuyết trình

Ở phần tổng quan nghiên cứu, tác giả đã tìm hiểu các quan điểm khác nhau về phương pháp thuyết thuyết trình. Trên cơ sở đó, tác giả cho rằng:

Phương pháp thuyết trình *là cách thức truyền đạt, cách thức diễn giảng nội dung tri thức của giảng viên trong đó giảng viên chủ động điều khiển quá trình dạy học, chủ động nêu, phân tích, đánh giá, tóm tắt nội dung tri thức trong khi sinh viên nghe và ghi chép.*

Trong dạy học, PPTT gồm có các đặc trưng như: là phương pháp thông tin một chiều; là phương pháp gồm các dạng: thuyết trình kể chuyện, thuyết trình giảng giải; thuyết trình diễn giảng; thuyết trình là khoa học nêu vấn đề... cùng với các đặc trưng đó, sử dụng PPTT trong dạy học có những ưu điểm:

Thứ nhất, là phương pháp dạy học dễ dàng áp dụng để truyền đạt kiến thức, cung cấp thông tin trên mọi lĩnh vực và đối với các ngành nghề khác nhau; trong một thời gian ngắn;

Thứ hai phương pháp thuyết trình có thể cung cấp một khối lượng thông tin, kiến thức lớn cho một số lượng người nghe đông (lớp học đông);

Thứ ba, giúp cho giảng viên có thể truyền đạt những nội dung lí thuyết tương đối khó, phức tạp mà học sinh không dễ dàng tự mình tìm hiểu lấy được;

Thứ tư, lời giảng thuyết trình có thể gây cảm xúc trực tiếp, mạnh mẽ và ấn tượng sâu sắc hình thành tư tưởng lành mạnh, làm tăng thêm tình cảm cho người nghe;

Thứ năm, đây là phương pháp tiết kiệm thời gian nhất, trong việc chuẩn bị bài giảng, giảng viên chỉ cần chuẩn bị một lần, nhưng lại có thể sử dụng nhiều lần trong quá trình dạy học;

Thứ sáu, phương pháp thuyết trình có khả năng gây hứng thú và tạo động lực cao, là phương pháp rất linh hoạt và nằm trong tay của người thầy, do đó phương pháp thuyết trình được sử dụng ở mọi cấp học, được sử dụng ở mọi nơi, mọi lúc, dù lớp học đông hay ít.

Mặc dù là phương pháp có nhiều ưu điểm, nhưng thực tiễn sử dụng PPTT trong dạy học cũng có không ít các hạn chế, như:

- *Một là,* đề cao vai trò của giảng viên mà chưa quan tâm đúng mức đến vai trò của sinh viên. Điều này thể hiện rõ trong các bài giảng thuyết trình, người thầy tập trung giảng giải, truyền đạt nội dung thi thức, trong khi người học chỉ ngồi nghe, ghi chép.

- *Hai là,* sinh viên dễ rơi vào trạng thái thụ động. Với cách thức truyền đạt kiến thức một chiều của giảng viên, sinh viên hoạt động theo sự chỉ đạo của người thầy, không chủ động chuẩn bị tài liệu học tập và thụ động lĩnh hội tri thức;

- *Ba là,* chưa phát huy được tính tích cực học tập của sinh viên. Do giảng viên sử dụng phần lớn thời gian của bài giảng cho việc truyền đạt, cung cấp kiến thức, nên ít quan tâm đến việc thiết kế các hoạt động để sinh viên cùng tham gia vào hoạt động dạy học.

Có thể thấy, những hạn chế của việc sử dụng PPTT đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng của PPDH. Để đáp ứng với những yêu cầu đổi mới của giáo dục trong giai đoạn hiện nay, cần phải thay đổi cách thức sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV.

2.1.2. Sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên

Phát huy tính tích cực của sinh viên, là các hoạt động nhằm làm chuyển biến vị trí của người học từ thụ động tiếp nhận tri thức, sang chủ thể tìm kiếm tri thức để nâng cao hiệu quả học tập. Với cách thức dạy học truyền thống, học tập được coi là việc lĩnh hội các nội dung tri thức được truyền tải từ người thầy đóng vai trò là "chuyên gia", người thầy giữ vai trò chủ đạo của quá trình dạy học. Với phương pháp dạy học tích cực, vai trò của SV được quan tâm hơn, chuyển quá trình lĩnh hội tri thức sang chiếm lĩnh tri thức. Ở cách thức này, người thầy được coi là người hỗ trợ, hướng dẫn, thể hiện ở các đặc trưng cơ bản như: dạy học thông qua việc tổ chức các hoạt động học tập; chú trọng rèn luyện phương pháp tự học; tăng cường việc học tập cá thể, kết hợp với học tập hợp tác nhóm; kết hợp sự đánh giá của thầy và sự tự đánh giá của trò. Để sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy được tính tích cực của sinh viên, giảng viên cần quan tâm tới nhu cầu, động cơ học tập, từ đó tạo nên hứng thú, kích thích sinh viên chủ động tham gia vào quá trình học tập.

Nhu cầu, là một hiện tượng tâm lý của con người như: đòi hỏi, mong muốn, nguyện vọng, là cảm giác thiếu hụt một cái gì đó mà con người cảm nhận được, là yếu tố thúc đẩy con người hoạt động.

Trong dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, nhu cầu của sinh viên được thể hiện ở nguyện vọng, mong muốn được trang bị kiến thức mới. Để phát huy được tính tích cực của sinh viên, giảng viên cần giúp sinh viên hiểu được nhu cầu của việc học tập như: thấy được ý nghĩa thiết thực, tầm quan trọng của bài giảng đối với bản thân từ đó muốn được tham gia vào hoạt động dạy học của thầy. Sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực, giúp giảng viên truyền tải đầy đủ nội dung kiến thức của môn học, cung cấp những

kiến thức cơ bản, có chọn lọc, có sự tập trung, không lan man, dàn trải. Cách thức giảng dạy này, giúp sinh viên nắm vững được nội dung kiến thức trọng tâm của bài giảng, nắm chắc, hiểu sâu, hiểu bản chất và có khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống.

Động cơ học tập của sinh viên được hình thành trong quá trình học tập, rèn luyện. Trong quá trình đó, người thầy là người dẫn dắt, người học phải tự hình thành mục đích, động cơ học tập cho mình.

Dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, động cơ học tập của sinh viên được thể hiện ở mục đích học tập, mục đích lĩnh hội tri thức, thông qua các câu hỏi và trả lời như: *học cái gì? học để làm gì? học như thế nào?*. Sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên, giảng viên cần nhận thức rõ vai trò trách nhiệm của bản thân trong dạy học tích cực, thường xuyên tạo cơ hội để sinh viên tự nắm bắt, khai thác, tìm kiếm tri thức. Qua đó, giúp sinh viên thấy được động cơ của việc học tập, xác định rõ mục đích, ý nghĩa của nội dung tri thức được lĩnh hội.

Hứng thú học tập là sự đam mê, yêu thích, ham học hỏi, mong muốn học tập, mong muốn được tìm kiếm tri thức của SV.

Nhu cầu, động cơ, hứng thú là nhiệm vụ mà giảng viên cần xác định, giúp sinh viên hiểu rõ được ý nghĩa, mục đích của học tập. Để phát huy được tính tích cực của sinh viên, trong dạy học giảng viên cần biết làm mới cách thức dạy học của mình thông qua việc chú trọng thiết kế các hoạt động dạy học để sinh viên cùng tham gia vào bài giảng; tăng cường đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, đảm bảo tính công bằng, khích lệ sinh viên.

Sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực sẽ khắc phục được những hạn chế vốn có, giúp sinh viên không rơi vào trạng thái thụ động trong học tập, không còn tình trạng sợ học và ngại học, học tập đối phó, thay vào đó,

dạy học theo cách thức này sẽ tạo nên cơ hội thuận lợi trao đổi kiến thức bài học giữa thầy - trò, trò - thầy không còn khoảng cách như trước, những khúc mắc có từ trong bài giảng sẽ được kịp thời giải quyết, SV sẽ có thêm nguồn cảm hứng, hứng thú hơn trong việc tìm kiếm và lĩnh hội tri thức.

Có thể thấy, sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên, cũng có quy trình thực hiện như PPTT truyền thống, nhưng đặc trưng của PPTT theo hướng phát huy tính tích cực có các điểm khác so với PPTT truyền thống như:

- Giờ học là sự phối hợp hoạt động của giảng viên và sinh viên;
- Sinh viên được đặt ở vị trí chủ thể, tự giác, tích cực, sáng tạo trong hoạt động nhận thức của bản thân;
- Giảng viên là người đạo diễn, định hướng trong hoạt động dạy học;
- Quá trình dạy học phải dựa trên sự nghiên cứu những quan niệm, kiến thức sẵn có của người học, khai thác những thuận lợi đồng thời nghiên cứu kỹ những trở ngại có khả năng xuất hiện trong quá trình dạy học;
- Mục đích dạy học không chỉ dừng lại ở việc cung cấp tri thức, kỹ năng, kỹ xảo mà còn phải dạy cho học sinh cách học, cách tự học, tự hoạt động nhận thức nhằm đáp ứng các nhu cầu của bản thân và xã hội.

Do đó, nói đến phát huy tính tích cực của sinh viên chính là nói đến cách làm của người thầy, đây là vấn đề có tính cấp thiết của dạy học trong giai đoạn khoa học kĩ thuật phát triển mạnh mẽ như hiện nay.

Từ những dẫn giải trên, chúng tôi cho rằng: *Sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên thực chất là một tập hợp các hoạt động thuyết trình của người thầy nhằm chuyển người học từ thụ động sang chủ động, từ đối tượng tiếp nhận tri thức sang chủ thể tìm kiếm tri thức để nâng cao hiệu quả học tập.*

2.1.3. Sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học ở các trường cao đẳng, đại học

2.1.3.1. Đặc thù nội dung kiến thức môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học

** Về mục tiêu môn học:*

Môn học NNLCBCCNMLN là một trong những môn học được Bộ giáo dục và đào tạo ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008. Môn học được giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng trên cả nước nhằm giúp cho SV hiểu, nắm vững, xác lập được những cơ sở lý luận cơ bản nhất về triết học, kinh tế chính trị Mác - Lênin và chủ nghĩa xã hội khoa học. Mỗi một nội dung kiến thức của môn NNLCNCCNMLN đều có mục tiêu riêng, trong đó mục tiêu dạy học phần triết học nhằm giúp SV hiểu được bản chất, sự vận động, phát triển nói chung của thế giới đó chính là quy luật khách quan tồn tại của thế giới vật chất, từ đó giúp con người có những nhận thức đúng đắn và biết vận dụng các quy luật khách quan vào trong cuộc sống, thấy được mối quan hệ biện chứng giữa thực tiễn với nhận thức, giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Qua đó giúp sinh viên chủ động, tự giác trong quá trình trau dồi phẩm chất, lý tưởng cách mạng, tinh thần và năng lực tư duy sáng tạo, đáp ứng được những đòi hỏi có tính cấp thiết của xã hội trong công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Đồng thời trang bị cho sinh viên thế giới quan, phương pháp luận khoa học để hiểu, giải thích và nghiên cứu các môn khoa học nói chung; giúp SV biết cách phân tích, đánh giá, tổng hợp các vấn đề có liên quan, từ đó có thể vận dụng các tri thức đã học để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong xã hội.

** Về nội dung dạy học phần triết học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin:*

Nội dung phần triết học Mác - Lê nin nằm trong phần thứ nhất của môn NNLCBCCNMLN có tiêu đề: Thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lê nin, gồm có 3 chương: *Chương 1:* Chủ nghĩa duy vật biện chứng. Nội dung kiến thức cơ bản là: giải quyết mối quan hệ biện chứng giữa vật chất - ý thức, làm sáng tỏ sự đối lập của hai trường phái triết học duy vật và duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học; chỉ rõ các hình thức phát triển của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử và làm sáng tỏ chủ nghĩa duy vật biện chứng - hình thức cao nhất của chủ nghĩa duy vật. *Chương 2:* Phép biện chứng duy vật. Với tư cách là khoa học về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, phép biện chứng duy vật bao gồm hai nguyên lý; sáu cặp phạm trù; ba quy luật nhằm giải thích các vấn đề cơ bản, chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội, tư duy và nội dung kiến thức lý luận nhận thức duy vật biện chứng, với các vấn đề liên quan đến thực tiễn, nhận thức, con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý. *Chương 3:* Chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về xã hội, là kết quả của sự vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật vào việc nghiên cứu đời sống xã hội và lịch sử nhân loại, với các nội dung: vai trò của sản xuất vật chất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; vai trò của đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội chủ nghĩa đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp; quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.

Đặc thù tri thức phần triết học chứa đựng các khái niệm, phạm trù; các mối liên hệ biện chứng giữa các sự vật hiện tượng; vị trí, ý nghĩa phương pháp luận của các quy luật có tính trừu tượng, khái quát cao, có tính thực tiễn phong phú, được biểu hiện ở những đặc trưng như:

- *Tính trừu tượng và khái quát cao.* Triết học có hệ thống kiến thức được cấu thành từ các khái niệm, phạm trù, có tính trừu tượng hóa, khái quát hóa, đây là hệ thống tri thức có tính lý luận nhưng lại gắn với thực tiễn, thông qua thực tiễn để làm sáng tỏ tính lý luận của tri thức, làm hoàn chỉnh, bổ sung, phát triển lượng tri thức đồng thời làm phát triển tư duy lý luận trong nhận thức và cải tạo thế giới.

- *Tính chi tiết, cụ thể.* Tri thức triết học chứa đựng nhiều khái niệm, phạm trù, thể hiện những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ phổ biến, bản chất, có tính ổn định, bền vững tương đối của các sự vật, hiện tượng.

- *Tính lôgic, hệ thống.* Nội dung tri thức phần triết học được sắp xếp theo trình tự, theo quá trình hình thành phát triển của sự vật hiện tượng. Để làm biến đổi sự vật hiện tượng cũ, thay vào đó là sự vật hiện tượng mới đòi hỏi các sự vật hiện tượng cần phải có cách thức để biến đổi đó là tích lũy đầy đủ về lượng, tạo cơ sở cho sự thay đổi về chất. Mỗi một sự vật hiện tượng đều có sự phát triển riêng, nguyên nhân của sự phát triển đó lại nằm ngay trong chính bản thân của sự vật hiện tượng đó là mâu thuẫn cần phải giải quyết.

- *Tính phổ biến, đặc thù.* Khác với các nội dung khác của môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, triết học có phần kiến thức đặc thù riêng được thể hiện ở hệ thống các khái niệm, phạm trù, các mối liên hệ, các vị trí ý nghĩa phương pháp luận. Song những nội dung đó không chỉ thể hiện ở một lĩnh vực, một sự vật, hiện tượng mà được thể hiện một cách phổ biến trên tất cả các lĩnh vực, các sự vật hiện tượng.

- *Tính thống nhất giữa lý luận với thực tiễn.* Mặc dù là lượng kiến thức mang tính trừu tượng, khái quát hóa, nhưng nội dung kiến thức của triết học đều có sự gắn bó rất mật thiết giữa lý luận và thực tiễn. Bởi các nội dung tri thức triết học đều xuất phát từ thực tiễn, lý giải thực tiễn và thực tiễn là cái kiểm nghiệm, minh chứng cho tính đúng đắn của lí luận...

Như vậy, từ những đặc trưng cơ bản của nội dung kiến thức triết học, tác giả cho rằng sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên là việc làm cần thiết và có ý nghĩa trong giảng dạy và học tập môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần kiến thức Triết học.

2.1.3.2. Quy trình sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học ở các trường cao đẳng, đại học

Phương pháp thuyết trình như trên đã nói là PPDH phù hợp với kiến thức môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin phần triết học. Để phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học nội dung kiến thức này, cần sử dụng PPTT một cách có hiệu quả, giúp sinh viên phát huy được tính tích cực, chủ động trong việc lĩnh hội tri thức.

Sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, phần triết học là hệ thống các hoạt động của giảng viên nhằm truyền đạt tri thức tới sinh viên, giúp sinh viên lĩnh hội một cách chủ động, tích cực.

Việc phát huy tính tích cực của sinh viên được thể hiện qua từng bước thực hiện PPTT:

- *Bước đặt vấn đề:*

Để sinh viên hứng thú với bài thuyết trình, bước đặt vấn đề cần phải tạo ra nhu cầu cần biết, cần tìm hiểu, cần nghiên cứu cho sinh viên. Cho nên, giảng viên cần xác định rõ nội dung kiến thức sẽ truyền đạt, định hướng đúng chủ đề bài giảng, biết cách đặt vấn đề, tạo hứng thú cho sinh viên. Để đặt vấn đề vào bài giảng, giảng viên có thể sử dụng nhiều cách đặt vấn đề khác nhau, như: thông qua bài tập tình huống, hình ảnh trực quan, câu hỏi gợi mở, dẫn dắt kiến thức hoặc các thông tin thời sự có liên quan đến bài học.

Ví dụ. Giảng viên sử dụng cách dẫn dắt kiến thức để đặt vấn đề cho phần nội dung Phép biện chứng duy vật, như: Chủ nghĩa duy vật biện chứng là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng đối với vấn đề cơ bản của triết học, phép biện chứng duy vật là một bộ phận lý luận cơ bản hợp thành thế giới quan và phương pháp luận triết học Mác - xít. Có thể nói chủ nghĩa duy vật biện chứng là điều kiện tiên quyết để nắm bắt và giải quyết các vấn đề "Khoa học về mối liên hệ phổ biến", "Khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy". Để làm sáng tỏ vấn đề này chúng ta cần tìm hiểu các nội dung cơ bản của chương 2: Phép biện chứng duy vật...

- *Bước giải quyết vấn đề*

Để giải quyết được vấn đề trong quá trình giảng dạy nội dung kiến thức triết học, giảng viên cần:

+ *Yêu cầu sinh viên chỉ ra những đơn vị kiến thức của bài*. Trước khi tìm hiểu, phân tích kiến thức, giảng viên có thể nêu câu hỏi để sinh viên chỉ ra những nội dung cần lĩnh hội. Cách làm này giúp sinh viên chủ động tiếp cận tri thức, biết được cấu trúc của nội dung bài học, định hình rõ kiến thức cần nắm vững và vận dụng vào giải quyết các vấn đề có liên quan.

Ví dụ. Khi giảng nội dung kiến thức về phạm trù Ý thức, giảng viên nêu câu hỏi: *Em hãy cho biết phạm trù Ý thức có những đơn vị kiến thức cơ bản nào?,* sinh viên khái quát và chỉ ra được các kiến thức cơ bản như: nguồn gốc ý thức; Bản chất và kết cấu của ý thức...

+ *Sử dụng các ví dụ để làm sáng tỏ vấn đề lí luận của bài giảng*, như: khi giảng về khái niệm *"chất"* trong quy luật "*Chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại"*, giảng viên đưa ra ví dụ "chua" là thuộc tính cơ bản của Khế; "cay" là thuộc tính cơ bản của Ớt; "đời sống con người no đủ" là thuộc tính cơ bản của xã hội phát triển....*Hoặc* nói LLSX là mặt tự nhiên của PTSX, giảng viên chỉ ra cấu trúc của LLSX và lấy ví dụ về các mặt cấu thành người lao động và tư liệu sản xuất... khẳng định mặt tự nhiên của PTSX...

+ Biểu đạt các nội dung khoa học bằng hình thức trình bày hấp dẫn.

Để tăng tính thuyết phục của thuyết trình triết học, giảng viên cần nắm vững nội dung kiến thức, có vốn kiến thức khoa học, xã hội phong phú. Giảng viên có nội dung tri thức chắc chắn, phong phú bao nhiêu thì hình thức biểu đạt càng phong phú bấy nhiêu. Khi thuyết trình nội dung kiến thức Triết học, giảng viên nên thực hiện thuyết trình bằng sự mô tả, giải thích, chứng minh qua các ví dụ thực tiễn sinh động. Có như vậy luận cứ trong bài giảng mới được chắc chắn, tạo tính thuyết phục cho sinh viên.

Cùng với vốn kiến thức chắc chắn, phong phú, khi giải quyết từng nội dung của bài giảng, giảng viên cần phát huy tối đa năng lực, nghiệp vụ sư phạm trong từng tác phong, lời giảng, qua các cách giải quyết vấn đề, làm cho bài giảng trở nên sinh động, hấp dẫn sinh viên.

+ Kết hợp hợp lí phương pháp thuyết trình với các PPDH khác, kiến thức Triết học là hệ thống lượng tri thức có tính lí luận, trừu tượng cao, kết hợp với các PPDH khác để nâng cao tính tích cực, thiết kế các hoạt động để sinh viên hứng thú lĩnh hội và cùng tham gia vào bài giảng.

Ví dụ. Giảng dạy phạm trù vật chất, sinh viên thường hay nhầm lẫn giữa vật chất với dạng của vật chất (vật thể cụ thể). Nên khi giảng nội dung kiến thức này giảng viên nên kết hợp thuyết trình nêu vấn đề, thuyết trình trực quan, xác định rõ đâu là vật chất, đâu là vật thể...từ đó sinh viên sẽ có cách đúng đắn hơn và hiểu bài sâu sắc hơn.

Bước kết thúc vấn đề

Được khái quát một cách lôgic từ khâu giải quyết vấn đề. Giảng viên cần chỉ ra được ý nghĩa phương pháp luận của tri thức để vận dụng vào thực tiễn, nhấn mạnh những nội dung quan trọng để sinh viên tập trung, ghi nhớ. Đồng thời đặt ra những vấn đề mới, các công việc kế tiếp để sinh viên suy nghĩ và chuẩn bị.

Ví dụ. Khi giảng xong đơn vị kiến thức "*Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức"*, giảng viên cần chỉ ra ý nghĩa của thực tiễn đối với nhận thức, nhấn mạnh các nội dung cơ bản mà sinh viên cần nắm vững, đó là: khái niệm, các hình thức cơ bản của thực tiễn; khái niệm nhận thức; vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Đồng thời đưa ra câu hỏi: *Tại sao thực tiễn lại là tiêu chuẩn của chân lý? Vậy con đường nào để nhận thức chân lý?* Để sinh viên tiếp tục suy nghĩ và trả lời ở nội dung bài giảng sau.

Bước kiểm tra, đánh giá

Đối với giảng dạy nội dung tri thức Triết học, giảng viên cần kết hợp linh hoạt giữa giảng dạy và kiểm tra, đánh giá. Mục đích của việc kết hợp kiểm tra, đánh giá với quá trình giảng dạy giúp sinh viên định hướng phát huy năng lực tự học, kích thích sự ham muốn học tập và củng cố lượng tri thức đã được lĩnh hội của bản thân. Đồng thời giúp giảng viên nhận thức được quá trình dạy - học có chất lượng, hiệu quả hay không, để từ đó điều chỉnh phương pháp dạy, kĩ thuật dạy học của mình sao cho phù hợp với đối tượng nhận thức là sinh viên. Có thể nói, kiểm tra, đánh giá là hoạt động xuyên suốt của quá trình dạy học, bởi nếu kiểm tra đầu giờ giúp giảng viên đánh giá được khả năng lĩnh hội tri thức của sinh viên đối với bài giảng trước; kiểm tra giữa giờ giúp sinh viên củng cố được lượng tri thức đã được tích lũy; kiểm tra cuối giờ để thấy được khả năng nhận thức của sinh viên đối với bài giảng mà giảng viên vừa truyền đạt. Do đó, kiểm tra, đánh giá là một khâu rất quan trọng, không thể tách rời của quá trình dạy học phần Triết học.

Như vậy, để sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần Triết học, giảng viên cần thực hiện bài giảng theo các bước đã nêu trên. Tuy nhiên, trong từng bước thực hiện, giảng viên cần vận dụng linh hoạt các hoạt động dạy học để bài thuyết trình có sức hấp dẫn, khích lệ tinh thần học tập của sinh viên.

2.1.3.3. Ưu điểm và hạn chế của việc sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học ở các trường cao đẳng và đại học

Sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn NNLCBCCNMLN nói chung và dạy học phần triết học nói riêng có ưu điểm và hạn chế sau:

Giúp giảng viên hệ thống hóa được tri thức. Trước khi dạy học phần triết học giảng viên cần phải đảm bảo tính kế thừa các tri thức khoa học của môn NNLCBCCNMLN. Đảm bảo tính kế thừa của nội dung tri thức triết học giúp cho việc hệ thống hóa các tri thức. Tri thức trước là cơ sở, tiền đề cho việc nhận thức, hiểu biết sâu sắc tri thức sau. Tri thức sau sẽ củng cố, bổ sung phát triển tri thức trước. Để tạo được mối liên hệ gắn kết giữa các tri thức này chỉ có PPTT mới giúp giảng viên có sự sàng lọc các tri thức, tìm ra những lượng tri thức phù hợp, cốt yếu để trong một thời gian ngắn cũng có thể truyền đạt tới sinh viên lượng tri thức lớn.

Giúp giảng viên truyền tải được lượng tri thức có tính khái quát và trừu tượng cao. Dạy học phần triết học là giảng dạy về hệ thống các khái niệm, phạm trù có tính trừu tượng, khái quát cao, để truyền tải được nội dung có tính trừu tượng và khái quát của các khái niệm, phạm trù giảng viên sử dụng PPTT để diễn giảng, giải thích, lấy ví dụ minh chứng.

Ví dụ: Khi giảng khái niệm *"lượng", "chất"* của quy luật "*Chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại"* Giảng viên cần làm sáng tỏ cho sinh viên hiểu thế nào là chất? thế nào là lượng? làm sáng tỏ mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa chất và lượng. Bên cạnh tính khái quát, trừu tượng của các khái niệm phạm trù, để diễn giải, giải thích được mối quan hệ giữa các mặt, các yếu tố cấu thành của các sự vật hiện tượng trong nội dung kiến thức của triết học, giảng viên có thể sử dụng các PPDH

khác để làm sáng tỏ nội dung tri thức, nhưng PPDH thích hợp giúp giảng viên tận dụng tối đa lượng thời gian cần thiết để giảng giải, phân tích mối quan hệ giữa các nội dung tri thức của triết học, giúp sinh viên có cơ sở hiểu biết sâu sắc hơn các nội dung cần nắm vững đó là PPTT. *Ví dụ:* Khi giảng về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, giảng viên sử dụng PPTT giảng giải, phân tích mối quan hệ biện chứng giữa chất và ý thức, đồng thời nhấn mạnh được tính quyết định của vật chất đối với ý thức thông qua các nội dung như: Vật chất có trước, là nguồn gốc của ý thức, vật chất thay đổi trước, ý thức thay đổi sau... và chỉ ra sự tác động ngược trở lại của ý thức đối với vật chất...

Thúc đẩy giảng viên hoàn thiện bản thân. Để sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên đạt hiệu quả cao, bên cạnh việc thực hiện đúng quy trình PPDH theo hướng tích cực, giảng viên cần có năng lực chuyên môn tốt, nghiệp vụ sư phạm vững vàng. Do đó, để sử dụng được cách thức dạy học này, đòi hỏi giảng viên phải không ngừng hoàn thiện bản thân về tư cách đạo đức, về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và thường xuyên cập nhật các thông tin có giá trị thực tiễn lớn để minh họa cho bài giảng.

Phát huy tính tích cực, chủ động của sinh viên trong lĩnh hội tri thức. Với cách thức giảng dạy lôi cuốn, hấp dẫn của giảng viên, sinh viên sẽ tập trung lĩnh hội tri thức, sẽ có hứng thú, hăng say vào việc tìm kiếm tri thức, phát huy được tính chủ động, tích cực trong bài học.

Bên cạnh những ưu điểm trên, sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính cực của sinh viên trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần Triết học còn có hạn chế đó là cần mất nhiều thời gian để chuẩn bị và thực hiện cho bài giảng, trong khi quỹ thời gian dành cho nội dung kiến thức phần Triết học có giới hạn. Do đó, đòi hỏi giảng viên cần phân chia thời gian hợp lý trong việc sử dụng PPDH này.

2.2. Cơ sở thực tiễn của sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên

2.2.1. Một số đặc điểm của sinh viên ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên

Sinh viên là người học tập tại các trường cao đẳng, đại học. Ở đó họ được truyền đạt kiến thức bài bản về một ngành nghề, chuẩn bị cho công việc sau này của họ. Họ được xã hội công nhận qua những bằng cấp đạt được trong quá trình học. Trong quá trình học tập, sinh viên có quyền lợi và có nghĩa vụ nhất định, là những người đang chuẩn bị bước vào hoạt động lao động, sản xuất trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, họ là những người sống có ước mơ, có hoài bão và có tâm sáng, có trí tuệ lớn. Trong sự phát triển chung của xã hội, họ là đội ngũ trí thức và là những chủ nhân của đất nước trong tương lai, là lực lượng trẻ, có học thức, nhạy cảm với cái mới, năng động và sáng tạo, ham học hỏi, là tầng lớp được gia đình, nhà trường, xã hội hết sức quan tâm và là đội ngũ có những đặc điểm cơ bản, như:

- *Về lứa tuổi:* Tuổi sinh viên thường từ 18- 25 tuổi, đây là thời kỳ đầu của tuổi trưởng thành và có đặc trưng cơ bản là tính phức tạp của sự hình thành nhân cách. Đây là giai đoạn mà phẩm chất đạo đức chịu tác động rất lớn của ý thức hành vi và thể hiện rõ nét sự khác biệt với lứa tuổi học sinh, như tính mục đích, tính quyết đoán, tính độc lập, sáng tạo, có kỹ năng làm chủ bản thân, luôn quan tâm và đề cao các phạm trù đạo đức trong xã hội, như: Tình bạn, tình yêu, trách nhiệm, nghĩa vụ...Tuy nhiên đây là lứa tuổi vốn kinh nghiệm trong cuộc sống chưa có, chưa trải qua thực tiễn lao động sản xuất, chiến đấu.. nên, ở họ còn thiếu vốn sống, sự trải nghiệm cuộc đời như: bồng bột, chủ quan, dễ hoang mang, dễ bị lôi kéo, tiếp thu thông tin ít chọn lọc, hướng tới các giá trị mới hiện đại nhưng chóng quên quá khứ, truyền thống, nhạy cảm với các vấn đề của xã hội. Chính vì vậy, công tác giáo dục tính tích cực trong các nhà trường cao đẳng và đại học luôn đề cao đến việc hình thành nhân cách sinh viên.

- *Về mặt nhận thức:* Sinh viên là những người rất năng động, sáng tạo, thích tìm tòi, khám phá, thích cái mới. Trong quá trình dạy học dưới sự dẫn dắt của người thầy, sinh viên rất dễ ảnh hưởng bởi tri thức, tác phong, lối truyền đạt của người thầy. Cho nên người dạy cần đặc biệt quan tâm đến những nội dung giảng dạy, nhằm thực hiện được mục tiêu giáo dục đặt ra, đó là cung cấp cho SV những kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo, hình thành tư duy lôgic, định hướng đúng, tạo niềm tin tưởng tuyệt đối cho sinh viên dưới sự lãnh đạo của đảng và sự quản lý nhà nước.

Sinh viên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cũng giống như sinh viên nói chung trên cả nước về lứa tuổi, nhận thức. Nhưng sinh viên tỉnh Thái Nguyên cũng có những đặc thù riêng, thể hiện rõ ở những thuận lợi và khó khăn sau:

- *Về mặt thuận lợi:* Được rèn luyện và học tập ở vùng trung du và miền núi phía bắc, được kế thừa truyền thống cách mạng và có ý thức sâu sắc về việc gìn giữ, bảo vệ các truyền thống quý báu của đất nước và con người Thái Nguyên, như đoàn kết, yêu thương con người, với lối sống giảng dị, chân thành, cởi mở, có tính tự lập cao; được học tập ở một trung tâm đào tạo nguồn nhân lực lớn thứ 3 sau Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay toàn tỉnh Thái Nguyên có 8 trường Đại học, 12 trường Cao đẳng, được biểu hiện ở bản đồ sau:

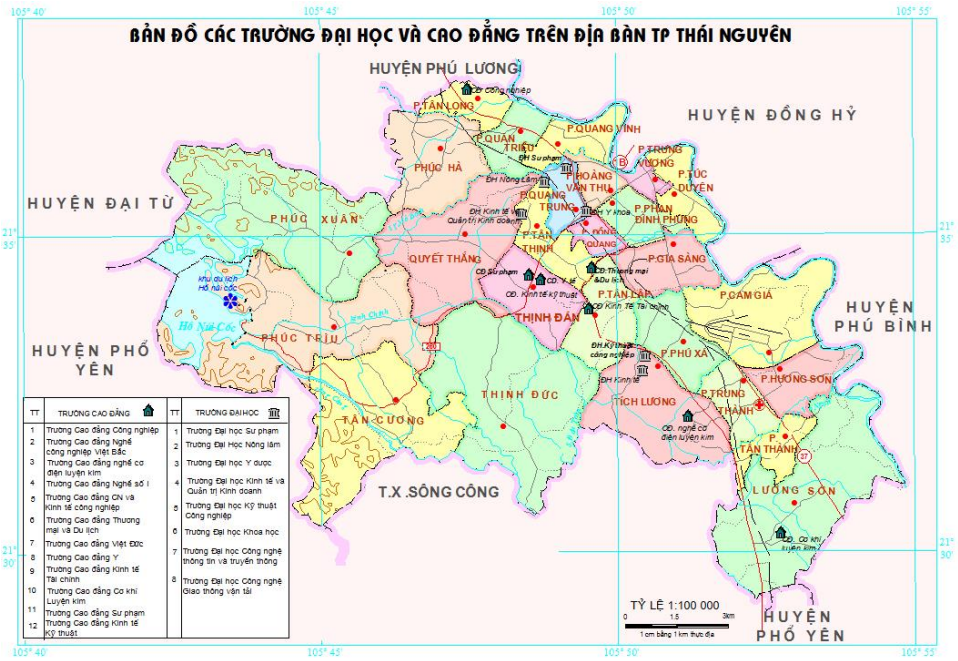

Do đó, sinh viên ở Thái Nguyên có tính độc lập, tự chủ rất cao, luôn chấp hành tốt những quy định của nhà trường, lễ phép với thầy cô giáo, đoàn kết thân ái với bạn bè, luôn có ý chí vươn lên trong học tập và trong cuộc sống.

Các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên đào tạo đa hệ, đa ngành. Đối tượng tuyển sinh rất đa dạng đến từ hơn 30 tỉnh thành khác nhau trong cả nước, điểm chuẩn đầu vào tính theo khu vực, theo vùng miền khác nhau, giữa thành thị và nông thôn, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa có sự chênh lệch rất lớn. Đặc điểm này, ảnh hưởng đến tính không đồng đều về trình độ nhận thức của sinh viên. Trong đó, sinh viên là người dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa chiếm hơn 40%, với ngôn ngữ riêng, sử dụng tiếng phổ thông còn hạn chế. Nên hầu hết sinh viên đều quen với cách thức dạy học bằng PPTT.

- *Về mặt khó khăn:* Sinh viên của các trường trên địa bàn tác giả tiến hành khảo sát và thực nghiệm đến từ các vùng miền khác nhau của đất nước và thuộc nhiều thành phần dân tộc khác nhau, khi đến trường các em mang theo những bản sắc văn hóa, phong tục tập quán, lối sống khác nhau, nên khó khăn bước đầu trong việc đưa vào nề nếp chung của nhà trường. Là những sinh viên năm thứ nhất, vừa bước qua ngưỡng cửa học tập Trung học phổ thông, lần đầu sống xa gia đình, nên hoàn toàn mới lạ với môi trường mới, cách thức học tập mới, nên khó tránh khỏi những khó khăn, bỡ ngỡ trong học tập và trong cuộc sống.

Cho nên, trong dạy học ở các trường trên địa bàn tác giả nghiên cứu cần quan tâm đến đặc điểm của sinh viên Thái Nguyên nói riêng và sinh viên trên cả nước nói chung, để tìm ra cách thức dạy học phù hợp, hiệu quả. Việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên sẽ thúc đẩy tính chủ động, tích cực của sinh viên Thái Nguyên trong học tập, sẽ làm thay đổi tâm thế, tư thế của sinh viên khi lĩnh hội tri thức. Bên cạnh đó, cách thức dạy học này sẽ thực hiện được mục tiêu giáo dục của tỉnh Thái Nguyên nói riêng và trên cả nước nói chung, đáp ứng được nhu cầu đổi mới hệ thống giáo dục của nước ta trong giai đoạn hiện nay.

2.2.2. Thực trạng sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên

2.2.2.1. Nhận thức của giảng viên, sinh viên và kết quả học tập của sinh viên khi sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học

** Nhận thức của giảng viên khi sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học*

Để tìm hiểu về việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên, tác giả đã tiến hành khảo sát thực trạng việc sử dụng PPTT tại các trường như: trường Đại học Công nghiệp; trường Đại học sư phạm; trường Cao đẳng thương mại và du lịch; trường Cao đẳng Y tế và trường Cao đẳng sư phạm. Kết quả khảo sát có thể khái quát ở một số khía cạnh chính sau đây:

- *Về đội ngũ giảng viên:* Hầu hết các giảng viên đều là những người có trình độ chuyên môn tốt, có kinh nghiệm và trách nhiệm trong giảng dạy, có tâm với nghề, luôn tích cực tham gia các hoạt động chuyên môn, luôn hoàn thành nhiệm vụ của khoa, của tổ bộ môn và nhà trường giao phó.

- *Về phương pháp, phương tiện dạy học:* Điểm chung của các trường là các giảng viên giảng dạy phần triết học đều chủ yếu sử dụng PPTT, đôi khi có kết hợp với một số PPDH tích cực trong giảng dạy như phương pháp nêu vấn đề, phương pháp trực quan...Bên cạnh đó phương tiện dạy học chủ yếu vẫn là giáo án, giáo trình và các công cụ hỗ trợ như phấn, thước kẻ, máy tính...

- *Về nội dung và phân phối chương trình:* Các trường đều thực hiện nghiêm túc quy định chỉ đạo của Bộ giáo dục và Đào tạo. Môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin là một trong ba môn học bắt buộc của hệ thống các môn lý luận chính trị. Môn học này được giảng dạy trong học kỳ I đối với các sinh viên năm thứ nhất. Nội dung chính của môn học được quy định trong giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin (dùng trong các trường đại học và cao đẳng) của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngoài ra SV sử dụng giáo trình cũ như: Triết học; Kinh tế chính trị học; Chủ nghĩa xã hội khoa học.. làm tài liệu tham khảo.

Tuy nhiên, các trường cao đẳng và đại học được khảo sát đều có chung quan niệm môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin và các môn Lý luận chính trị khác là môn học chung, nên trong quá trình tổ chức giảng dạy các trường đều tiến hành ghép lớp học tại các giảng đường lớn với số lượng từ 90 đến gần 120 sinh viên. Chính vì vậy, để truyền tải lượng tri thức lớn, giảng viên cần thiết sử dụng PPTT trong dạy học.

Bên cạnh một số giảng viên tích cực sử dụng PPTT trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin còn có một số giảng viên đã tiến hành vận dụng một số PPDH tích cực vào trong giảng dạy. Song việc vận dụng đó chưa thường xuyên và còn mang tính khiên cưỡng cho nên chất lượng giảng dạy chưa đạt hiệu quả cao, sinh viên vẫn có tâm trạng sợ học và ngại học.

Dưới đây là một số phân tích cụ thể thực trạng sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên được tác giả khảo sát qua các vấn đề sau:

* *Về vai trò của việc sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên*

Với câu hỏi: *Nhận thức của thầy, cô về việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học?* Kết quả thu được từ ý kiến của giảng viên được thể hiện ở bảng 2.1.

Bảng 2.1. Nhận thức của GV về việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNML phần triết học

STT	Trường	SLGV	Quan trọng		Rất quan trọng		Không quan trọng	
			n	%	n	%	n	%
1	Đại học Công nghiệp	19	11	57.9	8	42.1	0	0
2	Đại học Sư phạm	20	15	75.0	4	20.0	1	5.0
3	Cao đẳng Y tế	6	4	66.8	1	16.6	1	16.6
4	Cao đẳng Sư phạm	6	3	50.1	2	33.3	1	16.6
5	CĐTM & DVDL	11	11	100	0	0	0	0
Tổng		**62**	**44**	**70.9**	**14**	**24.0**	**3**	**5.0**

Theo kết quả đánh giá có 95% GV cho rằng sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV giữ vai trò quan trọng và rất quan trọng trong giảng dạy phần triết học, còn lại 5% GV cho rằng không quan trọng. Điều này cho thấy, mức độ sử dụng PPTT thường xuyên trong giảng dạy *(Bảng số liệu 2.1)*. Tuy nhiên ở mỗi trường quan điểm nhìn nhận về vai trò của PPTT trong dạy học phần triết học có sự khác nhau.

Qua biểu đồ Hình 2.1, tác giả thấy rằng có 57.9% các GV ở trường Đại học Công nghiệp; 75% GV ở trường Đại học Sư phạm; 66.8% GV ở trường Cao đẳng Y tế; 50.1% GV ở trường Cao đẳng Sư phạm và 100% GV ở trường Cao đẳng Thương mại và dịch vụ du lịch đều cho rằng sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV giữ vai trò quan trọng. 42.1% GV ở trường Đại học Công nghiệp; 20% GV ở trường Đại học Sư phạm; 16.6% GV ở trường Cao đẳng Y tế; 33.3% GV ở trường Cao đẳng Sư phạm cho rằng sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV giữ vai trò rất quan trọng. Trong khi đó có 5% GV ở trường Đại học Sư phạm; 16.6% GV ở trường Cao đẳng Y tế; 16.6% GV ở trường Cao đẳng Sư phạm lại cho rằng PPTT giữ vai trò không quan trọng trong dạy học phần triết học. Mặc dù có những ý kiến khác nhau, song có thể nhận thấy hầu hết các GV đều không thể phủ nhận vai trò của việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy lượng kiến thức phần triết học.

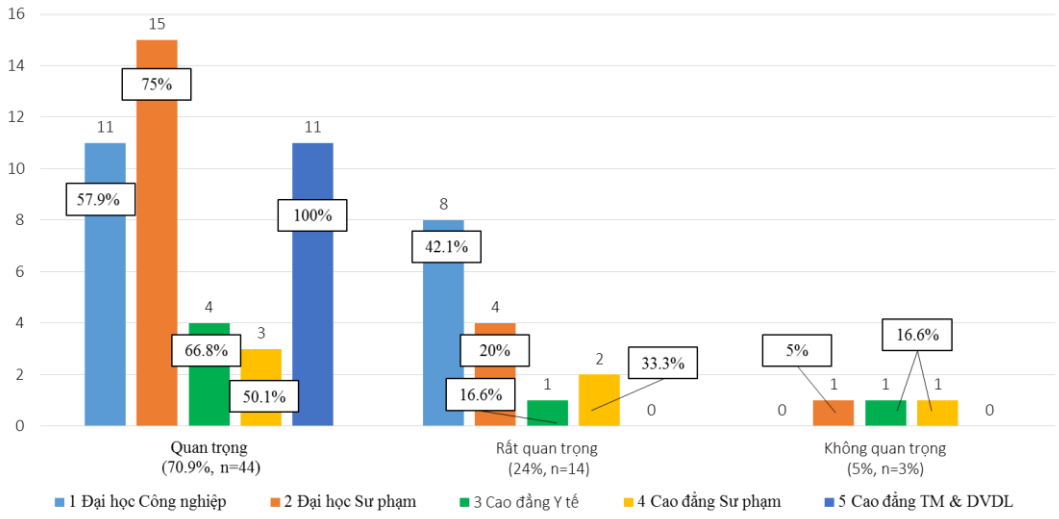

Hình 2.1. Biểu đồ nhận thức của giảng viên về việc sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn NNLCBCCNML phần triết học

** Về mức độ sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên*

Cùng với nhận thức của GV ở các trường tác giả tiến hành khảo sát về vai trò của PPTT, tác giả cũng tiến hành khảo sát mức độ sử dụng PPDH này qua câu hỏi: *Khi giảng dạy môn NNLCBCCNMLN phần triết học, thầy (cô) sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của SV ở mức độ nào?*

Ý kiến của các GV được thể hiện ở bảng 2.2:

Bảng 2.2. Mức độ sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học

STT	Trường	SL GV	Thỉnh thoảng		Thường xuyên		Không sử dụng	
			n	*%*	*n*	*%*	*n*	*%*
1	Đại học Công nghiệp	19	17	89.5	2	10.5	0	0
2	Đại học Sư phạm	20	15	75.0	5	25.0	0	0
3	Cao đẳng Y tế	6	5	83.3	1	16.7	0	0
4	Cao đẳng Sư phạm	6	6	100	0	0	0	0
5	CĐ TM & DVDL	11	11	100	0	0	0	0
Tổng		**62**	**54**	**87.0**	**8**	**13.0**	**0**	**0**

Căn cứ vào kết quả khảo sát trên, tác giả thấy rằng hầu hết các GV đều có ý kiến là thỉnh thoảng sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy môn NNLCBCCNMLN phần triết học chiếm tỉ lệ 87%, số GV thường xuyên sử dụng chiếm 13%. Điều đó cho thấy, mặc dù thấy được vai trò quan trọng của việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV, nhưng trên thực tế áp dụng trong giảng dạy các GV chưa thực sự quan tâm đến vấn đề này, mức độ sử dụng ở các trường mà tác giả khảo sát có tỉ lệ sử dụng khác nhau, trường Cao đẳng Sư phạm và Cao đẳng Thương mại và Dịch vụ du lịch 100% GV thỉnh thoảng sử dụng; còn lại các trường Đại học Công nghiệp, Đại học Sư phạm và Cao đẳng Y tế mức độ thỉnh thoảng sử dụng chiếm từ 75 đến gần 90%. Sự khác nhau đó do nhận thức, cách thức thực hiện bài giảng, điều kiện giảng dạy ở mỗi trường khác nhau. Song có thể thấy rằng các GV ở các trường mà tác giả khảo sát đều chưa quan tâm đến việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV.

** Về mục đích sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên*

Tác giả tiến hành khảo sát mục đích sử dụng PPTT qua câu hỏi: *Mục đích sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy môn NNLCBCCNMLN phần triết học của thầy (cô) là gì?*

Ý kiến của các giảng viên được thể hiện ở bảng 2.3.

Dựa trên kết quả trên tác giả thấy GV các trường mà tác giả khảo sát đều có chung mục đích sử dụng PTTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong giảng dạy phần triết học. 29.5% GV ở trường Đại học Công nghiệp; 37.1% GV ở trường Đại học Sư phạm; 33.3% GV ở trường Cao đẳng Y tế; 55.6% GV ở trường Cao đẳng Sư phạm và 43.5% GV ở trường Cao đẳng Thương mại và dịch vụ du lịch cho rằng PPTT giúp SV hiểu được nội dung của vấn đề.

Bảng 2.3. Mục đích sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy môn NNLCBCCNMLN phần triết học

TT	Mục đích	Đại học Công nghiệp		Đại học Sư phạm		Cao đẳng Y tế		Cao đẳng Sư phạm		Cao đẳng TM&DVDL	
		n	%	*n*	%	*n*	%	*n*	%	*n*	%
1	Giúp sinh viên hiểu được nội dung của vấn đề	15	29.5	13	37.1	4	33.3	5	55.6	10	43.5
2	Truyền thụ được hết nội dung bài giảng cho SV	9	16.6	7	20.0	4	33.3	2	22.2	8	34.8
3	Giúp sinh viên hệ thống hóa tri thức triết	18	35.3	11	31.4	2	16.7	1	11.1	8	34.8
4	Phù hợp với khả năng nhận thức của sinh viên	9	16.6	4	11.5	2	16.7	1	11.1	7	30.4
Tổng số lượt trả lời		**51**	**100**	**35**	**100**	**12**	**100**	**9**	**100**	**23**	**100**

Ngoài ra 16.6% GV ở trường Đại học Công nghiệp; 20% GV ở trường Đại học Sư phạm; 33.3% GV ở trường Cao đẳng Y tế; 22.2% GV ở trường Cao đẳng Sư phạm và 34.8% GV ở trường Cao đẳng Thương mại và dịch vụ du lịch nhận định PPTT giúp GV truyền thụ được hết bài giảng cho SV, giúp SV hệ thống hóa tri thức triết học, phù hợp với khả năng nhận thức của SV cũng chiếm tỉ lệ khá cao. Điều đó chứng tỏ các GV đều chung quan điểm xác định mục đích của việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV.

** Về biện pháp sử dụng thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của SV*

Để tìm hiểu hình thức mà GV đã sử dụng khi thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của SV, tác giả nêu câu hỏi: *Khi thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học NNLCBCCNMLN phần triết học, thầy (cô) đã sử dụng biện pháp nào?*

Ý kiến của các GV được thể hiện ở bảng 2.4:

Bảng 2.4. Biện pháp sử dụng khi thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học

TT	Biện pháp sử dụng để phát huy tính tích cực của SV	Đại học Công nghiệp		Đại học Sư phạm		Cao đẳng Y tế		Cao đẳng Sư phạm		Cao đẳng TM&DVDL	
		n	*%*	*n*	*%*	*n*	*%*	*n*	*%*	*n*	*%*
1	Sử dụng phương tiện dạy học	3	21.4	5	21.7	1	14.2	1	10.0	1	7.6
2	Lựa chọn đơn vị kiến thức phù hợp	5	35.7	8	34.7	3	42.8	4	40.0	5	38.4
3	Sử dụng linh hoạt phương pháp tư duy lô gic	2	14.2	5	21.7	1	14.2	2	20.0	3	23.0
4	Kết hợp linh hoạt với các PPDH khác	3	21.4	4	17.3	1	14.2	2	20.0	3	23.0.
5	Đổi mới kiểm tra, đánh giá	1	7.1	1	4.3	1	14.2	1	10.0	1	7.6
Tổng		**14**	**100**	**23**	**100**	**7**	**100**	**10**	**100**	**13**	**100**

Kết quả khảo sát về biện pháp GV sử dụng khi thuyết trình theo hướng tích cực hóa cho thấy, hầu hết GV đều sử dụng biện pháp dạy học mới để tích cực hóa người học, tuy nhiên mức độ áp dụng còn thấp, phần lớn GV sử dụng biện pháp lựa chọn đơn vị kiến thức phù hợp, các biện pháp khác như: sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng linh hoạt phương pháp tư duy lô gic và kết hợp linh hoạt với các PPDH khác và đổi mới kiểm tra, đánh giá GV đều không thực sự quan tâm và áp dụng. Ở mỗi trường tác giả khảo sát, mức độ sử dụng biện pháp để phát huy tính tích cực của SV có sự khác nhau:

Ở biện pháp sử dụng phương tiện dạy học, trường Đại học sư phạm 21.7%, Đại học Công nghiệp 21.4%, trong khi các trường Cao đẳng, như Cao đẳng Y tế 14.2%, Cao đẳng Sư phạm 10%, Cao đẳng TM&DVDL chỉ chiếm 7.6%. Sự khác nhau về mức độ sử dụng phương tiện trong dạy học đã thể hiện rõ sự khác nhau về nhận thức của đội ngũ GV và cơ sở vật chất phục vụ cho quá trình dạy học ở bậc đại học và cao đẳng trên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên còn nhiều hạn chế, đã góp phần ảnh hưởng đến chất lượng của quá trình dạy học.

Ở biện pháp lựa chọn đơn vị kiến thức phù hợp để áp dụng PPTT thì các trường tác giả khảo sát mức độ sử dụng tương đương nhau, như: Đại học Công nghiệp 35.7%, Đại học Sư phạm 34.7%, Cao đẳng Y tế 42.8%, Cao đẳng Sư phạm 40%, Cao đẳng TM&DVDL 38.4%. Sự tương tương này phản ánh rõ quan điểm dạy học của đội ngũ GV trên địa bàn tác giả khảo sát, GV đều nhìn nhận vai trò chủ đạo của PPTT và sự thích hợp của PPDH này đối với lượng kiến thức triết học.

Khảo sát về việc kết hợp linh hoạt phương pháp tư duy phân tích và kết hợp với các PPDH khác, mức độ sử dụng ở các trường thấp: Đại học Công nghiệp 14.2% và 21.4%, Đại học Sư phạm 21.7% và 17.3%, Cao đẳng Y tế cả 14.2%, Cao đẳng Sư phạm 20%, Cao đẳng TM&DVDL 23%. Tỉ lệ sử dụng phản ánh GV đã có áp dụng nhưng chưa thực sự quan tâm, đặc biệt là việc kết hợp các PPDH khác. Kết quả này cũng đã cho thấy đội ngũ GV còn yếu về nghiệp vụ sư phạm, cần được quan tâm nhiều hơn để đáp ứng với nhu cầu đào tạo trong giai đoạn hiện nay.

Vấn đề cần lưu ý hơn nữa là biện pháp đổi mới kiểm tra, đánh giá. Khi tiến hành khảo sát, tác giả thấy rằng GV chưa quan tâm nhiều đến hình thức đánh giá kết quả của SV, nên việc đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá cũng chưa được quan tâm áp dụng. Xuất phát từ tâm lý coi môn học NNLCBCCNMLN là môn điều kiện, SV chỉ cần đủ điểm qua, nên cả GV và SV đều cho rằng kiểm tra, đánh giá chỉ là hình thức để kết thúc môn học. Do đó hình thức được các trường áp dụng là hình thức kiểm tra test trắc nghiệm, hoặc tự luận, thỉnh thoảng kết hợp cả test và tự luận. Cách thức kiểm tra, đánh giá này cũng đã ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy và học tập của cả GV và SV.

** Về khó khăn mà giảng viên gặp phải trong quá trình sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên.*

Để tìm hiểu những khó khăn, vướng mắc của GV khi sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV, tác giả tiến hành điều tra, lấy ý kiến của GV*: Những khó khăn của thầy cô khi sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV giảng dạy môn NNLCBCCNMLN phần triết học là gì?* Kết quả thu được thể hiện trong bảng 2.5.

Bảng 2.5. Kết quả tìm hiểu những khó khăn ảnh hưởng đến việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học

STT	Trường	SL GV	Thói quen sử dụng PPTT		Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu dạy học		Số lượng SV trong lớp học đông		Thời gian dành cho thuyết trình theo hướng tích cực còn thiếu	
			n	*%*	*n*	*%*	*n*	*%*	*n*	*%*
1	ĐHCN	19	14	73.6	9	47.4	5	26.3	5	26.3
2	ĐHSP	20	13	65.0	10	50.0	3	15.0	7	35.0
3	CĐYT	6	5	83.3	3	50.0	2	33.3	1	16.7
4	CĐSP	6	5	83.3	3	50.0	1	16.7	2	33.3
5	CĐ TM & DVDL	11	9	81.8	3	27.3	1	9.1	7	63.6
Tổng		**62**	**46**	**74.1**	**28**	**45.1**	**12**	**19.3**	**22**	**35.4**

Kết quả điều tra trên cho thấy, hầu hết GV trên địa bàn nghiên cứu đều thừa nhận các nguyên nhân trên bảng điều tra ảnh hưởng đến việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin phần triết học. Ở trường ĐHCN 73.6%; ĐHSP 65.0%; CĐYT và CĐSP 83.3%; CĐTM & DVDL 81.8%. ý kiến GV cho rằng do thói quen sử dụng phương pháp thuyết trình, kết quả này phản ánh tính chất, thói quen đã hằn sâu của đội ngũ GV khi sử dụng PPTT trong dạy học. Do đó, khi áp dụng cách thức dạy học mới, hầu hết GV vẫn chưa quen, nên gặp khó khăn trong quá trình dạy học. Có 50% GV ở các trường ĐHSP, CĐYT, CĐSP, và 47.4% GV trường ĐHCN, 27.3% GV trường CĐTM & DVDL cho rằng do cơ cở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu dạy học; 33.3% GV trường CĐYT, 26.3% GV trường ĐHCN, 16.7% GV trường CĐSP, 15% GV trường ĐHSP và 9.1% GV trường CĐTM & DVDL cho rằng số lượng sinh viên trong lớp học động. Thực tế ở các trường khảo sát, do cơ sở vật

chất còn thiếu nên các trường thường ghép SV học chung cùng giảng đường, số lượng từ 120- 140 SV, do đó ảnh hưởng đến cách thức sử dụng PPTT trong dạy học. Bên cạnh đó, số lượng GV cho rằng nguyên nhân cũng có ở thời gian giành cho thuyết trình theo hướng tích cực còn thiếu, như: trường CĐTM & DVDL 63.6% GV, trường ĐHSP 35% GV, trường CĐSP 33.3% GV, GV trường ĐHCN 26.3% và trường CĐYT 16.7% GV.

Sự khác nhau về tỉ lệ % giữa các trường trong việc đưa ra nguyên nhân làm ảnh hưởng đến quá trình sử dụng PPTT theo hướng tích cực của SV trong dạy học nội dung kiến thức triết học đã cho thấy sự khó khăn của GV khi áp dụng cách thức dạy học mới. Do đó, để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập môn NNLCBCCNMLN phần triết học, đòi hỏi GV cần có sự nỗ lực và quyết tâm thực hiện cách thức dạy học phù hợp để đáp ứng nhu cầu chung của giáo dục hiện nay.

Qua khảo sát về nhận thức của giảng viên về việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - lê nin phần triết học, đã cho thấy đội ngũ giảng viên trên địa bàn tác giả nghiên cứu đều có nhận thức về sự cần thiết sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên để nâng cao chất lượng học tập, nhưng cách thức áp dụng, thực hiện chưa đồng bộ, thiếu nhất quán, cách làm còn hời hợt nên chưa mang lại hiệu quả cao.

** Nhận thức và kết quả học tập của sinh viên khi giảng viên sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học*

Để tìm hiểu về mức độ nhận thức của sinh viên về cách thức giảng dạy của giảng viên trong giảng dạy nội dung kiến thức phần triết học, tác giả đã tiến hành khảo sát 575 sinh viên của 5 trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên, với kết quả thu được như sau:

** Về phương pháp thầy cô sử dụng khi giảng dạy phần triết học*

Tác giả nêu câu hỏi: *Khi giảng dạy môn NNLCBCCNMLN phần triết học, thầy (cô) bạn thường sử dụng phương pháp dạy nào?*

Trả lời câu hỏi này, có 85.9% ý kiến cho rằng GV sử dụng PPTT; 25.2% ý kiến cho rằng GV sử dụng phương pháp nêu vấn đề; 23.6% ý kiến cho rằng GV sử dụng phương pháp thảo luận nhóm; 9.5% ý kiến cho rằng GV sử dụng phương pháp trực quan; 26% ý kiến cho rằng GV sử dụng phương pháp hướng dẫn SV sử dụng tài liệu học tập.

Kết quả điều tra trên cho thấy, các GV chủ yếu sử dụng PPTT trong giảng dạy, bên cạnh các GV tích cực sử dụng phương pháp dạy học truyền thống cũng đã có GV sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, tuy nhiên số lượng còn hạn chế. Song kết quả đó cũng đã khẳng định tính tích cực trong việc đổi mới phương pháp dạy học của thầy cô.

** Về mức độ kết hợp PPTT với các PPDH khác*

Tác giả đặt câu hỏi: *Khi giảng dạy phần triết học, thầy (cô) có kết hợp PPTT với các phương pháp giảng dạy khác không?*.

Ý kiến của SV: Có 113 SV trả lời là thường xuyên; 189 SV cho rằng thỉnh thoảng và 273 SV cho rằng không bao giờ. Kết quả khảo sát này đã phản ánh thực trạng giảng dạy của GV, trong quá trình giảng dạy, GV cũng đã có kết hợp PPTT với các phương pháp dạy học khác tuy nhiên ở mức độ không nhiều, phương pháp dạy học duy trì lối truyền thụ một chiều vẫn chiếm tỉ lệ cao hơn chiếm tới 47%, trong khi chỉ có 19,6% GV có kết hợp PPTT với các PPDH khác. Điều đó minh chứng sự chậm đổi mới cách thức giảng dạy của thầy cô, đòi hỏi thầy cô cần tích cực hơn, chủ động hơn trong việc đổi mới phương pháp dạy học.

** Về yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập*

Điều tra mức độ sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học của GV, phần lớn SV trên địa bàn tác giả khảo sát đều nhận định PPDH được sử dụng chủ yếu trong dạy học phần triết học, để tìm hiểu xem cách thức dạy học này có ảnh hưởng đến kết quả học tập của SV không? Tác giả đặt câu hỏi: *Nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập phần triết học môn NNLCBCCNMLN của bạn là gì?*

Ý kiến của SV được thể hiện qua bảng 2.6:

Bảng 2.6. Nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập phần triết học môn NNLCBCCNMLN của sinh viên

TT	Nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên	Số lượt lựa chọn	Tỉ lệ %
1	Cách trình bày của giảng viên	334	58.0
2	Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy	40	6.8
3	Khả năng tự học của sinh viên	110	19.1
4	Cách đánh giá điểm	91	15.8

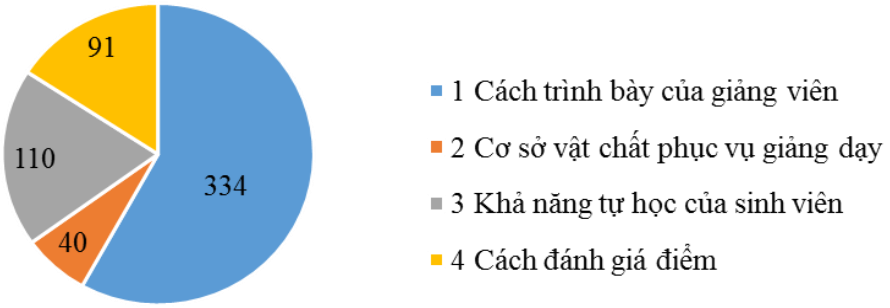

Hình 2.2. Biểu đồ nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập phần triết học môn NNLCBCCNMLN của sinh viên

Kết quả trên cho thấy đa số SV cho rằng nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập là do cách thức trình bày của GV, có tới 334 SV lựa chọn, chiếm tỉ lệ 58%, chứng tỏ cách thức giảng dạy của GV chưa phù hợp với lượng kiến thức

của bài học; tỉ lệ này cao gấp 3 lần số lượt SV cho rằng nhân tố ảnh hưởng là do chính khả năng tự học của bản thân SV, chiếm tỉ lệ 19.1%, gấp gần 4 lần so với cách thức tính điểm của GV và cao gấp 8 lần so với cơ sở vật chất phục vụ cho giảng dạy. Để nâng cao được kết quả học tập, sự nỗ lực của sinh viên trong học tập vẫn là yếu tố đặt lên hàng đầu, song người thầy cũng thấy đó để điều chỉnh cách thức truyền thụ bài giảng sao cho phù hợp với nội dung kiến thức bài học và phù hợp với đối tượng người nghe.

Mong muốn của sinh viên đối với cách thức giảng dạy của thầy cô:

Cùng với nhận thức của SV về nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập trong nội dung kiến thức triết học, tác giả cũng tiến hành khảo sát mong muốn của SV để nâng cao chất lượng học tập nội dung kiến thức triết học, tác giả đặt câu hỏi: Bạn mong muốn điều gì để nâng cao được kết quả học tập phần triết học, tác giả nêu câu hỏi: *Bạn mong điều gì để nâng cao được kết quả học tập phần triết học?* Ý kiến trả lời của SV được thể hiện ở bảng 2.7:

Bảng 2.7. Mong muốn của SV để nâng cao kết quả học tập phần triết học

TT	Giải pháp nâng cao kết quả học tập của sinh viên	Số lượt lựa chọn	Tỉ lệ %
1	Đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên	347	36.7
2	Trang bị đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy	125	13.3
3	Tập trung hơn nữa vào bài giảng	253	26.8
4	Tích cực hỏi bài thầy (cô) mỗi khi chưa hiểu bài	219	23.2

Theo kết quả khảo sát trên phần lớn SV có ý kiến đề xuất cần đổi mới phương pháp giảng dạy của GV 36.7%, đây cũng là vấn đề đặt ra để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập của thầy và trò, điều đó cũng chứng tỏ giảng viên cần thay đổi phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với khả năng nhận thức của SV, đồng thời có sự kết hợp với các phương pháp dạy học tích cực khác. Bên cạnh đó, số SV cho rằng cần tập trung hơn nữa vào bài giảng 26.8%;

tích cực hỏi bài thầy cô mỗi khi chưa hiểu bài 23.2%. Đó cũng là biện pháp hay giúp SV phát huy được tính chủ động trong học tập, tích cực trong giờ giảng của thầy cô. Sẽ là biện pháp hữu hiệu nhất nếu như thầy cô thay đổi cách dạy và trò thay đổi cách học, có như vậy mới có thể đáp ứng được mục đích giảng dạy và học tập phần triết học. Kết quả này được thể hiện qua biểu đồ:

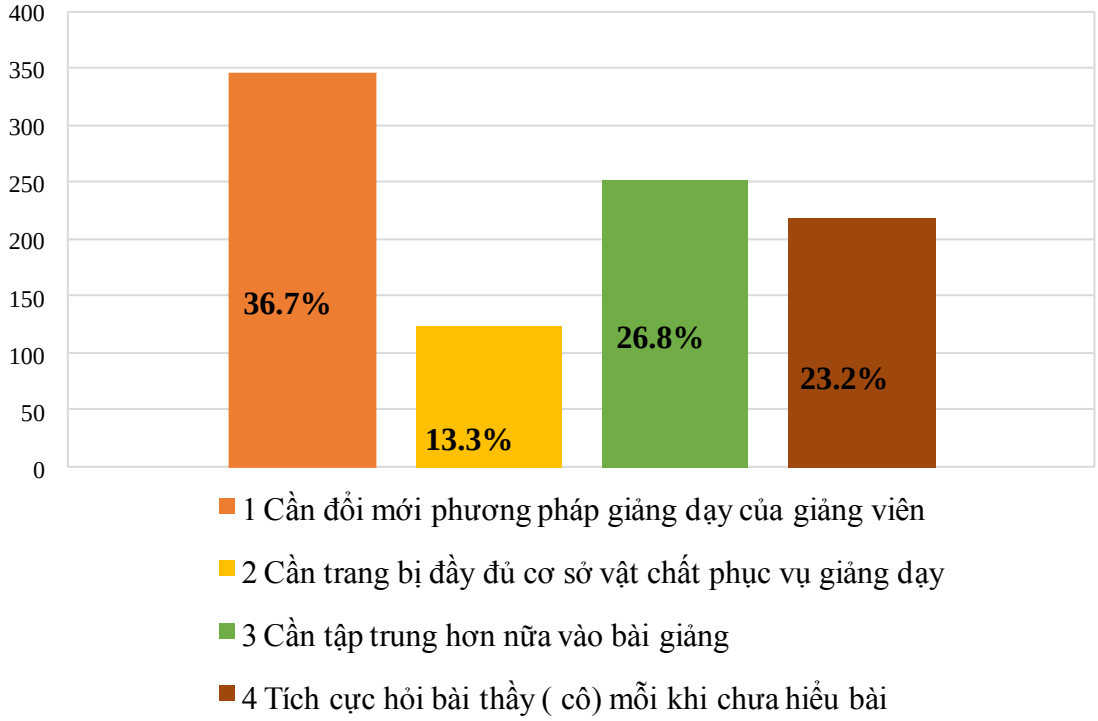

Hình 2.3. Biểu đồ mong muốn của sinh viên để nâng cao kết quả học tập phần triết học

Kết quả khảo sát nhận thức của SV khi GV sử dụng PPTT trong giảng dạy nội dung kiến thức phần triết học, tác giả nhận thấy, thực tế việc giảng dạy và học tập của cả GV và SV cần phải có sự đổi mới, nhưng trước hết cần đổi mới cách thức giảng dạy của GV để lấy cơ sở, tạo điều kiện đổi mới cho cách học của SV, nhằm nâng cao chất lượng học tập môn NNLCBCCNMLN.

Từ việc khảo sát nhận thức của SV, khi GV sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học, là cơ sở để chúng tôi rút kinh nghiệm khi tiến hành giảng dạy thực nghiệm. Để kiểm nghiệm những nhận

xét trên của SV là có căn cứ, chúng tôi tiến hành thống kê kết quả học tập đánh giá giữa kì của SV ở các trường trên địa bàn tác giả nghiên cứu phần kiến thức Triết học. Kết quả đánh giá được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.8. Kết quả kiểm tra học tập của sinh viên

TT	Tổng số	Kết quả (%)				
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
1	575 **(100%)**	10.5	25.6	56	3.1	4.8

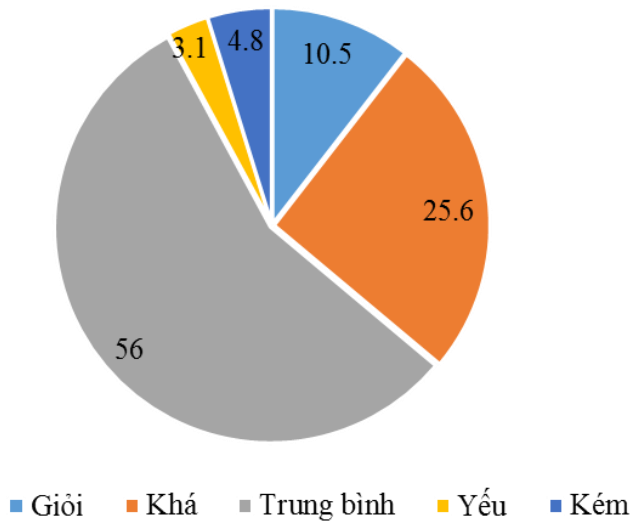

Hình 2.4. Biểu đồ minh họa kết quả kiểm tra học tập của sinh viên

Với việc thống kê kết quả học tập của 575 SV trên địa bàn tác giả nghiên cứu thông qua bài thi giữa kì của môn NNLCBCCNMLN phần triết học, tác giả thấy rằng, có tới 470 SV có kết quả khá và trung bình chiếm tới 81.6%, trong đó có 322 SV chiếm 56% SV có kết quả học tập trung bình; 148 SV chiếm 25.6% SV có kết quả học tập khá, trong khi đó có 60 SV có kết quả điểm thi xếp loại giỏi chiếm 10.5%, 18 SV xếp loại điểm thi yếu chiếm tới 3.1% và 27 SV có kết quả điểm thi kém chiếm 4.8%. Kết quả học tập này phản ánh phù hợp với những nhận định của SV khi tác giả trưng cầu ý kiến. Do đó chúng ta có thể nhận thấy PPDH có ảnh hưởng quan trọng tới kết quả

học tập của SV, cho nên phải thay đổi cách dạy của GV từ đó thay đổi cách học của SV. Từ đó mới có thể nâng cao được chất lượng giảng dạy và học tập, đáp ứng được mục đích của quá trình dạy - học trong giai đoạn hiện nay.

Đánh giá chung thực trạng của việc sử dụng phương pháp thuyết trình trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên

Quá trình khảo sát thực trạng sử dụng phương pháp thuyết trình trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên tác giả nhận thấy:

Về những điểm đạt được

- Giảng viên đã sử dụng PPDH phù hợp đối với lượng tri thức của môn NNLCBCCNMLN phần triết học. Bởi thực tế cho thấy, PPTT là PPDH có những ưu thế thuận lợi cho việc giảng dạy lượng kiến thức có tính chất khái quát hóa, trừu tượng, mang tính lý luận sâu sắc của triết học.

- Giảng viên đã nhận thức được sự cần thiết của việc thay đổi cách thức giảng dạy để nâng cao chất lượng học tập của sinh viên, mặc dù mức độ áp dụng chiếm tỉ lệ không cao.

- Để đưa ra được những nhận định cũng như những mong muốn của bản thân sinh viên trong việc sử dụng phương pháp thuyết trình trong giảng dạy môn NNLCBCCNMLN phần Triết học, đã minh chứng sinh viên trên địa bàn tác giả nghiên cứu cũng rất quan tâm đến cách thức giảng dạy của thầy cô và nhận thức được trách nhiệm của bản thân khi học tập nội dung kiến thức này.

Tuy nhiên, qua quá trình khảo sát, tác giả cũng thấy có những điểm còn hạn chế như:

- *Thứ nhất:* Cách thức sử dụng PPTT trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần Triết học là chưa phù hợp, có nhiều giảng viên sử dụng PPTT nhằm mục đích truyền thụ được hết nội

dung bài giảng cho sinh viên mà chưa quan tâm tới cách thức giảng dạy này có giúp SV thực sự hiểu bài hay không? Cho nên giảng viên vẫn duy trì lối truyền thụ thầy đọc trò chép.

- *Thứ hai:* Mức độ kết hợp linh hoạt PPTT với các phương pháp dạy học khác của giảng viên còn hạn chế, thậm chí có giảng viên chưa nhận thức sự cần thiết cần phải thay đổi cách thức giảng dạy, nên vẫn áp dụng một cách thuần túy PPTT trong dạy học.

- *Thứ ba:* Với cách truyền thụ của giảng viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học, đã khiến sinh viên chưa có cảm hứng, chưa thấy được tính cần thiết của nội dung kiến thức, cho nên để có kết quả học tập chưa cao, hầu hết sinh viên mong muốn thay đổi cách thức giảng dạy của giảng viên, nghĩa là thay đổi cách thức sử dụng PPTT mà giảng viên vẫn sử dụng.

2.2.2.2. Nguyên nhân và những vấn đề đặt ra đối với việc sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên

** Nguyên nhân*

Thực trạng sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học nội dung kiến thức môn NNLCBCCNMLN phần triết học trên địa bàn tác giả khảo sát còn nhiều hạn chế, chưa phát huy được tính tích cực của sinh viên, theo tác giả có những nguyên nhân sau:

** Về phía giảng viên*

- *Do nhận thức của đội ngũ giảng viên*. Trong quá trình giảng dạy, hầu hết các giảng viên chưa nhận thức được cần phải thay đổi cách thức giảng dạy vốn đã trở thành thói quen hằn sâu trong nhận thức của các thầy, cô khiến thầy cô ngại phải đổi mới. Nên PPTT vẫn luôn được sử dụng một cách thuần túy, thậm chí khi có yêu cầu thay đổi cách thức giảng dạy thì đây lại trở thành vấn đề khó khăn đối với các thầy cô.

Do sự tâm huyết trong giảng dạy của thầy cô còn hạn chế. Theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng của Bộ giáo dục và đào tạo, thì môn học NNLCBCCNMLN là môn điều kiện, không tính vào kết quả học tập của sinh viên. Cho nên hầu hết sinh viên ở các trường cao đẳng và đại học trên địa bàn tác giả khảo sát đều có chung quan điểm đây là môn học phụ, chỉ cần được đạt điểm qua, nên sự đầu tư thời gian vào môn học này còn rất hạn chế. Từ tâm lý học chống đối cũng đã ảnh hưởng đến nhiệt huyết giảng dạy của giảng viên, thậm chí cũng đã có giảng viên mỗi khi lên lớp cho rằng dạy chỉ cần dạy cho hết giờ, cho xong là được. Đây chính là nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng ngại thay đổi, không tích cực đổi mới PPDH của đội ngũ giảng viên.

- *Do cách thức tổ chức lớp học đông.* Đây cũng chính là nguyên nhân dẫn đến tình trạng khó khăn trong việc phối kết hợp PPTT- phương pháp dạy học chủ đạo của các quy luật với các PPDH tích cực khác. Bởi lớp đông, thời gian ít, lượng kiến thức nhiều nên các thầy cô khó có thể quan tâm tới việc thay đổi cách thức giảng dạy mà bấy lâu vẫn được coi là phù hợp nhất với lớp học đông người. Việc sắp xếp lớp học ghép không chỉ ảnh hưởng đến sự thay đổi trong cách thức giảng dạy của thầy cô, mà còn ảnh hưởng lớn đến sự nhận thức của SV.

- *Do khả năng vận dụng nghiệp vụ sư phạm của giảng viên còn hạn chế.* Thực tế cho thấy ở một số trường tình trạng dạy học "lấn sân" còn diễn ra khá nhiều, các giảng viên học chuyên ngành xã hội khác như: Quản lý giáo dục, Tâm lý giáo dục...cũng sang giảng dạy các môn Lý luận chính trị, cho nên PPTT duy trì khả năng thầy đọc- trò chép được sử dụng khá phổ biến. Bên cạnh đó, đội ngũ giảng viên trẻ giảng dạy các môn Lý luận chính trị ở các trường chiếm 70%, nên khi kết hợp phương pháp dạy học truyền thống với các phương pháp dạy học tích cực còn lúng túng và hạn chế.

- *Do cách thức kiểm tra, đánh giá của thầy cô chưa phù hợp.* Đây là yếu tố hội tụ những lý do trên mà tác giả đã chỉ ra, bởi trong quá trình đánh giá kết quả học tập của sinh viên, giảng viên chưa thực sự nhận thức đúng tầm quan trọng của kiểm tra, đánh giá. Do đó, hầu hết giảng viên coi đó là việc làm theo đúng quy trình, đúng tiến độ, nên hình thức kiểm tra, đánh giá cũng mang tính chất hình thức, chưa đồng đều, còn nặng tính chủ quan của giảng viên và chưa phù hợp với khả năng nhận thức của sinh viên, nên kết quả kiểm tra, đánh giá còn chưa cao.

**Về phía sinh viên:*

- *Do nhận thức của sinh viên.* môn học NNLCBCCNMLN là một trong những môn chỉ mang tính chất điều kiện nên sinh viên thường mang tư tưởng học cho qua, chưa nhận thực sự quan tâm đến môn học. Do đó, việc chuẩn bị bài trước khi đến lớp, hoặc chú ý lắng nghe bài giảng của thầy cô còn hạn chế. Từ những tư tưởng đó đã hình thành thói quen của sinh viên khi học tập lượng kiến thức của các môn khoa học Mác- Lê nin nói chung, sinh viên hầu như thụ động trước cách giảng dạy của thầy cô. Bên cạnh đó thói quen học dồn, sinh viên chỉ học bài trước khi có bài kiểm tra, nên dẫn tới tình trạng học tủ đã ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên.

- *Do khả năng giao tiếp của sinh viên*. Sinh viên trên địa bàn tác giả nghiên cứu đến các vùng miền núi khác nhau, nên khả năng giao tiếp của sinh viên còn hạn chế. Sinh viên thường ngại phát biểu, thậm chí có những sinh viên nói tiếng phổ thông chưa rõ, nên chưa tích cực, mạnh dạn trong việc xây dựng bài. Đây thực sự là một khó khăn đối với thầy cô trong quá trình thực hiện bài giảng.

** Các nguyên nhân khác:*

- *Cơ sở vật chất, trang thiết bị của các trường còn thiếu.* Hầu hết ở các trường cao đẳng và đại học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên còn thô sơ, lạc hậu. Trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy còn thiếu và hạn chế về chất lượng. Các

giảng đường còn nhỏ, trong khi lớp học lại đông, khó khăn cho việc giám sát, tổ chức lớp học. Phần lớn các trường vẫn chưa trang bị được máy tính, máy chiếu đa năng và mạng internet cố định cho mỗi phòng học. Hơn nữa đội ngũ lãnh đạo của các trường cũng chưa quan tâm, giám sát triệt để đến chất lượng giảng dạy của đội ngũ GV. Cho nên khiến cho đội ngũ GV ngại sử dụng cách thức dạy học mới, chưa nhận thấy được trách nhiệm phải đổi mới. Đó cũng là một trong những nguyên nhân làm hạn chế tiến độ đổi mới PPDH.

Bên cạnh đó, sinh viên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến từ các vùng miền núi khác nhau, nên các em không có điều kiện để trang bị các dụng cụ học tập khi cần thiết. Do đó, vốn tri thức các em lĩnh hội được còn hạn chế, tác động không nhỏ đến kết quả học tập.

Cho nên, để khắc phục được những hạn chế của các nguyên nhân trên, cần phải có sự tác động cách toàn diện, đồng bộ và phù hợp. Trong đó, thay đổi cách thức giảng dạy cũng là một trong những nhân tố tác động mạnh mẽ, phát huy được tính tích cực của sinh viên trong quá trình lĩnh hội tri thức.

** Một số vấn đề đặt ra đối với việc sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần triết học.*

Từ việc khảo sát thực tiễn sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần Triết học, chúng tôi nhận thấy một số vấn đề cần được giải quyết như:

- *Thứ nhất:* Giảng viên cần nhận thức được việc thay đổi cách thức sử dụng PPTT trong dạy học. Để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần Triết học ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên, cần thiết phải sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên. Đây là vấn đề có tính chất cấp thiết, bởi chủ thể hướng tới của giáo dục chính là sinh viên. Cho nên

giảng viên cần thay đổi nhận thức trong quá trình sử dụng PPTT. Thay đổi cách thức truyền thụ kiến thức một chiều bằng phát huy tính tích cực của sinh viên, tạo cơ hội để sinh viên có thể phát huy yếu tố thuyết trình, mạnh dạn đưa ra ý tưởng và giải thích ý tưởng của mình, giúp sinh viên chủ động hơn trong việc lĩnh hội tri thức, tích cực hơn trong việc tham gia xây dựng bài, làm cho giờ giảng thêm sôi động. Giờ giảng thành công và sinh viên hiểu được nội dung tri thức đòi hỏi sự kết hợp chặt chẽ của thầy và trò.

- *Thứ hai:* Để sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần Triết học, giảng viên hiểu đúng bản chất của việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên. Để thuyết trình có hiệu quả, để sinh viên cũng có cơ hội tham gia thuyết trình, giảng viên làm thế nào để phát huy được yếu tố tích cực của sinh viên? tránh tình trạng cho rằng, phát huy tính tích cực là sinh viên phải làm việc nhiều lên, giảng viên không có hoặc hạn chế vai trò trên lớp học. Sinh viên tự mình nghiên cứu, tìm hiểu tri thức, còn giảng viên chỉ có tính chất giới thiệu và nêu nên yêu cầu của bài giảng, dẫn tới tình trạng sinh viên chưa hiểu sâu, chưa hiểu hết ý nghĩa nội dung của bài học, còn giảng viên thì thoái thác trách nhiệm, không tổ chức các hoạt động dạy học cho sinh viên.

Nghiên cứu về việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên, chúng ta thấy: giảng viên cần quan tâm hơn tới các các hoạt động giảng dạy của mình để đảm bảo tính tích cực học tập, tích cực nhận thức, hình thành các kĩ năng, năng lực cho sinh viên. Do đó, giảng viên phải có trình độ chuyên môn vững chắc, năng lực sư phạm tốt, có vốn kinh nghiệm phong phú, biết vận dụng linh hoạt các kĩ năng sư phạm, có khả năng xây dựng và tổ chức các hoạt động phù hợp trong bài giảng để kích thích sinh viên cùng tham gia.

- *Thứ ba:* Sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học, giảng viên cần xác định đúng nguyên tắc thuyết trình, định hướng được quá trình giảng dạy, đồng thời thực hiện được mục tiêu của giáo dục và mục tiêu của bài học, đáp ứng được mục đích đã đặt ra của giảng viên. Có thể nói, mỗi một PPDH đều có những nguyên tắc riêng, song cũng giống như các nguyên tắc dạy học khác, thuyết trình cũng cần phải đảm bảo phát huy được tính tích cực trong học tập của sinh viên, giúp sinh viên tích cực hơn, chủ đạo hơn trong quá trình nhận thức và giải quyết các vấn đề có liên quan.

- *Thứ tư:* Cùng với việc xây dựng các nguyên tắc thuyết trình, trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học, việc lựa chọn các biện pháp thuyết trình phù hợp phát huy được tính tích cực của sinh viên cũng là một vấn đề quan trọng của quá trình dạy học. Đối với việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên, giảng viên cần trả lời các câu hỏi như: Trước khi sử dụng PPTT giảng viên cần chuẩn bị những điều gì để sinh viên có cơ hội phát huy tính tích cực?, trong quá trình tổ chức dạy học giảng viên sử dụng cách thức nào để phát huy được tính tích của sinh viên?, đánh giá được kết quả học tập cũng như khả năng nhận thức của sinh viên, giảng viên cần áp dụng cách thức tiến hành nào? Những câu hỏi này cần được giải đáp và có biện pháp để sinh viên có thể tự đánh giá được sự tiến bộ của bản thân trong quá trình học tập.

Như vậy có thể nói, để sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn NNLCBCCNMNL phần triết học một cách có hiệu quả, vấn đề đặt ra giảng viên cần nhận thức rõ tính cấp thiết của việc thay đổi cách thức sử dụng PPTT, hiểu đúng bản chất của PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên, từ đó xác định các nguyên tắc và xây dựng biện pháp thích hợp cho việc sử dụng PPTT trong dạy học.

Kết luận chương 2

Qua khảo sát thực tế sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy môn NNLCBCCNMLN phần triết học của đội ngũ giảng viên ở các trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên, tác giả thấy rằng, do đặc thù nội dung của kiến thức, do mục tiêu của môn học, cũng như do thời lượng để giảng viên truyền đạt tri thức tới sinh viên tỉ lệ nghịch với lượng tri thức cần truyền tải. Do đó, việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên không được giảng viên đầu tư quan tâm, nếu có cũng chỉ mang tính chất gượng ép, đối phó, không thường xuyên.

Bên cạnh khảo sát về tình hình giảng dạy của thầy cô, tác giả cũng tiến hành khảo sát nhận thức và kết quả học tập của sinh viên đối với nội dung kiến thức phần Triết học. Đa số sinh viên cho rằng giảng viên áp dụng thuần túy cách thức truyền thụ một chiều của PPTT, ít đổi mới PPTT khiến sinh viên chưa tích cực tiếp cận lượng tri thức mà GV truyền đạt. Nguyên nhân thì có nhiều, nhưng hầu hết các sinh viên đều có chung mong muốn giảng viên đổi mới phương pháp dạy học hiện có, thay vào đó PPDH mới nhằm kích khả năng lĩnh hội tri thức của sinh viên.

Từ thực trạng giảng dạy của đội ngũ giảng viên và nhận thức và kết quả học tập của sinh viên, tác giả cho rằng, dạy học là hai quá trình, quá trình dạy và quá trình học. Nên để làm tốt quá trình này, đòi hỏi quá trình dạy và quá trình học đều phải thay đổi. Thay đổi để phù hợp hơn, để đạt được mục tiêu môn học, để giúp sinh viên nắm bắt được tri thức và vận dụng nó trong đời sống xã hội. Cho nên, trong dạy học giảng viên cần nắm vững các nguyên tắc và xây dựng được các biện pháp phù hợp để thúc đẩy quá trình học tập của sinh viên, phát huy được tính tích cực trong việc lĩnh hội tri thức.

Chương 3
NGUYÊN TẮC VÀ BIỆN PHÁP SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP THUYẾT TRÌNH THEO HƯỚNG PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC CỦA SINH VIÊN TRONG DẠY HỌC MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊ NIN PHẦN TRIẾT HỌC Ở CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC TỈNH THÁI NGUYÊN

3.1. Nguyên tắc sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần Triết học

Để xây dựng được các biện pháp sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần Triết học, bên cạnh việc căn cứ vào cơ sở khoa học đã được trình bày trong luận án, cần đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

3.1.1. Xác định rõ mục tiêu, trọng tâm bài giảng

Mục tiêu bài giảng là cái đích mà GV và SV luôn hướng tới, được khởi đầu từ nhiệm vụ học tập của SV, là cơ sở để GV lựa chọn phương pháp, phương tiện giảng dạy phù hợp. Xác định rõ mục tiêu bài giảng sẽ giúp SV định hướng rõ tiến trình của bài học, tạo tâm lý chủ động cho SV trong quá trình lĩnh hội lượng tri thức mới. Nếu nói mục tiêu bài giảng là đích mà GV và SV hướng tới thì trọng tâm bài giảng (kiến thức trọng tâm) lại là vấn đề GV và SV cần hiểu và nắm bắt và đạt được. Trong bất cứ bài giảng nào đều cũng có kiến thức trọng tâm, xác định rõ kiến thức trọng tâm, sẽ giúp GV và SV dễ dàng truyền tải và lĩnh hội tri thức bài giảng một cách nhanh chóng và chính xác nhất. Xác định rõ mục tiêu và trọng tâm bài giảng là một trong những vấn đề quan trọng trước khi tiến hành bài giảng. Việc xác định này không chỉ giúp GV và SV hoàn thành yêu cầu của môn học, mà quan trọng

hơn giúp cho cả thầy và trò có nền tảng vững chắc trong việc định hướng rõ ràng quá trình giảng dạy và học tập, từ đó tạo nên tâm thế chủ động trong việc cung cấp và lĩnh hội tri thức.

Đối với một bài thuyết trình Triết học, SV có hứng khởi, tập trung lắng nghe bài giảng, GV cần xác định rõ mục tiêu, trọng tâm bài giảng bởi tính khái quát, trừu tượng, ý nghĩa thực tiễn rộng lớn của các kiến thức triết học. GV cần xác định rõ ràng, chính xác, trình bày bài giảng theo một hệ thống tri thức được sắp xếp lô gic, khoa học, xác định rõ được nhưng kiến thức cơ bản để tập trung phân tích, giải quyết vấn đề đồng thời giúp SV định hướng được lượng tri thức cần nắm bắt để tập trung tìm hiểu và lĩnh hội.

Xác định rõ mục tiêu, trọng tâm của bài giảng sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV, được thể hiện ở việc nêu câu hỏi và trả lời của GV như: *Giảng dạy nội dung kiến thức này giúp sinh viên nắm bắt được điều gì? kiến thức trọng tâm của bài giảng thể hiện qua nội dung nào?...Ví dụ:* ở chương 1: *Chủ nghĩa duy vật biện chứng*, GV cần xác định rõ mục tiêu dạy học ở phần nội dung kiến thức này, đó là: Giúp cho SV tiếp cận với những hạt nhân lý luận triết học của thế giới quan khoa học Mác - Lê nin và các vấn đề cơ bản của triết học, như: giúp SV hiểu và so sánh được sự khác nhau giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy vật biện chứng; nắm bắt được quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức....*Hoặc* khi giảng nội dung kiến thức *Con đường biện chứng của nhận thức chân lý*, mục tiêu bài giảng giúp SV hiểu được con đường nhận thức chân lý của Lê nin, từ đó có cách nhìn nhận đúng đắn về quá trình nhận thức của sự vật hiện tượng xung quanh hoạt động thực tiễn của con người. Với nội dung trọng tâm mà GV cần đi sâu nghiên cứu đó là giai đoạn trực quan sinh động; giai đoạn tư duy trừu tượng và mối quan hệ của hai giai đoạn...

Do đó, để định hướng đúng đắn nội dung giảng dạy, để giảng dạy đạt hiệu quả cao, đòi hỏi GV cần phải xác định đúng đắn mục tiêu của bài học, chỉ rõ những kiến thức trọng tâm, trọng điểm hướng sự tập trung học tập của SV, đồng thời chỉ ra những kiến thức bổ trợ cho kiến thức trọng tâm của bài giảng để SV có thể tự nghiên cứu và tham khảo.

3.1.2. Phát huy vai trò tích cực của sinh viên

Phát huy vai trò cực của người học là một trong những nguyên tắc quan trọng của quá trình dạy học. Để phát huy được vai trò tích cực của người học, trong quá trình giảng dạy, người thầy giữ vai trò cần thiết, định hướng cho người học cách thức lĩnh hội tri thức, thông qua việc lựa chọn PPDH tích cực phù hợp với nội dung kiến thức của bài học. Việc áp dụng PPDH tích cực với sự tham gia tích cực của người học là cần thiết và tất yếu, phù hợp với định hướng phát triển của trường và xã hội. Song, mức độ áp dụng PPDH tích cực phải linh hoạt, phù hợp với đặc thù của từng môn học, khi áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực cũng cần cân nhắc đến nội dung và mối liên hệ với thực tiễn của từng môn học.

Trong giảng dạy nội dung kiến thức Triết học, phát huy vai trò tích cực của người học được thể hiện thông qua việc đặt các câu hỏi đề nghị SV trao đổi, trả lời, mạnh dạn bày tỏ sự nhận thức của bản thân về nội dung câu hỏi do GV nêu ra, mạnh dạn đưa ra các ví dụ để minh họa cho nội dung câu trả lời của mình, nhất là khi dạy học nội dung kiến thức ý nghĩa phương pháp luận của triết học. Giảng viên có thể nêu các câu hỏi sử dụng các từ như: *tại sao?, như thế nào?, suy nghĩ gì?, có ý nghĩa gì?, hãy làm sáng tỏ*...GV cũng có thể sử dụng *các quan điểm; ca dao, tục ngữ; các thông tin ngắn*...để SV vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết vấn đề.

Ví dụ. Khi giảng về bản chất của Ý thức? GV nêu câu hỏi như: *Tại sao nói ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan?*. Ở câu hỏi này GV yêu cầu SV trả lời được *hình ảnh chủ quan là gì, thế giới khách quan là gì?*

Lấy ví dụ và GV nhận xét, đưa ra kết luận…*Hoặc* khi giảng về mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, GV nêu câu hỏi: *Câu tục ngữ: "Một người lo bằng một kho người làm" đề cập đến vai trò của vật chất hay ý thức?...Hay* ở chương *Phép biện chứng duy vật*, đây là lượng kiến thức quan trọng của phần triết học, ngoài việc xác định rõ mục tiêu, trong giảng dạy nội dung kiến thức trọng tâm như hai nguyên lý và ba quy luật GV nên sử dụng các hình thức phát huy tính tích cực của SV, như xác định rõ cấu trúc ba phần của kiến thức, như khái niệm, nội dung cơ bản, ý nghĩa phương pháp luận, hướng dẫn SV cách tự học, tự nghiên cứu…tích cực đặt các câu hỏi trao đổi, thảo luận, như khi giảng dạy quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại, GV có thể nêu lên câu hỏi để SV trao đổi, thảo luận và đưa ra câu trả lời*: Dựa vào kiến thức đã học, anh (chị) hãy cho biết tại sao khi dùng thuốc, không được dùng quá liều quy định?,* sau khi SV đưa ra câu trả lời GV cần nhận xét và đưa ra câu trả lời đúng.

Như vậy, để phát huy được tính tích cực của SV, người dạy cần phát huy được vai trò chủ đạo trong dạy học; lựa chọn đơn vị kiến thức tổ chức cho SV tham gia thuyết trình; định hướng cho SV các cách thức phát huy tính tích cực, chủ động trong học tập, như: biết cách tiếp cận tài liệu học tập (Giáo trình), biết cách tìm kiếm các tài liệu tham khảo có liên quan để mở rộng thêm nội dung tri thức cần lĩnh hội. Phát huy tính tích cực của SV trong quá trình dạy - học phần triết học, là một đòi hỏi xuất phát từ bản chất của đối tượng nghiên cứu và là một phương thức hữu hiệu nhất cần được áp dụng để quá trình dạy - học nói chung đạt hiệu quả đã đề ra.

3.1.3. Bảo đảm định hướng phát triển năng lực cho sinh viên

Phát triển năng lực cho SV là vấn đề được bàn đến nhiều từ những năm 90 của thế kỷ 20 và ngày nay đã trở thành xu hướng giáo dục quốc tế. Ở nước ta trong những năm gần đây, giáo dục đã có những định hướng phát triển năng lực cho SV, tuy nhiên chưa thực đạt được hiệu quả cao, nên cần được

chú trọng và quan tâm hơn. Xuất phát từ quá trình đào tạo, giáo dục đại học, cao đẳng gắn với quá trình đào tạo nghề nghiệp nên mục đích của quá trình dạy học không chỉ cung cấp cho SV những kiến thức chuyên môn, mà quan trọng hơn là có thể vận dụng vào thực tiễn, giải quyết các vấn đề có liên quan trong cuộc sống, cũng như nghề nghiệp của mình. Do đó phát triển năng lực cho SV là một trong những nguyên tắc quan trọng của quá trình dạy học.

Năng lực nhận thức được biểu hiện thông qua hành động của mỗi con người, là sự kết nối tri thức, hiểu biết, khả năng, mong muốn lĩnh hội tri thức. Trong giảng dạy nội dung kiến thức phần triết học, GV cần giúp SV phát triển năng lực nhận thông qua các cấp độ:

* *Biết,* là năng lực nhớ lại các thông tin, sự kiện mà không nhất thiết phải hiểu chúng. Đối với nội dung kiến thức triết học, khi GV nói đến nội dung kiến thức nào, SV cần có khả năng ghi nhớ những thông tin kiến thức mà GV đã giảng nội dung trước. Giảng viên sử dụng các động từ như: nhắc lại; liệt kê; nêu lên; định nghĩa; trình bày… *Ví dụ:* sau khi giảng xong các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, GV yêu cầu SV nhắc lại tên các quy luật và chỉ ra ý nghĩa đặc thù của các quy luật..,SV cần biết được*:* Quy luật lượng - chất *chỉ ra cách thức;* quy luật mâu thuẫn *chỉ ra nguồn gốc;* quy luật phủ định của phủ định *chỉ ra nguyên nhân* vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

* *Hiểu*, là năng lực hiểu ý nghĩa của thông tin và giải thích các thông tin được học. Dạy học kiến thức triết học, GV ngoài việc xác định các nội dung chính để SV tập trung, chú ý, GV cần hướng dẫn SV cách thức phân tích, tìm hiểu nội dung của bài. Để đánh giá được mức độ hiểu bài của SV, GV có thể yêu cầu SV: *lấy ví dụ chứng minh; làm rõ, phân biệt, so sánh, thảo luận, giải thích…. Ví dụ:* Khi giảng về *Nguyên lý về sự phát triển*: GV yêu cầu SV lấy ví dụ chứng minh về tính chất phổ biến của sự phát triển. Với yêu cầu này, SV cần hiểu rõ bản chất của phát triển là chỉ sự vận động theo chiều hướng đi lên và hiểu được ý nghĩa của từ *phổ biến* là nói đến cái chung, cái phổ biến.

* *Ứng dụng,* là năng lực vận dụng các thông tin hiểu biết được vào những hoàn cảnh mới, tình huống mới, điều kiện mới, giải quyết các vấn đề đặt ra. Có thể nói đây là mục đích quan trọng của dạy học triết học. Bên cạnh mục tiêu là cung cấp, trang bị cho SV những hiểu biết cơ bản về sự vận động, phát triển của sự vật hiện tượng trong thế giới quan, GV cần giúp SV có khả năng vận dụng các kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề có trong thực tiễn cuộc sống. Giảng viên sử dụng các động từ, như: *áp dụng, vận dụng, đánh giá, chứng minh, liên hệ, rút ra…Ví dụ:* khi giảng về nội dung kiến thức của quy luật Lượng chất, GV nêu câu hỏi: *Vận dụng kiến thức có bản của quy luật lượng chất hãy giải thích tại sao trong cuộc sống cần phải tránh quan điểm bảo thủ, trì trệ…*Với câu hỏi này, SV nêu lên các nội dung cơ bản của quy luật, chỉ ra cách thức vận động, phát triển của sự vật để cho ra đời sự vật hiện tượng mới và giải thích được tính hạn chế của tư tưởng bảo thủ, trì trệ sẽ kìm hãm, cản trở sự phát triển của sự vật, hiện tượng mới…

* *Phân tích,* là năng lực chia thông tin thành nhiều thành tố để biết được các mối quan hệ nội tại và cấu trúc của chúng. Kiến thức triết học là lượng kiến thức chứa đựng các thông tin có tính trừu tượng, khái quát cao, *phân biệt, suy luận, đặt câu hỏi, so sánh…Ví dụ:* khi giảng nội dung kiến *thức Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội*, GV yêu cầu SV: *Hãy phân tính tính quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội?*. Trả lời câu hỏi này, SV cần nêu lên được khái niệm *Tồn tại xã hội, ý thức xã hội,* sau đó dựa trên các yếu tố như: *Tồn tại xã hội là nguồn gốc của ý thức xã hội; tồn tại xã hội có trước ý thức xã hội*…..để phân tích, làm sáng tỏ…

Có thể thấy, phát huy được năng lực nhận thức cho SV trong dạy học phần triết học là vấn đề cần thiết, giúp SV nhận thức được trách nhiệm của bản thân trong quá trình lĩnh hội tri thức. Tuy nhiên khi giảng dạy GV, cần phải đảm bảo được tính vừa sức trong nhận thức của sinh viên, không nên dồn, ép tri thức, giúp sinh viên có thể nắm bắt được nội dung kiến thức có tính khái quát và trừu tượng cao của kiến thức triết học có hiệu quả nhất.

3.1.4. Bảo đảm thống nhất giữa tính khoa học và tính giáo dục; tính lý luận và tính thực tiễn

Trong quá trình dạy học phần triết học, bảo đảm sự thống nhất giữa tính khoa học và tính giáo dục là đảm bảo cung cấp đầy đủ, chính xác hệ thống tri thức cơ bản thông qua đó giáo dục tư tưởng, đạo đức, lý tưởng cuộc sống cho SV.

- *Tính khoa học* trong dạy học phần Triết học được thể hiện:

+ *Thông qua hệ thống lý luận,* giảng viên cần tuân thủ chặt chẽ hệ thống lý luận theo quan điểm của Triết học Mác - Lê nin, nhìn nhận mọi sự vật hiện tượng theo cách thức nhìn nhận của chủ nghĩa duy vật biện chứng đòi hỏi GV phải nắm chắc nội dung, hiểu chắc kiến thức và biết vận dụng tri thức liên môn để làm sáng tỏ các nội dung kiến thức triết học.

+ *Thông qua hệ thống tri thức môn học,* kiến thức Triết học chứa đựng các nội dung khoa học, kết cấu của bài giảng thể hiện tính mối liên hệ gắn của sự vật, hiện tượng. *Ví dụ*: trong quy luật Lượng - chất, trước hết giảng viên cần nêu lên được các khái niệm, như "chất", "lượng", sau đó GV giảng đến phần mối quan hệ biện chứng giữa lượng - chất; vị trí, ý nghĩa phương pháp luận. Để thực hiện tốt tính khoa học trong bài giảng, khối lượng kiến thức trong bài giảng của GV cần phải:

- Đảm bảo tính chính xác, trung thực và khoa học.

- Thường xuyên nghiên cứu tài liệu, cập nhật thông tin.

- Đảm bảo hệ thống lôgic của bài học.

- *Tính giáo dục,* thể hiện ở tính mục đích của nội dung tri thức. Khi dạy học nội dung kiến thức Triết học, thực chất giảng viên giảng dạy cách thức, quy trình phát triển của mọi sự vật hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và trong chính tư duy của con người. Giúp SV biết phân biệt cái đúng, cái sai, cái tốt, cái xấu…Để thực hiện được tính giáo dục, đòi hỏi GV cần nắm vững:

+ Xây dựng được niềm tin của SV trong việc lĩnh hội tri thức.

+ Góp phần xây dựng thế giới quan khoa học và cách mạng, phẩm chất con người phù hợp với yêu cầu của sự nghiệp đổi mới.

Sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn được thể hiện ở chỗ thực tiễn là cơ sở, là động lực, mục đích của lý luận, của nhận thức, là tiêu chuẩn của chân lý. Lý luận bao giờ cũng bắt nguồn từ thực tiễn, do thực tiễn quy định. Thực tiễn quy định lý luận thể hiện ở nhu cầu, nội dung, phương hướng phát triển của nhận thức, lý luận. Thực tiễn biến đổi thì lý luận cũng biến đổi theo, nhưng lý luận cũng tác động trở lại thực tiễn bằng cách soi đường, chỉ đạo, dẫn đắt thực tiễn.

- *Tính lý luận,* thể hiện ở hệ thống các tri thức, các khái niệm, các mối liên hệ của các sự vật hiện tượng trong triết học. *Ví dụ: ở quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất,* tính lý luận của nội dung kiến thức được thể hiện ở khái niệm LLSX, QHSX và mối quan hệ biện chứng giữa LLSX và QHSX nên GV cần đi tập trung hướng dẫn SV đi sâu nghiên cứu...Như vậy, tính lý luận của nội dung kiến thức Triết học là những lượng tri thức cần thiết, có mối liên hệ gắn kết với nhau, giảng viên cần giúp SV hiểu nội dung kiến thức một cách lôgic và có hệ thống.

- *Tính thực tiễn,* nếu tính lý luận của triết học được thể hiện ở sự gắn kết, lôgic của các tri thức, lý giải mọi sự cật hiện tượng tồn tại trong thế giới đều có nguyên nhân và kết quả của nó, thì tính thực tiễn của triết học lại là yếu tố minh chứng, giải thích cho tính lý luận và vận dụng lý luận để giải quyết các vấn đề có trong xã hội, bởi lý luận chỉ có được khi được xuất phát từ thực tiễn và làm phong phú hơn thực tiễn. Cho nên, khi giảng dạy nội dung Triết học, GV cần lấy những ví dụ minh họa giúp SV hiểu sâu hơn bản chất của nội dung tri thức. *Ví dụ:* Khi giảng viên giảng về *mặt đối lập của mâu thuẫn*, giảng viên chỉ ra ý nghĩa thực tiễn của quy luật, đó là thực tiễn cuộc

sống luôn chứa đựng mặt đối lập, như yêu > < ghét; tiến bộ > < lạc hậu; hạnh phúc > < đau khổ…nhưng chúng ta phải đối mặt với mâu thuẫn, biết phân biệt mâu thuẫn, tìm cách giải quyết mâu thuẫn để phát triển.

Trong dạy học phần triết học thống nhất giữa tính khoa học và tính giáo dục, tính lý luận và tính thực tiễn cần phải được đảm bảo vì nó chính là nguyên tắc giúp giảng viên chọn lựa tri thức phù hợp với đối tượng giảng dạy: năng lực người học, độ tuổi, văn hóa, phù hợp với yêu cầu của xã hội mà vẫn đảm bảo tính khoa học cơ bản của ngành học. Nói cách khác, nội dung bài giảng và ví dụ thực tế sao cho vừa đảm bảo tính chính xác và trung thực của môn học, vừa đảm bảo giáo dục cho SV về chân, thiện, mỹ, và những phẩm chất đạo đức của con người trong thời đại mới.

3.2. Biện pháp sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần Triết học

3.2.1. Nhóm biện pháp chuẩn bị thuyết trình

3.2.1.1. Lựa chọn, xây dựng kết cấu thuyết trình

Việc lựa chọn nội dung, xây dựng kết cấu của bài thuyết trình là một việc làm cần thiết trong dạy học Triết học, tránh tình trạng giảng dạy lan man, không trọng tâm, kém hiệu quả khiến SV khó hiểu và ngại học.

Trong bài thuyết trình Triết học, GV cần lựa chọn, xây dựng kết cấu bài thuyết trình hợp lí, không nên lặp lại nguyên vẹn những từ ngữ, nội dung giống giáo trình, mà quan trọng là giảng viên phải biết sắp xếp nội dung kết cấu bài thuyết trình, như:

Đặt vấn đề, trước mỗi bài thuyết trình, GV cần xác định được cách thức đặt vấn đề, cách thức vào bài giảng sao cho SV hiểu, nắm bắt được nội dung GV sắp truyền đạt, tạo hứng thú, kích thích SV tiếp nhận tri thức.

Xác định lô gic của vấn đề thuyết trình, đối với nội dung kiến thức triết học, GV cần thuyết trình theo từng vấn đề: khái niệm, tính chất, nội dung cơ bản, mối quan hệ, ý nghĩa phương pháp luận). Cho nên GV cần lưu ý:

- Liên kết chặt chẽ giữa các khái niệm, phạm trù với nội dung triết học, tránh bỏ qua, rút ngắn lượng kiến thức của triết học, không giảng dạy khái niệm, phạm trù mà đi thẳng vào việc phân tích các nội dung của Triết học. *Ví dụ:* Khi giảng về *cấu trúc của PTSX*, GV cần lần lượt đi từng nội dung của bài như *khái niệm về LLSX, QHSX*, sau đó mới đi giải quyết nội dung cơ bản của quy luật chính là *mối liên qua lại giữa LLSX và QHSX*.

- Phân tích, tìm hiểu nội dung của các khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật, giúp SV hiểu một cách hệ thống mối liên hệ giữa các lượng tri thức của Triết học. Bởi khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật chính là lượng tri thức cấu thành nội dung Triết học, nếu không hiểu rõ khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật sẽ không hiểu được sự tác động qua lại giữa chúng.

Ví dụ: Khi giảng dạy về *mối quan hệ biện chứng giữa CSHT và KTTT*, để giúp SV hiểu được mối quan hệ này, GV cần phân tích và hướng dẫn SV nắm bắt được *khái niệm và các yếu tố cấu thành CSHT, KTTT*, sau đó phân tích *sự tác động qua lại giữa CSHT và KTTT*.

- Khái quát các nội dung cơ bản nhất của Triết học, trong quá trình khái quát, giảng viên phải làm cho SV hiểu đúng, chính xác và đầy đủ các nội dung của triết học, đồng thời giúp SV chỉ ra được những nội dung cơ bản nhất, cốt lõi nhất của Triết học. *Ví dụ:* khi giảng dạy xong khái niệm "*lượng*" và *"chất"* GV khái quát lại những đặc trưng cơ bản của lượng và chất, sau đó lần lượt phân tích các nội dung của Triết học.

- Lấy ví dụ minh họa, để giúp SV hiểu rõ hơn nội dung của Triết học, để bài giảng sinh động, thu hút được sự chú ý của SV, GV nên lấy các ví dụ từ thực tiễn của cuộc sống có tính chất cập nhật, hoặc lấy các ví dụ đang diễn ra xung quanh SV, mà bình thường SV không để ý và nghĩ đến, như vậy sẽ giúp SV hiểu sâu sắc hơn lượng tri thức và hứng thú tiếp nhận lượng tri thức mà GV truyền tải.

- Hướng dẫn SV rút ra được ý nghĩa phương pháp luận, từ những ý nghĩa đó SV biết vận dụng tri thức Triết học trong nhận thức và hoạt động thực tiễn để giải quyết những vấn đề trong đời sống hiện thực. Bởi thông qua việc giảng dạy các nội dung cơ bản của triết học, điều quan trọng GV giúp SV hiểu được gì? vì suy đến cùng mục đích giảng dạy Triết học là giúp SV biết, hiểu và vận dụng tri thức triết học vào trong cuộc sống thực tiễn của bản thân. Cho nên để giảng tốt phần này, GV cần phải trang bị cho mình một vốn hiểu biết phong phú, sâu rộng trên các lĩnh vực của cuộc sống để giúp SV hiểu biết tri thức Triết học một cách sâu sắc nhất.

Thiết kế các hoạt động của SV trong dạy học, trong bài giảng thuyết trình, GV cần xác định được các hoạt động tương ứng với nội dung kiến thức trong và ngoài giờ học, thông qua việc trả lời các câu hỏi, như với nội dung kiến thức này *GV làm gì? SV làm gì?* và *GV thế nào? SV cần làm thế nào?...* Việc thiết kế các hoạt động của SV, sẽ giúp cho bài giảng của GV thêm sinh động, hấp dẫn, lôi cuốn SV tích cực tham gia vào quá trình dạy học.

Lên kế hoạch kiểm tra, đánh giá, kết thúc bài thuyết trình, GV cần xác định được nội dung, hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp đối với SV qua các câu hỏi, *kiểm tra nội dung gì? theo hình thức nào?*. Nội dung và hình thức kiểm tra, đánh giá phải phù hợp với nội dung bài học, đảm bảo tính vừa sức, đo được tính sáng tạo của SV trong việc lĩnh hội tri thức.

Như vậy, lựa chọn nội dung, xây dựng kết cấu thuyết trình là một việc làm cần thiết đối với bài giảng triết học. Bởi không phải nội dung kiến thức triết học nào cũng thích hợp để sử dụng PPTT, nên cách lựa chọn, xây dựng kết cấu thuyết trình sẽ làm hạn chế nhược điểm của PPTT, tránh được tình trạng giảng bài không có trọng tâm, trọng điểm, giúp GV chủ động, tích cực hơn, khi giảng bài đồng thời tập trung được sự chú ý học tập của SV.

3.2.1.2. Sử dụng phương tiện dạy học

Cùng với việc lựa chọn, xây dựng kết cấu thuyết trình, để bài giảng triết học trở nên sinh động, thu hút SV tham gia tích cực vào bài giảng, làm cho không khí lớp học sôi nổi, chất lượng giờ học được nâng cao, GV cần sử dụng phương tiện dạy học làm công hữu hiệu hỗ trợ trong quá trình dạy học.

Phương tiện dạy học được hiểu là những dụng cụ, máy móc, thiết bị, vật dụng cần thiết cho hoạt động dạy và học, giúp cho quá trình nhận biết, lĩnh hội kiến thức của học viên được tốt hơn. Từ những đặc trưng cơ bản của nội dung tri thức triết học. Phương tiện dạy học có chức năng truyền thụ tri thức, hình thành kĩ năng, kích thích hứng thú học tập, tổ chức điều khiển quá trình dạy học.

Đối với phần kiến thức Triết học nói riêng và môn NNLCBCCNMLN nói chung phương tiện dạy học đặc thù của nội dung tri thức là: bảng viết, sơ đồ tư duy, mô hình, tranh ảnh, câu chuyện, tình huống, internet, máy tính…Để sử dụng có hiệu quả các phương tiện dạy học, GV cần sử dụng đúng lúc, đúng chỗ, kịp thời và phải kích thích SV suy nghĩ, phát triển năng lực chủ động, tự giác, tích cực và sáng tạo của SV.

Chẳng hạn, khi nào dùng bảng viết, khi nào dùng sơ đồ tư duy, khi nào dùng tranh ảnh, khi nào dùng câu chuyện, khi nào dùng tin tức sự kiện, khi nào dùng máy tính, khi nào dùng máy chiếu...

Ví dụ. Khi dạy học *các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật*, GV nên sử dụng *sơ đồ tư duy* để giảng dạy, bởi sơ đồ tư duy, là hình thức ghi chép sử dụng hình ảnh để mở rộng và đào sâu các ý tưởng và được mệnh danh "*công cụ vạn năng*" cho bộ não. Sơ đồ tư duy hoạt động theo nguyên tắc liên tưởng "ý này gợi ý kia", giảng viên có thể tạo một sơ đồ tư duy ở dạng đơn giản theo nguyên tắc phát triển ý (dạng cây): từ một chủ đề tạo ra nhiều nhánh lớn, từ mỗi nhánh lớn lại tỏa ra nhiều nhánh nhỏ, giảng dạy theo hình thức này sẽ giúp sinh viên có được tư duy lôgic, hệ thống được kiến thức một

cách rõ ràng và nắm chắc kiến thức. Trong giảng dạy Triết học, sử dụng sơ đồ tư duy sẽ hệ thống hóa kiến thức một cách khoa học, ngắn gọn, dễ hiểu thay thế cách học truyền thống thiên về ghi chép rườm rà, nặng nề; rèn luyện kỹ năng tư duy khoa học, ghi nhớ sâu sắc, tránh cách học vẹt và tư duy máy móc và phát huy khả năng tương tác giữa giảng viên và sinh viên, phát huy cao độ tính tích cực chủ động của người học.

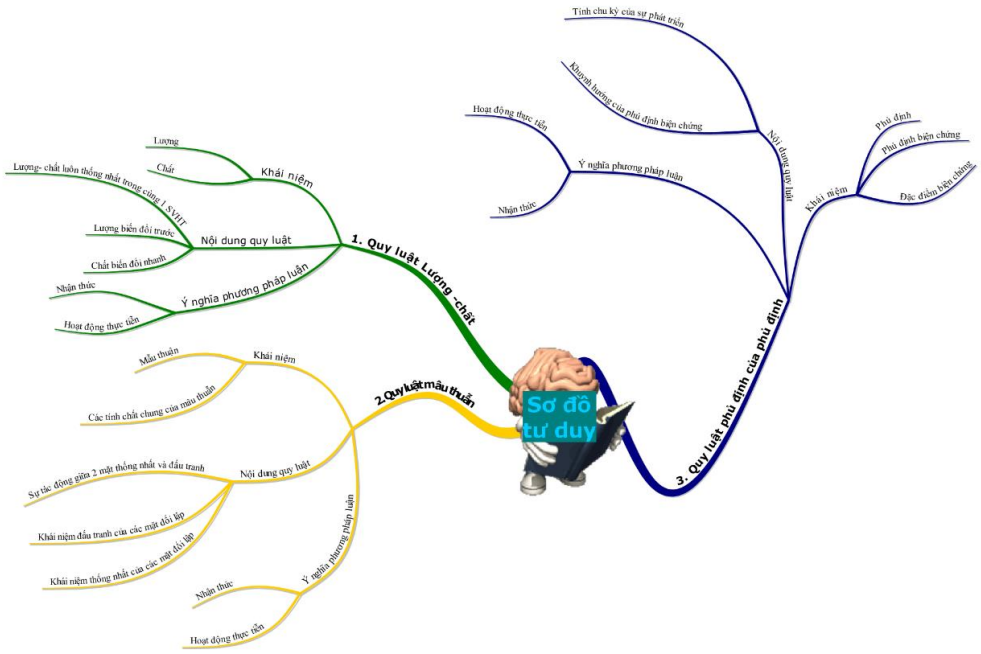

Hình 3.1. Sơ đồ tư duy các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

Hoặc, khi giảng dạy nội dung kiến thức *Vai trò của sản xuất vật chất và quy luật QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX*, GV sử dụng *tranh ảnh, máy tính, máy chiếu*, minh họa cho nội dung kiến thức về vai trò của sản xuất vật chất đối với sự phát triển của xã hội, như: các hình thành về sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp, giáo dục đào tạo...để nhấn mạnh vai trò quan trọng của sản xuất vật chất...

Trong thời đại khoa học bùng nổ hiện nay, ứng dụng công nghệ thông tin trong bài giảng thuyết trình là một việc làm cần thiết. Với sự đa dạng, phong phú của các phần mềm dạy học, công nghệ thông tin có thể trợ giúp tích cực

cho bài giảng và có thể hỗ trợ cho nhiều hình thức dạy học khác nhau... Để có được một bài giảng triết học bằng giáo án điện tử tốt, ngoài việc phải có những kĩ năng sử dụng phần mềm MS PowerPoint, GV cần tuân thủ theo các bước quy trình và nắm chắc các yêu cầu sau:

- *Bước 1:* Xác định mục tiêu học tập, hình thành ý tưởng, lựa chọn nội dung thông tin cần thể hiện trong bài dạy

- *Bước 2:* Xác định kiến thức trọng tâm trong nội dung bài học.

Kiến thức được trình chiếu trong giáo án điện tử là những kiến thức trọng tâm của bài học, nên cần phải được lựa chon kĩ lưỡng. Khi thiết kế slide chứa đựng kiến thức trọng tâm, giảng viên không nên sử dụng quá nhiều từ ngữ, các từ ngữ cần được tinh gọn, dễ hiểu, bao quát được nội dung kiến thức.

- *Bước 3:* Xây dựng ý tưởng thiết kế

Ý tưởng thiết kế bài giảng điện tử của GV cần giúp cho SV hiểu được nội dung cần truyền đạt, nên ý tưởng thiết kế vừa cần phải phù hợp, vừa có tính sáng tạo, hấp dẫn, sinh động giúp SV tiến gần hơn, nhanh hơn tri thức mà GV cung cấp và tạo tiền đề cho SV tìm kiếm tri thức mới.

- *Bước 4:* Xây dựng kịch bản

Khi đã xây dựng được ý tưởng và có tài liệu, GV tiến hành xây dựng kịch bản của bài giảng sao cho thật chi tiết, phù hợp với nội dung kiến thức, các tư liệu minh họa cần được sử dụng một cách phù hợp và có hiệu quả.

- *Bước 5:* Thiết kế giáo án

Giảng viên tiến hành nhập nội dung kiến thức vào các slide và định dạng các đối tượng trong slide cho hợp lí; tiến hành tạo hiệu ứng cho các slide; quy định hình thức chuyển đổi giữa các slide và tiến hành trình diễn thử và sửa đổi thông tin nếu cần thiết.

Bên cạnh đó, để phát huy tối đa vai trò của bài giảng điện tử, khi thiết kế sử dụng, GV cần lưu ý tới các vấn đề sau:

+ Thiết kế bài dạy bằng PowerPoint phải dựa trên lí luận các kiến thức triết học;

+ Cấu trúc bài dạy phải chặt chẽ, lôgic, thông tin ngắn gọn, cô đọng, được bố trí và trình bày một cách khoa học phù hợp với tiến trình lên lớp;

+ Thể hiện đồng bộ và hợp lí các đối tượng đa phương tiện để hỗ trợ các hoạt động nhận thức;

+ Bài giảng cần khuyến khích sự trao đổi giữa GV và SV; tăng cường trao đổi, hợp tác giữa các sinh viên; khích lệ tư duy, hoạt động độc lập, sáng tạo…;

+ Nội dung bài dạy phải cuốn hút, thu hút SV tập trung vào nội dung bài học;

+ Sử dụng bài dạy đúng kế hoạch đã đặt ra, tư thế, cử chỉ, điệu bộ, giọng nói, ánh mắt của giảng viên cần được áp dụng một cách hợp lý.

Như vậy, nâng cao chất lượng học tập nội dung kiến thức triết học, GV cần biết lựa chọn, xây dựng kết cấu thuyết trình, kết hợp với sử dụng phương tiện dạy học làm tăng thêm hiệu quả sử dụng của PPTT, đây là nhóm biện pháp giữ vai trò quan trọng trong việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV.

3.2.2. Nhóm biện pháp tổ chức thực hiện thuyết trình

3.2.2.1. Sử dụng các kĩ thuật, thủ thuật trong dạy học

Thuyết trình là diễn đạt để cho người khác hiểu rõ được nội dung mình muốn nói. Người diễn đạt tốt là người mất ít thời gian nhất để cung cấp thông tin nhưng người nghe vẫn hiểu được cặn kẽ, rõ ràng nội dung được truyền tải. Để phát huy được tính tích cực của SV, trước nhất người thầy cần phải có tư cách thuyết trình, phải biết sử dụng kĩ thuật và thủ thuật thuyết trình.

** Tư cách của người thuyết trình*

Tư cách của người thuyết trình được hiểu là sự tổ hợp của phẩm chất đạo đức, kiến thức, nắm chắc các bước trong thuyết trình để tự tin truyền tải nội dung kiến thức tới người học. Khi đứng trên bục giảng người thầy phải là tấm gương sáng về phẩm chất đạo đức, giỏi về trình độ chuyên môn, vững về nghiệp vụ sư phạm mới có thể trở thành người thầy giáo theo đúng nghĩa.

Trong dạy học phần Triết học, phẩm chất đạo đức của người thầy được thể hiện thông qua cách sống, lối sống, quan điểm sống, với sự nhận thức đúng đắn, với tinh thần trách nhiệm và sự quyết tâm cao trong giảng dạy, trong sự truyền đạt nội dung kiến thức triết học cũng như khi vận dụng lý luận vào thực tiễn của cuộc sống, để đạt được điều đó GV cần có:

Kiến thức đa dạng: Bên cạnh lượng tri thức Triết học, GV cần có thêm những kiến thức thuộc các môn khoa học khác, như Toán học, Văn học, Lịch sử, Địa lý…đồng thời phải có khả năng tích hợp những kiến thức này vào nội dung bài thuyết trình. Khi GV có lượng kiến thức đa dạng, có nhiều cách tổ chức và trình bày ngắn gọn, sáng tỏ cùng với sự nhiệt tình trong bài giảng thì sẽ thu hút được SV hơn.

Xác định được nội dung trọng tâm của vấn đề: Giảng viên cần thuyết trình theo những kiến thức trọng tâm đã được xác định, những nội dung còn lại của bài giảng, GV có thể hướng dẫn SV cách thức tự nghiên cứu, tránh tình trạng dạy lan man không trọng tâm, trọng điểm khiến SV cảm thấy nhàm chán, không đạt được hiệu quả giảng dạy.

Liên hệ thực tế: Giảng viên cần thể hiện là người có trải nghiệm, kinh nghiệm thực tiễn thông quan các câu chuyện, thông tin xã hội và biết cách phân tích sắc sảo, hấp dẫn SV, qua đó giúp SV hiểu và nhận thức bài sâu sắc hơn, phát huy được khả năng tư duy và giải quyết các vấn đề liên quan.

** Sử dụng tốt các kĩ thuật thuyết trình*

Khi giảng dạy phần triết học, GV cần thực hiện tốt kĩ thuật thuyết trình theo các bước sau:

- Bước 1: Đặt vấn đề

Trong giảng dạy phần Triết học, phần đặt vấn đề giữ vị trí quan trọng. Ở phần này GV sử dụng PPTT diễn giảng một cách lôgic các nội dung cần nói tới, để SV nhận thức được tầm quan trọng của nội dung sắp được học, GV có

thể sử dụng PPTT để đặt vấn đề theo nhiều cách, như: GV có thể nhắc lại kiến thức đã học để liên kết với nội dung sắp trình bày, hoặc có thể nêu nên tầm quan trọng của chủ đề mà bài giảng sắp đề cập tới, giảng viên cũng có thể sử dụng PPTT để khái quát những nội dung cơ bản nhất của vấn đề cần nói sau đó đưa ra câu hỏi gợi mở để dẫn dắt tới vấn đề...

Ví dụ: Khi chuẩn bị vào giảng các quy luật GV có thể đặt vấn đề như sau:

Trong phép biện chứng duy vật của Triết học Mác - Lê nin, các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật chỉ ra hình thức chung nhất của sự vận động, phát triển của thế giới vật chất và nhận thức của con người về thế giới, đồng thời các quy luật này cũng tạo cơ sở cho phương pháp chung nhất của tư duy biện chứng.. Nếu quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập chỉ ra nguyên nhân và động lực bên trong của sự vận động, quy luật chuyển hoá từ những biến đổi về lượng dẫn đến những biến đổi về chất và ngược lại chỉ ra cách thức và tính chất của sự phát triển thì quy luật phủ định của phủ định chỉ ra khuynh hướng, hình thức và kết quả của sự phát triển của sự vật, hiện tượng...

Từ cách dẫn giải trên, GV đưa ra câu hỏi để dẫn dắt vào nội dung kiến thức cần tìm hiểu và yêu cầu SV hợp tác để quá trình truyền thụ tri thức và lĩnh hội tri thức đạt kết quả cao.

- Bước 2: Giải quyết vấn đề

Nếu như phần đặt vấn đề giữ vai trò quan trọng khi giảng dạy phần Triết học thì phần giải quyết vấn đề lại giữ vị trí trọng tâm. Có nhiều cách mà GV sử dụng để giúp sinh viên tiếp nhận được tri thức, như GV sử dụng PPTT lần lượt phân tích, diễn giảng các nội dung chính của nội dung kiến thức triết học, hoặc GV có thể yêu cầu SV nghiên cứu tài liệu học tập và tự chỉ ra các nội dung chính của bài. Tuy nhiên, nếu sử dụng theo cách này SV sẽ rơi vào trạng thái bị động, không kích thích được hứng thú học tập của SV, làm cho giờ giảng của GV trở nên nhàm chán.

Để phát huy được tính tích cực của SV, khi giải quyết vấn đề GV nên kết hợp linh hoạt thuyết trình với các PPDH tích cực khác như: đàm thoại, nêu vấn đề, trực quan...đưa các câu hỏi chia nội dung thuyết trình thành nhiều tiểu mục nhỏ tương ứng với đơn vị kiến thức, để phân tích, giảng giải, làm sáng tỏ nội dung bài giảng, giúp SV dễ nhớ và chủ động lĩnh hội.

Trong các bước thì đây là bước có ý nghĩa quyết định sự thành công hay thất bại của bài giảng. Vì vậy, GV cần phải biết sử dụng PPTT một cách có hiệu quả, đồng thời phải đầu tư thời gian tìm hiểu, nghiên cứu sâu nội dung bài giảng, đây cũng là phần mà GV cần lấy các ví dụ minh họa cho nội dung bài giảng để SV hiểu sâu sắc hơn vấn đề, nên GV cần chuẩn bị thật chu đáo và công phu.

- Bước 3: Kết thúc vấn đề

Đây là thao tác mà GV sử dụng lời nói để kết luận, kết lại những nội dung mà phần đặt vấn đề đã đưa ra, GV cần nhấn mạnh, nhắc lại những vấn đề trọng tâm để sinh viên ghi nhớ và vận dụng. Đồng thời, GV cũng cần đưa ra một số câu hỏi củng cố lượng tri thức đã học để SV trả lời và đưa ra các câu hỏi mang tính chất để ngỏ dẫn dắt cho bài học tiếp theo.

Như vậy, để giảng dạy có hiệu quả nội dung kiến thức Triết học, GV có thể sử dụng các kĩ thuật thuyết trình một cách linh hoạt, sáng tạo. Nắm chắc kĩ thuật thuyết trình sẽ giúp GV tự tin, chủ động truyền tải một cách tốt nhất nội dung kiến thức tới SV, giúp SV hứng thú hơn trong quá trình tiếp nhận tri thức.

** Sử dụng các thủ thuật trong dạy học*

Xuất phát từ đặc trưng riêng có của PPTT, trong dạy học Triết học, GV nên sử dụng các thủ thuật sau:

- Thứ nhất: Lời giảng

Khi giảng dạy nội dung kiến thức Triết học, đối với lượng kiến thức trừu tượng, có tính khái quát cao GV sử dụng lời giảng cần phải đáp ứng được các yêu cầu, như:

Lời giảng ngắn gọn, khoa học. Nội dung kiến thức Triết học chứa đựng lượng kiến thức lớn so với thời gian thực tế sử dụng để giảng dạy triết học như hiện nay. Do đó để đảm bảo được lượng thời gian đã quy định của khung chương trình, đặc biệt là đảm bảo nội dung kiến thức được truyền tải đầy đủ tới SV, trong quá trình giảng dạy, giảng viên nên sử dụng lời giảng ngắn gọn, khoa học, thể hiện thông qua việc tuân thủ theo đúng trình tự đã được sắp xếp theo trình tự nội dung kiến thức của triết học. *Ví dụ,* trong dạy học các quy luật, GV nên nêu ra câu hỏi, như: Quy luật này có mấy nội dung cơ bản?...để sinh viên chủ động khái quát những nội dung cơ bản của bài. Khi phân tích nội dung kiến thức, GV nên phân tích đúng trọng tâm, tránh lan man, dài dòng, các ví dụ minh họa cho nội dung bài giảng có giá trị giáo dục lớn.

Lời giảng phải rõ ràng, chính xác. Giảng dạy phần Triết học cần sử dụng câu từ chính xác, phát âm chuẩn mực, câu nói đúng ngữ pháp, không nói ngọng, nói lắp, không lặp đi lặp lại một từ nhiều lần, trình bày đủ lượng thông tin cần thiết, ngắn gọn súc tích, khi trích dẫn phải chuẩn và phù hợp. Vì vậy đòi hỏi GV phải luôn tích lũy vốn từ phong phú để có thể chọn lọc những từ cần thiết, phù hợp với nội dung bài giảng.

Lời giảng phải gợi cảm. Kết quả của dạy học không chỉ đơn thuần phụ thuộc vào nội dung tri thức, mà còn có sự ảnh hưởng rất lớn vào cách thức và tác phong truyền thụ tri thức của sinh viên. Tính gợi cảm của lời giảng có tác dụng mạnh mẽ đến tình cảm, ý chí và sự ham muốn học tập của SV.

Lời giảng bất ngờ. Nếu như tính gợi cảm của lời giảng sẽ giúp cho SV dễ dàng tiếp nhận tri thức, thì tính bất ngờ trong lời giảng sẽ tạo nên cảm giác hưng phấn, thú vị, giúp SV dễ ghi nhớ kiến thức. Tính bất ngờ trong lời giảng được thể hiện ở cách thức GV giải quyết các vấn đề trong nội dung kiến thức, thông qua việc lấy các ví dụ có tính chất dí dỏm. Các ví dụ có thể là câu danh ngôn, câu chuyện hoặc một thông tin có tính thời sự, khi GV sử dụng trong

bài giảng sẽ khiến SV có những tiếng cười sảng khoái, tuy nhiên, các ví dụ đó phải liên quan đến nội dung bài giảng, thông qua ví dụ để làm sáng tỏ thêm nội dung kiến thức mà SV cần ghi nhớ...

Có thể thấy, lời giảng có vai trò rất quan trọng trong thành công của bài giảng thuyết trình. Cách thức sử dụng lời giảng thuyết trình thể hiện rõ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, sự tâm huyết, tận tụy với nghề của người GV. Đồng thời sẽ làm thay đổi quan niệm của SV với lượng kiến thức vốn được coi là khô, là khó của môn NNLCBCCNMLN nói chung và kiến thức phần triết học nói riêng.

- *Thứ hai: Phi ngôn.* Còn gọi là ngôn ngữ cơ thể là hệ thống tín hiệu đặc biệt, được tạo thành bởi những thao tác, chuyển động của từng bộ phận cơ thể bao gồm các cử chỉ, sự biểu lộ trên khuôn mặt, sự thể hiện qua ánh mắt, nụ cười, hành động của bàn tay, giọng điệu, điệu bộ cơ thể, tác phong…có chức năng giao tiếp hoặc phụ trợ cho ngôn ngữ lời nói trong quá trình giao tiếp. Đối với việc giảng dạy phần triết học ngôn ngữ cơ thể được thể hiện thông qua các hành vi:

Giao tiếp bằng mắt. Đôi mắt là "*Cửa sổ của tâm hồn",* là yếu tố bộc lộ rõ nhất cảm xúc của con người. Khi giảng bài GV nên nhìn thẳng vào mắt SV để SV nhận thấy sự quan tâm của GV trong bài giảng. Thông qua giao tiếp bằng mắt, GV dễ dàng nhận thấy mức độ tập trung vào bài giảng của SV. Sử dụng *"đôi mắt trong giao tiếp",* GV sẽ khiến cho lớp học thêm cởi mở và chuyển tải được những tâm huyết về bài giảng tới SV. Ánh mắt hỗ trợ ngôn ngữ nói, đi kèm theo lời nói sẽ làm cho lời nói truyền cảm hơn, tự tin hơn.

Gương mặt biểu cảm. Có thể nói, nụ cười được xem là một trang sức trong lúc giao tiếp. Nụ cười biểu hiện gương mặt tươi vui, thân thiện, cởi mở của GV. Nếu GV luôn giữ khuôn mặt khó đăm đăm để giảng bài sẽ làm cho không khí lớp học trở nên căng thẳng, khó phát huy được tính hăng hái phát

biểu xây dựng bài của SV. Do đó GV cần tạo nên không khí sôi nổi của lớp học thông qua các cách thức biểu cảm trên khuôn mặt tươi vui qua nụ cười, bởi nụ cười có tác động rất mạnh giúp truyền tải sự vui vẻ, thân thiện, nhiệt tình của GV và thích thú, cởi mở của SV.

Tác phong nhanh nhẹn. Tác phong là phong thái trợ giúp đắc lực cho lời giảng của GV. Lời giảng kèm theo tác phong nhanh nhẹn sẽ tác động hiệu quả hơn tới người học, nên GV cần phải kết hợp nhịp nhàng giữa lời giảng và tác phong của mình. Từng câu nói, từng lời giảng đều có cử chỉ tương ứng. Khi đứng trên bục giảng, GV không nên đứng giảng một chỗ mà cần phải thường xuyên thay đổi vị trí giảng dạy trên lớp, nên tiến gần vị trí của SV, có thể ở phía trước dãy bàn học hoặc giữa lớp học. Sự thay đổi vị trí giảng dạy phải được thực hiện một cách tự nhiên, khoảng cách cung cấp tri thức giữa thầy và trò càng gần sẽ giúp GV dễ nắm bắt tâm lý, tình cảm của SV.

Trang phục gọn gàng, phù hợp. Cùng với ánh mắt, nụ cười, tác phong nhanh nhẹn, trang phục của người thầy cũng thể hiện mức độ thiện tình, gần gũi của GV với SV. Nếu đứng trên bục giảng, GV mặc trang phục sành điệu, màu sắc sặc sỡ, đeo quá nhiều trang sức, trang điểm lòe loẹt sẽ khiến cho SV mất tập trung vào bài giảng, dẫn tới tâm lý ngại trao đổi với GV. Do đó trang phục lên lớp của GV phải gọn gàng, giản dị, phù hợp với phong cách nhà giáo, có như vậy mới có thể rút ngắn khoảng cách giữa thầy và trò, đồng thời giúp sinh viên mạnh dạn, chủ động, tích cực hơn trong việc lĩnh hội tri thức từ đó sẽ tạo nên tình cảm đẹp đẽ giữa thầy và trò.

Như vậy, trong dạy học nói chung và giảng dạy phần Triết học nói riêng, để phát huy được tính tích cực của SV, đòi hỏi người thầy cần phải biết giữ gìn phẩm chất đạo đức nhà giáo, không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để xứng đáng với vai trò là người thầy có đủ bản lĩnh, trí tuệ khi đứng trước bục giảng, truyền đạt những điều hay, lẽ phải cho những chủ nhân tương lai của đất nước.

- *Thứ ba: Sử dụng tài liệu.* Giáo trình là tài liệu không thể thiếu của SV trong việc tìm hiểu và tiếp cận tri thức. Song không phải SV nào cũng biết khai thác công dụng của sách giáo trình và thấy được tầm quan trọng của nó. Cho nên, GV cần phải hướng dẫn SV sử dụng sách giáo trình theo các hoạt động:

+ Hướng dẫn sinh viên đọc, sách giáo trình là nguồn cung cấp chính các tri thức khoa học, giúp SV có cơ hội mở rộng, nâng cao vốn hiểu biết và phát triển tri thức đáp ứng nhu cầu nhận thức của bản thân. Việc đọc giáo trình không phải mang tính chất giải trí mà là đọc để nghiên cứu, để hiểu, để phân biệt nội dung tri thức. Cho nên, khi giảng nội dung kiến thức triết học, GV cần xác định những nội dung chính yêu cầu SV tập trung chú ý và sử dụng các thao tác của tư duy như: phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát hóa.. tìm ra những điểm cơ bản, nội dung cốt yếu của bài, trên cơ sở đó rút ra những kết luận, nhận xét, đánh giá các vấn đề cần đọc.

+ Hướng dẫn sinh viên kĩ năng ghi chép: Giáo trình là tài liệu cung cấp đầy đủ, chi tiết về các nội dung cơ bản của triết học, với lượng kiến thức tương đối dài nên trong thời gian ngắn của tiết học, SV không thể ghi chép một cách dàn trải nội dung kiến thức. Do đó, giảng viên cần hướng dẫn sinh viên cách ghi chép các nội dung cơ bản nhất, khái quát nhất, còn lại yêu cầu sinh viên về nghiên cứu tiếp trong sách giáo trình.

+ Hướng dẫn sinh viên phân tích khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật: Trong các môn học của chủ nghĩa Mác - Lê nin nói chung và môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin nói riêng, khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật là đặc thù tri thức của môn học và là cơ sở, là công cụ của các bài học. Nên giảng viên cần hướng dẫn sinh viên phân tích chính xác các khái niệm, hiểu đúng khái niệm, sau đó phân tích nội dung của triết học và vận dụng ý nghĩa của triết học trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Ví dụ: Khi giảng về khái niệm lượng, GV cần giúp SV hiểu rõ các yếu tố cơ bản của khái niệm, như: *lượng là thuộc tính cơ bản của sự vật hiện tượng (ý muốn nói đến thuộc tính riêng, cố hữu của vốn có của sự vật hiện tượng, sự vật hiện tượng nào cũng tồn tại lượng..)*; *lượng nói lên con số của những thuộc tính cấu thành nó, như to, nhỏ, quy mô (lớn, bé, rộng, hẹp..), trình độ (cao, thấp), tốc độ (nhanh, chậm)...*; *lượng là cái khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng (bản thân mỗi sư vật hiện tượng đều tự có lượng, mà không chịu sự chi phối của bất cứ sự vật hiện tượng nào khác...)*

Thứ tư: Sử dụng hình thức tổ chức nhóm thảo luận. Hình thức tổ chức học theo nhóm sẽ giúp cho không khí học trở nên sôi nổi; tạo cơ hội tối đa cho mọi thành viên trong nhóm được bộc lộ sự hiểu biết, quan điểm của mình về nội dung, phương pháp học tập, từ đó tạo nên sự gắn bó giữa các SV, giúp các SV trao đổi, hợp tác với nhau hình thành thói quen tương tác trong học tập; đồng thời giúp SV có cơ hội phát triển khả năng diễn đạt, khả năng tư duy phân tích, tổng hợp...

Trong dạy học phần triết học, có nhiều hình thức tổ chức nhóm thảo luận hiệu quả. Tuy nhiên với nội dung kiến thức đặc trưng của triết học GV nên sử dụng một số hình thức tổ chức nhóm phổ biến, như:

Nhóm nhỏ thông thường: Giảng viên chia lớp học thành các nhóm nhỏ (từ 3 đến 5 sinh viên) để thảo luận một vấn đề cụ thể và nhanh chóng đưa ra kết luận của nhóm về các vấn đề trong thời gian thảo luận ngắn (5 đến 10 phút). Hình thức này thường được kết hợp với các kĩ thuật dạy học khác trong một bài giảng, tiết học.

Ví dụ: Khi giảng về các hoạt động cơ bản của thực tiễn, GV có thể nêu câu hỏi để sử dụng nhóm nhỏ thông thường như: *Trong các hoạt động cơ bản của thực tiễn hoạt động nào giữ vai trò đặc biệt? Vì sao?*. Với câu hỏi này GV chia nhóm nhỏ thảo luận, mỗi nhóm 4 SV và thảo luận trong vòng 5 phút, sau đó yêu cầu đại diện của nhóm trả lời. Sau khi các nhóm đã trình bày quan điểm, suy nghĩ của tập thể nhóm, GV cần đưa ra nhận xét chung và kết luận.

Nhóm rì rầm: Giảng viên chia lớp học thành các nhóm 2 đến 3 SV (nên cùng một bàn) để thuận lợi cho việc trao đổi (rì rầm) và thống nhất trả lời một câu hỏi, giải quyết một vấn đề, nêu một ý tưởng...Để nhóm rì rầm có hiệu quả, GV nên định hướng rõ yêu cầu của nội dung câu hỏi, cần cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin, dữ liệu để SV tập trung vào giải quyết. *Ví dụ:* Khi giảng các giai đoạn của quá trình nhận thức, GV nêu câu hỏi: *Anh (chị) hãy cho biết vì sao nhận thức cảm tính lại là giai đoạn thấp của quá trình nhận thức ?*. Ở câu hỏi này GV cần hướng dẫn SV hiểu rõ các giai đoạn của nhận thức, từ đó SV biết cách sắp xếp tri thức của bản thân để trả lời.

Nhóm đồng tâm (nhóm bể cá): Giảng viên chia lớp thành 2 nhóm: nhóm thảo luận và nhóm quan sát (sau đó có thể hoán vị cho nhau). Nhóm thảo luận có từ 6 đến 10 SV có nhiệm vụ thảo luận, trình bày vấn đề được giao, còn các thành viên khác trong lớp đóng vai quan sát và phản biện.

Ví dụ: Khi giảng về ý nghĩa phương pháp luận của quy luật mâu thuẫn, GV nêu câu hỏi: *Tại sao trong cuộc sống lại tránh quan điểm điều hòa mâu thuẫn?* GV yêu cầu SV nhóm thảo luận, thảo luận và đưa ra quan điểm nhìn nhận về mâu thuẫn, các sinh viên của nhóm còn lại phản biện câu trả lời của nhóm thảo luận. Sau đó GV cần đưa ra đánh giá nhận xét cả hai nhóm về tác phong làm việc, về nội dung câu trả lời và đưa ra kết luận chung.

Trong dạy học nội dung kiến thức triết học có nhiều hình thức thảo luận theo nhóm, mỗi hình thức có những ưu điểm riêng. Tuy nhiên, khi áp dụng, GV cần căn cứ vào tính chất, nội dung của bài giảng và các điều kiện dạy học khác để lựa chọn phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phù hợp và linh hoạt.

Việc sử dụng các kĩ thuật, thủ thuật trong dạy học phần triết học là một việc làm cần thiết để phát huy được tính tích cực của SV, tạo nên hứng thú, kích thích SV trong quá trình học tập.

3.2.2.2. Sử dụng linh hoạt phương pháp tư duy lôgic trong thuyết trình

Dạy học môn NNLCBCCNMLN nói chung và phần triết học nói riêng, sử dụng linh hoạt các phương pháp phân tích - tổng hợp; quy nạp - diễn dịch; trừu tượng - cụ thể là quan trọng và cần thiết để phát huy được tính tích cực trong nhận thức của SV.

* *Phân tích - tổng hợp:* Phân tích trong thuyết trình nội dung kiến thức Triết học là sự phân chia những kiến thức khái quát, phức tạp, trừu tượng thành những kiến thức đơn giản, cụ thể và dễ hiểu hơn để SV tiếp thu dễ hơn và có hiệu quả hơn. Khi giảng dạy phần Triết học GV cung cấp lượng tri thức hoàn chỉnh và đầy đủ cho SV, giúp SV hiểu và nắm vững kiến thức cơ bản thông qua cách tổng hợp kiến thức.

Khác với phân tích, tổng hợp là sự kết hợp, tái tạo các mối liên hệ của các tri thức riêng lẻ trong tri thức chung, thống nhất tạo nên nội dung chính của bài giảng. Nhờ có phân tích, SV mới có thể hiểu được các tri thức được riêng lẻ, nhưng nhờ có tổng hợp SV nhận thức sâu sắc tri thức riêng lẻ, đó là lý do cần thiết sử dụng kết hợp hữu cơ giữa phân tích và tổng hợp trong thuyết trình. Trong lượng kiến thức triết học, GV nên sử dụng phương pháp phân tích - tổng hợp để giảng dạy các khái niệm, phạm trù, nguyên lý,quy luật của triết học.

* *Quy nạp - diễn dịch:* Trong dạy học phần Triết học, quy nạp được xem như phương pháp chuyển từ tri thức về các sự kiện riêng lẻ sang tri thức về cái chung. Khi thuyết trình GV có thể sử dụng phương pháp quy nạp phổ thông, quy nạp khoa học. Bởi kiến thức các quy luật của phép biện chứng là những kiến thức vạch ra những dấu hiệu bản chất, xác lập mối quan hệ bên trong, tất yếu của sự vật, hiện tượng. Do liệt kê các dấu hiệu riêng lẻ, tri thức riêng lẻ về các sự vật, hiện tượng khó có thể hoàn thành, nên GV phải dùng phương pháp diễn dịch.

Diễn dịch là phương pháp nhận thức đi từ tri thức chung sang tri thức riêng, mỗi kết luận đúng đắn sẽ rút ra các chân lý mới nhờ triết học và quy tắc của lôgic học.

Có thể thấy, quy nạp và diễn dịch tuy vận hành theo khuynh hướng đối lập nhau, song giữa chúng lại có mối quan hệ tác động lẫn nhau, cái này bổ sung cho cái kia. Nên, bất cứ sự diễn dịch khoa học nào cũng là kết quả của sự quy nạp trước đó, ngược lại muốn nhận thức đầy đủ về cái riêng lẻ thì phải được bổ sung bằng diễn dịch.

* *Trừu tượng - cụ thể:* Cái trừu tượng và cái cụ thể tồn tại trong tư duy để phản ánh cái trừu tượng và cái cụ thể tồn tại trong thực tế khách quan. Cái cụ thể trong thực tại là điểm xuất phát của nhận thức chân lý. Cái trừu tượng trong tư duy tồn tại nhờ sự trừu tượng khái quát hóa những mặt, những yếu tố và phản ánh cái trừu tượng, cái cụ thể trong hiện thực. Mỗi cái trừu tượng trong tư duy giúp con người nhận thức sâu sắc hơn bản chất và hiện tượng. Cái cụ thể trong tư duy là điểm kết thúc của sự thức chân lý, được tổng hợp bởi nhiều mặt, nhiều thuộc tính, nhiều yếu tố cấu thành sự vật, hiện tượng. Do đó, quá trình nhận thức của con người là quá trình bắt đầu từ cái cụ thể trong hiện thực thông qua cái trừu tượng đến kết thúc bằng sự nhận thức cái cụ thể trong tư duy.

Dạy học kiến thức triết học như khái niệm, ý nghĩa phương pháp luận… để giúp SV hiểu được nội dung kiến thức trừu tượng, GV nên đi từ cái cụ thể trong thực tại xoay xung quanh cuộc sống của con người rồi trừu tượng hóa, cụ thể hóa làm nổi bật nội dung kiến thức bài giảng. Cho nên, trong thuyết trình, GV cần kết hợp chặt chẽ giữa cái cụ thể và cái trừu tượng phù hợp với quá trình nhận thức của SV.

Như vậy, trong dạy học phần triết học, việc sử dụng các phương pháp tư duy phân tích có ý nghĩa quan trọng trong quá trình dạy học. Để nâng cao khả năng nhận thức của SV đối với lượng kiến thức triết học, GV nên biết sử dụng linh hoạt các phương pháp tư duy phân tích trên cho phù hợp với kiến thức, chức năng và đối tượng của môn học.

3.2.2.3. Kết hợp linh hoạt PPTT với các PPDH khác trong dạy học

Kết hợp linh hoạt PPTT với các PPDH hiện đại khác là một trong những cách thức cần thiết để phát huy được tính tích cực của sinh viên trong bài giảng thuyết trình. Quá trình kết hợp được thể hiện như sau:

** Kết hợp thuyết trình với phương pháp nêu vấn đề*

Phương pháp dạy học nêu vấn đề là phương pháp trong đó GV đặt ra trước SV một vấn đề nhận thức làm cho SV ở tình huống có vấn đề, từ đó GV hướng dẫn, khích lệ sinh viên tìm cách giải quyết để đi đến những kết luận cần thiết của nội dung học tập.

Dạy học nêu vấn đề có ba đặc trưng: GV đặt ra trước SV những câu hỏi nhận thức chứa đựng mâu thuẫn đòi hỏi sinh viên phải tư duy để tìm ra câu trả lời; GV đặt SV vào tình huống có vấn đề, hướng dẫn, khích lệ SV tìm kiếm câu trả lời; thông qua các câu hỏi nhận thức SV nắm chắc, hiểu sâu nội dung tri thức cũng như cách thức tìm kiếm để giải quyết vấn đề, từ đó phát huy được tính tích cực, chủ động trong học tập của SV.

Phương pháp dạy học nêu vấn đề giúp SV tăng cường được khả năng độc lập suy nghĩ, phát triển tư duy sáng tạo, kĩ năng vận dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề trong cuộc sống, đồng thời giúp SV tự tin hơn vào khả năng của bản thân trong việc giải quyết các tình huống trong học tập cũng như trong thực tiễn của cuộc sống.

Trong quá trình giảng dạy phần triết học, do khối lượng kiến thức lớn, thời gian truyền tải nội dung còn hạn chế, giảng viên thường kết hợp thuyết trình với phương pháp dạy học nêu vấn đề theo cách: GV đưa ra những câu hỏi có tính chất nghịch lí, mâu thuẫn giữa kiến thức, kinh nghiệm đã có của người học với vấn đề GV sẽ trình bày.

Ví dụ: Khi đặt vấn đề vào nội dung bài giảng quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập, giảng viên có thể nêu câu hỏi: Mọi sự vận hiện

tượng trong thế giới đều có quá trình vận động và phát triển, nhưng nguồn gốc nào dẫn đến sự vận động và phát triển đó, điều này sẽ được làm sáng tỏ ở quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập.

Bên cạnh đó giảng viên cũng có thể đặt ra những câu hỏi dưới dạng nghi vấn:

Ví dụ: Tại sao câu tục ngữ *"Đi một ngày đàng học một sàng khôn"* lại được coi là Chân lý?

Cách đặt vấn đề, nêu câu hỏi, cần được GV lựa chọn, bố trí phù hợp theo từng nội dung và trở thành một bộ phận không thể thiếu trong bài thuyết trình. Kết hợp thuyết trình với giải quyết vấn đề sẽ làm tăng thêm sự hấp dẫn của bài thuyết trình, kích thích SV tự học, tự tìm tòi tri thức để giải quyết mâu thuẫn trong nhận thức, đồng thời khắc phục được hạn chế vốn có của bài thuyết trình.

Khi sử dụng phương pháp giải quyết vấn đề trong dạy học, người dạy cũng phải sử dụng kết hợp với phương pháp thuyết trình. Bởi khi GV nêu lên những câu hỏi, những vấn đề để SV suy nghĩ, tìm cách giải quyết, thì ngay sau đó GV cần giảng giải, giải thích cho sinh hiểu vấn đề vừa được đặt ra. Cho nên, ở sự kết hợp này thuyết trình có vai trò chuyển tải thông tin giữa người dạy và người học, làm cho nhận thức của SV đi từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều…

Kết hợp PPTT với PPDH giải quyết vấn đề là một sự kết hợp có sự tác động qua lại mạnh mẽ, trong thuyết trình cần có giải quyết vấn đề, trong giải quyết vấn đề cần phải có thuyết trình.

** Kết hợp PPTT với phương pháp đàm thoại*

Xuất phát từ quá trình nhận thức của con người đi từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, nên khi giảng dạy các môn khoa học Mác- Lê nin nói chung và dạy học phần triết học nói riêng cần thiết phải sử dụng PP đàm thoại trong PPTT để hướng sự suy nghĩ của sinh viên theo hướng phù hợp.

Đàm thoại là phương pháp dạy học, thông qua một hệ thống câu hỏi gợi ý của giảng viên và sinh viên trả lời câu hỏi theo sự điều khiển của giảng viên, giúp SV phát huy được tính chủ động, sáng tạo nhận thức, rèn luyện được kĩ năng trình bày trước đám đông, tạo nên sự mạnh dạn, tự tin hơn trong giao tiếp.

Trong quá trình dạy học phần Triết học, kết hợp PPTT với phương pháp đàm thoại sẽ loại bỏ được yếu tố độc thoại trong thuyết trình, thay vào đó sẽ phát huy được tính cộng hưởng giữa thầy và trò. Thông qua đó, SV tự tin và mạnh dạn hơn trong việc trao đổi kiến thức với thầy với bạn, cùng với sự hướng dẫn của GV, SV sẽ hình thành, phát huy được năng lực tư duy sáng tạo của bản thân.

Ví dụ: Khi giảng về *khái niệm mối liên hệ*, giảng viên có thể nêu lên câu hỏi để SV đàm thoại như: *Anh (chị) hãy chỉ ra những mối liên hệ của bản thân trong cuộc sống?* Với câu hỏi này, GV yêu cầu SV thảo luận, sau đó GV mời một số sinh viên đưa ra quan điểm của mình, từ những ý kiến phát biểu của SV, GV giảng giải, giải thích và rút ra kết luận của nội dung tri thức.

Khi sử dụng phương pháp đàm thoại cần phải có sự "vào cuộc" của PPTT, bởi kiến thức của triết học là lượng kiến thức có tính trừu tượng và khái quát lớn, có mối liên quan đến nhiều khoa học khác nhau, vốn kiến thức và kinh nghiệm của người học so với yêu cầu của nội dung môn học còn hạn chế. Cho nên, khi giảng dạy đòi hỏi GV cần linh hoạt khi phân tích, quy nạp, tổng hợp...những nội dung tri thức bài học, không nên sử dụng các câu hỏi vòng vo, quá sức với SV.

Kết hợp PPTT với phương pháp đàm thoại trong dạy học phần triết học là một trong những cách thức dạy học mới, cần áp dụng sâu rộng trong quá trình dạy học. Sự kết hợp của hai phương pháp dạy học này góp phần khắc phục hạn chế của PPTT, góp phần tạo nên hứng thú của SV trong việc lĩnh hội tri thức.

** Kết hợp PPTT với phương pháp trực quan*

Phương pháp trực quan là phương pháp dạy học trong đó GV sử dụng các đồ dùng, phương tiện dạy học nhằm mục đích minh họa, bổ sung cho kiến thức bài giảng.

Trong giảng dạy phần triết học, phương pháp trực quan có thể thực hiện dưới các hình thức, như: Sử dụng tranh ảnh, biểu đồ, bản đồ, sơ đồ; sử dụng phương tiện nghe nhìn; tham quan thực tế. Ngày nay, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, việc sử dụng các thiết bị kĩ thuật dạy học hỗ trợ được sử dụng một cách phổ biến nhằm hỗ trợ cho giảng viên trong quá trình giảng bài trên lớp như làm chức năng trực quan, chức năng điều khiển thúc đẩy việc học tập của SV.

Giảng dạy nội dung kiến thức triết học, sử dụng phương pháp trực quan có giá trị minh họa, hỗ trợ rất lớn cho việc thuyết trình, làm cho bài giảng của giáo viên thêm sinh động, làm tăng thêm cảm hứng của sinh viên trong việc lĩnh hội tri thức. Khi sử dụng phương pháp trực quan để dạy học, GV cần phải thuyết trình, giải thích, phân tích, tổng hợp, khái quát, kết luận các vấn đề trong nội dung bài giảng.

Ví dụ: Khi giảng về nội dung kiến thức quá trình chuyển biến từ lượng thành chất, giảng viên có thể sử dụng phần mềm MS Power Point để thiết kế giáo án điện tử, chiếu lên cho sinh viên thấy được quá trình chuyển biến của lượng để dẫn tới sự thay đổi về chất, tuy nhiên nếu giảng viên chỉ chiếu nội dung kiến thức lên cho sinh viên xem thì chắc chắn sinh viên sẽ khó hiểu nội dung kiến thức mà giảng viên cần chuyển tải, cho nên, giảng viên phải sử dụng thuyết trình để giải thích cho sinh viên thấy được quá trình lượng biến đổi làm cho chất mới ra đời không phải là quá trình diễn ra nhanh chóng mà được diễn ra một cách dần dần từ từ.

Cũng giống như các PPDH hiện đại khác, sự kết hợp giữa PPTT với PPDH trực quan sẽ giúp cho PPTT trở nên có hiệu quả hơn trong hệ thống các PPDH hiện nay.

** Kết hợp PPTT với phương pháp hướng dẫn sử dụng tài liệu học tập*

Trong quá trình dạy học, việc sử dụng tài liệu học tập là một việc làm không thể thiếu trong việc lĩnh hội, tiếp thu kiến thức cũng như phát huy tính năng động, tích cực, sáng tạo của SV. Đối với giảng dạy học kiến thức triết học, kết hợp PPTT với PP hướng dẫn sử dụng tài liệu học tập có vai trò quan trọng trong dạy học.

Để sử dụng phương pháp này một cách có hiệu quả trong dạy học phần triết học, GV cần phải căn cứ vào đối tượng, nhiệm vụ học tập để soạn thảo hệ thống các câu hỏi gợi mở, những tài liệu khác mà SV cần tham khảo để giải quyết các vấn đề mà GV đặt ra. Tuy nhiên, để SV có thể tiếp cận gần với các tài liệu mà GV cung cấp, trước nhất GV cần có phương pháp hướng dẫn SV phát huy triệt để sách giáo trình, tài liệu cơ bản bắt buộc học của SV.

Việc hướng dẫn SV sử dụng tài liệu học tập sẽ tránh được tình trạng SV bỏ sót những kiến thức quan trọng của bài, SV hiểu được cấu trúc lôgic của bài giảng, biết phân biệt kiến thức trọng tâm cần tập trung và những kiến thức cần học qua để có kiến thức nền tảng cơ bản.

Sử dụng phương pháp hướng dẫn sử dụng tài liệu học tập là một trong những khâu đột phá nhằm thay đổi cách dạy và cách học hiện nay, giúp SV hoàn toàn chủ động trong quá trình lĩnh hội tri thức.

** Kết hợp PPTT với phương pháp tự học trong dạy học*

Tự học là một trong những hình thức tổ chức dạy học cơ bản có tính độc lập cao và mang đậm nét sắc thái cá nhân nhưng có quan hệ chặt chẽ với quá trình dạy học, là hoạt động học tập sinh viên không chỉ tự đọc sách, đọc tài liệu khi không có giáo viên và các bạn, mà còn phải có tinh thần, thái độ, ý chí, phương pháp làm việc tích cực, hiệu quả trong giờ học để nắm vững và vận dụng tri thức khoa học vào đời sống. Tự học gồm có các hình thức:

- Tự học trên lớp, gồm: nghe giảng, ghi chép, làm bài tập.

- Tự học ngoài lớp, gồm: đọc sách và tài liệu tham khảo, làm đề cương cho thảo luận nhóm, làm đề cương ôn tập.

Trong giai đoạn mới ở nước ta hiện nay, tự học, tự nghiên cứu tài liệu là cần thiết đối với SV. Tự học, tự nghiên cứu sẽ rèn cho SV khả năng suy nghĩ, nghiên cứu khoa hoa học độc lập, tự giác, tích cực, hình thành thói quen làm việc với các tài liệu khoa học và luôn chủ động lĩnh hội tri thức.

Phần triết học chứa đựng nội dung khá dài, trong khi số lượng thời gian dành cho nội dung kiến thức bị hạn chế, nên trong quá trình giảng dạy, GV cần lựa chọn kiến thức để giảng và tập trung phân tích, làm sáng tỏ bản chất của vấn đề, còn một số nội dung khác có thể yêu cầu SV tự học, tự nghiên cứu.

Ví dụ: Khi giảng nội dung kiến thức các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật, GV hướng dẫn SV cách thức tìm hiểu kiến thức cơ bản, như *khái niệm, mối quan hệ, ý nghĩa* của các cặp phạm trù và có thể giao nhiệm vụ cho SV tự nghiên cứu, tìm hiểu.

Kết hợp PPTT với phương pháp tự học của SV, nhằm định hướng, giúp SV nắm vững kỹ năng, kỹ xảo, có sự liên hệ thực tế, phong phú tương ứng với từng nội dung tri thức.

Việc kết hợp linh hoạt PPTT với các PPDH hiện đại khác trong giảng dạy triết học là một việc làm cần thiết và có ý nghĩa trong việc hình thành năng lực tư duy nhận thức của SV. Để quá trình vận dụng có hiệu quả đòi hỏi GV cần phải linh hoạt trong cách vận dụng, thường xuyên cập nhật lượng thông tin mới từ thực tiễn để dẫn chứng vào giảng dạy.

3.2.3. Nhóm biện pháp kiểm tra, đánh giá trong sử dụng phương pháp thuyết trình theo định hướng phát huy tính tích cực của sinh viên

Để phát huy tính tích cực của sinh viên trong tập nội dung kiến thức triết học, bên cạnh việc chuẩn bị và tổ chức thực hiện thuyết trình có hiệu quả, GV cần quan tâm đến hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV.

Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV là khâu cuối cùng và quan trọng của quá trình dạy học, nhằm xác định kết quả học tập và mức độ nhận thức tri thức của người học, là một trong những giải pháp quan trọng để phát

triển giáo dục và đào tạo, được Bộ giáo dục và đào tạo nêu lên trong chiến lược phát triển đến năm 2020. *Kiểm tra* là quá trình GV sử dụng các phương pháp khác nhau để thu thập thông tin về kết quả học tập của SV, qua đó GV kiểm soát được quá trình dạy học, phân loại và giúp đỡ SV. *Đánh giá* là quá trình xác định những giá trị khách quan kết quả học tập của SV bằng cách so sánh với những tiêu chuẩn được xác định và biểu đạt sự đánh giá bằng điểm số hoặc bằng nhận xét. *Kiểm tra, đánh giá* là hai công việc khác nhau nhưng có liên quan mật thiết với nhau, kiểm tra là để đánh giá; đánh giá là công cụ có chức năng và khả năng điều chỉnh quá trình dạy học, là động lực để đổi mới phương pháp dạy học. Đối với dạy học phần triết học, kiểm tra, đánh giá có vai trò quan trọng thúc đẩy quá trình dạy học, có ý nghĩa to lớn đối với GV, SV, nhà trường và các cấp quản lý.

Đối với giảng viên, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV giúp GV kiểm soát được quá trình dạy học, phân loại và đưa ra các biện pháp để giúp đỡ SV hoàn thành nội dung học tập, giúp cho GV có được thông tin ngược từ phía SV để điều chỉnh hoạt động dạy học của mình. Thông qua bài kiểm tra SV có thể nắm bắt một cách chính xác, cụ thể về năng lực và sự nhận thức của SV, từ đó có những biện pháp giúp đỡ, hỗ trợ kịp thời. Bên cạnh đó, kiểm tra, đánh giá còn tạo điều kiện cho giảng viên rà soát lại những nội dung kiến thức đã truyền đạt cho SV, phát hiện ra những hạn chế trong quá trình truyền thụ bài giảng, từ đó có những biện pháp khắc phục kịp thời.

Đối với sinh viên, hoạt động kiểm tra, đánh giá sẽ giúp SV nhận thức được khả năng cũng như trình độ nhận thức của bản thân trong việc đáp ứng mục tiêu của môn học. Hoạt động kiểm tra, đánh giá được thực hiện tốt sẽ có tác dụng rất lớn đối với SV. Qua kiểm tra, đánh giá SV sẽ có điều kiện tái hiện và củng cố tri thức, rèn luyện các kỹ năng trong nhận thức, như phân tích, so sánh, khái quát hóa... qua đó hình thành năng lực tư duy khoa học,

sáng tạo, từ đó hình thành kĩ năng biết vận dụng tri thức vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống. Đồng thời giúp SV tạo dựng được sự tự tin trong nhận thức, qua đó SV sẽ luôn chủ động trong giải quyết các vấn đề trong cuộc sống, tự tin lựa chọn hướng phát triển của bản thân trong xã hội.

3.2.3.1. Quy trình tiến hành kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên

Trong việc kiểm tra, đánh giá nội dung kiến thức triết học, cần phải thực hiện theo quy trình, gồm các bước:

- *Bước 1:* Xác định mục đích kiểm tra: GV cần trả lời các câu hỏi, như: Kiểm tra để làm gì? Để phân loại SV hay kiểm tra mức độ nhận thức của SV khi giảng dạy xong nội dung kiến thức triết học? từ đó xây dựng các câu hỏi, đề thi phù hợp.

- *Bước 2:* Xây dựng hệ thống câu hỏi, đáp án và thang điểm. Sau khi xác định xong mục đích kiểm tra, GV tiến hành xây dựng hệ thống câu hỏi kiểm tra, đánh giá. Nội dung câu hỏi mang tính vừa sức đối với SV và được thể hiện thông qua nội dung kiến thức mà GV đã giảng dạy, đồng thời phát huy khả năng nhận thức, ứng dụng thực tiễn của SV trước những vấn đề xoay xung quanh nội dung bài giảng.

- *Bước 3:* Tổ chức kiểm tra. Khi tiến hành kiểm tra, đánh giá GV cần tiến hành nghiêm túc, đảm bảo chặt chẽ trong kiểm tra, thi cử.

- *Bước 4:* Tiến hành chấm bài. Sau khi hoàn thành bước tổ chức kiểm tra, GV cần tiến hành ngay khâu tổ chức chấm bài. Điểm bài kiểm tra, điểm bài thi nếu có sự chênh lệch từ 1 điểm trở lên thì GV chấm thi, kiểm tra phải chấm lại. Trong trường hợp khó giải quyết, tổ trưởng tổ chấm bài sẽ quyết định điểm số cuối cùng. Việc chấm bài thi và kiểm tra phải được tiến hành một cách khách quan, công bằng, cẩn thận, tôn trọng đáp án, tránh tình trạng chấm sót, chấm thiên vị...

- *Bước 5:* Trả bài cho SV và tiến hành tổng kết, rút kinh nghiệm. Khi đã chấm bài xong, GV cần nhanh chóng trả bài cho SV, để SV kiểm tra, đối chiếu với kết quả đánh giá của GV. Đồng thời GV nêu những nhận xét chung về kết quả học tập của SV, nêu tên một số SV có kết quả làm bài tốt và giải đáp những thắc mắc của SV nếu có.

3.2.3.2. Các yêu cầu đối với bài kiểm tra, đánh giá

Kiểm tra, đánh giá là một khâu quan trọng của dạy học phần triết học, để đạt được mục tiêu của quá trình dạy học, khi kiểm tra, đánh giá GV cần đảm bảo các yêu cầu:

** Yêu cầu chung*

Đảm bảo tính khách quan: Tính khách quan trong kiểm tra, đánh giá nhằm đảm bảo cho kết quả thu được ít chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố chủ quan khác và được thể hiện từ khâu lựa chọn phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá đến việc xây dựng câu hỏi, bài tập....

Đảm bảo tính toàn diện: Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV phải phản ánh được mức đạt về kiến thức, kĩ năng, thái độ trên phương diện lý thuyết cũng như thực hành, ứng dụng các kiến thức đã học trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Đảm bảo độ tin cậy: Độ tin cậy của kiểm tra, đánh giá được thể hiện khi GV sử dụng công cụ kiểm tra, đánh giá nào cũng không phụ thuộc vào tâm lí, ý muốn chủ quan của GV chấm bài.

** Yêu cầu khi thiết kế câu hỏi kiểm tra, đánh giá nội dung kiến thức triết học*

- Nội dung kiểm tra, đánh giá phải bám sát nội dung chương trình.

- Câu hỏi kiểm tra đánh giá phải phát huy được tính tích cực, chủ động tư duy sáng tạo của sinh viên.

- Câu hỏi kiểm tra đánh giá phải đảm bảo tính vừa sức.

- Kết quả kiểm tra, đánh giá phải phản ánh đúng trình độ, khả năng nhận thức của sinh viên.

** Yêu cầu cụ thể đối với các dạng câu hỏi của nội dung kiến thức triết học*

- *Câu hỏi tự luận*

+ Xác định rõ ràng mục tiêu đánh giá, đảm bảo nội dung câu hỏi thi phù hợp với mục tiêu và nội dung môn học.

+ Yêu cầu của bài thi phải rõ ràng, câu hỏi mang tính tường minh.

+ Nên sử dụng các câu hỏi khuyến khích tư duy sáng tạo, phát huy được khả năng vận dụng tri thức liên môn và các tri thức trong thực tiễn cuộc sống để giải quyết vấn đề.

+ Cần xác định điểm cho câu hỏi tự luận giúp sinh viên biết phân định thời gian làm bài cho hợp lý.

- *Câu hỏi trắc nghiệm khách quan*

Trong bài kiểm tra nội dung kiến thức triết học, GV thường sử dụng các dạng, như: Trắc nghiệm đúng- sai; trắc nghiệm chọn phướng án đúng nhất; trắc nghiệm điền khuyết. Mỗi dạng câu hỏi đều có những đặc điểm riêng biệt, nên khi xây dựng câu hỏi trắc nghiệm, GV cần lưu ý:

+ *Câu hỏi đúng-sai:* Ngôn ngữ phải ngắn gọn, rõ ràng, súc tích; câu hỏi phải hoàn toàn đúng hoặc hoàn toàn sai, không nên dùng câu hỏi mang tính chất phủ định; sắp xếp các câu đúng sai cho phù hợp, tránh sự trùng lặp đáp án.

Ví dụ: Hãy viết chữ Đ cho câu đúng và chữ S cho câu sai vào cột trả lời:

TT	**Nội dung**	**TL**
1	Nhảy vọt xảy ra tại "điểm nút"	
2	Sau khi chất mới ra đời chất mới lại quy định sự biến đổi về lượng.	
3	Phủ định biện chứng là phủ định không có sự kế thừa	
4	Phủ định lần 1: làm sự vật trở thành cái đối lập với cái đối lập	

+ *Câu hỏi trọn phương án đúng nhất:* Phần câu hỏi và phần trả lời phải cùng trên một nội dung; các câu hỏi lựa chon phải đảm bảo tính phù hợp về độ khó và độ dài của câu; các câu hỏi nhiễu phải hợp lý, gần nghĩa với các vấn đề được hỏi; vị trí các câu lựa chọn đúng cần đặt một cách ngẫu nhiên.

Ví dụ: Hãy viết chữ cái đầu câu đúng nhất cho cột trả lời tương ứng:

TT	Nội dung	TL
1	Chất biến đổi gọi là: A. Độ B. Điểm nút C, Nhảy vọt D. Bước ngoặt	
2	Nhảy vọt xảy ra tại đâu? A. Điểm nút; B. Độ; C. Bước nhảy; D. Giới hạn.	
3	Sự thống nhất giữa lượng và chất được thể hiện trong phạm trù: A. Phạm trù nhảy vọt. B. Phạm trù độ. C. Phạm trù điểm nút. D. Phạm trù vật chất.	

+ *Câu hỏi điền khuyết:* Nội dung điền khuyết nên để các câu có giá trị và có tính chất khái quát lớn; số lượng cần điền nên để từ 2- 4 chỗ trống; đoạn dài của chỗ trống cần điền nên để từ 2-4 từ.

Ví dụ: Hãy điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống ở câu trả lời tương ứng:

TT	Nội dung	TL
1	Sự vận động phát triển bao giờ cũng diễn ra theo cách: Từ những....A....dần dần về....B....dẫn đến sự thay đổi về....C.... và ngược lại.	A…… B…… C……
2	Quy luật mâu thuẫn là một trong....A.... cơ bản của.....B...., có vị trí vạch ra....C.... của sự phát triển.	A…… B…… C……

Có thể nói, kiểm tra, đánh giá theo hình thức trắc nghiệm, tự luận đây không phải là hình thức mới, nhưng trong thực tiễn dạy học ngày nay sự kết hợp hai hình thức này trong kiểm tra, đánh giá sẽ giúp GV đánh giá chính xác hơn khả năng nhận thức của SV.

3.2.3.3. Các hình thức kiểm tra, đánh giá đối với nội dung kiến thức triết học

Để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phần triết học, GV có thể sử dụng hình thức kiểm tra sau:

** Kiểm tra, đánh giá trên lớp học*

Đây là hình thức kiểm tra, đánh giá được tiến hành trên lớp học, dưới sự hướng dẫn, giám sát của GV, gồm có các hình thức:

Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên là một trong những việc làm cần thiết đối với các giờ học trên lớp. Trong dạy học phần triết học, GV tiến hành kiểm tra thường xuyên thông qua các buổi học, với các hình thức như:

- Kiểm tra bài cũ: Hình thức kiểm tra này thường được tiến hành trước khi bước vào bài giảng mới (còn gọi là hình thức kiểm tra miệng đầu giờ). Trước hết GV nêu câu hỏi rồi gọi SV trả lời. Nội dung câu hỏi cần tập trung vào kiến thức SV đã được học ở bài trước, đồng thời thể hiện rõ sự nhận thức của SV qua nội dung kiến thức đã học. *Ví dụ:* Trước khi giảng quy luật QHSX phù hợp với tính chất, trình độ của LLSX, giảng viên nêu câu hỏi để kiểm tra kiến thức cũ như: *Anh (chị) hãy cho biết PTSX có vai trò như thế nào đối với sự tiến bộ và phát triển của xã hội?,* từ câu hỏi này GV nhấn mạnh lại cấu trúc của PTSX và dẫn dắt đến nội dung cần giảng dạy.

- Kiểm tra thường xuyên lồng vào nội dung giảng dạy kiến thức mới. Hình thức kiểm tra này diễn ra trong quá trình giảng dạy nội dung kiến thức mới, giúp sinh viên tích cực, chủ động hơn trong việc tiếp nhận tri thức. Qua mỗi nội dung kiến thức của triết học, GV có thể nêu lên các câu hỏi đòi hỏi sinh viên phải tập trung vào bài giảng, như: *Trong phần nội dung kiến thức này có mấy ý cơ bản?* hoặc *Anh (chị) hãy chỉ ra nội dung quan trọng nhất của kiến thức và cho biết vì sao?* Sau mỗi câu trả lời của sinh viên, giảng viên nên nhận xét, đánh giá và cho điểm, để khích lệ SV chú ý trong học tập.

- Kiểm tra thường xuyên qua hoạt động củng cố kiến thức: Đây là hoạt động được diễn ra sau khi kết thúc nội dung bài giảng, mục đích nhắc lại toàn bộ nội dung kiến thức đã giảng dạy, giúp SV có thể nắm chắc nội dung tri thức đã được học. Thông thường củng cố kiến thức được tiến hành sau mỗi tiết học, nhưng nếu để SV làm thay vai trò này sẽ khiến SV chủ động hơn, đặc biệt nếu giảng viên lấy đó làm nội dung kiểm tra, đánh giá sẽ càng khuyến khích SV tích cực chủ động trong bài học.

Đối với bài thi giữa học phần và kết thúc học phần: Trong giảng dạy phần triết học, GV cần thay đổi cách kiểm tra, đánh gia đối với SV, không nên áp dụng cách thức kiểm tra, đánh giá một chiều, như theo hình thức tự luận, hoặc test trắc nghiệm khách quan, nên kết hợp kiểm tra, đánh giá theo hình thức tự luận và test trắc nghiệm khách quan, bởi các hình thức kiểm tra đánh giá đều hướng tới phát triển năng lực học tập của SV, đây là hình thức kiểm tra,đánh giá thích hợp với nội dung kiến thức của triết học. Đồng thời tích cực vận dụng tri thức liên môn vào nội dung kiểm tra, sử dụng các câu hỏi mở để SV phát huy khả năng tư duy, tính sáng tạo trong nhận thức.

** Kiểm tra, đánh giá thông qua tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo*

Hoạt động trải nghiệm sáng tạo là một bộ phận của quá trình giáo dục, được tổ chức ngoài giờ học, bổ sung, hỗ trợ cho hoạt động dạy học. Thông qua các hoạt động thực hành, những việc làm cụ thể và các hành động của SV, nhằm phát triển, nâng cao năng lực của SV. Thông qua việc tham gia vào các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, SV được phát huy vai trò chủ thể, tính tích cực, chủ động, tự giác và sáng tạo của bản thân, được trải nghiệm, được bày tỏ quan điểm, ý tưởng, được đánh giá và lựa chọn ý tưởng hoạt động, được thể hiện, tự khẳng định, được tự đánh giá và đánh giá kết quả hoạt động của bản thân, của nhóm, của tập thể…Từ đó, hình thành và phát triển cho SV những giá trị sống và các năng lực cần thiết.

Hoạt động trải nghiệm sáng tạo có nội dung rất đa dạng và mang tính tích hợp, tổng hợp kiến thức, kĩ năng của nhiều môn học, nhiều lĩnh vực học tập. Nội dung giáo dục của hoạt động trải nghiệm sáng tạo thiết thực và gần gũi với cuộc sống thực tế, đáp ứng được nhu cầu hoạt động của SV, giúp SV vận dụng những hiểu biết của mình vào trong thực tiễn cuộc sống một cách dễ dàng, thuận lợi.

Đối với lượng kiến thức phần triết học, hoạt động trải nghiệm sáng tạo được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau, như: câu lạc bộ, tổ chức trò chơi, diễn đàn, sân khấu tương tác, tham quan dã ngoại, các hội thi, hoạt động giao lưu, hoạt động tình nguyện, sinh hoạt tập thể…Mỗi hình thức hoạt động trên đều mang ý nghĩa giáo dục nhất định, GV có thể sử dụng các hình thức sau để kiểm tra, đánh giá:

- *Diễn đàn:* Là một hình thức tổ chức hoạt động được sử dụng để thúc đẩy sự tham gia của SV, SV trực tiếp, chủ động bày tỏ ý kiến của mình với đông đảo bạn bè, nhà trường, thầy cô giáo. Là một trong những hình thức tổ chức mang lại hiệu quả giáo dục thiết thực. Thông qua diễn đàn, SV có cơ hội bày tỏ suy nghĩ, ý kiến, quan niệm hay những câu hỏi, đề xuất của mình về một vấn đề nào đó có liên quan đến nhu cầu, hứng thú, nguyện vọng của bản thân. Đây cũng là dịp để SV biết lắng nghe ý kiến, học tập lẫn nhau.

Mục đích của việc tổ chức diễn đàn là để tạo cơ hội, môi trường cho SV được bày tỏ ý kiến về những vấn đề xoay xung quanh nội dung GV yêu cầu. Thông qua diễn đàn SV có cơ hội được thể hiện bản thân, phát huy khả năng thuyết trình, tạo sự tự tin, mạnh dạn trước đám đông. Trong dạy học phần triết học, qua mỗi chương kiến thức, GV có thể tổ chức diễn đàn cho SV theo các chủ đề xoay xung quanh nội dung đã được học.

Ví dụ: Ở chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử, đây là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về xã hội, GV đưa ra chủ đề diễn đàn như: *Phát triển lực lượng sản xuất - Yếu tố cơ bản cho sự nghiệp đổi mới hiện nay.* Đây là chủ đề đòi hỏi SV nắm vững được những kiến thức cơ bản của phần kiến thức chủ nghĩa duy vật lịch sử, như: vai trò của sản xuất vật chất; mối quan hệ giữa tính chất, trình độ của LLSX với QHSX; mối quan biện chứng giữa CSHT và KTTT; tính sáng tạo của quần chúng nhân dân....GV chia nhóm SV để tham gia diễn đàn, mỗi nhóm cử đại diện đưa ra quan điểm đã được cả nhóm thống nhất. GV dựa trên hiệu quả trình bày của các nhóm trên cơ sở thống kê được lượng tri thức nhóm SV đã đề cập phù hợp với nội dung yêu cầu để cho điểm đánh giá…

- Tham quan, dã ngoại: Tham quan, dã ngoại là một hình thức tổ chức học tập thực tế hấp dẫn đối với SV. Mục đích của tham quan, dã ngoại là để SV được đi thăm, tìm hiểu và học hỏi kiến thức, tiếp xúc với các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, công trình, nhà máy… giúp SV có được những kinh nghiệm thực tế, từ đó có thể áp dụng vào cuộc sống của SV. Nội dung tham quan, dã ngoại có tính giáo dục tổng hợp đối với SV: giáo dục lòng yêu quê hương đất nước, giáo dục truyền thống cách mạng, truyền thống lịch sử, truyền thống của Đảng, của Đoàn...

Đối với kiến thức phần triết học, GV có thể thiết kế các buổi tham quan dã ngoại ở các Viện bảo tàng, làng nghề, cơ sở sản xuất…quan hoạt động này GV yêu cầu SV làm bài tập thu hoạch để kiểm tra tính ứng dụng của kiến thức triết học mà SV đã lĩnh hội được. Ví dụ: Sau khi dạy học xong chương 1: Chủ nghĩa duy vật biện chứng, GV tổ chức cho SV tham quan Bảo tàng các dân tộc Việt Bắc và đưa ra câu hỏi: Bằng việc tham quan Bảo tàng các dân tộc Việt Bắc, anh (chị) hãy chỉ ra các yêu tố vật chất và ý thức và cho biết mối quan hệ giữa chúng được thể hiện như thế nào? Với câu hỏi

này, yêu cầu SV hiểu được quan niệm của chủ nghĩa duy vật về vật chất, ý thức, từ đó ứng dụng vào các giá trị truyền thống của dân tộc được thể hiện ở Bảo tàng. GV yêu cầu SV viết thu hoạch và kết quả bài thu hoạch có thể lấy làm điểm kiểm tra định kỳ.

- Tổ chức cuộc thi đoán chữ cái: Trong dạy học phần triết học, GV tổ chức cuộc thi đoán chữ nhằm giúp SV nắm chắc các kiến thức cơ bản nhất của phần triết học. Qua mỗi bài giảng hoặc mỗi chương kiến thức, GV có thể đưa ra các chữ cái để SV đoán ra nội dung cần nắm vững. Ví dụ: sau dạy xong khái niệm vật chất của Lê nin, GV có thể dẫn dắt giúp SV định hướng tìm kiếm câu trả lời như: Định nghĩa vật chất của Lê nin đã làm sáng tỏ vấn đề gì? và đưa ra các chữ cái V Đ B C T H hoặc GV có thể đưa ra nhiều chữ cái hơn, như vấn đề như, định nghĩa vật chất của Lê nin đã làm sáng tỏ vấn đề cơ bản của triết học đó là giữa V C V Y T V C C T Y T C S V C Q Đ Y T; C N H T C K N N T Đ T G... qua mỗi câu trả lời GV nên nhận xét, nhấn mạnh lại nội dung kiến thức đúng và tùy vào thời gian, tính chất câu hỏi để cho điểm SV…

Như vậy, để sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học, GV cần nắm vững các nguyên tắc và thực hiện linh hoạt các biện pháp đã nêu bên trên để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, hơn nữa GV cũng cần nhận thức rõ vai trò của mình trong PPDH phát huy tích tích cực của SV, đó là chuyển từ vai trò chủ đạo truyền thụ tri thức sang vai trò là người hướng dẫn, hỗ trợ song hành cùng sinh viên làm sáng tỏ nội dung kiến thức. Người trò chuyển từ vai trò lĩnh hội, ghi chép, sang vai trò là chủ thể, chủ động, tích cực lĩnh hội tri thức. Có thể nói, nhận thức đúng về vai trò của thầy và trò trong việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV giữ vai trò quan trọng, cần thiết trong giảng dạy và học tập phần triết học nói riêng và giảng dạy môn học NNLCBCCNMLN nói chung.

Kết luận chương 3

Sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học phần triết học là PPDH thích hợp trong xu hướng của giáo dục hiện nay. Mặc dù nội dung kiến thức của Triết học tương thích với PPTT, nhưng điều chúng ta nhận thấy, nếu sử dụng đơn độc PPTT trong dạy học kết quả đáng giá đối với SV là không cao. Cho nên, để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập phần nội dung kiến thức này, GV cần phải tuân thủ nghiêm chỉnh các nguyên tắc, đồng thời vận dụng linh hoạt các biện pháp sử dụng PPTT. Để làm được điều đó, trước nhất mỗi GV cần nhận thức được việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV là hình thức đổi mới PPTT. Khi tiến hành bài giảng, GV cần nắm chắc các bước chuẩn bị cũng như các bước tổ chức thực hiện sử dụng PPTT theo hướng tích cực, GV cũng cần phải coi trọng cách thức đổi mới kiểm tra, đánh giá. Bởi nếu làm tốt các khâu này GV mới hoàn thành nhiệm vụ dạy học, bởi sự thành công của bài giảng tỉ lệ thuận với kết quả kiểm tra, đánh giá kiến thức đối với SV.

Như vậy, dạy học phần Triết học không phải là công việc khó, mà điều quan trọng GV cần nắm chắc, hiểu sâu các ưu điểm và hạn chế của các PPDH, cộng với lượng tri thức sâu rộng, phong phú, cùng với nghệ thuật sư phạm thành thạo, với lòng yêu nghề và sự tâm huyết với nghề, GV sẽ biến lượng tri thức khô khan, lý luận, trừu tượng khiến SV sợ và ngại học trở thành lượng tri thức có giá trị thực tiễn lớn, khơi dậy ý chí và sự quyết tâm của SV trên con đường lĩnh hội tri thức.

Chương 4
THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP THUYẾT TRÌNH THEO HƯỚNG PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC CỦA SINH VIÊN TRONG DẠY HỌC MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊ NIN PHẦN TRIẾT HỌC Ở CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC TỈNH THÁI NGUYÊN

4.1. Kế hoạch thực nghiệm

4.1.1. Mục đích thực nghiệm sư phạm

Thực nghiệm được tiến hành nhằm kiểm tra tính đúng đắn của giả thuyết khoa học đã được xây dựng, qua đó khẳng định tính khả thi của các biện pháp nâng cao chất lượng dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học ở các trường cao đẳng và tỉnh Thái Nguyên.

Bên cạnh đó, mục đích thực nghiệm của đề tài nhằm kiểm chứng tính hiệu quả và tính khả thi khi sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học. Thông qua cách dạy học này, giảng viên sẽ khắc phục được những hạn chế mà PPTT bấy lâu nay mang lại, đồng thời phát huy được những ưu thế sẵn có của PPTT nhằm cao khả năng nhận thức, sự hứng thú trong học tập môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin nói chung và dạy học phần triết học nói riêng, phù hợp với yêu cầu đào tạo theo hình thức tín chỉ của giáo dục đại học hiện nay.

4.1.2. Đối tượng thực nghiệm sư phạm

Đối tượng và cơ sở thực nghiệm là sinh viên hệ cao đẳng, đại học năm thứ nhất ở các trường mà tác giả đã tiến hành khảo sát. Mỗi trường có hai lớp SV được chọn TN và ĐC có trình độ nhận thức tương đương, không quá chênh lệch về lực học, về ý thức học tập.

4.1.3. Giảng viên thực nghiệm

Giảng viên được đề nghị và đồng ý tham gia giảng dạy cho các lớp TN và ĐC là những người khá đồng đều về độ tuổi, có kinh nghiệm, có năng lực chuyên môn vững (cả về kiến thức và nghiệp vụ sư phạm); có tinh thần trách nhiệm cao trong giảng dạy, nhiệt tình ủng hộ việc vận dụng các biện pháp sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học để nâng cao hiệu quả dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học...

4.1.4. Nguyên tắc tiến hành thực nghiệm

Tiến hành thực nghiệm cần tuân thủ các nguyên tắc:

Một là, nội dung kiến thức: Nội dung kiến thức phải đảm bảo chất lượng tri thức khoa học, có giá trị lý luận và thực tiễn lớn, phải tôn trọng tính khách quan của giáo trình NNLCBCCNMLN về nội dung kiến thức phần triết học.

Hai là, về đối tượng thực nghiệm: Đối tượng thực nghiệm đều phải là sinh viên năm thứ nhất, đảm bảo tính đa ngành và trình độ nghiệp vụ của giảng viên giảng dạy thực nghiệm là tương đương nhau.

4.1.5. Phương pháp thực nghiệm và địa bàn thực nghiệm

** Phương pháp thực nghiệm*

Thực nghiệm thăm dò và thực nghiệm đối chứng. Với các lớp TN các giáo án được tiến hành theo cách thức, biện pháp mà tác giả đã xuất. Ở các lớp ĐC, GV giảng dạy theo giáo án thông thường.

** Địa điểm thực nghiệm*

Để xác định tính đúng đắn của giả thuyết khoa học trong luận án, tác giả tiến hành TN ở 5 trường cao đẳng và đại học tỉnh Thái Nguyên, có đối tượng sinh viên khác nhau, kiến thức chuyên ngành nghề nghiệp khác nhau, cụ thể: Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, trường Đại học Công nghiệp Thái nguyên, trường Cao đẳng thương mại và dịch vụ du lịch trụ sở Thái Nguyên, trường Cao đẳng Y tế Thái Nguyên và trường Cao đẳng sư phạm Thái Nguyên. Đây là các trường tiêu biểu trong phong trào đổi mới PPDH,

đồng thời đây là các trường có đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm trong giảng dạy, cơ sở vật chất của nhà trường đáp ứng được nhu cầu đổi mới PPDH nói chung và đổi mới PPTT nói riêng.

4.1.6. Phương pháp xử lý kết quả thực nghiệm

Sau khi có số liệu, tác giả tiến hành xử lý số liệu thu nhận theo phương pháp thống kê toán học trong khoa học giáo dục bằng các phương pháp khác nhau:

- *Giá trị trung bình ($\bar{X}$):* lấy giá trị trung bình là việc xử lí đầu tiên khi có bảng phân phối điểm. Nếu có sự chệnh kệch giữa hai lớp thì có thể kết luận kết quả thực nghiệm tương đối tốt (hoặc thành công, hoặc thất bại). Tính theo công thức:

$$\bar{X} = \frac{1}{n}\sum_{i=1}^{n} n_{x_i} x_i \qquad (4.1)$$

Trong đó:

+ x_i: điểm số (giá trị quan sát thứ i)

+ n_{x_i}: Số học sinh đạt điểm số x_i gọi là tần số

+ n: tổng số học sinh thực nghiệm

- *Phương sai của mẫu (S^2)*: là bình phương số đo mức độ phân tán của các số liệu xung quanh giá trị trung bình. Phương sai càng lớn thì các giá trị càng phân tán (xa giá trị trung bình) và ngược lại. Tính theo công thức:

$$S^2 = \frac{1}{n-1}\sum_{i=1}^{n} n_{x_i}(x_i - \bar{X})^2 \qquad (4.2)$$

- *Độ lệch chuẩn (S)*: là giá trị căn bậc hai của phương sai mẫu. Tính theo công thức:

$$S = \sqrt{S^2} \rightarrow S = \sqrt{\frac{1}{n-1}\sum_{i=1}^{n} n_{x_i}(x_i - \bar{X})^2} \qquad (4.3)$$

Để xác định độ tin cậy của các kết quả thu được, tác giả xem xét kết quả tính toán theo hai khả năng:

Khả năng năng thứ nhất: Sự khác nhau giữa $\bar{X}_{TN}$ và $\bar{X}_{ĐC}$ là đáng kể là có nghĩa với xác xuất sai hay mức nghĩa α. Kết luận này có nghĩa, nếu đem cách thức dạy học mới áp dụng rộng rãi thì cách thức mới do tác giả đề xuất có hiệu quả hơn cách thức dạy học cũ.

Khả năng thứ hai: Sự khác nhau giữa $\bar{X}_{TN}$ và $\bar{X}_{ĐC}$ là không đáng kể, là chưa đủ ý nghĩa với mức nghĩa α, điều này có nghĩa những kết quả thu được từ thực nghiệm chưa đủ để kết luận cách thức dạy học mới tốt hơn cách thức dạy học cũ.

Để xác định các kết quả thu được thuộc về khả năng nào tác giả tiến hành các bước tính toán sau:

- *Bước 1:* Dùng phép thử T - Student để so sánh kết quả TN và ĐC, được tính theo công thức:

$$T = (\overline{X_{TN}} - \overline{X_{ĐC}}) \cdot \sqrt{\frac{n}{S_{TN}^2 + S_{ĐC}^2}} \qquad (4.4)$$

Trong đó:

+ n: tổng số học sinh thực nghiệm và đối chứng

+ S_{TN}^2 là kết quả thu được của lớp thực nghiệm

+ $S_{ĐC}^2$ là kết quả thu được của lớp đối chứng

- *Bước 2:* chọn xác xuất α, tra bảng phân phối Student để tìm giá trị $T_{\propto,k}$ ứng với cột α và dòng k (với k = 2n - 2).

- *Bước 3:* So sánh kết quả tính được ở bước 1 với $T_{\propto,k}$ tìm trong bảng phân phối Student ở bước 2: Nếu $T \geq T_{\propto,k}$ thì sự khác nhau giữa $\bar{X}_{TN}$ và $\bar{X}_{ĐC}$ là có ý nghĩa. Nếu $T \leq T_{\propto,k}$ thì sự khác nhau giữa $\bar{X}_{TN}$ và $\bar{X}_{ĐC}$ là chưa đủ ý nghĩa.

- *Bước 4:* Để thấy được mức độ ảnh hưởng của phương pháp dạy học mới, mức độ ảnh hưởng của tác động (ES) tác giả tính theo công thức:

$$ES = \frac{\bar{X}_{TN} - \bar{X}_{ĐC}}{S_{ĐC}} \qquad (4.4)$$

Trong đó kết quả tác động đánh giá theo bảng tiêu chí Cohen:

Bảng 4.1. Bảng tiêu chí Cohen

Giá trị ES	Ảnh hưởng
> 1.00	Rất lớn
0.8 -1.00	Lớn
0.50 - 0.79	Trung bình
0.2 - 0.49	Nhỏ
< 0.2	Rất nhỏ

Việc áp dụng các phương pháp tính kết quả thu được từ lớp TN và lớp ĐC, là minh chứng cho cách thức đổi mới PPTT, xem việc đổi mới đó có kết quả hay không có kết quả, kết quả cao hay kết quả thấp và có thể áp dụng rộng rãi phương pháp dạy học này trong dạy học các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật hay không?

4.2. Tổ chức thực nghiệm

** Xác định thời gian thực nghiệm*

Do kế hoạch đào tạo của các trường khác nhau, nên tác giả tiến hành thời gian thực nghiệm từ đầu tháng 9 đến hết tháng 11 của năm học 2014 - 2015, đội ngũ GV giảng dạy thực nghiệm của các của các trường được thể hiện ở Bảng 4.2.

Bảng 4.2. Tình hình cụ thể của đối tượng tiến hành TN

Trường	Lớp thực nghiệm			Lớp đối chứng	
	Giảng viên	Lớp	Sĩ số	Lớp	Sĩ số
ĐHSP Thái Nguyên	Th.S. Vũ T Thúy Hằng	TN	51	ĐC	50
ĐHCN Thái Nguyên	Th.S. Nguyễn T Thu Thủy	TN	50	ĐC	45
CĐTM&DVDL	Th.S. Lê T Huyền Trang	TN	48	ĐC	49
CĐSP Thái Nguyên	Th.S. Nguyễn Kim Liên	TN	53	ĐC	55
CĐYT Thái Nguyên	Th.S. Hoàng Thị Thủy	TN	56	ĐC	47

** Nội dung thực nghiệm*

Tác giả tiến hành soạn nội dung kiến thức để tiến hành TN và ĐC là nội dung kiến thức triết học được chọn lọc từ 3 chương gồm: Phạm trù vật chất; quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập (Quy luật mâu thuẫn) và quy luật QHSX phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Mỗi nội dung tác giả tiến hành thực nghiệm trong thời gian 1 tiết học (45 phút).

** Soạn giáo án thực nghiệm*

Tác giả tiến hành soạn giáo án thực nghiệm đúng như mục đích nghiên cứu, giáo án thể hiện rõ quan điểm đổi mới và các biện pháp tác giả đề xuất để sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV. Trong nội dung giáo án, tác giả cũng đã tính đến sự sáng tạo của GV trong quá trình dạy học trên lớp và khả năng lĩnh hội tri thức của SV các lớp, các trường tác giả tiến hành thực nghiệm.

** Tiến hành thực nghiệm*

Thực nghiệm được tiến hành theo ba bước

- *Bước 1,* Xây dựng kế hoạch TN, gồm các hoạt động cụ thể, như: Liên hệ và làm việc xin ý kiến Ban giám hiệu, phụ trách chuyên môn của các trường tác giả tiến hành TN; căn cứ vào lịch phân công giảng dạy môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin để xác định thời gian TN, chọn giảng viên, chon lớp dạy TN và ĐC..

- *Bước 2,* Tổ chức dạy học TN và ĐC. Trước khi tiến hành TN, giáo án TN được giao cho các GV dạy TN để họ nghiên cứu trước. Tiếp đến, tác giả làm việc với GV dạy TN, thống nhất và triển khai các nội dung cần thực hiện trong bài giảng và trong giờ học. Ở các lớp TN, GV dạy theo giáo án TN, còn các lớp ĐC, giảng viên giảng theo giáo án tự soạn.

- *Bước 3,* Thu thập, nhập, xử lí số liệu và tiến hành đánh giá kết quả TN, kiểm tra chất lượng học tập của SV, cả lớp TN và lớp ĐC theo bài kiểm tra chung. Tác giả sử dụng phương pháp thống kê toán học, tính toán theo các công thức trên phần mềm SPSS v.18 để xử lí số liệu và rút ra những kết luận sư phạm cần thiết.

** Kiểm tra, đánh giá kết quả thực nghiệm*

Quá trình TN được tác giả tiến hành qua hai giai đoạn và diễn ra đồng thời ở các trường cao đẳng và đại học mà tác giả tiến hành nghiên cứu.

- *Giai đoạn 1*, Giai đoạn TN thăm dò: Đây là giai đoạn được tiến hành trước khi tác giả tiến hành TN sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV, ở giai đoạn này tác giả tiến hành thăm dò nhận thức của SV, kết quả học tập bằng bài kiểm tra đầu vào để xem trình độ nhận thức của SV lớp TN và lớp ĐC có khác nhau không, từ đó đề xuất các biện pháp để nâng cao chất lượng học tập của SV lớp TN một cách hợp lý.

- *Giai đoạn 2,* Giai đoạn TN đối chứng: Đây là giai đoạn được diễn ra sau giai đoạn thăm dò, từ kết quả của giai đoạn thăm dò tác giả mạnh dạn áp dụng các biện pháp tác động, khắc phục những hạn chế PPDH ở giai đoạn trước tác động, thay vào đó PPDH mới, nhằm khẳng định tính khả thi và giả thiết khoa học đưa ra là chính xác.

Các bài TN mà tác giả tiến hành được chia làm ba giáo án TN:

- *Giáo án 1* (GA1): Phạm trù vật chất, ở giáo án này tác giả thiết kế giáo án áp dụng nhóm biện pháp chuẩn bị cho sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV.

- *Giáo án 2* (GA2): Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập. Tác giả thiết kế giáo án theo hình thức kết hợp nhóm biện pháp chuẩn bị và tổ chức thực hiện PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV.

- *Giáo án 3* (GA3): Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Tác giả thiết kế giáo án theo hình thức kết hợp các nhóm biện pháp chuẩn bị và tổ chức thực hiện PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV và đổi mới kiểm tra, đánh giá.

Kết thúc mỗi giai đoạn TN, tác giả đều tổng hợp kết quả, tính phần trăm, đối chiếu kết quả TN với kết quả ĐC và rút ra nhận xét, thông qua bài kiểm tra cho cả hai nhóm TN và ĐC, tác giả kịp thời điều chỉnh cách thức giảng dạy sao cho phù hợp, đáp ứng được mong muốn đã đặt ra. Để làm được điều đó, tác giả dựa vào 2 cơ sở để đánh giá tính khả thi của các PPTN, trên hai mặt, định lượng và định tính:

- Về mặt định lượng: sau mỗi tiết TN, chúng tôi cho SV làm bài kiểm tra 45 phút dưới dạng câu hỏi ngắn, câu hỏi trắc nghiệm kết hợp với tự luận để kiểm tra độ ghi nhớ và hiểu bài của SV. Những câu hỏi kiểm tra và đáp án như nhau ở 2 lớp TN và ĐC. Bài kiểm tra của SV được đánh giá dựa theo các mức độ nhận thức là nhận biết, thông hiểu và vận dụng, xử lý kết quả theo công thức thống kê toán học, sử dụng thang điểm 10 với 4 cấp độ, cụ thể:

+ Loại giỏi (9 - 10): SV làm bài đáp ứng tốt yêu cầu của bài kiểm tra, bài làm đúng đáp án, không sai sót, lập luận chặt chẽ, thể hiện tính độc lập, sáng tạo của cá nhân trong quá trình lĩnh hội kiến thức.

+ Loại khá (điểm 7 - 8): SV làm bài đáp ứng đối tốt yêu cầu bài kiểm tra, làm bài gần đúng với đáp án, có sai sót nhưng không đáng kể, lập luận tương đối rõ ràng, thể hiện tính độc lập, sáng tạo của cá nhân trong quá trình nhận thức.

+ Loại trung bình (điểm 5 - 6): SV làm bài đáp ứng yêu cầu cơ bản của bài kiểm tra, bài làm có đúng nhưng sai sót tương đối, trình bày phần tự luận ở mức độ hời hợt, không chắc chắn, lập luận thiếu chặt chẽ.

+ Loại yếu kém (dưới 5): SV chỉ thực hiện được một phần của bài kiểm tra, không nắm được nội dung bài học, lập luận thiếu chặt chẽ, có nhiều sai sót, hình thức trình bày lộn xộn, câu văn lủng củng.

- Về định tính: Tác giả quan sát, đánh giá chất lượng dạy học trên các mặt chủ yếu sau: SV tích cực, chủ động, tự giác trong học tập, hăng hái phát biểu ý kiến, hứng thú, say mê tìm hiểu bài; sự kết hợp hài hòa giữa hoạt động dạy của GV và hoạt động học của SV tạo nên không khí lớp học sôi nổi.

Bên cạnh việc đánh giá kết quả lĩnh hội tri thức của SV, tác giả còn tiến hành đánh giá việc hình thành kỹ năng cho SV. Thông qua đó hình thành cho SV các kỹ năng trong cuộc sống, như kỹ năng nói, kỹ năng nghe, kỹ năng phân tích, kỹ năng đứng trước đám đông, kỹ năng quan sát, kỹ năng thuyết trình...Các kỹ năng này bổ trợ tích cực cho kỹ năng học tập, nghiên cứu khoa học.

4.3. Kết quả thực nghiệm

Tác giả tiến hành TN qua hai giai đoạn (như ở trên đã đưa ra), sau thời gian tiến hành TN, kết quả thu được qua các giai đoạn như sau:

4.3.1. Giai đoạn 1: Thực nghiệm thăm dò

Để đánh giá chung về quá trình nhận thức của sinh viên trên địa bàn tác giả tiến hành TN, tác giả đã tiến hành cho SV các trường làm bài kiểm tra đầu vào, trước khi tiến hành áp dụng TN tác động, kết quả thu được được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4.3. Kết quả kiểm tra đầu vào của lớp TN và lớp ĐC

Trường	Lớp	Sĩ số	Mức độ %			
			Yếu- kém	T.Bình	Khá	Giỏi
ĐHSP Thái Nguyên	TN	51	17.65	58.86	21.57	3.92
	ĐC	50	20.0	58.0	18.0	4.0
ĐHCN Thái Nguyên	TN	50	20.0	60.0	18.0	2.0
	ĐC	45	20.0	60.0	17.78	2.22
CĐTM &DVDL	TN	48	18.75	60.42	16.67	4.17
	ĐC	49	18.37	57.14	20.41	4.08
CĐSP Thái Nguyên	TN	53	22.64	58.49	15.09	3.77
	ĐC	55	20.0	61.82	14.55	3.64
CĐYT Thái Nguyên	TN	56	19.64	60.71	16.07	3.57
	ĐC	47	19.15	61.70	17.02	2.13
Tổng	**TN**	**258**	**19.74**	**59.30**	**17.48**	**3.49**
	ĐC	**246**	**19.50**	**59.73**	**17.55**	**3.21**

Kết quả kiểm tra đầu vào của các trường tác giả tiến hành TN được thể hiện ở bảng trên cho thấy, khi tác giả cho ở hai nhóm lớp TN và ĐC làm cùng một bài kiểm tra thì kết quả thu được được phản ánh ở bảng 4.2 là tương đương nhau, mức độ đánh giá nhận thức của nhóm SVTN và SV ĐC về tỉ lệ điểm giỏi, khá, trung bình và yếu -kém có sự chênh lệch không lớn. Điểm yếu -kém ở nhóm lớp TN 19.74%, nhóm lớp ĐC 19.50%, độ chênh lệch 0.24%. Điểm Trung bình ở nhóm lớp TN 59.30%, nhóm lớp ĐC 59.73%, độ chênh lệch 0.43%. Điểm khá ở nhóm lớp TN 17.48%, nhóm lớp ĐC 17.55%, độ chênh lệch 0.07%. Điểm giỏi ở nhóm lớp TN 3.49%, nhóm lớp ĐC 3.21 %, độ chênh lệch 0.28%.

Ở các trường đại học, kết quả kiểm tra đầu vào giữa nhóm lớp TN và nhóm lớp ĐC cũng không có sự chênh lệch lớn: Điểm yếu - kém của lớp TN ĐHSP 17.65% - TN ĐHCN 20.0%, lớp ĐC ĐHSP 20.0% -ĐC ĐHCN 20.0%; Điểm trung bình của lớp TN ĐHSP 56.86%- TN ĐHCN 60.0%, lớp ĐC ĐHSP 58.0% - ĐC ĐHCN 60.0%; Điểm khá của lớp TN ĐHSP 21.57% - TN ĐHCN 18.0%, lớp ĐC ĐHSP 18.0% - ĐC ĐHCN 17.78%; Điểm giỏi của lớp TN ĐHSP 3.92% - TN ĐHCN 2.0%, lớp ĐC ĐHSP 4.0% - ĐC ĐHCN 2.0%.

Ở các trường cao đẳng, tỉ lệ nhận thức được đánh giá qua bài kiểm tra đầu vào cũng cho thấy khả năng nhận thức của nhóm SV TN và nhóm SV ĐC cũng có sự chênh lệch không lớn. Điểm yếu - kém của lớp TN CĐTM &DVDL 18.75% - TN CĐSP 22.64% - TN CĐYT 19.64 %, lớp ĐC CĐTM&DVDL 18.37% - ĐC CĐSP 20.0% - ĐC CĐYT 19.15 %; Điểm trung bình của lớp TN CĐTM &DVDL 60.42% - TN CĐSP 58.49% - TN CĐYT 60.71%, lớp ĐC CĐTM&DVDL 57.14% - ĐC CĐSP 61.82% - ĐC CĐYT 61.70%; Điểm khá của lớp TN CĐTM &DVDL 16.67% - TN CĐSP 15.09% - TN CĐYT 16.07%, lớp ĐC CĐTM&DVDL 20.41% - ĐC CĐSP

14.55% - ĐC CĐYT 17.02%; Điểm giỏi của lớp TN CĐTM &DVDL 4.17% - TN CĐSP 3.77%- TN CĐYT 3.57%, lớp ĐC CĐTM&DVDL 4.08% - ĐC CĐSP 3.64% - ĐC CĐYT 2.13%.

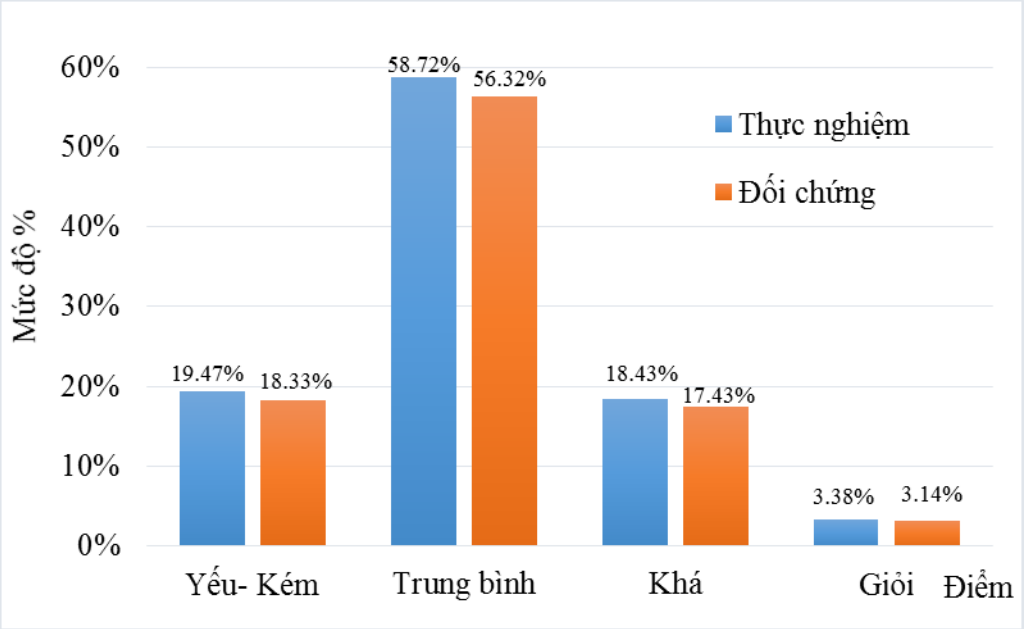

Hình 4.1. Biểu đồ tần suất (%) điểm số đầu vào của lớp TN và ĐC

Kết quả kiểm tra đầu vào của các nhóm lớp TN và nhóm lớp ĐC trên địa bàn tác giả TN, cũng như sự chênh lệch giữa các nhóm lớp TN và nhóm lớp ĐC ở các trường cao đẳng và đại học, khẳng định khả năng nhận thức của nhóm SVTN và nhóm SV ĐC đầu vào là tương đương nhau. Tác giả tiến hành TN tác động trên hai nhóm đối tượng hoàn toàn tương đương nhau về nhận thức và kết quả học tập.

4.3.2. Giai đoạn 2: Thực nghiệm đối chứng

4.3.2.1. Kết quả nhận thức của sinh viên

Ở giai đoạn này tác giả tiến hành TN đối chứng qua ba giáo án. Sau mỗi bài giảng, tác giả đều tiến hành cho SV nhóm lớp TN và nhóm lớp ĐC làm bài kiểm tra để đánh giá mức độ nhận thức của SV qua mỗi cách thức đổi mới PPTT, từ đó nhận định tính đúng đắn của các biện pháp tác giả đã nêu ra.

a. Kết quả thực nghiệm Giáo án 1 (GA1)

Ở nhóm lớp TN, GV áp dụng các biện pháp đã đề xuất ở chương 3 còn lớp ĐC, GV vẫn tiến hành giảng dạy với giáo án bình thường. Sau tiết giảng, SV làm bài kiểm tra 45 phút, nội dung kiểm tra của nhóm lớp TN và nhóm lớp ĐC là giống nhau.

Sau khi thu được kết quả kiểm tra, tác giả tiến hành nhập dữ liệu, xử lý số liệu và kết quả đánh giá nhận thức của nhóm SV TN và nhóm SV ĐC qua việc sử dụng giáo án thực nghiệm thứ nhất như sau:

Bảng 4.4. Kết quả thực nghiệm GA1 của lớp TN và lớp ĐC

Tên trường	**Lớp**	**SS SV**	**Điểm số**								$\bar{X}$	**S**	S^2
			3	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**			
ĐHSP	TN	50	0	3	2	13	19	11	3	0	6.82	1.18	1.39
	ĐC	45	4	4	13	12	11	5	1	0	5.82	1.45	2.11
ĐHCN	TN	50	0	2	3	13	17	12	3	0	6.86	1.16	1.35
	ĐC	45	0	4	9	15	12	4	1	0	6.13	1.18	1.39
CĐTM&DVDL	TN	48	0	2	4	14	17	9	2	0	6.69	1.13	1.28
	ĐC	49	2	3	13	13	15	2	1	0	5.94	1.25	1.56
CĐSP	TN	53	0	2	3	17	19	9	3	0	6.74	1.11	1.24
	ĐC	55	3	7	14	15	11	3	2	0	5.75	1.40	1.97
CĐYT	TN	56	0	3	9	16	15	10	3	0	6.52	1.26	1.60
	ĐC	47	0	4	7	20	13	2	1	0	6.11	1.07	1.14
Tổng	**TN**	**258**	**0**	**12**	**21**	**73**	**87**	**51**	**14**	**0**	**6.72**	**1.27**	**1.63**
	ĐC	**246**	**9**	**22**	**56**	**75**	**62**	**16**	**6**	**0**	**5.95**	**1.17**	**1.37**

Kết quả đánh giá học tập của SV nhóm TN và nhóm ĐC qua việc TN giảng dạy GA1, tác giả thấy rằng kết quả học tập của SV đã tăng lên so với kết quả trước khi tác giả tiến hành sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV. Bảng đánh giá kết quả TN GA1 trên cho thấy, nhóm SV TN

có kết quả đánh giá cao hơn nhóm SV ĐC. Điểm trung bình - yếu - kém chủ yếu tập trung ở nhóm lớp ĐC, trong khi đó điểm khá- giỏi lại tập trung phần lớn ở nhóm lớp TN. Điểm trung bình chung của nhóm lớp TN là 6,72, trong khi đó điểm trung bình chung của nhóm lớp ĐC là 5,92, độ lệch chuẩn điểm trung bình chung của nhóm lớp TN so với nhóm lớp ĐC là 0,8. Trong đó độ lệch chuẩn của nhóm TN là 1,27; nhóm ĐC là 1,17. Với kết quả này cho thấy kết quả học tập của lớp nhóm lớp TN hơn hẳn nhóm lớp ĐC. Điều này được thể hiện rõ ở bảng tính mức độ % sau:

Bảng 4.5. Kết quả thực nghiệm GA1 của lớp TN và lớp ĐC

Trường	**Lớp**	**Sĩ số**	**Mức độ %**			
			Yếu- kém	**T.Bình**	**Khá**	**Giỏi**
ĐHSP Thái Nguyên	TN	51	5.88	29.41	58.82	5.88
	ĐC	50	16.0	50.0	32.0	2.0
ĐHCN Thái Nguyên	TN	50	4.0	32.0	58.0	6.0
	ĐC	45	8.89	53.33	35.56	2.22
CĐTM &DVDL	TN	48	4.17	37.50	54.17	4.17
	ĐC	49	10.20	53.06	34.69	2.04
CĐSP Thái Nguyên	TN	53	3.77	37.74	52.83	5.66
	ĐC	55	18.18	52.73	25.45	3.64
CĐYT Thái Nguyên	TN	56	5.36	44.64	44.64	5.36
	ĐC	47	8.51	57.45	31.91	2.13
Tổng	**TN**	**258**	**4.64**	**36.26**	**53.69**	**5.41**
	ĐC	**246**	**12.36**	**53.31**	**31.92**	**2.41**

Bảng tỉ lệ % kết quả đánh giá học tập của SV nhóm lớp TN và nhóm lớp ĐC sau khi tiến hành dạy thực nghiệm GA1 cho thấy sự khác biệt ở mức độ đánh giá kết quả học tập của hai nhóm lớp.

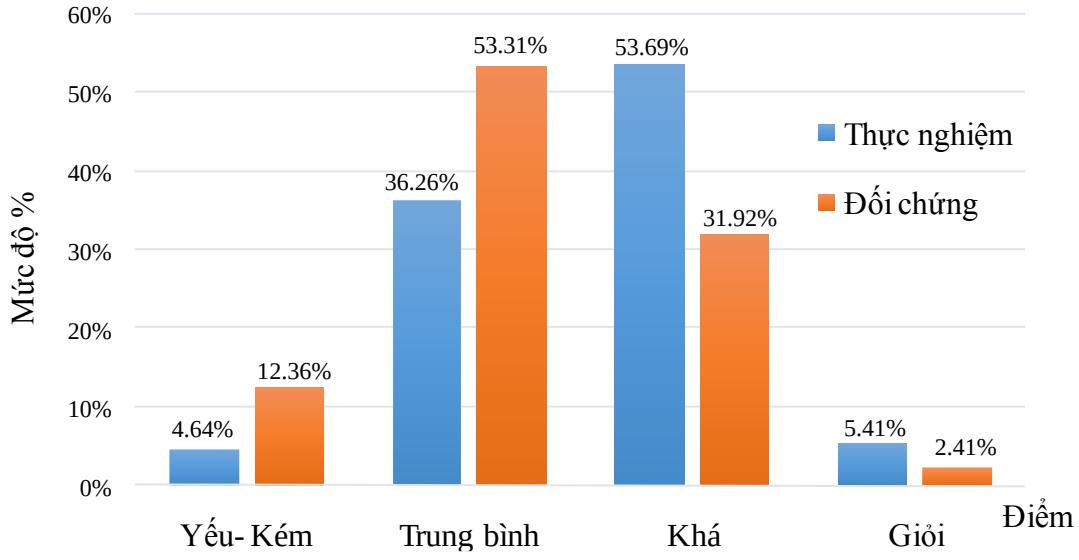

Hình 4.2. Biểu đồ tần suất (%) điểm số TNGA1 của lớp TN và ĐC

Ở nhóm lớp TN, SV đạt điểm khá chiếm tỉ lệ cao nhất 53.69%, điểm trung bình 36.26%, điểm giỏi 5.41% trong khi điểm yếu - kém chiếm tỉ lệ thấp nhất 4.64%. Điều này khác hẳn với nhóm lớp ĐC, nếu như ở nhóm lớp TN điểm khá chiếm tỉ lệ cao nhất thì ở nhóm lớp ĐC điểm chiếm tỉ lệ cao nhất lại là điểm trung bình chiếm 53.31%. Nếu như ở nhóm lớp TN điểm yếu - kém chiếm tỉ lệ thấp nhất 4.46%, thì ở nhóm lớp ĐC điểm chiếm tỉ lệ thấp nhất lại là điểm giỏi 2.41%.

Sự khác biệt giữa kết quả đánh giá của lớp TN và lớp ĐC còn được thể hiện rõ ở từng loại điểm: Điểm giỏi ở nhóm lớp TN 5.41% - ĐC 2.41%, tỉ lệ chênh lệch điểm giỏi giữa hai nhóm lớp là 3.0%. Điểm khá ở nhóm lớp TN 53.69% - ĐC 31.92%, tỉ lệ chênh lệch điểm giỏi giữa hai nhóm lớp này khá cao 21.77%. Điểm trung bình ở nhóm lớp TN 36.26% - ĐC 53.31%, tỉ lệ chênh lệch điểm trung bình giữa hai nhóm lớp thiên về nhóm ĐC 17.05%. Điểm yếu - kém ở nhóm lớp TN 4.64% - ĐC 12.36%, tỉ lệ chênh lệch điểm yếu - kém giữa hai nhóm lớp cũng lại thiên về nhóm ĐC 7.72%. Cùng với sự khác nhau về kết quả đánh giá của hai nhóm lớp TN và ĐC nói chung, ở các

trường tác giả tiến hành TN, giữa hai đối tượng TN và ĐC cũng có sự khác nhau trong kết quả đánh giá rất rõ ràng, tỉ lệ điểm giỏi, khá, trung bình, yếu - kém thể hiện rất rõ, kết quả chung ở các trường nhóm TN luôn chiếm tỉ lệ cao hơn so với nhóm ĐC. Sự chênh lệch của kết quả đánh giá giữa nhóm TN và nhóm ĐC sau khi thực nghiệm GA1 được thể hiện ở biểu đồ hình 4.2.

Với các số liệu đã thu được ở trên, tác giả thấy rằng: Điểm trung bình cộng kết quả điểm số của nhóm lớp TN($\bar{X}_{TN}$) cao hơn điểm trung bình cộng kết quả điểm số của nhóm lớp ĐC ($\bar{X}_{ĐC}$). Mức độ phân tán kết quả kiểm tra xoay quanh giá trị trung bình cộng của nhóm TN (S^2_{TN}, S_{TN}) thấp hơn độ phân tán kết quả kiểm tra xoay quanh giá trị trung bình cộng của nhóm ĐC ($S^2_{ĐC}$, $S_{ĐC}$). Dựa trên nhận định này, tác giả tiến hành so sánh kết quả TN và ĐC theo phép toán kiểm định sau:

$$T = (\overline{X_{TN}} - \overline{X_{ĐC}}) \cdot \sqrt{\frac{n}{S^2_{TN} + S^2_{ĐC}}} \qquad (4.5)$$

Thay số vào tính được T= 10.1. Lấy α = 0.05, tra bảng phân phối Student, ứng với α= 0.05 và k = 2n -2 = 1006, khi đó ta có $T_{\alpha,k}$ = 1.64. Nếu lấy α = 0.01, ta có $T_{\alpha,k}$ = 2.33.

Như vậy trong cả hai trường hợp α = 0.05 hay α = 0.01 thì $T \geq T_{\alpha,k}$ (10.1> 1.64 hoặc 10.1 > 2.33). Do đó sự khác nhau giữa điểm $\bar{X}_{TN}$ và $\bar{X}_{ĐC}$ là có ý nghĩa.

Sự chênh lệch giữa kết quả TN và kết quả đối chứng không có khả năng xảy ra ngẫu nhiên, mà sự chênh lệch kết quả này do sự tác động của cách thức dạy học. Cho nên sự khác nhau giữa điểm $\bar{X}_{TN}$ và $\bar{X}_{ĐC}$ là có ý nghĩa.

Có thể nói, việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV đã mang lại hiệu quả rõ rệt đối với các lớp TN. Tuy nhiên để thấy được mức độ ảnh hưởng của PPTT theo hướng phát huy tính tích cực, tác giả sử dụng công thức tính ES theo tiêu chí Cohen *(bảng 4.1)*, trong dạy học GA1.

Mức độ ảnh hưởng của PPDH này là 0.61, điều đó chứng tỏ sự tác động của việc đổi mới PPTT mang kết quả tốt, mức độ đạt ở ngưỡng trung bình. Như vậy, kết quả của lớp TN khi sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV mang tính chất khách quan của quá trình TN.

b. Kết quả thực nghiệm Giáo án 2 (GA2)

Ở giáo án thực nghiệm này tác giả tiếp tục sử dụng các biện pháp sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV để tiến hành giảng dạy ở lớp TN, lớp ĐC vẫn giảng bằng giáo án thông thường của GV. Để đánh giá tiết giảng, giảng viên tác giả cũng cho SV hai nhóm lớp làm bài kiểm tra nhận thức trong thời gian 45 phút, nội dung kiểm tra giống GA1. Sau đó tác giả tiếp tục xử dụng thao tác nhập, xử lý số liệu và kết quả thu được của GA2 như sau:

Bảng 4.6. Kết quả thực nghiệm GA2 của lớp TN và lớp ĐC

Tên trường	**Lớp**	**SS SV**	**Điểm số**								$\overline{X}$	**S**	S^2
			3	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**			
ĐHSP	TN	50	0	1	2	12	18	14	4	0	7.06	1.08	1.18
	ĐC	45	4	4	12	15	9	4	2	0	5.82	1.47	2.15
ĐHCN	TN	50	0	2	2	10	18	15	3	0	7.02	1.13	1.29
	ĐC	45	0	4	7	14	14	4	2	0	6.29	1.24	1.53
CĐTM&DVDL	TN	48	0	1	3	12	16	13	3	0	6.96	1.11	1.23
	ĐC	49	1	5	13	13	13	2	2	0	5.94	1.30	1.68
CĐSP	TN	53	0	1	2	16	18	11	5	0	6.96	1.11	1.23
	ĐC	55	3	5	15	15	12	2	3	0	5.84	1.41	1.99
CĐYT	TN	56	0	2	6	13	17	14	4	0	6.84	1.23	1.52
	ĐC	47	0	3	5	18	14	5	2	0	6.40	1.15	1.33
Tổng	**TN**	**258**	**0**	**7**	**15**	**63**	**87**	**67**	**19**	**0**	**6.97**	**1.31**	**1.74**
	ĐC	**246**	**8**	**21**	**52**	**75**	**62**	**17**	**11**	**0**	**6.06**	**1.13**	**1.29**

Kết quả tổng hợp điểm số bài kiểm tra nhận thức của SV nhóm lớp TN khi giảng viên sử dụng GA2 để thực nghiệm điểm số cũng có sự thay đổi đáng kể. Ở lớp TN điểm khá - giỏi cao hơn điểm khá - giỏi ở lớp ĐC và tăng hơn so với GA1. Lớp ĐC thì ở lần kiểm tra này số điểm trung bình - yếu - kém vẫn cao hơn so với nhóm lớp TN. Điểm trung bình chung của nhóm lớp TN là 6.97, trong khi đó điểm trung bình chung của nhóm lớp ĐC là 6.06, độ lệch chuẩn điểm trung bình chung của nhóm lớp TN so với nhóm lớp ĐC tăng lên 0.91. Trong đó độ lệch chuẩn của nhóm TN là 1.31; nhóm ĐC là 1.13. Với kết quả này cho thấy kết quả học tập của lớp nhóm lớp TN hơn hẳn nhóm lớp ĐC và việc sử dụng các biện pháp để phát huy tính tích cực của SV đã mang lại kết quả của lớp TN cao hơn lớp ĐC. Điều này được thể hiện rõ ở bảng 4.7 tính mức độ %:

Bảng 4.7. Kết quả thực nghiệm GA2 của lớp TN và lớp ĐC

Trường	**Lớp**	**Sĩ số**	**Mức độ %**			
			Yếu - kém	**T.Bình**	**Khá**	**Giỏi**
ĐHSP Thái Nguyên	TN	51	1.96	27.45	62.75	7.84
	ĐC	50	16.0	54.0	26.00	4.00
ĐHCN Thái Nguyên	TN	50	4.0	24.0	66.00	6.0
	ĐC	45	8.89	46.67	40.00	4.44
CĐTM &DVDL	TN	48	2.08	31.25	60.42	6.25
	ĐC	49	12.24	53.06	30.61	4.08
CĐSP Thái Nguyên	TN	53	1.89	33.96	54.72	9.43
	ĐC	55	14.55	54.55	25.45	5.45
CĐYT Thái Nguyên	TN	56	3.57	33.93	55.36	7.14
	ĐC	47	6.38	48.94	40.43	4.26
Tổng	**TN**	**258**	**2.70**	**30.12**	**59.85**	**7.33**
	ĐC	**246**	**11.61**	**51.44**	**32.50**	**4.45**

Bảng tỉ lệ % điểm kiểm tra của nhóm lớp TN sau khi giảng GA2 so với GA1có sự khác nhau, kết quả kiểm tra của lớp TN và lớp ĐC cũng đã có sự thay đổi. Ở nhóm lớp TN, Tỉ lệ điểm khá - giỏi tăng lên và điểm trung bình - yếu - kém giảm xuống. Nếu như ở GA1, tỉ lệ điểm giỏi 5.41% - GA2 7.33%; tỉ lệ điểm khá GA1 53.69% - GA2 59.85%; tỉ lệ điểm trung bình GA1 36.26% - GA2 30.12%; tỉ lệ điểm yếu - kém GA1 4.46% - GA2 2.70%; còn ở nhóm lớp ĐC tỉ lệ các điểm điểm tra cũng có sự tăng nhẹ của điểm giỏi và điểm khá và giảm nhẹ so với điểm kiểm tra trung bình, yếu - kém. Kết quả kiểm tra của GA2 cũng lại cho thấy sự thay đổi trong kết quả kiểm tra giữa hai nhóm mà tác giả tiến hành khảo sát.

Ở nhóm lớp TN, cũng giống như kết quả kiểm tra của GA1, SV đạt điểm khá vẫn chiếm tỉ lệ cao nhất 59.85%, SV đạt điểm trung bình 30.12%, SV đạt điểm giỏi 7.33%, điểm yếu - kém giảm xuống chiếm tỉ lệ thấp nhất 2.70%. Kết quả kiểm tra này cũng đã thể hiện sự khác biệt với nhóm lớp ĐC, nếu như ở nhóm lớp TN điểm khá chiếm tỉ lệ cao nhất thì ở nhóm lớp ĐC điểm chiếm tỉ lệ cao nhất lại là điểm trung bình chiếm 51.44%. Nếu như ở nhóm lớp TN điểm yếu - kém chiếm tỉ lệ thấp nhất 2.70%, thì ở nhóm lớp ĐC điểm chiếm tỉ lệ thấp nhất lại là điểm giỏi 4.45%.

Điểm đánh giá của nhóm lớp TN và nhóm lớp ĐC cũng có sự khác nhau đáng kể ở từng loại điểm: Điểm giỏi ở nhóm lớp TN 7.33% - ĐC 4.45%, tỉ lệ chênh lệch điểm giỏi giữa hai nhóm lớp là 2.88%, tỉ lệ chênh lệch tăng 0.12 so với GA1. Điểm khá ở nhóm lớp TN 59.85% - ĐC 32.50%, tỉ lệ chênh lệch điểm giỏi giữa hai nhóm lớp 27.35%, cao hơn 5.58% so với GA1. Điểm trung bình ở nhóm lớp TN 30.12% - ĐC 51.44 %, tỉ lệ chênh lệch điểm trung bình giữa hai nhóm lớp thiên về nhóm ĐC 21.32%. Điểm yếu - kém ở nhóm lớp TN 2.7% - ĐC 11.61%, tỉ lệ chênh lệch điểm yếu - kém giữa hai nhóm lớp không có sự khác nhau đáng kể so với GA1, tỉ lệ điểm yếu -kém vẫn thiên về nhóm ĐC 8.91%.

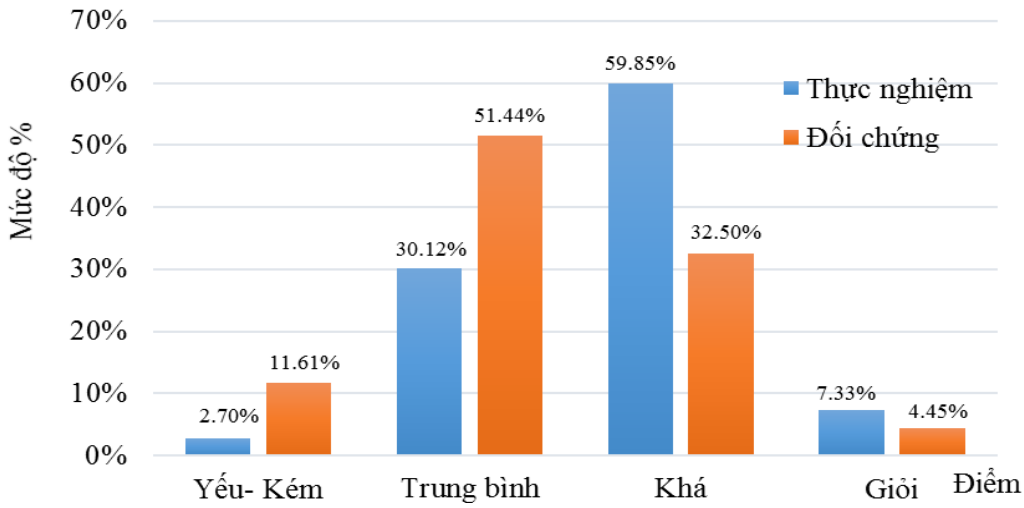

Hình 4.3. Biểu đồ tần suất (%) điểm số TNGA2 của lớp TN và ĐC

Kết quả đánh giá ở các trường tác giả tiến hành TN, giữa hai đối tượng TN và ĐC cũng có sự khác nhau rõ ràng, tỉ lệ điểm giỏi, khá, trung bình, yếu - kém thể hiện rất rõ, kết quả chung ở nhóm TN của các trường luôn chiếm tỉ lệ cao hơn so với nhóm ĐC. Điểm khá - giỏi ở các lớp TN đều tăng lên và giảm điểm trung bình, yếu - kém cũng giảm đều ở các trường. Sự chênh lệch của kết quả đánh giá giữa nhóm TN và nhóm ĐC sau khi thực nghiệm GA2 được thể hiện ở biểu đồ hình 4.3.

Kết quả đánh giá của GA2 cho thấy: Điểm trung bình cộng kết quả điểm số của nhóm lớp TN ($\bar{X}_{TN}$) cao hơn điểm trung bình cộng kết quả điểm số của nhóm lớp ĐC ($\bar{X}_{ĐC}$). Mức độ phân tán kết quả kiểm tra xoay quanh giá trị trung bình cộng của nhóm TN (S^2_{TN}, S_{TN}) thấp hơn độ phân tán kết quả kiểm tra xoay quanh giá trị trung bình cộng của nhóm ĐC ($S^2_{ĐC}$, $S_{ĐC}$). Dựa trên nhận định này, tác giả tiến hành so sánh kết quả TN và ĐC theo phép toán kiểm định. Thay số vào công thức 4.5: tính được T= 11.7. Lấy α = 0.05, tra bảng phân phối Student, ứng với α= 0.05 và k = 2n -2 = 1006, khi đó ta có $T_{\alpha,k}$ = 1.64. Nếu lấy α = 0.01, ta có $T_{\alpha,k}$ = 2.33. Như vậy trong cả hai trường hợp α = 0.05 hay α = 0.01 thì $T \geq T_{\alpha,k}$ (11.7 > 1.64 hoặc 11.7 > 2.33). Do đó sự khác nhau giữa điểm $\bar{X}_{TN}$ và $\bar{X}_{ĐC}$ là có ý nghĩa.

Ở sự chênh lệch giữa kết quả TN và kết quả ĐC khi tác giả tiến hành GA2 không có khả năng xảy ra ngẫu nhiên, mà sự chênh lệch kết quả này do sự tác động của cách thức áp dụng PPDH mới. Cho nên sự khác nhau giữa điểm $\bar{X}_{TN}$ và $\bar{X}_{ĐC}$ là có ý nghĩa. Cùng với sự chênh lệch về điểm $\bar{X}_{TN}$ và $\bar{X}_{ĐC}$ mức độ ảnh hưởng của đổi mới PPTT cũng được tác giả sử dụng theo công thức tính ES, trong dạy học GA1. Mức độ ảnh hưởng của PPDH này là 0.69, điều đó chứng tỏ sự tác động của việc đổi mới PPTT mang kết quả tốt, mức độ đạt ở ngưỡng trung bình. Như vậy, kết quả của lớp TN trong dạy học GA2 mang tính chất khách quan của quá trình TN.

c. Kết quả thực nghiệm Giáo án 3(GA3)

Giáo thực nghiệm này tác giả cũng vẫn sử dụng các nhóm biện pháp đã đưa ra ở chương 3 để tiến hành giảng dạy giáo án thực nghiệm ở nhóm lớp TN, còn nhóm lớp ĐC vẫn tiến hành giảng theo giáo án thông thường. Cũng như GA1 và GA2, để kiểm tra chất lượng giảng dạy và kết quả nhận thức của SV khi áp dụng GA3 thực nghiệm, tác giả tiến hành bài kiểm tra 45 phút áp dụng cho cả hai nhóm TN và ĐC. Kết quả thu được như sau:

Bảng 4.8. Kết quả thực nghiệm GA3 của lớp TN và lớp ĐC

Tên trường	**Lớp**	**SS SV**	**Điểm số**								$\bar{X}$	**S**	S^2
			3	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**			
ĐHSP	TN	50	0	0	1	11	19	15	5	0	7.24	0.97	0.94
	ĐC	45	1	5	13	14	12	3	2	0	5.96	1.31	1.71
ĐHCN	TN	50	0	1	2	10	16	17	4	0	7.16	1.09	1.20
	ĐC	45	0	3	8	14	13	5	2	0	6.33	1.22	1.50
CĐTM&DVDL	TN	48	0	1	3	8	17	15	4	0	7.13	1.12	1.26
	ĐC	49	0	2	15	12	14	4	2	0	6.18	1.20	1.44
CĐSP	TN	53	0	0	2	14	19	12	6	0	7.11	1.05	1.10
	ĐC	55	2	2	16	18	11	3	3	0	6.00	1.31	1.70
CĐYT	TN	56	0	0	5	12	18	15	6	0	7.09	1.13	1.28
	ĐC	47	0	2	6	21	14	2	2	0	6.30	1.04	1.08
Tổng	**TN**	**258**	**0**	**2**	**13**	**55**	**89**	**74**	**25**	**0**	**7.14**	**1.22**	**1.49**
	ĐC	**246**	**3**	**14**	**58**	**79**	**64**	**17**	**11**	**0**	**6.15**	**1.07**	**1.16**

Tác giả nhận thấy kết quả bài kiểm tra của hai nhóm TN và ĐC đều được tăng lên đáng kể, điểm ở lớp TN GA3 cao hơn so với kết quả đánh giá của GA1, GA2: Điểm giỏi ở GA3 25- GA2 19 - GA1 14; Điểm khá ở GA3 164- GA2 154 - GA1 138; điểm trung bình và điểm yếu kém lại giảm hơn, điểm trung bình ở GA3 68- GA2 78 - GA1 94; điểm yếu - kém ở GA3 2- GA2 7- GA1 12. Kết quả này đã minh chứng cho việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV là có hiệu quả.

Kết quả kiểm tra ở GA3 cũng đã thể hiện rõ sự khác biệt về điểm số giữa hai nhóm TN. Nhóm lớp TN điểm khá - giỏi cao hơn điểm khá - giỏi ở lớp ĐC và tăng hơn so với GA1, GA2. Lớp ĐC điểm trung bình - yếu - kém vẫn cao hơn điểm khá - giỏi và cao hơn so với nhóm lớp TN. Điểm trung bình chung của nhóm lớp TN là 7.14; trong khi đó điểm trung bình chung của nhóm lớp ĐC là 6.15, độ lệch chuẩn điểm trung bình chung của nhóm lớp TN so với nhóm lớp ĐC tăng lên 0.99. Trong đó độ lệch chuẩn của nhóm TN là 1.22, nhóm ĐC là 1.07. Với kết quả này cho thấy kết quả học tập của lớp nhóm lớp TN hơn hẳn nhóm lớp ĐC và việc sử dụng đổi mới PPTT ở GA3 một lần nữa nhận định sự đổi mới PPTT là hợp lý và có hiệu quả. Kết quả thu được, thể hiện rõ ở bảng tính mức độ % sau:

Bảng 4.9. Kết quả thực nghiệm GA3 của lớp TN và lớp ĐC

Trường	Lớp	Sĩ số	Mức độ %			
			Yếu- kém	T.Bình	Khá	Giỏi
ĐHSP Thái Nguyên	TN	51	0.0	23.53	66.67	9.80
	ĐC	50	12.0	54.0	30.0	4.0
ĐHCN Thái Nguyên	TN	50	2.0	24.0	66.0	8.0
	ĐC	45	6.67	48.89	40.0	4.44
CĐTM &DVDL	TN	48	2.08	22.92	66.67	8.33
	ĐC	49	4.08	55.10	36.73	4.08
CĐSP Thái Nguyên	TN	53	0.0	30.19	58.49	11.32
	ĐC	55	7.27	61.82	25.45	5.45
CĐYT Thái Nguyên	TN	56	0.0	30.36	58.93	10.71
	ĐC	47	4.26	57.45	34.04	4.26
Tổng	**TN**	**258**	**0.82**	**26.20**	**63.35**	**9.63**
	ĐC	**246**	**6.86**	**55.45**	**33.25**	**4.45**

Bảng tỉ lệ % điểm kiểm tra của nhóm lớp TN sau khi giảng GA3 so với GA1, GA2 có sự khác nhau, kết quả kiểm tra của lớp TN và lớp ĐC cũng đã có sự thay đổi. Ở nhóm lớp TN, Tỉ lệ điểm khá - giỏi tăng lên và điểm trung bình - yếu - kém giảm xuống, như: tỉ lệ điểm giỏi 9.63% - GA2 7.33- GA1 5.41 %; tỉ lệ điểm khá GA3 63.35% - GA2 59.85% - GA1 53.69; tỉ lệ điểm trung bình GA3 26.20% - GA2 30.12% - GA1 36.26% ; tỉ lệ điểm yếu - kém giảm mạnh GA3 0.82 - GA2 2.70% - GA1 4.46% ; Ở nhóm lớp ĐC tỉ lệ các điểm khá, giỏi có sự tăng nhẹ không đáng kể và điểm kiểm tra trung bình, yếu - kém có giảm nhẹ nhưng vẫn chiếm tỉ lệ cao.

Kết quả kiểm tra của bài TN GA3 cũng thể hiện rõ sự chênh lệch giữa hai nhóm TN và nhóm ĐC. Cũng giống như kết quả kiểm tra của GA1, GA2, SV lớp TN đạt điểm khá vẫn chiếm tỉ lệ cao nhất 63.35%, SV đạt điểm trung bình 26.20%, SV đạt điểm giỏi 9.63%, điểm yếu - kém giảm, chiếm tỉ lệ thấp nhất 0.82%. Kết quả kiểm tra này cũng đã thể hiện sự khác biệt với nhóm lớp ĐC, nếu như ở nhóm lớp TN điểm khá chiếm tỉ lệ cao nhất thì ở nhóm lớp ĐC điểm chiếm tỉ lệ cao nhất lại là điểm trung bình chiếm 55.45%. Nếu như ở nhóm lớp TN điểm yếu - kém chiếm tỉ lệ thấp nhất 0.82% thì ở nhóm lớp ĐC điểm chiếm tỉ lệ thấp nhất lại là điểm giỏi 4.45%.

Cũng giống như GA1 và GA2, ở GA3 kết quả đánh giá ở các trường tác giả tiến hành TN, giữa hai đối tượng TN và ĐC điểm chung đều tăng tỉ lệ điểm khá, giỏi và giảm đáng kể tỉ lệ điểm trung bình, yếu - kém. Giữa các trường tỉ lệ điểm giỏi, khá, trung bình, yếu - kém thể hiện rất rõ, kết quả chung ở nhóm TN của các trường luôn chiếm tỉ lệ cao hơn so với nhóm ĐC. Sự chênh lệch của kết quả đánh giá giữa nhóm TN và nhóm ĐC sau khi thực nghiệm GA3 được thể hiện ở biểu đồ hình 4.4.

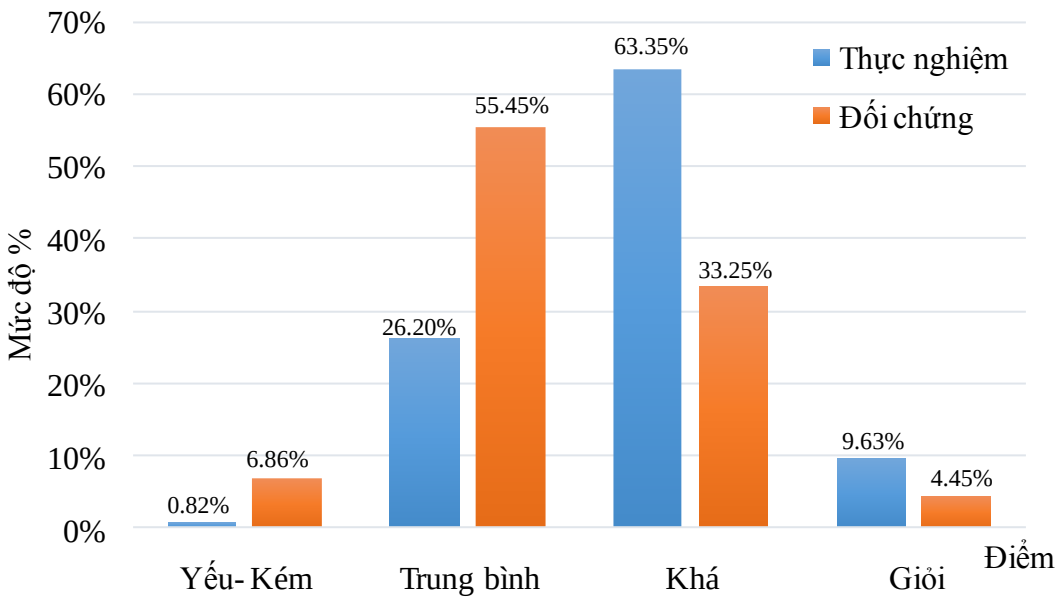

Hình 4.4. Biểu đồ tần suất (%) điểm số TNGA3 của lớp TN và ĐC

Kết quả đánh giá của GA3 cho thấy: Điểm trung bình cộng kết quả điểm số của nhóm lớp TN ($\bar{X}_{TN}$) cao hơn điểm trung bình cộng kết quả điểm số của nhóm lớp ĐC ($\bar{X}_{ĐC}$). Mức độ phân tán kết quả kiểm tra xoay quanh giá trị trung bình cộng của nhóm TN (S_{TN}^2, S_{TN}) thấp hơn độ phân tán kết quả kiểm tra xoay quanh giá trị trung bình cộng của nhóm ĐC ($S_{ĐC}^2$, $S_{ĐC}$). Dựa trên nhận định này, tác giả tiến hành so sánh kết quả TN và ĐC theo phép toán kiểm định. Thay số vào công thức 4.5 tính được T= 13.7. Lấy α = 0.05, tra bảng phân phối Student, ứng với α= 0.05 và k = 2n -2 = 1006, khi đó ta có $T_{\alpha,k}$ = 1.64. Nếu lấy α = 0.01, ta có $T_{\alpha,k}$ = 2.33.

Như vậy trong cả hai trường hợp α = 0.05 hay α = 0.01 thì $T \geq T_{\alpha,k}$ (13.7 > 1.64 hoặc 13.7 > 2.33). Do đó sự khác nhau giữa điểm $\bar{X}_{TN}$ và $\bar{X}_{ĐC}$ là có ý nghĩa.

Ở sự chênh lệch giữa kết quả TN và kết quả đối chứng khi tác giả tiến hành GA3 cũng không có khả năng xảy ra ngẫu nhiên, mà sự chênh lệch kết quả này cũng do sự tác động của cách thức áp dụng PPDH mới. Cho nên sự khác nhau giữa $\bar{X}_{TN}$ và $\bar{X}_{ĐC}$ là có ý nghĩa. Cùng với sự chênh lệch về điểm

$\bar{X}_{TN}$ và $\bar{X}_{ĐC}$, mức độ ảnh hưởng của sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV, cũng được tác giả sử dụng theo công thức tính ES, trong dạy học GA1và GA2. Mức độ ảnh hưởng của PPDH này là 0.81, điều đó chứng tỏ sự tác động của việc đổi mới PPTT mang kết quả tốt, mức độ đạt ở ngưỡng ảnh hưởng lớn. Như vậy, kết quả của lớp TN khi áp dụng đổi mới PPTT trong dạy học GA3 mang tính chất khách quan của quá trình TN.

Như vậy, so với kết quả thực nghiệm thăm dò, kết quả thực nghiệm đối chứng đã thể hiện sự thay đổi về nhận thức của SV trong học tập. Nếu như ở giai đoạn thực nghiệm thăm dò, khi tác giả sử dụng phổ biến PP truyền thống thì kết quả nhận thức của cả hai nhóm TN và ĐC đều tương đương nhau. Tuy nhiên, cùng là đối tượng tiến hành TN tác giả áp dụng PPDH mới, bằng cách đổi mới PPTT truyền thống theo các biện pháp tác giả đưa ra ở chương 3 thì kết quả lại thể hiện sự khác nhau trong nhận thức giữa nhóm TN và nhóm ĐC. Điều đó cho thấy sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV là cách thức hiệu quả để nâng cao chất lượng giảng dạy của GV và học tập của SV, thể hiện ở bảng kết quả sau:

Bảng 4.10. Bảng tổng hợp mức độ ảnh hưởng sau tác động

Giáo án TN	Lớp	Giá trị trung bình (X)	Độ lệch chuẩn (S)	ES
GA1	TN	6.72	1.27	0.61
	ĐC	5.95	1.17	
GA2	TN	6.97	1.31	0.69
	ĐC	6.06	1.13	
GA3	TN	7.14	1.22	0.81
	ĐC	6.15	1.07	

Kết quả bảng tổng hợp trên cho thấy, khi có sự tác động vào PP dạy học chủ đạo của việc giảng dạy kiến thức phần triết học đã làm thay đổi hình thức vốn có của PPTT. Có thể thấy, sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV là PPDH thích hợp với kiến thức triết học, nên được đội ngũ giảng viên ở các trường tiến hành TN sử dụng rộng rãi.

Như vậy, sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học là việc làm cần thiết và có hiệu quả. Để thực hiện mục tiêu giáo dục đã đề ra đòi hỏi GV cần có những nhận thức đúng đắn và cách thức thức thực hiện phù hợp, vận dụng linh hoạt để nâng cao chất lượng học tập của SV.

4.3.2.2. Kết quả hình thành kỹ năng, năng lực cho sinh viên

Sau khi tiến hành thực nghiệm ở các trường trên địa bàn tác giả khảo sát, bên cạnh việc đánh giá được kết quả nhận thức của SV thông qua các điểm số kiểm tra, tác giả còn đánh giá được quá trình hình thành kỹ năng và năng lực cho SV hai nhóm TN và nhóm ĐC như sau:

- *Ở nhóm lớp TN:* Tác giả nhận thấy, SV nhóm lớp TN hình thành kỹ năng, năng lực tương đối tốt. Điều đó thể hiện ở khả năng nhận thức của SV thông qua các bài kiểm tra đánh giá. Việc áp dụng các nhóm biện pháp để sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV, cho thấy SV từng bước hình thành tương đối kỹ năng học tập, chủ động hơn trong bài giảng, nhận thức được sâu sắc hơn mục đích học tập nội dung kiến thức triết học.

Bên cạnh đó, sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học giúp SV hình thành các kỹ năng phục vụ tốt cho quá trình học tập như kỹ năng phân tích, kỹ năng nhận biết vấn đề, kỹ năng lựa chọn thông tin, kỹ năng giải quyết các tình huống... đồng thời giúp SV hình thành được các năng lực như: năng lực tự học, năng lực phân tích, tìm hiểu vấn đề, năng lực chọn lọc tri thức...Có thể nói giảng dạy thực nghiệm không chỉ giúp SV nhận thức tốt hơn về nội dung tri thức mà điều quan trọng hơn cả là thông qua nội dung tri thức được truyền thụ, SV hình thành được kỹ năng, năng lực trong học tập. Qua đó giúp SV tích cực hơn, chủ động hơn, tự tin hơn trong quá trình lĩnh hội tri thức mới.

- *Ở nhóm lớp ĐC:* Khác với nhóm TN, khi giảng dạy phần triết học sử dụng PPTT là PPDH chủ đạo, cho nên kết quả kiểm tra nhận thức của SV nhóm ĐC không cao, mặc dù qua các lần kiểm tra để so sánh với nhóm TN

khi được giảng các giáo án có sự tác động của PPDH mới, kết quả nhận thức của nhóm ĐC cũng được tăng lên, nhưng tỉ lệ tăng rất thấp.

Trong quá trình giảng viên truyền thụ tri thức, SV lĩnh hội hoàn toàn bị động, trong lớp học SV nghe giảng thụ động, ghi chép cũng thụ động, thậm chí có những SV không tập trung vào bài giảng, không khí lớp học rất bình lặng, không sôi nổi, nên cũng đã có những SV làm việc riêng hoặc ngủ gật trong giờ. Do đó với cách sử dụng độc tôn PPTT trong giảng dạy rất khó giúp SV hình thành kỹ năng và năng lực học tập tốt.

Sự khác nhau trong việc hình thành kỹ năng và năng lực trong học tập của SV nhóm TN và nhóm ĐC cũng đã thể hiện tính hiệu quả của việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học. Do đó để hình thành kỹ năng và năng lực học tập cho SV, đòi hỏi GV cần chú ý quan tâm đến việc đổi mới PPTT, biến việc áp dụng đơn thuần PPTT trong dạy học triết học thành việc sử dụng một cách phổ biến PPTT theo hình thức đổi mới, nhằm đáp ứng được mục tiêu giáo dục đã đưa ra.

Từ việc đánh giá, phân tích các kết quả thu được sau thực nghiệm cả về kết quả nhận thức lẫn kết quả hình thành kỹ năng, năng lực học tập cho SV nhóm TN và nhóm ĐC, cho tác giả thấy được tính khả thi của các biện pháp sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV mà tác giả đã đưa ra trong luận án đồng thời cho phép tác giả kết luận:

Biện pháp sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học hoàn toàn mang tính khả thi, giả thuyết khoa học của luận án đã được chứng minh là đúng đắn.

Với kết quả thu được từ TN, tác giả cho rằng, những biện pháp sư phạm trên không chỉ áp dụng trong dạy học phần triết học ở các trường CĐ và ĐH tỉnh Thái Nguyên, mà còn có thể áp dụng rộng rãi trong giảng dạy các nội dung tri thức môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin nói riêng và các môn lí luận chính trị nói chung ở tất cả các trường cao đẳng và đại học trên phạm vi cả nước.

4.3.2.3. Đánh giá chung về kết quả thực nghiệm

Qua quá trình tiến hành TN, xử lý kết quả, phân tích đánh giá kết quả giáo án 1 giáo án 2 và giáo án 3 về việc áp dụng nhóm biện pháp *sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học* ở các trường đại học và cao đẳng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, tác giả đưa ra một số kết luận sau:

Một là, kết quả học tập của nhóm lớp TN cao hơn nhóm lớp ĐC. Tỉ lệ điểm khá, giỏi ở các giáo án thực nghiệm luôn chiếm tỉ lệ cao và có xu hướng tăng lên, tỉ lệ điểm trung bình, yếu - kém luôn chiếm tỉ lệ thấp và có xu hướng giảm. Trong khí đó ở nhóm lớp ĐC tỉ lệ điểm khá, giỏi chiếm tỉ lệ thấp, tỉ lệ điểm trung bình lại luôn chiếm tỉ lệ cao.

Hai là, SV nhóm lớp TN có kỹ năng và năng lực học tập tốt hơn so với nhóm SV lớp ĐC. Thông qua việc giảng dạy các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, ở mỗi nhóm khả năng nhận thức là khác nhau. SV nhóm TN luôn chủ động, tích cực có tâm thế học tập tốt hơn so với nhóm SV lớp ĐC. Trong khi nhóm SV TN hình thành được các kỹ năng và năng lực trong học tập thì nhóm SV lớp ĐC lại bị hạn chế bởi các kỹ năng này. Cho nên nhóm SV lớp ĐC chưa giữ vai trò chủ động trong lĩnh hội tri thức, còn lệ thuộc phần lớn ở cách thức truyền thụ của giảng viên.

Ba là, sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học là một việc làm đúng và có hiệu quả. Tuy nhiên, để đạt kết quả cao trong giảng dạy và trong việc đánh giá nhận thức cũng như các kỹ năng học tập của SV, cần áp dụng linh hoạt các nhóm biện pháp sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV để việc đổi mới PPTT đạt hiệu quả cao nhất.

Bốn là, sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV đã tạo nên hứng thú trong học tập phần triết học của SV nhóm TN. Cho nên SV nhóm TN luôn chủ động, tích cực, tham gia xây dựng bài sôi nổi.

Năm là, các giảng viên tham gia giảng dạy TN đã thực hiện tốt vai trò giảng dạy và có ý kiến phản hồi tích cực về cách thức, quy trình, các biện pháp được áp dụng trong bài giảng TN.

Cùng với các kết quả đạt được, đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy cũng đã rất nhiệt tình, có trách nhiệm hoàn thành tốt mục tiêu đặt ra của bài học. Sự kết hợp giữa nhu cầu đổi mới PPDH trong dạy học, cùng với sự tâm huyết, lòng nhiệt thành của giảng viên và sự ham muốn chinh phục tri thức của SV nhóm TN đã tạo nên thành công của bài giảng TN, đồng thời minh chứng các biện pháp tác giả đề xuất để tích cực hóa PPTT hoàn toàn có tính khả thi, phù hợp với thực tế dạy học hiện nay.

Kết luận chương 4

Thực nghiệm sư phạm là một việc làm cần thiết, thông qua quá trình thực nghiệm GV nắm bắt được khả năng nhận thức của SV từ đó có những cách thức giảng dạy phù hợp với từng nhóm đối tượng.

Cách thức thiết kế bài giảng TN mà tác giả xây dựng có tính hiệu quả cao, bởi nội dung triết học có tính khái quát, trừu tượng lớn và có tính lý luận, tính thực tiễn rất cao, nên khi giảng dạy nội dung kiến thức này GV cần chú ý đến cách thức truyền tải nội dung tri thức, giúp SV nhận thức được tầm quan trọng của ý nghĩa nội dung tri thức triết học, từ đó biết vận dụng các kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề có trong cuộc sống.

Kết quả TN cho thấy, các nhóm biện pháp đề ra trong luận án đã được kiểm chứng, cho phép tác giả kết luận, những biện pháp này hoàn toàn mang tính khả thi trong giảng dạy Triết học và giả thuyết khoa học của luận án đã được chứng minh. Từ kết quả TN, tác giả cho rằng những biện pháp *sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV* có thể nhân rộng và áp dụng đại trà ở các môn lí luận chính trị nói riêng và các môn khoa học xã hội nói chung ở tất cả các trường cao đẳng và đại học trên phạm vi cả nước.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Phương pháp thuyết trình là phương pháp dạy học chủ đạo và thích hợp nhất trong giảng dạy nội dung kiến thức triết học, song để phát huy được lợi thế sẵn có của phương pháp thuyết trình, giúp sinh viên nắm vững được nội dung tri thức, hình thành tốt các kỹ năng trong học tập, đòi hỏi giảng viên cần biết đổi mới cách thức giảng dạy, đổi mới PPTT.

Từ việc nghiên cứu về PPTT trong dạy học phần Triết học và thực nghiệm các biện pháp để sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần Triết học, tác giả rút ra những kết luận như sau:

Thứ nhất: Phương pháp thuyết trình là PPDH truyền thống có từ lâu đời trong lịch sử các PPDH học. Đây là phương pháp nhận được rất nhiều sự quan tâm, nghiên cứu của các nhà khoa học. Qua việc nghiên cứu tổng quan của PPTT, tác giả hoàn toàn nhất trí với những quan điểm, các công trình nghiên cứu về PPDH, PPTT của các tác giả trong và ngoài nước. Đó là những quan điểm, các công trình nghiên cứu rất có giá trị khoa học và có thực tiễn cao. Tuy nhiên, nghiên cứu tổng quan của luận án tác giả thấy rằng, vấn đề quan tâm tới PPTT, nghiên cứu về việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV, đưa ra các biện pháp khắc những hạn chế còn tồn tại của việc sử dụng PPTT các tác giả cũng đã được đề cập đến. Song chưa có nhà khoa học nào nghiên cứu đề cập đến sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần Triết học. Cho nên, vấn đề tác giả nghiên cứu là hoàn toàn mới và không có sự trùng lặp.

Thứ hai: Đối với phần cơ sở lí luận và thực tiễn của luận án, luận án góp phần tiếp tục làm sáng tỏ một số vấn đề trong dạy học, như: PPTT, sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV... Bên cạnh đó luận án cũng đã

chỉ ra chỉ ra đặc trưng riêng của phần kiến thức Triết học và các bước cần tiến hành khi sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần Triết học.... Để đánh giá được thực trạng sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV, luận án cũng đã tiến hành khảo sát quá trình giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên trên địa bàn tác giả nghiên cứu. Trên cơ sở đó nhận định sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV là việc làm cấp bách và cần thiết.

Thứ ba: Để nâng cao chất lượng học tập những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, luận án đã đưa ra nguyên tắc và biện pháp áp dụng để sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV. Các biện pháp luận án đề cập tới có tính đảng, tính khoa học, tính lý luận và tính thực tiễn cao, phù hợp với nội dung kiến thức môn học, phù hợp với khả năng nhận thức của SV và thực hiện đúng quan điểm chỉ đạo của Đảng về đổi mới PPDH nhằm nâng cao năng lực nhận thức cho SV.

Thứ tư: Kết quả thực nghiệm sư phạm đã khẳng định tính khả thi của luận án, đã chứng minh biện pháp sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần triết học có hiệu quả cao trong dạy học. Trên cơ sở đó luận án nhận định biện pháp sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV không chỉ được áp dụng trong việc giảng dạy nội dung kiến thức phần Triết học, mà có thể áp dụng để dạy học nội dung kiến thức khác của môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin nói riêng và các các môn lí luận chính trị nói chung.

Sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần Triết học là việc làm mới trong hệ thống các quan điểm chỉ đạo không cũ của Đảng, Nhà nước, của Bộ giáo dục và đào tạo. Nên việc đổi mới này đòi hỏi phải có sự thống nhất cao và đồng bộ của các cấp, ban ngành để việc đổi mới PPDH phát huy được những hiệu quả tích cực và đạt được những mục giáo dục đã đặt ra.

2. KIẾN NGHỊ

Từ thực tiễn khảo sát và tiến hành thực nghiệm nội dung giảng dạy phần Triết học tác giả mạnh dạn đưa ra các kiến nghị sau:

* *Đối với Bộ giáo dục và đào tạo:* Bộ GD&ĐT cần quan tâm hơn nữa tới cơ chế, chính sách tạo động lực cho việc thực hiện hiệu quả các nhóm biện pháp sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV cao đẳng, đại học trong dạy học môn NNLCBCCNMLN thông qua chế độ, ưu đãi dành cho GV, quan tâm đến việc tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn, trao đổi kinh nghiệm giữa các trường cao đẳng và đại học trong phạm vi cả nước, nhất là các trường ở địa bàn tỉnh.... Cần đưa ra các quy định chuẩn về kiến thức, nghiệp vụ cần và đủ đối với đội ngũ GV giảng dạy các môn lý luận chính trị và đề nghị các trường thực hiện nghiêm túc. Có như vậy mới có thể sàng lọc được đội ngũ GV thực sự có năng lực để tham gia công tác giảng dạy.

* *Đối với lãnh đạo các trường:* Cần quan tâm hơn nữa tới việc nâng cao năng lực, trình độ, nghiệp vụ sư phạm của đội ngũ giảng viên giảng dạy các môn lí luận chính trị; tránh tình trạng GV không chuyên dạy kiêm nhiệm, GV yếu về chuyên môn về nghiệp vụ sư phạm. Cần quan tâm đầu tư tới cơ sở hạ tầng, cung cấp đầy đủ trang thiết bị hiện đại như máy tính, máy chiếu, mạng Internet... phục vụ cho quá trình dạy học, cung cấp đầy đủ sách giáo trình, tài liệu tham khảo liên quan đến môn học ở thư viện, giúp SV chủ động hơn trong việc tiếp nhận tri thức.

* *Đối với đội ngũ giảng viên*: Cần nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của việc đổi mới PPDH, nắm chắc, hiểu sâu nội dung bản chất của các PPDH; cần quan tâm tới việc tự nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, mở rộng khả năng hiểu biết về các lĩnh vực trong đời sống xã hội để giờ giảng thêm sinh động, phong phú; bên cạnh đó, GV phải biết phát huy nhiệt huyết trong giảng dạy của bản thân, tôn trọng và biết học hỏi đồng nghiệp, tôn trọng SV.

** Đối với sinh viên:* Cần nhận thức được mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của việc học tập nội dung kiến thức các môn lí luận chính trị, từ có có những kế hoạch, biện pháp học tập tốt nhất môn học này. Đồng thời tích cực phát huy khả năng nhận thức, khả năng vận dụng tri thức trong giải quyết các vấn đề liên quan tới cuộc sống. Có như vậy, việc học tập mới trở thành một việc làm thực sự có ý nghĩa.

Với những kết quả đã đạt được trong luận án, tác giả cũng đã cố gắng thể hiện rõ ý tưởng và cụ thể hóa các ý tưởng thông qua việc xây dựng các nhóm biện pháp nhằm tích cực hóa PPTT. Tuy nhiên, việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin phần Triết học vẫn là vấn đề mới, còn chứa đựng nhiều cách thức khám phá, nhất là trong xu hướng giáo dục và sự quan tâm của các cấp lãnh đạo của các cơ quan ban ngành, đây chính là hướng mở để tác giả sẽ tiếp tục đi sâu, nghiên cứu khi có những điều kiện thích hợp và thuận lợi nhất.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

[1] **Hoàng Thị Thủy** (2011), "Đổi mới phương pháp thuyết trình trong dạy học môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam ở trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên", *Tạp chí Giáo dục* số 261 Kỳ I - tháng 5, ISSN: 21896-0866-7476, pp.43-44,47.

[2] **Hoàng Thị Thủy** (2013), "Tổng quan về phương pháp thuyết trình trong dạy học các môn khoa học Mác - Lênin theo hướng đổi mới", *Tạp chí Giáo dục* số 317- Kỳ I -tháng 9, ISSN: 21896-0866-7476, pp.33-35.

[3] **Hoàng Thị Thủy** (2014), "Một số lưu ý khi sử dụng phương pháp thuyết trình trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin", *Tạp chí Giáo dục* số 329 Kỳ I- tháng 3, ISSN: 21896-0866-7476, pp.25-26.

[4] **Hoàng Thị Thủy,** Phạm Văn Chín, Trần Thị Mai Phương (2015), "Một số yêu cầu khi giảng dạy các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật", *Tạp chí Giáo dục* số đặc biệt-tháng 3, ISSN: 2354-0753, pp.157-158.

[5] **Hoàng Thị Thủy**, Phạm Văn Chín, Trần Thị Mai Phương (2015), "Biện pháp đổi mới phương pháp thuyết trình trong dạy học các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật", *Tạp chí Giáo dục* số 366-tháng 9, ISSN: 2354-0753, pp.48-50.

[6] **Hoàng Thị Thủy** (2016), "Kĩ năng sử dụng phương pháp thuyết trình trong dạy học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin (phần Triết học) nhằm phát huy tính tích cực của sinh viên", *Tạp chí Giáo dục* số đặc biệt kì 1-tháng 7, ISSN: 2354-0753, pp.226-230.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TIẾNG VIỆT

1. Lương Gia Ban (2002), *Góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đổi mới nội dung chương trình các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh,* NXB chính trị quốc gia.
2. Vũ Đình Bảy (chủ biên), Đặng Xuân Điều, Nguyễn Thành Minh, Vũ Văn Thục (2012), *Lý luận dạy học môn Giáo dục Công dân ở trường Trung học Phổ Thông,* NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
3. Nguyễn Duy Bắc (2004), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn dạy và học môn học Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh trong trường Đại học,* NXB Chính trị quốc gia.
4. Lê Khánh Bằng (2001), *Phương pháp dạy học và cách học ở Đại học,* Hà Nội.
5. Lê Khánh Bằng (2005), "Yêu cầu mới của thời đại, của đất nước đối với giáo viên và phương hướng đổi mới phương pháp dạy học ở các trường sư phạm", *Tạp chí giáo dục* 122, Số 9
6. Lê Khánh Bằng (2006), *Một số phương hướng đổi mới việc nghiên cứu dạy và học các khoa học giáo dục góp phần nâng cao chất lượng giáo viên.*
7. Phùng Văn Bộ (1999), *Lý luận dạy học môn GDCD.* NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
8. Phùng Văn Bộ (chủ biên), Nguyễn Như Hải, Trần Thế Vĩnh, Hoàng Ngọc Mai (2002): *Một số vấn đề về phương pháp giảng dạy và nghiên cứu triết học.* NXB Giáo dục, Hà Nội.
9. Bộ giáo dục và đào tạo (2002), *Ngành Giáo dục - Đào tạo thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX*, NXB Giáo dục Hà Nội.
10. Bộ giáo dục và đào tạo (2004), *Hướng dẫn học tập triết học Mác - Lê nin,* NXB thống kê.

11. Bộ giáo dục và đào tạo (2005), *Giáo trình triết học Mác - Lê nin*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.
12. Bộ giáo dục và đào tạo (2005), *Đề án đổi mới giáo dục Việt Nam giai đoạn 2006- 2020*, Hà Nội
13. Bộ giáo dục và đào tạo (2006), Công văn số 11381/ BGDĐT - ĐH & SĐH, *Thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy*, ngày 10/10/2006.
14. Bộ giáo dục và đào tạo (2007), *Tài liệu hướng dẫn giảng dạy, học tập các môn khoa học Mác - Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh trình độ đại học, cao đẳng.*
15. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ*, ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT- BGĐT.
16. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Hướng dẫn chung về điều chỉnh nội dung dạy học các môn học.*
17. Bộ giáo dục và đào tạo (2013), *Giáo trình môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin*, NXB Chính trị Quốc gia.
18. Mai Văn Bính (chủ biên) (2007), *Tài liệu bồi dưỡng giáo viên thực hiện chương trình, sách giáo khoa lớp 11 môn GDCD*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
19. Nguyễn Hữu Châu (chủ biên) (2005), *Phương pháp, phương tiện, kỹ thuật và hình thức tổ chức dạy học trong nhà trường*, NXB ĐHSP Hà Nội.
20. Nguyễn Hữu Châu (dịch 2008): *Nghệ thuật và khoa học dạy học,* NXBGD.
21. Nguyễn Viết Chữ (2001), *Lý luận dạy học đại học*, NXB Giáo dục.
22. Doãn Chính, Trương Văn Trung, Nguyễn Thế Nghĩa, Vũ Tình (2003): *Đại cương lịch sử triết học phương đông cổ đại*, NXB Thanh niên.
23. Nguyễn Văn Cư (chủ biên) (2007): *Phương pháp dạy- học chủ nghĩa xã hội khoa học.* NXB ĐHSP, Hà Nội.
24. Nguyễn Mạnh Cương (2004), "Về bản chất của tư duy", *Tạp chí Triết học*, số 152.

25. Nguyễn Văn Cường (dịch 2014), *Lí luận dạy học hiện đại - cơ sở đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học,* NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
26. Nguyễn Việt Dũng, TS Vũ Hồng Tiến, ThS Nguyễn Văn Phúc (1999), *Phương pháp giảng dạy kinh tế chính trị ở các trường Đại học và cao đẳng (tập 1),* NXB Giáo dục.
27. Vũ Văn Dụ (2004), "Để tạo sự chuyển biến căn bản chất lượng bồi dưỡng giáo viên phổ thông". *Tạp chí giáo dục* số 96
28. Nguyễn Trọng Di (1986), "Phương pháp giáo dục tích cực - Bàn về luận điểm xuất phát", *Tạp chí nghiên cứu giáo dục*, Số 7
29. Nguyễn Văn Đản (1991), "Về phương hướng cải tiến dạy học ở trường phổ thông", *Tạp chí nghiên cứu giáo dục*, Số 234
30. Vũ Cao Đàm (2007), *Phương pháp luận Nghiên cứu khoa học*, NXB Khoa học kỹ thuật.
31. Hồ Ngọc Đại (2006), *Giải pháp phát triển giáo dục*, NXB Giáo dục.
32. Vương Tất Đạt (chủ biên) (1994), *Phương pháp giảng dạy GDCD*, NXB ĐHSP Hà Nội I.
33. Phạm Văn Đồng (1994), *Một phương pháp dạy học quý báu.*
34. Phạm Văn Đồng, Nguyễn Cảnh Toàn, Nguyễn Kỳ (1998): *Tự học tự đào tạo tư tưởng chiến lược của phát triển giáo dục Việt Nam,* NXB Giáo dục.
35. Đặng Văn Đức, Nguyễn Thu Hằng (2004), *Phương pháp dạy học Địa lý theo hướng tích cực,* NXB Sư phạm.
36. Đinh Văn Đức, Dương Thị Thúy Nga (Đồng chủ biên) (2011), *Phương pháp dạy học môn Giáo dục công dân ở trường THPT,* NXB Đại học sư phạm.
37. Đảng cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI,* NXB Sự thật Hà Nội.

38. Đảng cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII,* NXB Sự thật Hà Nội.

39. Đảng cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, NXB Sự thật Hà Nội.

40. Đảng cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

41. Đảng cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

42. Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 2, BCHTW khoá 8,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

43. Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

44. Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, NXB Chính trị quốc gia*, Hà Nội.

45. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

46. Nguyễn Thị Hương Giang (2015), *Giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy Triết học Mác - Lênin,* Giáo dục và thời đại.

47. Nguyễn Thanh Hà, Nguyễn Thái Bảo (2011), "Sử dụng phương pháp thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của học viên trong giảng dạy các môn khoa học xã hội và nhân văn", *Tạp chí giáo dục* số 253. 17

48. Phạm Minh Hạc (1986), "Phương pháp tiếp cận hoạt động - nhân cách và lý luận chung về phương pháp dạy học", *Tạp chí nghiên cứu giáo dục* số 173.

49. Phạm Minh Hạc (1996), *Phát triển giáo dục, phát triển con người phục vụ phát triển xã hội - kinh tế,* NXB Giáo dục, Hà Nội.

50. Phạm Minh Hạc (2002), *Giáo dục thế giới đi vào thế kỷ XXI, NXB Chính trị quốc gia*, Hà Nội.

51. Hoàng Mỹ Hạnh (2004), "Bản chất của nhận thức và vai trò của nó trong việc sáng tạo khái niệm, phạm trù", *Tạp chí Triết học* tháng 9.
52. Nguyễn Kế Hào, Nguyễn Hữu Dũng (1995), *Hoạt động dạy học và năng lực sư phạm*, Vụ giáo viên.
53. Đỗ Đình Hoan (1995), "Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài "Đổi mới PPDH ở tiểu học", *Tạp chí Thông tin KHGD*, Số 48.
54. Trần Bá Hoành (1995), *Bàn tiếp về việc dạy học "lấy học sinh làm trung tâm"*, NCKHGD.
55. Trần Bá Hoành (1996), *Phương pháp tích cực*, T/c NCGD số 286
56. Trần Bá Hoành (2003), *Lý luận cơ bản về dạy học và học tích cực,* Hà Nội.
57. Trần Bá Hoành (2010)*, Đổi mới phương pháp dạy học, chương trình và sách giáo khoa,* NXB ĐHSP, Hà Nội.
58. Bùi Hiền, Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Hữu Quýnh - Vũ Văn Tảo (2001), *Từ điển giáo dục*, NXB Từ điển Bách khoa Hà Nội.
59. Nguyễn Minh Hiển (1999), "Đổi mới chương trình và PPDH ở bậc tiểu học theo hướng ổn định, gắn kết chặt chẽ việc dạy chữ và dạy người", *Tạp chí nghiên cứu giáo dục*
60. Ngô Hiệu (1991), "Đặc điểm cơ bản của PPDH", *Tạp chí nghiên cứu giáo dục*, Số 225.
61. Ngô Hiệu (1991), "Bản chất quá trình dạy học phổ thông và yêu cầu của nó đối với PPDH phổ thông", *Tạp chí NCGD*, số 23.
62. Bùi Văn Huệ (2001), "Đào tạo bồi dưỡng giáo viên đáp ứng đổi mới giáo dục phổ thông", *Tạp chí giáo dục*, Số 12.
63. Nguyễn Sinh Huy (1995), "Tiếp cận xu thế đổi mới phương pháp giảng dạy", *Tạp chí nghiên cứu giáo dục* số 274.
64. Nguyễn Sinh Huy, Nguyễn Hữu Dũng (1996), Giáo dục học, NXB Giáo dục Hà Nội.
65. Đặng Thành Hưng (1995), *Dạy học hướng vào người học trong lý thuyết và nhà trường phương Tây*, (Trong nội san "*Đổi mới phương pháp dạy học*"), Viện khoa học Giáo dục.

66. Đặng Thành Hưng (2002), *Dạy học hiện đại, lý luận, Biện pháp, kỹ thuật,* NXB ĐHQG Hà Nội.
67. Đặng Thành Hưng (2001), *Về khái niệm PPDH trong điều kiện đổi mới giáo dục*, T/c Giáo dục, Số 2.
68. Học viện Hành chính và tổ chức INWENT (2006), *Phiếu phương pháp: Phương pháp giảng dạy tích cực cho người lớn.*
69. Học viện Hành chính và tổ chức INWENT (2006), *Tài liệu các phương pháp giảng dạy.*
70. Babanxki. Iu. K (M. 1982), *Tối ưu hóa quá trình dạy học giáo dục,* NXB Giáo dục.
71. Babanxki. Iu. K (M. 1983), *Giáo dục học.* NXB Giáo dục.
72. Nguyễn Bá Kim (1999), *Về định hướng đổi mới PPDH*, T/c NCGD số chuyên đề 322.
73. Trần Kiều (1995), "Một vài suy nghĩ về đổi mới PPDH trong trường phổ thông ở nước ta", *Tạp chí nghiên cứu giáo dục*, số 276.
74. Đặng Xuân Kỳ (2004), *Phương pháp và phong cách Hồ Chí Minh, NXB Chính trị quốc gia*, Hà Nội.
75. Nguyễn Kỳ (1996), *Biến quá trình dạy học thành quá trình tự học*, T/c Ngiên cứu Giáo dục số 286.
76. Nguyễn Kỳ (2002), *Phương pháp giáo dục tích cực lấy người học làm trung tâm,* Hà Nội.
77. Nguyễn Công Khanh (chủ biên), Đào Thị Oanh (2015), Giáo trình kiểm tra đánh giá trong giáo dục, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.
78. Vũ Ngọc Khánh (1985), *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước 1945*, NXB Giáo dục, Hà Nội
79. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia (2015), *Nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập các môn Lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng.*

80. Nguyễn Hiến Lê (1972), *Nhà giáo họ Khổng*, NXB tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
81. Nguyễn Thế Lê (2008), *Khổng Tử*, NXB Văn hóa- Thông tin.
82. Phan Ngọc Liên (2006), *Đổi mới phương pháp dạy học ở trường phổ thông*, NXB ĐHSP Hà Nội.
83. Nguyễn Ngọc Long, Nguyễn Hữu Vui (chủ biên), (1996), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin tập 3 dành cho nghiên cứu sinh và cao học*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội.
84. Đinh Xuân Lý (2011), *Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện chính sách xã hội trong 25 năm đổi mới (1986- 2011)*, NXB ĐHQG Hà Nội.
85. Luật Giáo dục (2005). *NXB Chính trị quốc gia*, Hà Nội.
86. Rodectan.M.M (1962), *Nguyên lý lôgic biện chứng,* NXB Sự thật Hà Nội.
87. Roozentan MM và Tudin.P chủ biên), (1976), *Từ điển triết học*, NXB Sự thật Hà Nội.
88. Lưu Xuân Mới (2000), *Lý luận dạy học Đại học*, NXB Giáo dục.
89. Phan Trọng Ngọ (2005), *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường,* NXB ĐHSP Hà Nội.
90. Phan Trọng Ngọ (chủ biên), Dương Thị Hoa, Lê Tràng Định (2000), *Vấn đề trực quan trong dạy học - Tập I,* NXB ĐH Quốc gia Hà Nội.
91. Lê Đức Ngọc (2005), *Giáo dục đại học phương pháp dạy và học*, NXB ĐH Quốc gia.
92. Hà Thế Ngữ, Đặng Vũ Hoạt (1998), *Giáo dục học, tập 1*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
93. Hà Thế Ngữ, Nguyễn Văn Tiến, Bùi Đức Thiệp (1990), *Hồ Chí Minh về vấn đề giáo dục,* NXB Giáo dục, Hà Nội.
94. Hồ Quý Nghĩa (2003): *Những kỹ năng vận dụng phương pháp dạy học tích cực và quá trình giảng dạy tác phẩm văn chương trong trường trung học*. NXB ĐHSP, Hà Nội.

95. Lê nin.V.I. (1963), *Bút ký triết học*, NXB Sự thật, Hà Nội.
96. Lê nin.V.I. (1970), *Bàn về Giáo dục*, NXB Sự thật, Hà Nội.
97. Lê nin.V.I. (1976), *Mác - Ăng ghen* - Chủ nghĩa Mác, NXB Tiến bộ, Matxcova.
98. Lê nin.V.I. (1981), I, tập 29, NXB Tiến bộ, Matxơcơva.
99. Nghị quyết số 29-NQ/TW*, Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo,* Hội nghị Trung ương 8 khóa XI, ngày 4/11/2013.
100. Nguyễn Thị Oanh (1994), *Giáo dục chủ động*, Tài liệu lưu hành nội bộ.
101. Trần Phong*, Kỹ năng giảng viên trong hoạt động giảng dạy có sự cùng tham gia,* (Tài liệu tập huấn giảng viên).
102. Trần Văn Phòng, An Như Hải (2009), *Hỏi đáp môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin*, NXB ĐH Quốc gia.
103. Nguyễn Mai Phương (2007*), Vận dụng phương pháp dạy học tích cực vào môn pháp luật cho sinh viên Dân tộc trường Cao đẳng Sư phạm,* NXB ĐHSP Hà Nội.
104. Trần Thị Mai Phương (2008), *Dạy học kinh tế chính trị theo hương tích cực*. NXB Đại học sư phạm Hà Nội.
105. Nguyễn Ngọc Quang (1992), *Lý luận dạy học đại cương, tập 2*, Trường cán bộ quản lý giáo dục TW 1, Hà Nội.
106. Nguyễn Ngọc Quang (1987), "Khái niệm PPDH", *Tạp chí Thông tin KHGD ĐH và THCN*, số 4 và 5.
107. Nguyễn Ngọc Quang (1994), *Chuyên đề lý luận dạy học*, trường Cán bộ quản lý giáo dục và đào tạo.
108. Trần Hồng Quân (1994), *Phương pháp dạy học phát huy tính tích cực một phương pháp vô cùng quý báu,* NCKH Giáo dục.
109. Trần Hồng Quân (1995), "Cách mạng về phương pháp sẽ đem lại bộ mặt mới sức sống mới cho giáo dục ở thời đại mới", *Tạp chí nghiên cứu giáo dục*.

110. Nguyễn Ái Quốc (2004), "Đổi mới phương pháp dạy học lịch sử". *Tạp chí Dạy và Học ngày na*y, Số 8.

111. Nguyễn Sinh, Nguyễn Văn Lê Huy (1995), *Giáo dục học đại cương,* tập I, NXB Giáo dục.

112. Vũ Văn Tảo (2003), *Dạy cách học.* Hà Nội.

113. Nguyễn Cảnh Toàn (2002)*, Học và dạy cách học.* NXB ĐHSP HN.

114. Nguyễn Cảnh Toàn, Lê Khánh Bằng (Đồng chủ biên), (2009), *Phương pháp dạy và học Đại học*, NXB ĐHSP, Hà Nội.

115. Tony Buzan (2007): *How to mindmap (Lập bản đồ tư duy).* NXB Lao động xã hội, Hà Nội.

116. Lê Văn Tích (chủ biên) (2007), *Hồ Chí Minh về Giáo dục và Đào tạo,* NXB Lao Động- Xã Hội.

117. Đinh Văn Tiến (chủ biên) (2001), *Phương pháp giảng dạy đại học cho người lớn,* NXB Công An, Hà Nội.

118. Đinh Văn Tiến (2006), *Cẩm nang phương pháp giảng dạy hiệu quả cho người lớn,* NXB Lao Động, Hà Nội.

119. Thái Duy Tuyên (1992), *Một số vấn đề hiện đại lý luận dạy học*,Viện khoa học Giáo dục, Hà Nội.

120. Thái Duy Tuyên (1999), *Những vấn đề cơ bản của giáo dục*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

121. Thái Duy Tuyên (2001), *Giáo dục học hiện đại - Những vấn đề cơ bản*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

122. Thái Duy Tuyên (2010), *Phương pháp dạy học truyền thống và đổi mới,* NXB Giáo dục Việt Nam.

123. Nguyễn Mạnh Tường (1995), *Lý luận giáo dục Châu Âu thế kỉ XVI - XVIII.* NXB Giáo dục.

124. Lâm Quang Thiệp, *Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp và quy trình đổi mới phương pháp dạy và học cho đại học Việt Nam*, Báo cáo tổng kết đề tài đặc biệt ĐHQGHN.

125. Lê Công Triêm (2005), "Phương pháp thuyết trình ở Đại học theo ba giai đoạn". *Tạp trí Giáo dục*, Số 1.

126. Lê Công Triêm (chủ biên), (2002*), Một số vấn đề hiện nay của phương pháp dạy học đại học.* NXB Giáo dục.

127. Nguyễn Hồng Vân (dịch 2010), *Các phương pháp dạy học hiệu quả,* NXB Giáo dục.

128. Phan Thị Hồng Vinh (2010), *Phương pháp dạy học giáo dục học,* NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

129. Đặng Vũ, Hà Thị Đức Hoạt (1995), *Lý luận dạy học ở Đại học - Giáo trình cho sinh viên, học viên cao học và cán bộ quản lý giáo dục,* NXB Giáo dục Hà Nội.

130. Phạm Viết Vượng (2002), "Biến chủ trương đổi mới PPDH thành hiện tượng sinh động trong nhà trường", *Tạp chí Giáo dục*, Số 25.

131. Phạm Viết Vượng (2008), *Lý luận giáo dục*, NXB ĐHSP Hà Nội.

132. Lê Yến, Thu Hiền (dịch 2007), *Phương pháp học tập siêu tốc,* NXB Tri Thức.

II. TIẾNG ANH

133. Bligh, D. A (2000), *What's the Use of Lectures?* San Francisco: Jossey-Bass

134. Broadwell, M. M (1980), *The Lecture Method of Instruction*, Englewood Cliffs, N.J.: EducationalTechnology.

135. Biggs J. (2003), *Teaching for Quality Learning At University*, 2nd ed., The Society for Research into Higher Education and Open University Press, Berkshire, England

136. Crawford, A. et al (2005), *Teaching and Learning strategies for the Thinking Classroom*, New York, The International Debate Education Association.

137. Chilwant K.S.(2012), *Comparison of two teaching methods, structured interactive lectures and conventional lectures*.Department of Pharmacology, SAIMS Medical College, Indore, India.
138. Donald Blig (2000), *What's the use of lectures?*. San Francisco: Jossey-Bass.
139. David Kauper (2012), *A Survey of Principles Instructors: Why Lecture Prevails*, William L, Goffe Department of Economics Penn State University.
140. Exley, K., and Dennick, R (2004), *Giving a Lecture: From Presenting to Teaching*, New York:Routledge Falmer.
141. Gurpreet Kaur (2011), *Study and Analysis of Lecture Model of Teaching*. International Journal of Educational Planning & Administration.Volume 1, Number 1.
142. Hativa, N. (2000), "*Lecturing and Explaining." Chapter in Teaching for effective learning in higher education*, Dordrecht, The Netherlands: Kluwer Academic Publishers, Tr76.
143. Knight, J. K and Wood, W. B, *"Teaching More by Lecturing Less"*, Cell Biology Education, 4, 298-310
144. Kim Cheng Patrick Low (2010), *Teaching and Education: the ways of Confucius*, Faculty of Business, Economics and Policy Studies (FBEPS), Universiti Brunei Darussalam/ Associate, University of South Australia.
145. Laurillard, D. (1993), *Rethinking university* teaching, London: Routledge.
146. Marburger, D.R (2005), *"Comparing Student Performance Using Cooperative Learning",* International Review of Economics Education.
147. Maria-Eleni Sachou, *Innovative Methods of Teaching*. Kantas School - Vrilissia (Greece).
148. Penner, J. (1984), *Why many collegeteachers cannot lecture*, Chicago, Illinois: Charles C. Thomas.

149. Petty, G. (2004), *Teaching Today*, London: Nelson Thomas Ltd, 155.

150. Fall (2003), *The Socratic Method:What it is and How to Use it in the Classroom*. Stanford University News letter onTeaching,Vol.13, No. 1

151. S.l.Ac khanghenski (1974), *The theoretical lectures on university teaching*, in universities.

152. S.Shahida Sajjad, *Effective teaching method in the university, the Faculty of Special Education*, University of Karachi, Pakistan.

153. Zollman, D. A (1996), "*Do They Just Sit There? Reflections on Helping Students Learn Physics"*, American Journal of Physics, 64, 114-119.

154. Waugh, G.H. (1994*). The Loneliness of the Long Distance Lecturer*, HERDSA News.

155. Waugh, G. H., & Waugh, R. F. (1999). *The Value of Lectures in Teacher Education: The group perspective*, Australian Journal of Teacher Education, Vol. 24: Iss. 1

156. William E. Cashin (2010), *Effective Lecturing.*The IDEA Center Manhattan, Kansas State University.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

PHIẾU ĐIỀU TRA THỰC TIỄN VIỆC SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP THUYẾT TRÌNH THEO HƯỚNG PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC CỦA SINH VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC

(Dành cho giảng viên môn học NNLCBCCNMLN)

Họ và tên: ..... **Tuổi**.....**Năm công tác**.....…

Giảng viên trường:……

Để góp phần cải tiến phương pháp dạy học, nâng cao chất lượng giảng dạy môn học Những NLCB của chủ nghĩa Mác- Lê nin phần triết học ở các trường Cao đẳng và Đại học, xin thầy (cô) vui lòng cho biết ý kiến về một số vấn đề sau:

(Hãy đánh dấu X vào ☐ nếu đồng ý, nếu không thì để trống)

1. Thầy (cô) hãy cho biết vai trò của việc sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên trong dạy học môn NNLCBCCNMLN phần Triết học?

a. Quan trọng ☐ b. Rất quan trọng ☐ c. Không quan trọng ☐

2. Khi giảng dạy môn NNLCBCCNMLN phần triết học, thầy (cô) sử dụng phương pháp thuyết trình ttheo hướng phát huy tính tích cực của SV ở mức độ nào?

a. Thường xuyên ☐ b. Thỉnh thoảng ☐ c. Không sử dụng ☐

3. Mục đích sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy môn NNLCBCCNMLN phần triết học của thầy (cô) là gì?

a. Giúp sinh viên hiểu được nội dung của vấn đề ☐

b. Truyền thụ được hết nội dung của bài giảng cho sinh viên ☐

c. Giúp sinh viên hệ thống hóa tri thức triết học ☐

d. Phù hợp với khả năng nhận thức của sinh viên ☐

4. Khi thuyết trình theo hướng phát huy tính tích cực của SV trong dạy học NNLCBCCNMLN phần Triết học, thầy (cô) đã sử dụng biện pháp nào?

a. Sử dụng CNTT trong dạy học ☐

b. Lựa chọn đơn vị kiến thức phù hợp ☐

c. Sử dụng linh hoạt phương pháp tư duy lô gic ☐

d. Kết hợp linh hoạt với các PPDH khác ☐

e. Đổi mới kiểm tra, đánh giá ☐

5. Những khó khăn của thầy cô khi sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV giảng dạy môn NNLCBCCNMLN phần triết học là gì?

a. Do thói quen sử dụng PPTT ☐

b. Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu dạy học ☐

c. Số lượng SV trong lớp học đông ☐

d. Thời gian dành cho thuyết trình theo hướng tích cực còn thiếu ☐

6. Ý kiến khác:

.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của thầy cô!

PHỤ LỤC 2

PHIẾU ĐIỀU TRA VIỆC HỌC TẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC- LÊ NIN, PHẦN TRIẾT HỌC

(Dành cho sinh viên các trường CĐ và ĐH)

Họ và tên:.....**Nam** ☐ ; **Nữ** ☐

Lớp.....**trường**:.....

Xin bạn hãy vui lòng cho biết một số thông tin dưới đây. Nếu đồng ý hãy đánh dấu X vào ô trống thích hợp.

1. Khi giảng dạy môn NNLCBCCNMLN phần triết học, thầy (cô) bạn thường sử dụng phương pháp dạy nào?

a. Thuyết trình ☐

b. Nêu vấn đề ☐

c. Thảo luận nhóm ☐

d. Trực quan ☐

e. Hướng dẫn sinh viên sử dụng tài liệu học tập ☐

2. Khi giảng dạy phần triết học, thầy (cô) có kết hợp PPTT với các phương pháp giảng dạy khác không?

a. Thường xuyên ☐ b. Thỉnh thoảng ☐ c. Không bao giờ ☐

3. Nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập phần triết học môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin của bạn là gì?

a. Cách trình bày của giáo viên ☐

b. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy ☐

c. Khả năng tự học sinh viên ☐

d. Cách đánh giá điểm ☐

4. Bạn mong điều gì để nâng cao được kết quả học tập phần triết học môn NNLCBCCNMLN ?

a. Đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên ☐

b. Trang bị đầy đủ cơ sơ vật chất phục vụ giảng dạy ☐

c. Tập trung hơn nữa vào bài giảng ☐

d. Tích cực hỏi bài thầy (cô) mỗi khi chưa hiểu bài ☐

5.Ý kiến khác

……

……

……

……

……

Xin chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp của bạn!

PHỤ LỤC 3
BÀI KIỂM TRA TRƯỚC THỰC NGHIỆM
PHẦN KIẾN THỨC TRIẾT HỌC

Thời gian làm bài: 45 phút

Họ và tên…….**Trường**…….**Lớp**…….

ĐỀ BÀI

Câu 1: (3đ)

Phân tích nội dung quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất và vận động, rút ra ý nghĩa phương pháp luận ?

Câu 2: (4đ)

Trình bày những nội dung cơ bản của quy luật Lượng - chất và cho biết sự thống nhất giữa lượng và chất được thể hiện ở giới hạn nào, vì sao?

Câu 3: (3đ)

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là gì? Sự thống nhất hữu cơ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản suất được gọi là gì và chịu sự chi phối bởi quy luật nào? Hãy phân tích quy luật đó?

ĐÁP ÁN

Câu 1: (3đ)

- Nêu và phân tích được Định nghĩa vật chất của Lê nin(1,5đ).
- Nêu được khái niệm vận động và các hình thức cơ bản của vận động(1đ).
- Chỉ ra ý nghĩa phương pháp luận (0,5đ)

Câu 2: (4đ)

-Nêu được khái niệm lượng - chất (1đ).

-Nêu và phân tích được nội dung của quy luật:

+ Lượng - chất luôn thống nhất với nhau (1đ).

+ Lượng biến đổi trước, biên đổi chậm (1đ).

+ Chất biến đổi sau, biến đổi nhanh (1đ).

- Chỉ ra được sự thống nhất giữa lượng và chất thông qua giới hạn độ (1đ).

Câu 3: (3đ)

-Nêu được khái niệm LLSX và QHSX (1đ).

- Chỉ ra được tên quy luật (0,5).
- Phân tích được quy luật (1,5đ).

PHỤ LỤC 4

BÀI KIỂM TRA THỰC NGHIỆM TÁC ĐỘNG

BÀI KIỂM TRA KIẾN THỨC GIÁO ÁN 1

PHẠM TRÙ VẬT CHẤT

(Thời gian: 45 phút)

Họ và tên.....*Trường*.....Lớp……..

Điểm:.....

I. Phần trắc nghiệm: (6đ)

Hãy điền từ và nội dung thích hợp vào chỗ trống vào cột trả lời từ câu 01 đến câu 02

TT	Nội dung	Trả lời
1	Định nghĩa vật chất của Lênin có các nội dung: - Vật chất là.....A..... - Thuộc tính chung nhất của vật chất là.....**B**..... tồn tại bên ngoài không lệ thuộc vào cảm giác. - Vật chất đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác.....C.....	A. B. C.
2	Theo Ăngghen, vận động có ác hình thức: A..... B. Vận động vật lý C.Vận động hóa học D..... E.....	A. D. E.

Hãy điền chữ Đ cho câu đúng, chữ S cho câu sai vào cột trả lời từ câu 03 đến câu 10

TT	Nội dung	TL
3	Vận động là cách thức phát triển của vật chất	
4	Vận động xã hội là hình thức vận động cao nhất	
5	Vật chất luôn tồn tại bằng cách vận động	
6	Nguồn gốc của vận động nằm ngay trong bản thân cấu trúc nội tại của vật chất	
7	Định nghĩa vật chất của Lê nin đã khắc phục quan điểm duy vật về vật chất của triết học trước Mác	
8	Thực tại khách quan là những gì tồn tại bên trong của ý thức	
9	Định nghĩa vật chất của Lê nin đã giải quyết được hai vấn đề cơ bản triết học	
10	Thực tại khác quan là thuộc tính quan trọng nhất vật chất.	

Hãy chọn phương án đúng nhất vào cột trả lời từ câu 11 đến câu 21

TT	Nội dung	TL
11	Theo Lê nin, vật chất là phạm trù: A. Khoa học. B. Triết học. C. Xã hội. D. Thực tiễn.	
12	Thực tại khách quan là thuộc tính? A. Cơ bản B. Cơ bản nhất C. Quan trọng nhất D. B, C	
13	.....khái quát hơn phạm trù khoa học: A. Khoa học. B. Triết học. C. Xã hội. D. Thực tiễn.	
14	Định nghĩa vật chất của Lê nin đã giải quyết được…..vấn đề cơ bản của triết học: A. 1 B. 2 C. 3 D. 4	

15	Theo Ăngghen hình thức vận động nào là cao nhất? A. Cơ học B. Vật lý C. Hóa học C. Sinh học E. Xã hội	
16	Tiêu chuẩn cần và đủ để phân biệt cái gì thuộc về vật chất là: A.Tồn tại khách quan B. Đa dạng, phong phú C. Tồn tại phổ biến D. Thực tại khách quan	
17	Vấn đề cơ bản của triết học là: A. Quan niệm về thế giới tự nhiên, xã hội và tư duy. B. Thế giới quan và nhân sinh quan C. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức D. Thế giới quan và phương pháp luận	
18	Nội dung (mặt) thứ nhất của vấn đề cơ bản của triết học là: A. Quan hệ giữa vật chất và ý thức B. Quan hệ giữa vật chất với ý thức C. Khả năng con người nhận thức thế giới D. Bản chất của thế giới là vật chất hay ý thức	
19	Vấn đề cơ bản trong một thế giới quan cũng là vấn đề cơ bản của triết học? A. Đúng B. Sai C. Khác	
20	Thế giới quan có ý nghĩa trên phương diện nào? A. Lý luận B. Thực tiễn C. A,B D. Khác	
21	Trong định nghĩa vật chất của mình Lê nin cho thuộc tính chung nhất của vật chất là: A.Tự vận động B. Cùng tồn tại C. Đều có khả năng phản ánh D. Tồn tại khách quan bên ngoài ý thức, không lệ thuộc vào cảm giác.	

II. Phần tự luận: (4đ)

Anh (chị) hãy phát biểu định nghĩa vật chất của Lê nin, và phân tích nội dung cơ bản, ý nghĩa của định nghĩa đó?

ĐÁP ÁN BÀI KIỂM TRA KIẾN THỨC GIÁO ÁN 1

PHẠM TRÙ VẬT CHẤT

(Thời gian: 45 phút)

Họ và tên.....*Trường*.....Lớp……..

Điểm:.....

I. Phần trắc nghiệm: (6đ)

Hãy điền từ và nội dung thích hợp vào chỗ trống vào cột trả lời từ câu 01 đến câu 02

TT	Nội dung	Trả lời
1	Định nghĩa vật chất của Lênin có các nội dung: - Vật chất là.....A..... - Thuộc tính chung nhất của vật chất là.....B..... tồn tại bên ngoài không lệ thuộc vào cảm giác. - Vật chất đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác.....C.....	A. Phạm trù triết học B. Thực tại khách quan C. Chép lại, chụp lại, phản ánh
2	Theo Ăngghen, vận động có ác hình thức: A..... B. Vận động vật lý C.Vận động hóa học D..... E.....	A. Cơ học D.Sịnh học E. Xã hội

Hãy điền chữ Đ cho câu đúng, chữ S cho câu sai vào cột trả lời từ câu 03 đến câu 10

TT	Nội dung	TL
3	Vận động là cách thức phát triển của vật chất	S
4	Vận động xã hội là hình thức vận động cao nhất	Đ
5	Vật chất luôn tồn tại bằng cách vận động	Đ
6	Nguồn gốc của vận động nằm ngay trong bản thân cấu trúc nội tại của vật chất	Đ
7	Định nghĩa vật chất của Lê nin đã khắc phục quan điểm duy vật về vật chất của triết học trước Mác	S
8	Thực tại khách quan là những gì tồn tại bên trong của ý thức	S
9	Định nghĩa vật chất của Lê nin đã giải quyết được hai vấn đề cơ bản triết học	Đ
10	Thực tại khác quan là thuộc tính quan trọng nhất vật chất.	Đ

Hãy chọn phương án đúng nhất vào cột trả lời từ câu 11 đến câu 21

TT	Nội dung	TL
11	Theo Lê nin, vật chất là phạm trù: A. Khoa học. B. Triết học. C. Xã hội. D. Thực tiễn.	B
12	Thực tại khách quan là thuộc tính? A. Cơ bản B. Cơ bản nhất C. Quan trọng nhất D. B, C	D
13	.....khái quát hơn phạm trù khoa học: A. Khoa học. B. Triết học. C. Xã hội. D. Thực tiễn.	B
14	Định nghĩa vật chất của Lê nin đã giải quyết được…..vấn đề cơ bản của triết học: A. 1 B. 2 C. 3 D. 4	B

15	Theo Ăngghen hình thức vận động nào là cao nhất? A. Cơ học B. Vật lý C. Hóa học C. Sinh học E. Xã hội	E
16	Tiêu chuẩn cần và đủ để phân biệt cái gì thuộc về vật chất là: A.Tồn tại khách quan B. Đa dạng, phong phú C. Tồn tại phổ biến D. Thực tại khách quan	D
17	Vấn đề cơ bản của triết học là: A. Quan niệm về thế giới tự nhiên, xã hội và tư duy. B. Thế giới quan và nhân sinh quan C. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức D. Thế giới quan và phương pháp luận	C
18	Nội dung (mặt) thứ nhất của vấn đề cơ bản của triết học là: A. Quan hệ giữa vật chất và ý thức B. Quan hệ giữa vật chất với ý thức C. Khả năng con người nhận thức thế giới D. Bản chất của thế giới là vật chất hay ý thức	D
19	Vấn đề cơ bản trong một thế giới quan cũng là vấn đề cơ bản của triết học? A.Đúng B. Sai C. Khác	A
20	Thế giới quan có ý nghĩa trên phương diện nào? A.Lý luận B. Thực tiễn C. A,B D.Khác	C
21	Trong định nghĩa vật chất của mình Lê nin cho thuộc tính chung nhất của vật chất là: A. Tự vận động B. Cùng tồn tại C. Đều có khả năng phản ánh D. Tồn tại khách quan bên ngoài ý thức, không lệ thuộc vào cảm giác.	D

II. Phần tự luận: (4đ)

-Nêu được khái niệm vật chất của Lê nin(0,5đ)

-Phân tích nội dung định nghĩa vật chất (2đ)

-Nêu được ý nghĩa phương pháp luận (1,5đ)

BÀI KIỂM TRA KIẾN THỨC GIÁO ÁN 2

QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ ĐẤU TRANH GIỮA CÁC MẶT ĐỐI LẬP

(Thời gian: 45phút)

Họ và tên.....*Trường*.....Lớp.....

Điểm:.....

I. Phần trắc nghiệm: (6đ)

Hãy điền từ và nội dung thích hợp vào chỗ trống vào cột trả lời từ câu 01 đến câu 02

TT	Nội dung	Trả lời
1	Quy luật mâu thuẫn là một trong..(A).. cơ bản của...(B).., có vị trí vạch ra...(C).. của sự phát triển.	A. B. C.
2	Những nội dung cơ bản của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập: A. Sự vật nào cũng là..... của các mặt đối lập. B. Các.....trong mỗi sự vật vừa thống nhất lại vừa đấu tranh. C. Đấu tranh của các mặt đối lập là..... của sự phát triển. D. Đấu tranh là tuyệt đối, thống nhất là tương đối.	A. B. C.

Hãy điền chữ Đ cho câu đúng, chữ S cho câu sai vào cột trả lời từ câu 03 đến câu 10

TT	Nội dung	TL
3	Mâu thuẫn biện chứng là mâu thuẫn trong đó bao hàm sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập	
4	Mọi sự vật đều có mâu thuẫn từ chính bản thân nó.	
5	Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập đưa đến sự thống nhất giữa các mặt đối lập	
6	Sự phát triển là một cuộc đấu tranh của các mặt đối lập	
7	Mâu thuẫn đối kháng là mâu thuẫn giữa các lực lượng xã hội (giữa những giai cấp) có lợi ích căn bản đối lập nhau, có thể điều hoà được	
8	Giải quyết mâu thuẫn phải theo phương thức đấu tranh giữa các mặt đối lập chứ không theo khuynh hướng dung hoà các mặt đối lập	
9	Đấu tranh là nhân tố tạo thành mâu thuân của các sự vật hiện tượng.	
10	Sự thống nhất của các mặt đối lập luôn bao hàm sự đồng nhất của nó.	

III. Hãy chọn phương án đúng nhất vào cột trả lời từ câu 11 đến câu 21

TT	Nội dung	TL
11	Đấu tranh các mặt đối lập diễn ra ở các lĩnh vực: A, Trong tự nhiên và trong xã hội B. Trong tự nhiên và trong nhận thức C. Trong tự nhiên, trong xã hội và trong nhận thức. D. Cả A, B, C đều sai.	
12	Mâu thuẫn có mấy tính chất cơ bản? A.2 B.3 C. 4 D.5	
13	Quy luật mâu thuẫn là.....của phép biện chứng. A.Cơ bản B. Quan trọng C.Hạt nhân D. Tiền đề	

14	Trong mỗi mâu thuẫn, các mặt đối lập như thế nào với nhau? A.Liên kết B. Thống nhất C. Đấu tranh D.B & C	
15	Quá trình thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập tất yếu dẫn đến sự..... giữa chúng. A.Chuyển hóa B.Tác động C. Thống nhất D. Liên kết	
16	Quan điểm: “ Sự phát triển là một cuộc “ đấu tranh” giữa các mặt đối lập” là của ai? A.Ăngghen B. C.Mác C. Lê - nin D. Hêghen	
17	Quy luật nào vạch ra nguồn gốc, động lực phát triển của sự vật? A. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. B. Quy luật Lượng- chất C. Quy luật phủ định của phủ định. D. Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực l□ợng sản xuất.	
18	Trong mỗi sự vật, hiện tượng luôn tồn tại mấy mặt đối lập? A.2 B.3 C.4 D.5	
19	Đâu là yếu tố tạo nên mâu thuẫn của các sự vật,hiện tương? A.Đấu tranh B. Mặt đối lập C. Sự thống nhất	
20	Giải quyết mâu thuẫn được diễn ra theo con đường duy nhất nào? A.Điều hòa B. Nhân nhượng C. Đấu tranh	
21	Qua trình thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập tất yếu dẫn tới sự…..giữa chúng. A.Thay đổi B. Liên kết C.Chuyển hóa	

II. Phần tự luận: (4đ)

Anh (chị) hãy làm sáng tỏ nội dung của quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập và rút ra ý nghĩa phương pháp luận của quy luật này?

ĐÁP ÁN

BÀI KIỂM TRA KIẾN THỨC GIÁO ÁN 2

QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ ĐẤU TRANH GIỮA CÁC MẶT ĐỐI LẬP

I. Phần trắc nghiệm: (6đ)

Hãy điền từ và nội dung thích hợp vào chỗ trống vào cột trả lời từ câu 01 đến câu 02

TT	Nội dung	Trả lời
1	Quy luật mâu thuẫn là một trong..(A).. cơ bản của...(B).., có vị trí vạch ra...(C).. của sự phát triển.	A. Ba quy luật B. Phép biện chứng C. Nguồn gốc, động lực
2	Những nội dung cơ bản của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập: A. Sự vật nào cũng là..... của các mặt đối lập. B. Các.....trong mỗi sự vật vừa thống nhất lại vừa đấu tranh. C..... của các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự phát triển. D. Đấu tranh là tuyệt đối, thống nhất là tương đối.	A. Thể thống nhất B. Mặt đối lập C. Đấu tranh

Hãy điền chữ Đ cho câu đúng, chữ S cho câu sai vào cột trả lời từ câu 03 đến câu 10

TT	Nội dung	TL
3	Mâu thuẫn biện chứng là mâu thuẫn trong đó bao hàm sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập	Đ
4	Mọi sự vật đều có mâu thuẫn từ chính bản thân nó.	Đ
5	Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập đưa đến sự thống nhất giữa các mặt đối lập	S
6	Sự phát triển là một cuộc đấu tranh của các mặt đối lập	Đ
7	Mâu thuẫn đối kháng là mâu thuẫn giữa các lực lượng xã hội (giữa những giai cấp) có lợi ích căn bản đối lập nhau, có thể điều hoà được	S
8	Giải quyết mâu thuẫn phải theo phương thức đấu tranh giữa các mặt đối lập chứ không theo khuynh hướng dung hoà các mặt đối lập	Đ
9	Đấu tranh là nhân tố tạo thành mâu thuân của các sự vật hiện tượng.	S
10	Sự thống nhất của các mặt đối lập luôn bao hàm sự đồng nhất của nó.	Đ

III. Hãy chọn phương án đúng nhất vào cột trả lời từ câu 10 đến câu 21

TT	Nội dung	TL
11	Đấu tranh các mặt đối lập diễn ra ở các lĩnh vực: A, Trong tự nhiên và trong xã hội B. Trong tự nhiên và trong nhận thức C. Trong tự nhiên, trong xã hội và trong nhận thức. D. Cả A, B, C đều sai.	C
12	Mâu thuẫn có mấy tính chất cơ bản? A.2 B.3 C. 4 D.5	B
13	Quy luật mâu thuẫn là.....của phép biện chứng. A.Cơ bản B. Quan trọng C.Hạt nhân D. Tiền đề	C
14	Trong mỗi mâu thuẫn, các mặt đối lập như thế nào với nhau? A.Liên kết B. Thống nhất C. Đấu tranh D.B & C	D
15	Quá trình thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập tất yếu dẫn đến sự..... giữa chúng. A.Chuyển hóa B.Tác động C. Thống nhất D. Liên kết	A
16	Quan điểm: “ Sự phát triển là một cuộc “ đấu tranh” giữa các mặt đối lập” là của ai? A.Ăngghen B. C.Mác C. Lê - nin D. Hêghen	C
17	Quy luật nào vạch ra nguồn gốc, động lực phát triển của sự vật? A. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. B. Quy luật Lượng- chất C. Quy luật phủ định của phủ định. D. Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực l□ợng sản xuất.	A
18	Trong mỗi sự vật, hiện tượng luôn tồn tại mấy mặt đối lập? A.2 B.3 C.4 D.5	A

19	Đâu là yếu tố tạo nên mâu thuẫn của các sự vật,hiện tương? A.Đấu tranh B. Mặt đối lập C. Sự thống nhất	B
20	Giải quyết mâu thuẫn được diễn ra theo con đường duy nhất nào? A.Điều hòa B. Nhân nhượng C. Đấu tranh	C
21	Qua trình thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập tất yếu dẫn tới sự…..giữa chúng. A.Thay đổi B. Liên kết C.Chuyển hóa	C

II. Phần tự luận: (4đ)

-Nêu được khái niệm mâu thuẫn, phân biệt được mâu thuẫn thông thường và mâu thuẫn biện chứng (1đ)

- Nêu được nội dung của quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập (2đ)

-Nêu được ý nghĩa phương pháp luận (1đ)

BÀI KIỂM TRA KIẾN THỨC GIÁO ÁN 3

QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN SUẤT PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT

(Thời gian: 45 phút)

Họ và tên.....*Trường*.....Lớp.....

Điểm:.....

I. Phần trắc nghiệm: (6đ)

Hãy điền từ và nội dung thích hợp vào chỗ trống vào cột trả lời từ câu 01 đến câu 02

TT	Nội dung	Trả lời
1	Nếu..(A).. là những máy móc cơ khí liên hoàn, đòi hỏi nhiều ng□ời cùng sử dụng và phối hợp với nhau để tạo ra một sản phẩm hoàn chỉnh thì..(B).. của..(C).. là tính chất xã hội.	A. B. C.
2	Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là.. (A).... của khoa học, công nghệ, khoa học kỹ thuật, công cụ lao động, phân công lao động và ng□ời lao động trong đó..(B)... và đi liền với nó là trình độ..(C).. là sự biểu hiện rõ ràng nhất.	A. B. C.

Hãy điền chữ Đ cho câu đúng, chữ S cho câu sai vào cột trả lời từ câu 03 đến câu 10

TT	Nội dung	TL
3	Phương thức sản xuất là quá trình tiến hành sản xuất ra của cải vật chất trong một giai đoạn nhất định của lịch sử.	
4	Lực lượng sản xuất là hình thức xã hội của phương thức sản xuất.	
5	Quan hệ sản xuất là nội dung vật chất, kỹ thuật của phương thức sản xuất.	
6	Quan hệ phân phối sản phẩm cũng phụ thuộc vào quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất.	
7	Phương thức sản xuất quyết định sự phát triển của xã hội.	
8	Quan hệ sản xuất là yếu tố động của PTSX	
9	Lực lượng sản xuất là yếu tố dễ thay đổi	
10	Quan hệ giữa LLSX và QHSX là mối quan hệ biện chứng	

Hãy chọn phương án đúng nhất vào cột trả lời từ câu 11 đến câu 21

TT	Nội dung	TL
11	Yếu tố chính quyết định tính chất của xã hội là: A. Lực lượng sản xuất B. Quan hệ sản xuất C. Phương thức sản xuất D. Kiến trúc thượng tầng	
12	Yếu tố nào là nguồn gốc dẫn đến sưh thay đổi của hình thái kinh tế - xã hội? A. Phương thức sản xuất B. Lực lượng sản xuất; C. Quan hệ sản xuất D. B và C là phương án đúng.	
13	Giữ vai trò quyết định trong quan hệ sản xuất là: A. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất B. Quan hệ tổ chức, quản lý và phân công lao động C. Quan hệ phân phối sản phẩm lao động D. Cả A, B và C.	
14	Nhân tố quyết định trong lực lượng sản xuất là: A.Tư liệu sản xuất. B. Người lao động. C.Công cụ lao động. D.Tri thức.	
15	Trình độ phát triển của LLSX là: A.Trình độ phát triển của con người. B. Trình độ phát triển của con người và xã hội. C. Phản ánh trình độ của con người chinh phục giới tự nhiên. D.Phản ánh trình độ của con người chinh phục và cải tạo xã hội.	
16	Lực lượng sản xuất bao gồm: A.Tư liệu sản xuất. B. Tư liệu sản xuất và người lao động C. Người lao đông. D. Người lao động và công cụ lao động.	
17	.....đã viết: "...phủ định cái phủ định là gì? Là một quy luật vô cùng phổ biến và chính vì vậy mà nó có một tầm quan trọng và có tác dụng vô cùng to lớn về sự phát triển của tự nhiên, của lịch sử và cuả tư duy" A.C.Mác B. Ăngghen C. Lê- nin	

18	Quan hệ cơ bản nhất trong hệ thống quan hệ sản xuất là: A.Sở hữu. B. Sở hữu về trí tuệ. C.Sở hữu về tư liệu sản xuất. D. Sở hữu về công cụ lao động.	
19	Mối quan hệ giữa LLSX và QHSX là: A.Luôn luôn thống nhất với nhau. B. Luôn luôn đối lập loại trừ nhau. C.Thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. D. Có lúc hoàn toàn đối lập nhau, có khi hoàn toàn thống nhất với nhau.	
20	Khái niệm QHSX dùng để chỉ: A.Mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. B.Mối quan hệ giữa con người với con người. C.Mối quan hệ giữa con người với con người trong quá trình lao động. D.Mối quan hệ kinh tế trong quá trình sản xuất và tái sản xuất của xã hội.	
21	Quan hệ sản xuất gồm có mấy bộ phận cấu thành? A.3 B.4 C.5 D.6	

II. Phần tự luận: (4đ)

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có mối quan hệ thế nào? Nêu ý nghĩa phương pháp luận từ việc nhận thức về mối quan hệ đó?

ĐÁP ÁN

BÀI KIỂM TRA KIẾN THỨC GIÁO ÁN 3

QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN SUẤT PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT

I. Phần trắc nghiệm: (6đ)

Hãy điền từ và nội dung thích hợp vào chỗ trống vào cột trả lời từ câu 01 đến câu 02

TT	Nội dung	Trả lời
1	Nếu..(A).. là những máy móc cơ khí liên hoàn, đòi hỏi nhiều ng□ời cùng sử dụng và phối hợp với nhau để tạo ra một sản phẩm hoàn chỉnh thì..(B).. của..(C).. là tính chất xã hội.	A. Công cụ lao động B. Tính chất C. Lực lượng sản xuất
2	Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là..(A).... của khoa học, công nghệ, khoa học kỹ thuật, công cụ lao động, phân công lao động và ng□ời lao động trong đó..(B)... và đi liền với nó là trình độ..(C).. là sự biểu hiện rõ ràng nhất.	A.Trình độ phát triển B. Phân công lao động C. Chuyên môn hóa

Hãy điền chữ Đ cho câu đúng, chữ S cho câu sai vào cột trả lời từ câu 03 đến câu 10

TT	Nội dung	TL
3	Phương thức sản xuất là quá trình tiến hành sản xuất ra của cải vật chất trong một giai đoạn nhất định của lịch sử.	S
4	Lực lượng sản xuất là hình thức xã hội của phương thức sản xuất.	S
5	Quan hệ sản xuất là nội dung vật chất, kỹ thuật của phương thức sản xuất.	S
6	Quan hệ phân phối sản phẩm cũng phụ thuộc vào quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất.	Đ
7	Phương thức sản xuất quyết định sự phát triển của xã hội.	Đ
8	Quan hệ sản xuất là yếu tố động của PTSX	S
9	Lực lượng sản xuất là yếu tố dễ thay đổi	Đ
10	Quan hệ giữa LLSX và QHSX là mối quan hệ biện chứng	Đ

Hãy chọn phương án đúng nhất vào cột trả lời từ câu 11 đến câu 21

TT	Nội dung	TL
11	Yếu tố chính quyết định tính chất của xã hội là: A. Lực lượng sản xuất B. Quan hệ sản xuất C. Phương thức sản xuất D. Kiến trúc thượng tầng	C
12	Yếu tố nào là nguồn gốc dẫn đến sưh thay đổi của hình thái kinh tế - xã hội? A. Phương thức sản xuất B. Lực lượng sản xuất; C. Quan hệ sản xuất D. B và C là phương án đúng.	B
13	Giữ vai trò quyết định trong quan hệ sản xuất là: A. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất B. Quan hệ tổ chức, quản lý và phân công lao động C. Quan hệ phân phối sản phẩm lao động D. Cả A, B và C.	A
14	Nhâ tố quyết định trong lực lượng sản xuất là: A.Tư liệu sản xuất. B. Người lao động. C.Công cụ lao động. D.Tri thức.	B
15	Trình độ phát triển của LLSX là: A.Trình độ phát triển của con người. B. Trình độ phát triển của con người và xã hội. C. Phản ánh trình độ của con người chinh phục giới tự nhiên. D.Phản ánh trình độ của con người chinh phục và cải tạo xã hội.	C
16	Lực lượng sản xuất bao gồm: A.Tư liệu sản xuất. B. Tư liệu sản xuất và người lao động C. Người lao đông. D. Người lao động và công cụ lao động.	B
17	.....đã viết: "...phủ định cái phủ định là gì? Là một quy luật vô cùng phổ biến và chính vì vậy mà nó có một tầm quan trọng và có tác dụng vô cùng to lớn về sự phát triển của tự nhiên, của lịch sử và cuả tư duy" A.C.Mác B. Ăngghen C. Lê- nin	B

18	Quan hệ cơ bản nhất trong hệ thống quan hệ sản xuất là: A.Sở hữu. B. Sở hữu về trí tuệ. C.Sở hữu về tư liệu sản xuất. D. Sở hữu về công cụ lao động.	C
19	Mối quan hệ giữa LLSX và QHSX là: A.Luôn luôn thống nhất với nhau. B. Luôn luôn đối lập loại trừ nhau. C.Thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. D. Có lúc hoàn toàn đối lập nhau, có khi hoàn toàn thống nhất với nhau.	C
20	Khái niệm QHSX dùng để chỉ: A. Mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. B. Mối quan hệ giữa con người với con người. C. Mối quan hệ giữa con người với con người trong quá trình lao động. D. Mối quan hệ kinh tế trong quá trình sản xuất và tái sản xuất của xã hội.	D
21	Quan hệ sản xuất gồm có mấy bộ phận cấu thành? A.3 B.4 C.5 D.6	A

II. Phần tự luận: (4đ)

-Nêu được khái niệm LLSX và QHSX (1đ)

-Nêu được nội dung mối quan hệ giữa LLSX và QHSX (2đ)

- Nêu được Ý nghĩa phương pháp luận (1đ)

PHỤ LỤC 5

PHIẾU KHẢO SÁT LỰA CHỌN GIẢNG VIÊN DẠY THỰC NGHIỆM

Xin thầy (cô) vui lòng cho biết một số thông tin sau:

1. Họ và tên:.....Nam ☐, Nữ ☐

2. Số năm công tác:.....

3. Tốt nghiệp Đại học sư phạm năm:.....

4. Đã từng đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp:.....

a. Trường ☐ Số lần.....

b. Huyện thị ☐ Số lần.....

c. Tỉnh, thành phố ☐ Số lần.....

d. Quốc gia ☐ Số lần.....

5. Sáng kiến kinh nghiệm, báo cáo chuyên môn, tập huấn nâng cao nghiệp vụ:

a. Hàng năm ☐ b. Thỉnh thoảng ☐ c. Không có ☐

6. Tham gia bồi dưỡng sinh viên giỏi các cấp

a. Trường ☐ Số HS đạt giải.....

b. Huyện thị ☐ Số HS đạt giải.....

c. Tỉnh, thành phố ☐ Số HS đạt giải.....

d. Quốc gia ☐ Số HS đạt giải.....

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ cửa thầy (Cô).

PHỤ LỤC 6

PHIẾU THĂM DÒ Ý KIẾN SINH VIÊN VỀ KẾT QUẢ GIỜ DẠY THỰC NGHIỆM

Họ và tên sinh viên:.....**Lớp**:.....

Trường:.....

Hãy đánh dấu (X) vào ô mà em cho là thích hợp

1.Tìm hiểu kiến thức bài học bằng đổi mới PPTT em thấy như thế nào?

a. Rất hiểu bài ☐ b. Có hiểu nhưng không nhiều ☐ c. Ít hiểu bài ☐

2. Em có nhận xét gì về cách thức đổi mới PPDH của giảng viên?

a. Hấp dẫn, sinh động ☐

b. Bình thường ☐

c. Khô khan, khó hiểu ☐

3. Qua bài giảng, em thấy thích nhất ở phần nào?

a. Sự hoạt động tích cực của người học dưới sự dẫn dắt của thầy, cô ☐

b. Kết hợp các phương pháp, phương tiện vào dạy học ☐

c. Tất cả phương án trên ☐

4. Em gặp khó khăn gì trong giờ giảng trên? ☐

a. Chưa quen ☐

b. Mất nhiều thời gian chuẩn bị ☐

c. Phải tập trung học tập nhiều ☐

5.Theo em giảng viên có nên tiếp thục PPDH như trên không?

a. Tiếp tục ☐ b. Không tiếp tục ☐

Xin chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp của em!

PHỤ LỤC 7
MỘT SỐ GIÁO ÁN THỰC NGHIỆM
GIÁO ÁN THỰC NGHIỆM SỐ 1
Môn: NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊ NIN

Chương 1: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG
Phần: *QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ VẬT CHẤT, Ý THỨC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC*
Bài giảng: PHẠM TRÙ VẬT CHẤT (tiết 2)

GV thực hiện:.....

Đối tượng thực nghiệm:

Lớp.....Khoa.....Trường.....

Thời gian thực hiện:

Tháng.....Năm.....

A. MỤC TIÊU BÀI GIẢNG

1. Kiến thức

Giúp sinh viên hiểu được nội dung kiến thức sau:

- Nắm bắt được quan điểm của Chủ nghĩa duy vật trước C.Mác về vật chất;
- Nắm bắt và hiểu được quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất;
- Hiểu được phương thức và hình thức tồn tại của vật chất;
- Hiểu được tính thống nhất vật chất của thế giới.

2. Kỹ năng

Từ những kiến thức đã được học, sinh viên có thể vận dụng các tri thức để đánh giá, phân tích, tim hiểu các hiện tượng trong đời sống xã hội và trang bị cho bản thân những kỹ năng tốt để giải quyết các vấn đề của bản thân, gia đình và xã hội.

3. Thái độ

Sinh viên có cách nhìn nhận, đánh giá đúng đắn về các sự vật, hiện tượng trong đời sống xã hội. Đồng thời có những phương hướng hợp lý trong sự phát triển của bản thân góp phần đổi mới trong sự phát triển chung của xã hội

B. TRỌNG TÂM BÀI GIẢNG

- Định nghĩa vật chất của Lê nin;
- Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất;

C. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN

Việc tìm hiểu các nội dung kiến thức của bài học chủ yếu được sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV....kết hợp với việc lựa chọn nội dung kiến thức phù hợp với PPTT cùng với sự hỗ trợ của máy tính, máy chiếu đa năng, giáo án điện tử và các phương tiện dạy học phù hợp khác.

D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Ổn định tổ chức lớp, kiểm tra bài cũ, nhắc lại những nội dung kiến thức giờ trước đã học.(5 phút)

Hoạt động 2: Giới thiệu bài mới (3 phút)

GV tổng kết một số những nội dung cơ bản và nhấn mạnh những nội dung trọng tâm của các phần đã học, sau đó chỉ ra mối liên hệ gắn bó giữa nội dung kiến thức cũ và nội dung kiến thức mới. GV có thể đưa ra các câu hỏi gợi mở giúp sinh viên chủ động trong việc tiếp cận tri thức mới. Từ đó đi triển khai các nội dung của bài học theo kế hoạch của GV.

Hoạt động 3: Tìm hiểu các nội dung của bài học

Nội dung kiến thức cần đạt	Hoạt động của thầy và trò	Phương pháp Dạy học
1. Phạm trù vật chất ***1.1.Quan điểm của Chủ nghĩa duy vật trước C.Mác về vật chất***	HĐ1: GV nêu nhắc lại nội dung đã giảng ở tiết 1 và yêu cầu SV nhắc lại quan điểm chung nhất về vật chất của các triết gia thời Cổ đại thời kì Phục hưng và Cận đại. -SV dựa vào giáo trình trả lời theo yêu cầu của GV -GV quan sát cả lớp, gọi SV trả lời, mỗi dãy bàn gọi 01 SV	Thuyết trình kết hợp nêu vấn đề, đàm thoại

1.2. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất * Định nghĩa vật chất của Lê nin. * Nội dung định nghĩa vật chất - Là một phạm trù triết học; - "Dùng để chỉ thực tại khách quan.."; - "Đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và không lệ thuộc vào cảm giác" *Ý nghĩa định nghĩa vật chất của Lê nin - Giải quyết được vấn đề cơ bản của triết học; -Góp phần trực tiếp củng cố thế giới quan duy vật biện chứng; -Khắc phục được những hạn chế của quan điểm triết học duy vật cũ..; - Là cơ sở khoa học cho các nhà khoa học tự nhiên nghiên cứu thế giới…	HĐ2: GV dẫn dắt nội dung và yêu cầu SV dựa vào giáo trình trả lời theo yêu cầu của GV: -GV: Triết gia nào đã đưa ra quan niệm hoàn chỉnh về vật chất và được thể hiện ở mấy nội dung cơ bản? -SV: trao đổi, thống nhất đưa ra câu trả lời. - GV: diễn giảng các nội dung cơ bản của định nghĩa vật chất, liên hệ với thực tiễn và yêu cầu SV lấy ví dụ chứng minh. -SV: đưa ra các ví dụ - GV: Tổng hợp các ý kiến của SV và giảng giải ý nghĩa định nghĩa vật chất của Lê nin.	-Lựa chọn nội dung thuyết trình -Sử dụng phương tiện dạy học -Kết hợp linh hoạt các PP tư duy phân tích -Sử dụng kĩ thuật, thủ thuật trong dạy học -Kết hợp thuyết trình với đàm thoại, trực quan, hướng dẫn tự học
1.3. Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất **Phương thức tồn tại của vật chất- vận động* -Định nghĩa vật động -Các hình thức cơ bản của vận động; + Vận động cơ học; + Vận động vật lý; +Vận động hóa học; + Vận động sinh học; + Vận động xã hội. - Đứng im- trạng thái đặc biệt biệt của vận động	HĐ3: GV dẫn dắt nội dung giúp SV thấy được điều kiện tồn tại của vật chất và yêu cầu SV dựa vào giáo trình trả lời theo yêu cầu của GV. -GV: Nêu câu hỏi: Vật chất muốn tồn tại thì cần phải gắn với điều kiện gì? -SV: trao đổi, thống nhất đưa ra câu trả lời. - GV: Nêu lên cống	-Lựa chọn nội dung thuyết trình -Sử dụng phương tiện dạy học -Sử dụng kĩ thuật, thủ thuật trong dạy học -Kết hợp linh hoạt các PP tư duy phân tích -Kết hợp thuyết trình với nêu vấn đề, trực quan, hướng dẫn tự học

	hiến của Lê nin và Ăngghen đó là làm sáng tỏ cống hiến của Ăngngghen trong khái niệm vận động. -GV: Nêu câu hỏi yêu cầu SV chỉ ra cách thức sắp xếp các hình thức vận động và mối quan hệ giữa chúng. - SV: Nghiên cứu sách giáo trình và trả lời câu hỏi. -GV: giải thích giúp SV hiểu trạng thái đứng im của vật chất là một hình thức vận động đặc biệt và tổng hợp kiến thức.	
Hình thức tồn tại của vật chất* **1.4.Tính thống nhất vật chất của thế giới	HĐ 4: GV nhắc lại toàn bộ kiến thức đã giảng ở tiết 2, toàn bộ nội dung kiến thức về hình thức tồn tại của vật chất và tính thống nhất vật chất của thế giới GV sẽ giảng ở tiết 3	-Thuyết trình kết hợp nêu vấn đề, hướng dẫn tự học

Tổng kết bài giảng:

GV thuyết trình diễn giảng để kết luận bài giảng theo nội dung chính của vấn đề và nhấn mạnh các nội dung chính SV cần nắm vững.

<u>Hoạt động 4:</u> Củng cố và luyện tập

- GV nêu khái quát lại những nội dung chính của bài giảng.

- GV giảng giải, giải đáp những thắc mắc về nội dung bài giảng cho SV, hướng dẫn SV cách thức tự nghiên cứu và tự học.

- GV đưa ra câu hỏi để SV suy nghĩ trả lời

Anh (chị) hiểu thế nào về câu nói của nhà triết học Rene Descartes "*Tôi tư duy tức là tôi đang tồn tại*." ?

<u>Hoạt động 5:</u> Kiểm tra nhận thức bài học của SV

GIÁO ÁN THỰC NGHIỆM SỐ 2

Môn: NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊ NIN

Chương 2: PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Phần: *CÁC QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT*

Bài giảng: QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ ĐẤU TRANH GIỮA CÁC MẶT ĐỐI LẬP

GV thực hiện:.....

Đối tượng thực nghiệm:Lớp.....Khoa.....Trường.....

Thời gian thực hiện: Tháng.....Năm.....

A. MỤC TIÊU BÀI GIẢNG

1. Kiến thức

Giúp sinh viên hiểu được nội dung kiến thức sau:

- Hiểu được khái niệm mâu thuẫn và các tính chất chung của mâu thuẫn;
- Hiểu được các nội dung cơ bản về quá trình vận động của mâu thuẫn;
- Hiểu được vị trí, ý nghĩa phương pháp luận của quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập. Từ đó biết vận dụng những kiến thức đã học trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

2. Kỹ năng

Từ những kiến thức đã được học, sinh viên có thể vận dụng các tri thức để nhìn nhận các vấn đề trong cuộc sống một cách đúng đắn hơn và trang bị cho bản thân những kỹ năng tốt để giải quyết các vấn đề của bản thân, gia đình và xã hội.

3. Thái độ

Từ những kiến thức đã học, sinh viên nhận thức một cách đúng đắn về nguồn gốc, khuynh hướng vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng trong đời sống của xã hội.

B. TRỌNG TÂM BÀI GIẢNG

- Khái niệm mâu thuẫn và các tính chất chung của mâu thuẫn;
- Nội dung cơ bản của quy luật về quá trình vận động của mâu thuẫn;
- Vị trí, ý nghĩa phương pháp luận của quy luật.

C. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN

Việc tìm hiểu các nội dung kiến thức của bài học chủ yếu được sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của sinh viên...kết hợp nhóm biện pháp chuẩn bị thuyết trình và tổ chức thuyết trình trong dạy học.

D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Ổn định tổ chức lớp, kiểm tra bài cũ, nhắc lại những nội dung kiến thức giờ trước đã học.(5 phút)

Hoạt động 2: Giới thiệu bài mới (3 phút)

GV khái quát lại những nội dung trọng tâm cơ bản quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại, sau đó chỉ ra mối liên hệ gắn bó giữa nội dung kiến thức cũ và nội dung kiến thức mới. GV có thể đưa ra các câu hỏi gợi mở giúp sinh viên chủ động trong việc tiếp cận tri thức mới. Từ đó đi triển khai các nội dung của bài học theo kế hoạch của GV.

Hoạt động 3: Tìm hiểu các nội dung của bài học

Nội dung kiến thức cần đạt	Hoạt động của thầy và trò	Phương pháp dạy học
1. Khái niệm mâu thuẫn và các tính chất của mâu thuẫn *1.1. Khái niệm mâu thuẫn*	HĐ 1: Giúp SV hiểu được khái niệm mâu thuẫn và các tính chất của mâu thuẫn. - GV: Nêu nên một vài tình huống để giúp sinh viên nhận thức được rằng trong cuộc sống thường xuyên có mâu thuẫn, nó tồn tại ở 2 dạng như, mâu thuẫn thông thường và mâu thuẫn biện chứng, trong phạm vi bài học sẽ đi tìm hiểu về mâu thuẫn biện chứng.	-Lựa chọn nội dung thuyết trình - Sử dụng PTDH -Kết hợp linh hoạt các PP tư duy phân tích -Kết hợp thuyết trình với nêu vấn

-Mâu thuẫn là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau. (Nói cách khác, mâu thuẫn chính là sự liên hệ, tác động qua lại giữa các mặt đối lập) -Mặt đối lập là khái niệm dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những khuynh hướng vận động trái ngược nhau, nhưng đồng thời là điều kiện, tiền đề tồn tại của nhau.	- GV: Yêu cầu SV nghiên cứu tài liệu và chỉ ra được khái niệm về mâu thuẫn. - SV: Trả lời câu hỏi, lấy ví dụ và ghi chép. - GV: Tổng hợp ý đó kiến của SV, đưa ra một vài ví dụ về mâu thuẫn, chỉ ra những điểm thống nhất chung và đi đến kết luận -GV: Chia lớp thành các nhóm nhỏ, lấy ví dụ và phân tích. - SV: Trao đổi, trả lời. Trong tư duy: Biết >< chưa biết; trong xã hội: Giàu >< nghèo; trong sinh học: Đồng hóa>< Dị hóa....	đề, hướng dẫn sử dụng tài liệu học tập Sử dụng kĩ thuật thuyết trình
1.2. Các tính chất của mâu thuẫn Tính chất của mâu thuẫn. < Tính khách quan. / Tính phổ biến. / Tính đa dang, phong phú.	-GV: Nhắc lại các nội dung của mâu thuẫn và yêu cầu SV chỉ ra các tính chất của mâu thuẫn? -SV: Nghiên cứu tài liệu và trả lời	- Sử dụng PTDH -Sử dụng hình thức thảo luận nhóm - Sử dụng kĩ thuật thuyết trình

2. Quá trình vận động của mâu thuẫn - Mâu thuẫn là một quá trình, trong đó các mặt đối lập vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau. + Khái niệm thống nhất của các mặt đối lập dùng để chỉ sự liên hệ theo hướng ràng buộc, quy định lẫn nhau, làm tiền đề tồn tại cho nhau của các mặt đối lập. + Khái niệm đấu tranh của các mặt đối lập dùng để chỉ sự liên hệ theo hướng bài trừ, phủ định lẫn nhau của các mặt đối lập. - Trong quá trình vận động của mâu thuẫn, thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là hai mặt, hai trạng thái luôn thống nhất với nhau.	**HĐ 2:** Giúp SV hiểu được qua trình vận động của mâu thuẫn. -GV: phân tích khái niệm Thống nhất của các mặt đối lập và Đấu tranh của các mặt đối lập và mối quan hệ giữa chúng trong mỗi sự vật hiện tượng. - SV: Trao đổi, thảo luận, ghi chép - GV: Sử dụng sơ đồ tư duy và sử dụng PPTT giải thích sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập trong sự vật hiện tượng, đồng thời khẳng định tính đa dạng và phong phú tùy thuộc vào tính chất của các mặt đối lập. - GV: Nêu câu hỏi trong mối quan hệ giữa sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập được thể hiện như thế nào trong các sự vật hiện tượng ? - SV trao đổi, thảo luận.	-Lựa chọn nội dung thuyết trình - Sử dụng PTDH -Kết hợp linh hoạt các PP tư duy phân tích - Thuyết trình + nêu vấn đề+ đàm thoại - Sử dụng kĩ thuật thuyết trình

+ Quá trình thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập tất yếu dẫn đến sự chuyển hóa giữa chúng. Sự chuyển hóa của các mặt đối lập diễn ra hết sức phong phú, đa dạng tùy thuộc vào tính chất của các mặt đối lập cũng như tùy thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể. 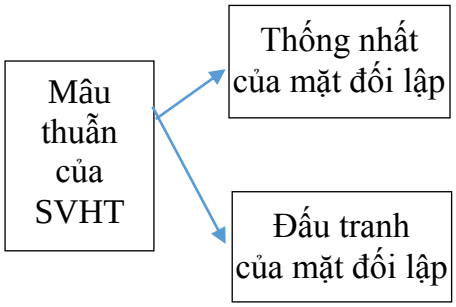 + Trong sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập, sự đấu tranh giữa chúng là tuyệt đối, sự thống nhất giữa chúng là tương đối, có điều kiện, tạm thời; trong sự thống nhất đã có sự đấu tranh, đấu tranh trong tính thống nhất của chúng. ➡ Mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn chính là nguồn gốc, động lực cơ bản, phổ biến thúc đẩy sự vận động, phát triển không ngừng của thế giới các sự vật, hiện tượng	- GV: Kết luận về vai trò của quy luật.	-Thuyết trình, trực quan. - Sử dụng hình thức thảo luận nhóm -Thuyết trình, hướng dẫn sử dụng tài liệu học tập và tự học

3. Vị trí, ý nghĩa phương pháp luận *** Vị trí:** Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập, là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, chỉ ra nguồn gốc, động lực cơ bản, trong sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. *** Ý nghĩa:** Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập là cơ sở để chúng ta nhận thức đúng đắn về nguồn gốc, động lực vận động và phát triển nói chung của thế giới các sự vật, hiện tượng. Song trong quá trình nhận thức và trong các hoạt động thực tiễn chúng ta cần lưu ý: - Vì mâu thuẫn có tính khách quan, tính phổ biến và là nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển. - Vì mâu thuẫn có tính đa dạng, phong phú và mâu thuẫn là một quá trình do đó trong việc nhận thức và giải quyết mâu thuẫn cũng là một quá trình, nên cần phải có quan điểm lịch sử cụ thể.	HĐ 3: Giúp SV hiểu được vị trí, ý nghĩa của quy luật từ đó biết vận dụng quy luật vào trong đời sống thực tiễn. - GV: Yêu cầu SV tự nghiên cứu và chỉ ra những nội dung cơ bản. - SV: Trao đổi, chỉ ra các nội dung cơ bản. - GV: Chốt lại kiến thức và kết luận.	Thuyết trình + Đàm thoại + SDTLHT Sử dụng kĩ thuật thuyết trình

Tổng kết bài giảng:

GV thuyết trình diễn giảng để kết luận bài giảng theo nội dung chính của vấn đề: Trong mỗi sự vật, hiện tượng đều luôn có mâu thuẫn, việc giải quyết mâu thuẫn là nguồn gốc động lực cơ bản, phổ biến thúc đẩy sự vận động, phát triển. Cho nên, để thúc đẩy quá trình vận động, phát triển của thế giới các sự vật, hiện tượng, mọi mâu thuẫn cần phải được giải quyết một cách hợp lý, khoa học. Việc điều hòa hoặc thủ tiêu mâu thuẫn sẽ kìm hãm hoặc thủ tiêu nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển.

Hoạt động 4: Củng cố và luyện tập

- GV nêu khái quát lại những nội dung chính của bài giảng.

- GV giảng giải, giải đáp những thắc mắc về nội dung bài giảng cho SV, hướng dẫn SV cách thức tự nghiên cứu và tự học.

- GV đưa ra câu hỏi để SV suy nghĩ trả lời

Bằng những kiến thức đã học em hãy cho biết suy nghĩ của mình về quan điểm sống của một bộ phận giới trẻ ngày nay: *"Để cuộc sống bình yên thì nên tránh xa mâu thuẫn"?*

Hoạt động 5: Kiểm tra nhận thức bài học của SV

GIÁO ÁN THỰC NGHIỆM SỐ 3

Môn: NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊ NIN

Chương 3: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

Phần: ***VAI TRÒ CỦA SẢN XUẤT VẬT CHẤT VÀ QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN SUẤT PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT***

Bài giảng: QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN SUẤT PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT

GV thực hiện:.....

Đối tượng thực nghiệm:

Lớp.....Khoa.....Trường.....

Thời gian thực hiện:

Tháng.....Năm.....

A.MỤC TIÊU BÀI GIẢNG

1. Kiến thức

Giúp sinh viên hiểu được nội dung kiến thức sau:

- Hiểu được nội dung cơ bản của Lực lượng sản xuất;
- Hiểu được các nội dung cơ bản của Sản xuất vật chất;
- Hiểu được mối quan hệ biện chứng giữa LLSV và QHSX và, ý nghĩa phương pháp luận của quy luật.

2. Kỹ năng

Từ những kiến thức đã được học, sinh viên có những tư duy mới, cách nhìn nhận mới về các vấn đề trong cuộc sống và trong xã hội, từ đó thúc đẩy tính năng động, sáng tạo trong học tập, trong cuộc sống và sự thích nghi với xu thế phát triển chung của thế giới.

3. Thái độ

Từ những kiến thức đã học, sinh viên nhận thức một cách đúng đắn về xu hướng vận động, phát triển của mọi sự vật, hiện tượng trong đời sống của xã hội.

B. TRỌNG TÂM BÀI GIẢNG

- Khái niệm LLSX
- Khái niệm QHSX;
- Mối quan hệ biện chứng của LLSX và QHSX

C. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN

Việc tìm hiểu các nội dung kiến thức của bài học chủ yếu được sử dụng PPTT theo hướng phát huy tính tích cực của SV...kết hợp các các nhóm biện pháp từ công tác chuẩn bị, tổ chức thuyết trình theo hướng tích cực và đổi mới cách thức kiểm tra, đánh giá.

D. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Ổn định tổ chức lớp, kiểm tra bài cũ, nhắc lại những nội dung kiến thức giờ trước đã học.(5 phút)

Hoạt động 2: Giới thiệu bài mới (3 phút)

GV khái quát lại những nội dung trọng tâm cơ bản của Sản xuất vật chất và vai trò của PTSX, sau đó chỉ ra mối liên hệ gắn bó giữa nội dung kiến thức cũ và nội dung kiến thức mới. GV có thể đưa ra các câu hỏi gợi mở giúp sinh viên chủ động trong việc tiếp cận tri thức mới. Từ đó đi triển khai các nội dung của bài học theo kế hoạch của GV.

Hoạt động 3: Tìm hiểu các nội dung của bài học

Nội dung kiến thức cần đạt	Hoạt động của thầy và trò	Phương pháp dạy học
1. Khái niệm LLSX và QHSX ***Khái niệm LLSX và các yếu tố cấu thành*** - Là mặt tự nhiên của PTSX, là sự kết hợp giữa gười lao động với tư	HĐ 1: Giúp SV hiểu được khái niệm LLSX, QHSX và các yếu tố cấu thành. - GV: Nêu câu hỏi, đề nghị SV phát biểu chỉ ra các nội dung cơ bản	Lựa chọn nội dung thuyết trình - Sử dụng PTDH -Kết hợp linh hoạt các PP tư duy phân tích -Sử dụng kĩ thuật thuyết trình.. - Kết hợp thuyết trình với

liệu sản xuất mà trước hết là công cụ lao động để tạo ra một sức sản xuất vật chất nhất định. -LLSX gồm: +Người lao động (thể lực, trí lực..) + Tư liệu sản xuất (đối tượng lao động, công cụ sản xuất..) ***Khái niệm và các yếu tố cấu thành QHSX**	của nội dung kiến thức. SV: Trao đổi, trả lời câu hỏi, ghi chép. - GV: Tổng hợp ý của SV, chỉ ra các nội dung cơ bản và kết luận	nêu vấn đề, thảo luận
- Là mặt xã hội của PTSX, là mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất. - QHSX gồm: + Quan hệ sở hữu tư nhân về TLSX + Quan hệ tổ chức quản lý + Quan hệ phân phối sản phẩm ⇨ *PTSX được cấu thành từ LLSX và QHSX, trong đó LLSX giữ vai trò động nhất và dễ thay đổi.*	- GV: Sử dụng PPDH nêu vấn đề để nêu và phân tích nội dung của QHSX, chỉ ra mặt đối lập của QHSX và đưa ra kết luận. -SV: Nghe, trao đổi và ghi chép -GV: yêu cầu SV nghiên cứu giáo trình đưa ra nhận định về LLSX và QHSX. -SV: Trao đổi, trả lời câu hỏi và ghi chép. -GV: tổng hợp các ý kiến và sử dụng CNTT đưa ra sơ đồ tổng quan về cấu trúc của PTSX.	- Kết hợp linh hoạt các PP tư duy phân tích - Thuyết trình, trực quan, thảo luận

2. Mối quan hệ biện chứng giữa LLSX và QHSX * *Vai trò quyết định của LLSX đối với sự hình thành và biến đổi của QHSX.* * *Tác động ngược lại của QHSX đối với LLSX* Được thể hiện theo 2 hướng: + Tích cực + Kìm hãm	HĐ 2**:** Giúp SV hiểu được nội dung cơ bản mối quan hệ giữa LLSX và QHSX. - GV: Sử dụng sơ đồ tư duy khái quát mối quan hệ giữa LLSX và QHSX. - SV: Nghiên cứu tài liệu, trao đổi và trả lời. - GV: Sử dụng máy chiếu, chiếu lên màn hình những nội dung cơ bản, lấy ví dụ minh họa, dẫn dắt giúp SV hiểu được vấn đề. - SV: Lắng nghe, ghi chép	- Lựa chọn nội dung thuyết trình - Sử dụng PTDH - Kết hợp linh hoạt các PP tư duy phân tích - Sử dụng kĩ thuật thuyết trình.. - Kết hợp thuyết trình với nêu vấn đề, thảo luận
3. Ý nghĩa phương pháp luận - Là nguồn gốc, động lực cơ bản nhất đối với sự vận động, phát triển của nền sản xuất vật chất; - Chỉ ra khuynh hướng phát triển của PTSX đối với đời sống xã hội là đi từ thấp tới cao.. - Là cơ sở khoa học để giải thích một cách khoa học về nguồn gốc sâu xa của toàn bộ hiện tượng xã hội….	HĐ 3: Giúp SV hiểu được ý nghĩa của quy luật từ đó biết vận dụng quy luật vào trong đời sống thực tiễn. - GV: Chia lớp thành các nhóm nhỏ, yêu cầu trao đổi và chỉ ra ý nghĩa cơ bản của quy luật. - SV: Nghiên cứu tài liệu, trả lời và ghi chép	- Sử dụng kĩ thuật thuyết trình. -Thuyết trình, thảo luận, hướng dẫn tài liệu học tập, tự học.

Tổng kết bài giảng:

GV thuyết trình diễn giảng để kết luận bài giảng theo nội dung chính của vấn đề và nhấn mạnh các nội dung SV cần nắm vững.

Hoạt động 4: Củng cố và luyện tập

- GV nêu khái quát lại những nội dung chính của bài giảng.
- GV giảng giải, giải đáp những thắc mắc về nội dung bài giảng cho SV, hướng dẫn SV cách thức tự nghiên cứu và tự học.

Hoạt động 5: Kiểm tra nhận thức bài học của SV theo hướng đổi mới.

PHỤ LỤC 8

BẢNG KẾT QUẢ DẠY HỌC THỰC NGHIỆM

Kết quả thực nghiệm tác động 1

Tên trường	Lớp	SS SV	Điểm số								$\overline{X}$	S	S^2
			3	4	5	6	7	8	9	10			
ĐHSP	TN	50	0	3	2	13	19	11	3	0	6,82	1,18	1,39
	ĐC	45	4	4	13	12	11	5	1	0	5,82	1,45	2,11
ĐHCN	TN	50	0	2	3	13	17	12	3	0	6,86	1,16	1,35
	ĐC	45	0	4	9	15	12	4	1	0	6,13	1,18	1,39
CĐTM&DVDL	TN	48	0	2	4	14	17	9	2	0	6,69	1,13	1,28
	ĐC	49	2	3	13	13	15	2	1	0	5,94	1,25	1,56
CĐSP	TN	53	0	2	3	17	19	9	3	0	6,74	1,11	1,24
	ĐC	55	3	7	14	15	11	3	2	0	5,75	1,40	1,97
CĐYT	TN	56	0	3	9	16	15	10	3	0	6,52	1,26	1,60
	ĐC	47	0	4	7	20	13	2	1	0	6,11	1,07	1,14
Tổng	**TN**	**258**	**0**	**12**	**21**	**73**	**87**	**51**	**14**	**0**	**6,72**	**1,27**	**1,63**
	ĐC	**246**	**9**	**22**	**56**	**75**	**62**	**16**	**6**	**0**	**5,95**	**1,17**	**1,37**

Kết quả thực nghiệm tác động 2

Tên trường	Lớp	SS SV	Điểm số								$\overline{X}$	S	S^2
			3	4	5	6	7	8	9	10			
ĐHSP	TN	50	0	1	2	12	18	14	4	0	7,06	1,08	1,18
	ĐC	45	4	4	12	15	9	4	2	0	5,82	1,47	2,15
ĐHCN	TN	50	0	2	2	10	18	15	3	0	7,02	1,13	1,29
	ĐC	45	0	4	7	14	14	4	2	0	6,29	1,24	1,53
CĐTM&DVDL	TN	48	0	1	3	12	16	13	3	0	6,96	1,11	1,23
	ĐC	49	1	5	13	13	13	2	2	0	5,94	1,30	1,68
CĐSP	TN	53	0	1	2	16	18	11	5	0	6,96	1,11	1,23
	ĐC	55	3	5	15	15	12	2	3	0	5,84	1,41	1,99
CĐYT	TN	56	0	2	6	13	17	14	4	0	6,84	1,23	1,52
	ĐC	47	0	3	5	18	14	5	2	0	6,40	1,15	1,33
Tổng	**TN**	**258**	**0**	**7**	**15**	**63**	**87**	**67**	**19**	**0**	**6,97**	**1,31**	**1,74**
	ĐC	**246**	**8**	**21**	**52**	**75**	**62**	**17**	**11**	**0**	**6,06**	**1,13**	**1,29**

Kết quả thực nghiệm tác động 3

Tên trường	Lớp	SS SV	Điểm số								$\overline{X}$	S	S^2
			3	4	5	6	7	8	9	10			
ĐHSP	TN	50	0	0	1	11	19	15	5	0	7,24	0,97	0,94
	ĐC	45	1	5	13	14	12	3	2	0	5,96	1,31	1,71
ĐHCN	TN	50	0	1	2	10	16	17	4	0	7,16	1,09	1,20
	ĐC	45	0	3	8	14	13	5	2	0	6,33	1,22	1,50
CĐTM&DVDL	TN	48	0	1	3	8	17	15	4	0	7,13	1,12	1,26
	ĐC	49	0	2	15	12	14	4	2	0	6,18	1,20	1,44
CĐSP	TN	53	0	0	2	14	19	12	6	0	7,11	1,05	1,10
	ĐC	55	2	2	16	18	11	3	3	0	6,00	1,31	1,70
CĐYT	TN	56	0	0	5	12	18	15	6	0	7,09	1,13	1,28
	ĐC	47	0	2	6	21	14	2	2	0	6,30	1,04	1,08
Tổng	**TN**	**258**	**0**	**2**	**13**	**55**	**89**	**74**	**25**	**0**	**7,14**	**1,22**	**1,49**
	ĐC	**246**	**3**	**14**	**58**	**79**	**64**	**17**	**11**	**0**	**6,15**	**1,07**	**1,16**